[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

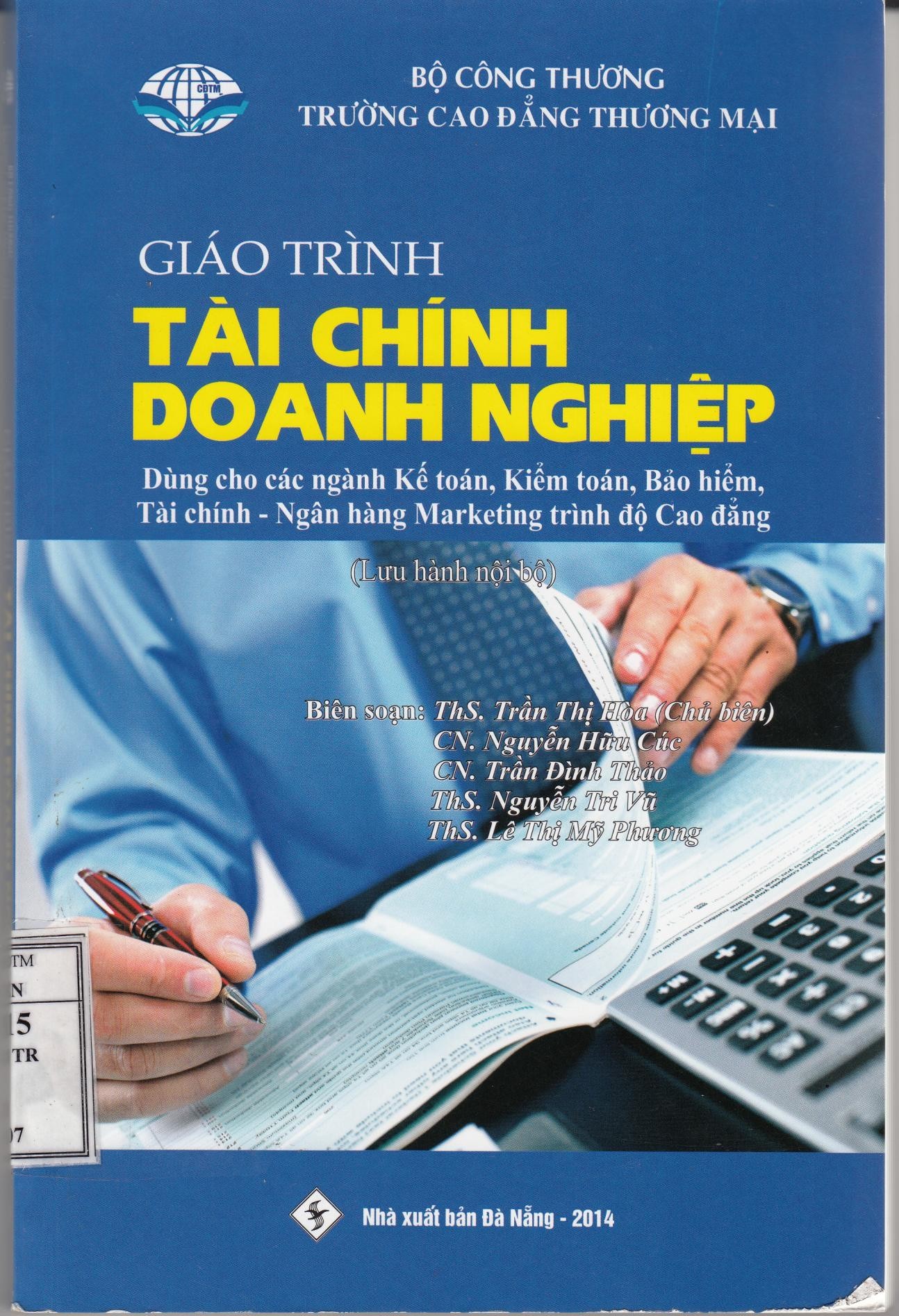
[Giáo trình tcdn - giáo trình tài chính doanh nghiệp](https://www.studocu.com/vn/document/dai-hoc-tay-nguyen/ke-toan-tai-chinh1/giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep/29713468?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

[Kế toán tài chính1 (Đại học Tây Nguyên)](https://www.studocu.com/vn/course/dai-hoc-tay-nguyen/ke-toan-tai-chinh1/5162103?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)



Scan to open on Studocu

Studocu is not sponsored or endorsed by any college or university



[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)1

# Lời giới thiệu

*Để* *đáp* *ứng* *nhu* *cầu* *học* *tập* *và* *giảng* *dạy* *cho* *sinh* *viên* *các* *ngành* *Kế* *toán,* *Kiểm* *toán,* *Tài* *chính,* *Ngân* *hàng,* *Bảo* *hiểm* *và* *Marketing* *trình* *độ* *cao* *đẳng,* *đặc* *biệt* *là* *nhu* *cầu* *đảm* *bảo* *và* *nâng* *cao* *chất* *lượng* *đào* *tạo,* *Trường* *Cao* *đẳng* *Thương* *mại* *chủ* *trương* *tổ* *chức* *biên* *soạn* *giáo* *trình* *cho* *các* *học* *phần* *đang* *giảng* *dạy.* *Thực* *hiện* *chủ* *trương* *trên,* *Khoa* *Tài* *chính* *–* *Ngân* *hàng* *đã* *phân* *công* *giảng* *viên* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa,* *thuộc* *bộ* *môn* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *làm* *chủ* *biên* *để* *biên* *soạn* *giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *nhằm* *giúp* *cho* *việc* *giảng* *dạy* *của* *giảng* *viên* *và* *việc* *học* *tập* *của* *sinh* *viên* *được* *thuận* *lợi.*

*Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *được* *biên* *soạn* *dựa* *trên* *đề* *cương* *chi* *tiết* *học* *phần* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(hệ* *thống* *tín* *chỉ)* *và* *có* *tham* *khảo* *các* *tài* *liệu,* *giáo* *trình* *của* *một* *số* *nguồn,* *tác* *giả* *trong* *nước.*

*Nội* *dung* *của* *giáo* *trình* *bao* *gồm* *5* *chương* *cụ* *thể* *sau:*

*Chương* *1.* *Tổng* *quan* *về* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *do* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa* *và* *ThS.* *Nguyễn* *Tri* *Vũ* *biên* *soạn;*

*Chương* *2.* *Vốn* *cố* *định* *của* *doanh* *nghiệp* *do* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa* *và* *CN.* *Trần* *Đình* *Thảo* *biên* *soạn;*

*Chương* *3.* *Vốn* *lưu* *động* *trong* *doanh* *nghiệp* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa* *và* *CN.* *Nguyễn* *Hữu* *Cúc* *biên* *soạn;*

*Chương* *4.* *Chi* *phí,* *giá* *thành,* *doanh* *thu* *và* *lợi* *nhuận* *trong* *doanh* *nghiệp* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa* *và* *CN.* *Trần* *Đình* *Thảo* *biên* *soạn;*

*Chương* *5.* *Đầu* *tư* *dài* *hạn* *trong* *doanh* *nghiệp* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa,* *ThS.* *Nguyễn* *Tri* *Vũ* *và* *ThS.* *Lê* *Thị* *Mỹ* *Phương* *biên* *soạn;*

*Chương* *6.* *Phân* *tích* *tình* *hình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *ThS.* *Trần* *Thị* *Hòa* *và* *CN.* *Nguyễn* *Hữu* *Cúc* *biên* *soạn;*

*Trong* *quá* *trình* *biên* *soạn,* *các* *tác* *giả* *đã* *chú* *ý* *cập* *nhật* *khá* *đầy* *đủ* *các* *văn* *bản* *quy* *phạm* *pháp* *luật* *có* *liên* *quan* *(đến* *tháng* *07* *năm* *2013)* *và* *đưa* *vào* *các* *ví* *dụ* *minh* *họa* *được* *biên* *soạn* *từ* *các* *tài* *liệu,* *tạp* *chí* *và* *thực* *tế* *từ* *kinh* *nghiệm* *giảng* *dạy,* *nhằm* *giúp* *sinh* *viên* *hiểu* *rõ* *hơn,* *sâu* *hơn* *và* *liên* *hệ* *được* *với* *thực* *tế* *về* *kiến* *thức* *đã* *học.* *Ngoài* *ra,* *ở* *cuối* *mỗi* *chương* *đều* *có* *các* *câu* *hỏi* *ôn* *tập* *và* *bài* *tập,* *nhằm* *củng* *cố* *lại* *kiến* *thức* *cơ* *bản* *đã* *học,* *làm* *nền* *tảng* *cho* *việc* *nghiên* *cứu* *các* *chương* *tiếp* *theo.*

*Để* *giáo* *trình* *này* *đến* *tay* *người* *đọc,* *nhóm* *tác* *giả* *ghi* *nhận* *và* *cám* *ơn* *sự* *giúp* *đỡ,* *tham* *gia* *ý* *kiến* *góp* *ý,* *biên* *tập,* *sửa* *chữa* *của* *Hội* *đồng* *khoa* *học* *Trường* *Cao* *đẳng* *Thương* *mại,* *Hội* *đồng* *khoa* *học* *Khoa* *Tài* *chính* *–* *Ngân* *hàng* *và* *các* *đồng* *nghiệp* *đã* *tham* *gia* *góp* *ý* *cho* *sự* *hoàn* *thiện* *của* *giáo* *trình* *này.*

*Mặc* *dù* *đã* *rất* *cố* *gắng,* *song* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *là* *một* *lĩnh* *vực* *rất* *rộng* *lớn* *và* *phức* *tạp* *nên* *không* *tránh* *khỏi* *những* *thiếu* *sót* *trong* *quá* *trình* *biên* *soạn,* *chúng* *tôi* *mong* *nhận* *được* *sự* *phê* *bình,* *góp* *ý* *của* *bạn* *đọc* *để* *lần* *tái* *bản* *sau* *được* *hoàn* *thiện* *hơn.*

*Các* *ý* *kiến* *đóng* *góp* *xin* *gửi* *về* *địa* *chỉ:* [*Tranhoadng@gmail.com*](mailto:Tranhoadng@gmail.com)*.*

*Trân* *trọng* *cảm* *ơn!*

***Nhóm*** ***tác*** ***giả***

## DANH MỤC VIẾT TẮT

|  |  |
| --- | --- |
| **Viết** **tắt** | **Tiếng** **Việt** |
| Đvt | Đơn vị tính |
| GTGT | Giá trị gia tăng |
| NVL | Nguyên vật liệu |
| NVLC | Nguyên vật liệu chính |
| NVLP | Nguyên vật liệu phụ |
| NXB | Nhà xuất bản |
| SXKD | Sản xuất kinh doanh |
| TNDN | Thu nhập doanh nghiệp |
| TSCĐ | Tài sản cố định |
| TSNH | Tài sản ngắn hạn |
| TTĐB | Tiêu thụ đặc biệt |
| USD | Đô la Mỹ |
| VND | Việt Nam đồng |

## MỤC LỤC

**Trang**

###### Lời giới thiệu i

###### Danh mục viết tắt ii

###### Mục lục iii

##### CHƢƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1

###### Bản chất tài chính doanh nghiệp 1

###### Khái niệm tài chính doanh nghiệp 1

###### Bản chất tài chính doanh nghiệp 2

1. **Chức** **năng** **và** **vai** **trò** **của** **tài** **chính** **doanh** **nghiệp** **3**

###### Chức năng tài chính doanh nghiệp 3

* + 1. Chức năng phân phối 3
    2. Chức năng giám đốc 4

###### Vai trò tài chính doanh nghiệp 4

* + 1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Khai thác, thu hút các nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn cho đầu tƣ kinh doanh 4
    2. Sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả 5
    3. Kích thích, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh 5
    4. Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp 5

###### Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp 6

* 1. **Tham** **gia** **đánh** **giá,** **lựa** **chọn** **dự** **án** **đầu** **tƣ** **và** **kế** **hoạch** **kinh** **doanh** **6**
  2. **Xây** **dựng** **và** **tổ** **chức** **thực** **hiện** **các** **kế** **hoạch** **tài** **chính** **6**

###### Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp 7

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập** **8**

###### Tài liệu tham khảo 8

##### CHƢƠNG 2. VỐN CỐ ĐỊNH TRONG DOANH NGHIỆP 9

1. **Tài** **sản** **cố** **định** **và** **vốn** **cố** **định** **9**
   1. **Tài** **sản** **cố** **định** **9**
      1. Khái niệm và đặc điểm của tài sản cố định 9
         1. Khái niệm tài sản cố định 9
         2. Đặc điểm tài sản cố định 10
      2. Phân loại tài sản cố định 10
         1. Phân theo hình thái biểu hiện của tài sản cố định 10
         2. Phân theo mục đích sử dụng của tài sản cố định 11
         3. [Phân theo quyền sở hữu đối với tài sản cố định 12](#_TOC_250050)
         4. [Phân theo công dụng kinh tế của tài sản cố định 13](#_TOC_250049)
      3. [Nguyên giá tài sản cố định 13](#_TOC_250048)
         1. Khái niệm nguyên giá tài sản cố định 13
         2. [Xác định nguyên giá tài sản cố định 13](#_TOC_250047)
      4. [Thời gian sử dụng tài sản cố định 17](#_TOC_250046)
         1. [Khái niệm thời gian sử dụng tài sản cố định 17](#_TOC_250045)
         2. [Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định 17](#_TOC_250044)
   2. [Vốn cố định 18](#_TOC_250043)
      1. [Khái niệm và đặc điểm vốn cố định 18](#_TOC_250042)
         1. [Khái niệm vốn cố định 18](#_TOC_250041)
         2. [Đặc điểm vốn cố định 19](#_TOC_250040)
      2. [Công thức xác định vốn cố định 19](#_TOC_250039)
2. [Khấu hao tài sản cố định 19](#_TOC_250038)
   1. [Hao mòn tài sản cố định 19](#_TOC_250037)
      1. [Khái niệm hao mòn tài sản cố định 19](#_TOC_250036)
      2. [Các loại hao mòn tài sản cố định 20](#_TOC_250035)
         1. Hao mòn hữu hình 19
         2. Hao mòn vô hình 20
   2. [Khấu hao tài sản cố định 20](#_TOC_250034)
      1. Khái niệm khấu hao tài sản cố định và ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định 20
         1. [Khái niệm khấu hao tài sản cố định 20](#_TOC_250033)
         2. Ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định 20
      2. Phạm vi và thời điểm trích khấu hao tài sản cố định 21
         1. [Phạm vi trích khấu hao tài sản cố định 21](#_TOC_250032)
         2. Thời điểm trích khấu hao tài sản cố định 23
      3. [Các phƣơng pháp khấu hao tài sản cố định 23](#_TOC_250031)
         1. [Phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng 23](#_TOC_250030)
         2. [Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh 26](#_TOC_250029)
         3. [Phƣơng pháp khấu hao theo sản lƣợng, khối lƣợng 28](#_TOC_250028)
3. [Kế hoạch khấu hao tài sản cố định 30](#_TOC_250027)
   1. Mục đích của việc lập kế hoạch khấu hao tài sản cố định 30
   2. Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch khấu hao tài sản cố định 30
      1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)[Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch 30](#_TOC_250026)
      2. [Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao tăng trong kỳ kế hoạch 31](#_TOC_250025)
      3. [Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao tăng bình quân trong kỳ kế hoạch…… 31 .................................................................................................................](#_TOC_250024)
   3. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao giảm trong kỳ kế hoạch 31

[2.5. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao giảm bình quân trong kỳ kế hoạch 32 2.6. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao cuối kỳ kỳ kế hoạch](#_TOC_250023)

32

[2.7. Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao bình quân toàn kỳ kế hoạch… 32](#_TOC_250022)

[2.8 Tỷ lệ khấu hao bình quân kỳ kế hoạch 33](#_TOC_250021)

[2.9. Tổng mức khấu hao phải trích trong kỳ kế hoạch 33](#_TOC_250020)

1. [Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định 36](#_TOC_250019)
   1. [Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định 36](#_TOC_250018)
      1. Hệ số doanh thu trên vốn cố định 36
      2. Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định 36
   2. [Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định 37](#_TOC_250017)

[Câu hỏi ôn tập 38](#_TOC_250016)

[Bài tập 39](#_TOC_250015)

[Tài liệu tham khảo 45](#_TOC_250014)

CHƢƠNG 3. VỐN LƢU ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP 46

1. [Khái niệm và đặc điểm vốn lƣu động 46](#_TOC_250013)
   1. [Khái niệm vốn lƣu động 46](#_TOC_250012)
   2. Đặc điểm vốn lƣu động 46
2. [Phân loại vốn lƣu động 47](#_TOC_250011)
   1. [Phân loại theo vai trò của vốn lƣu động trong quá trình sản xuất kinh doanh](#_TOC_250010)

[… 47](#_TOC_250009)

* + 1. [Vốn lƣu động trong khâu dự trữ 47](#_TOC_250008)
    2. Vốn lƣu động trong khâu sản xuất 48
    3. [Vốn lƣu động trong khâu lƣu thông 49](#_TOC_250007)
  1. Phân loại vốn lƣu động theo hình thái biểu hiện vốn lƣu động 49
     1. Vốn vật tƣ hàng hóa 49
     2. Vốn tiền tệ 50
  2. Phân loại theo nguồn hình thành vốn lƣu động 50
     1. [Vốn chủ sở hữu 50](#_TOC_250006)
     2. [Nợ phải trả 50](#_TOC_250005)

1. Xác định nhu cầu vốn lƣu động 51
   1. [Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lƣu động 51](#_bookmark0)
   2. [Phƣơng pháp xác định nhu cầu vốn lƣu động 51](#_bookmark1)
      1. [Phƣơng pháp trực tiếp 51](#_bookmark2)
         1. [Đối với doanh nghiệp sản xuất 51](#_bookmark3)
         2. Đối với doanh thƣơng mại 60
      2. [Phƣơng pháp gián tiếp 63](#_bookmark4)
2. [Quản lý vốn lƣu động 65](#_bookmark5)
   1. [Quản lý vốn bằng tiền 65](#_bookmark6)
   2. [Quản lý các khoản phải thu 65](#_bookmark7)
   3. [Quản lý hàng tồn kho 65](#_bookmark8)
3. [Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động 66](#_bookmark9)
   1. [Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lƣu động 66](#_bookmark10)
      1. [Tốc độ luân chuyển vốn lƣu động 66](#_bookmark11)
         1. [Số vòng quay vốn lƣu động 66](#_bookmark12)
         2. [Số ngày một vòng quay vốn lƣu động 66](#_bookmark13)
      2. [Mức tiết kiệm hoặc lãng phí vốn lƣu động 67](#_bookmark14)
      3. [Hiệu suất sử dụng vốn lƣu động 68](#_bookmark15)
         1. [Hệ số doanh thu trên vốn lƣu động 68](#_bookmark16)
         2. [Hệ số lợi nhuận trên vốn lƣu động 68](#_bookmark17)
   2. [Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động 68](#_bookmark18)

[Câu hỏi ôn tập 70](#_bookmark19)

[Bài tập 70](#_bookmark20)

[Tài liệu tham khảo 77](#_bookmark21)

[CHƢƠNG 4. CHI PHÍ, GIÁ THÀNH, DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN TRONG DOANH NGHIỆP 79](#_TOC_250004)

1. [Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp 79](#_bookmark22)
   1. [Chi phí kinh doanh 79](#_bookmark23)
      1. [Khái niệm chi phí kinh doanh 79](#_bookmark24)
      2. [Nội dung chi phí kinh doanh 80](#_bookmark25)
         1. [Chi phí hoạt động kinh doanh 80](#_bookmark26)
         2. [Chi phí khác 81](#_bookmark27)
      3. [Phân loại chi phí hoạt động kinh doanh 82](#_bookmark28)
         1. [Phân theo mối quan hệ phụ thuộc giữa chi phí với doanh thu 82](#_bookmark29)
      4. [Phân theo yêu cầu quản lý tài chính và hạch toán 82](#_bookmark30)
      5. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)[Phân theo nội dung kinh tế của chi phí 83](#_bookmark31)
      6. [Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh 83](#_bookmark32)
         1. [Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh 83](#_bookmark33)
         2. [Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh 83](#_bookmark34)
         3. [Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh 84](#_bookmark35)
         4. [Tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh 84](#_bookmark36)
         5. [Số tiền tiết kiệm (vƣợt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh 84](#_bookmark37)
   2. [Giá thành sản phẩm 86](#_bookmark38)
      1. [Khái niệm giá thành sản phẩm 86](#_bookmark39)
      2. [Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm 86](#_bookmark40)
      3. [Phân loại giá thành sản phẩm 87](#_bookmark41)
         1. [Giá thành cá biệt và giá thành bình quân toàn ngành 87](#_bookmark42)
         2. [Giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành toàn bộ sản phẩm 87](#_bookmark43)
      4. [Giá thành](#_bookmark44)

[kế hoạch và giá thành thực tế sản phẩm 87](#_bookmark44)

* + 1. [Các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm 87](#_bookmark45)
       1. [Mức hạ giá thành 88](#_TOC_250003)
       2. Tỷ lệ hạ giá thành 88
    2. Phƣơng pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí … 89 2.5.1. Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm 89
    3. [Kế hoạch tổng giá thành sản phẩm 90](#_bookmark46)

1. [Doanh thu của doanh nghiệp 92](#_bookmark47)
   1. [Khái niệm doanh thu 92](#_bookmark48)
   2. [Nội dung doanh thu 92](#_bookmark49)
      1. [Doanh thu hoạt động kinh doanh 92](#_bookmark50)
      2. [Thu nhập khác 94](#_bookmark51)
   3. [Phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa 94](#_bookmark52)
      1. [Phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu theo đơn đặt hàng 94](#_bookmark53)
      2. [Phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu theo kế hoạch sản xuất 94](#_bookmark54)
2. [Lợi nhuận của doanh nghiệp 97](#_bookmark55)
   1. [Khái niệm lợi nhuận 97](#_bookmark56)
   2. [Nội dung lợi nhuận 98](#_bookmark57)
      1. [Lợi nhuận hoạt động kinh doanh 98](#_bookmark58)
      2. [Lợi nhuận khác 98](#_bookmark59)
   3. [Biện pháp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp 100](#_bookmark60)
      1. [Biện pháp tăng doanh thu 100](#_bookmark61)
      2. [Biện pháp tiết kiệm chi phí 101](#_bookmark62)
3. [Phân tích điểm hòa vốn 103](#_bookmark63)
   1. [Khái niệm điểm hòa vốn 103](#_bookmark64)
   2. [Mục đích và ý nghĩa 104](#_bookmark65)
   3. [Phƣơng pháp xác định điểm hòa vốn 104](#_bookmark66)

[Câu hỏi ôn tập 106](#_bookmark67)

[Bài tập 107](#_bookmark68)

[Tài liệu tham khảo 116](#_bookmark69)

[CHƢƠNG 5. ĐẦU TƢ DÀI HẠN TRONG DOANH NGHIỆP 117](#_TOC_250002)

1. [Giá trị của tiền theo thời gian 117](#_bookmark70)
   1. [Các phƣơng pháp tính lãi 117](#_bookmark71)
      1. [Lãi đơn 117](#_bookmark72)
      2. [Lãi kép 118](#_bookmark73)
   2. [Giá trị tƣơng lai của tiền 119](#_bookmark74)
   3. [Giá trị hiện tại của tiền 119](#_bookmark75)
2. [Dòng tiền 120](#_TOC_250001)
   1. [Khái niệm và phân loại 120](#_bookmark76)
      1. [Khái niệm 120](#_bookmark77)
      2. [Phân loại 120](#_bookmark78)
   2. [Giá trị tƣơng lai của một dòng tiền đều thông thƣờng 120](#_bookmark79)
   3. [Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều thông thƣờng 121](#_bookmark80)
3. [Đầu tƣ dài hạn 122](#_bookmark81)
   1. [Một số khái niệm cơ bản liên quan đến đầu tƣ dài hạn 122](#_bookmark82)
      1. [Đầu tƣ 122](#_bookmark83)
      2. [Dự án đầu tƣ 122](#_bookmark84)
   2. [Các hình thức đầu tƣ 123](#_bookmark85)
      1. [Căn cứ vào mục tiêu cụ thể 123](#_bookmark86)
      2. [Căn cứ vào mối quan hệ tài chính giữa các dự án đầu tƣ 123](#_bookmark87)
      3. [Căn cứ vào mức độ tham gia quản lý hoạt động đầu tƣ của nhà đầu tƣ. 123](#_bookmark88)
   3. [Chuỗi tiền tệ của một dự án đầu tƣ 124](#_bookmark89)
      1. [Chi phí của dự án 124](#_bookmark90)
      2. [Thu nhập của dự án 124](#_bookmark91)
   4. [Phƣơng pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tƣ 125](#_bookmark92)
      1. [Phƣơng pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ 125](#_bookmark93)
      2. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)[Phƣơng pháp thời gian hoàn vốn 126](#_bookmark94)
      3. [Phƣơng pháp giá trị hiện tại thuần 127](#_bookmark95)
      4. [Phƣơng pháp chỉ số sinh lời 128](#_bookmark96)

[Câu hỏi ôn tập 131](#_bookmark97)

[Bài tập 131](#_bookmark98)

[Tài liệu tham khảo 133](#_bookmark99)

[CHƢƠNG 6. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 134](#_TOC_250000)

1. [Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp 134](#_bookmark100)
   1. [Phân tích khái quát bảng cân đối kế toán 134](#_bookmark101)
   2. [Phân tích khái quát báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 135](#_bookmark102)
2. [Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trƣng của doanh nghiệp 137](#_bookmark103)
   1. [Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh toán 137](#_bookmark104)
      1. [Hệ số thanh toán tổng quát 137](#_bookmark105)
      2. [Hệ số thanh toán hiện thời 137](#_bookmark106)
      3. [Hệ số thanh toán nhanh 137](#_bookmark107)
      4. [Hệ số thanh toán tức thời 138](#_bookmark108)
   2. [Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính 138](#_bookmark109)
      1. [Hệ số đầu tƣ dài hạn 138](#_bookmark110)
      2. [Hệ số đầu tƣ ngắn hạn 138](#_bookmark111)
      3. [Hệ số nợ 138](#_bookmark112)
      4. [Hệ số tài trợ 139](#_bookmark113)
   3. [Các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động 139](#_bookmark114)
      1. [Số vòng quay các khoản phải thu 139](#_bookmark115)
      2. [Kỳ thu tiền bình quân 139](#_bookmark116)
      3. [Số vòng quay hàng tồn kho 140](#_bookmark117)
      4. [Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho 140](#_bookmark118)
   4. [Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động 140](#_bookmark119)
      1. [Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh 140](#_bookmark120)
      2. [Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu 141](#_bookmark121)
      3. [Hệ số lợi nhuận trên doanh thu 141](#_bookmark122)
      4. [Hệ số lợi nhuận trên giá thành 141](#_bookmark123)

[Câu hỏi ôn tập 144](#_bookmark124)

[Bài tập 144](#_bookmark125)

[Tài liệu tham khảo 150](#_bookmark126)

[BÀI TẬP NÂNG CAO 151](#_bookmark127)

[PHỤ LỤC 160](#_bookmark128)

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)[DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 193](#_bookmark129)

## CHƢƠNG 1

**TỔNG** **QUAN** **VỀ** **TÀI** **CHÍNH** **DOANH** **NGHIỆP**

### Mục tiêu

Chƣơng này trình bày những vấn đề cơ bản về:

* Bản chất của tài chính doanh nghiệp;
* Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp;
* Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp.

**Nội** **dung**

### Bản chất tài chính doanh nghiệp

### Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một khái niệm nảy sinh từ hoạt động kinh tế của các chủ thể trong nền kinh tế thị trƣờng. Các chủ thể đó có thể là nhà nƣớc, doanh nghiệp hoặc tổ chức phi lợi nhuận, cá nhân, hộ gia đình.

Đối với doanh nghiệp, để tồn tại và tiến hành hoạt động kinh doanh, cần thiết và tất yếu có các quan hệ dƣới hình thức giá trị (thƣờng đƣợc đo lƣờng, tính toán bằng tiền) phát sinh gắn liền với sự hình thành, chuyển hóa của vốn và thu nhập một cách thƣờng xuyên, liên tục. Chẳng hạn, để có vốn kinh doanh, doanh nghiệp phải huy động vốn góp của các cổ đông và vay của ngân hàng; để tiến hành kinh doanh, doanh nghiệp phải dùng vốn (thƣờng bằng tiền) để mua các yếu tố đầu vào nhƣ vật tƣ, nguyên liệu hoặc hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung ứng và trả tiền thuê lao động; tiếp đến doanh nghiệp bán sản phẩm ra thị trƣờng và có thu nhập; thu nhập lại đƣợc dùng để trang trải các chi phí và hình thành các quỹ tiền tệ cho doanh nghiệp… Nhƣ vậy, doanh nghiệp có rất nhiều mối quan hệ kinh tế với các chủ thể khác nhau và các mối quan hệ này có điểm chung là liên quan đến tài sản, biểu hiện bằng chỉ tiêu giá trị và cần thiết cho sự tồn tại, hoạt động của doanh nghiệp. Những mối quan hệ ấy đƣợc gọi là quan hệ tài chính của doanh nghiệp.

Theo GS. TS. Đinh Văn Sơn1: “*Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *là* *hệ* *thống* *các* *quan* *hệ* *kinh* *tế* *trong* *phân* *phối* *dưới* *hình* *thức* *giá* *trị* *của* *cải* *vật* *chất* *thông* *qua* *tạo* *lập* *và* *sử* *dụng* *các* *quỹ* *tiền* *tệ* *của* *doanh* *nghiệp* *để* *phục* *vụ* *kinh* *doanh* *và* *các* *yêu* *cầu* *chung* *khác* *của* *xã* *hội”.*

1 GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 1999.

11

Một cách cụ thể hơn, TS. Nguyễn Minh Kiều định nghĩa2: “*Tài* *chính* *nói* *chung* *là* *hoạt* *động* *liên* *quan* *đến* *việc* *hình* *thành* *và* *sử* *dụng* *các* *quỹ* *tiền* *tệ.* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *là* *hoạt* *động* *liên* *quan* *đến* *việc* *huy* *động* *hình* *thành* *nên* *nguồn* *vốn* *và* *sử* *dụng* *nguồn* *vốn* *đó* *để* *tài* *trợ* *cho* *việc* *đầu* *tư* *vào* *tài* *sản* *của* *doanh* *nghiệp* *nhằm* *đạt* *mục* *tiêu* *đề* *ra”.*

Nhìn chung, các khái niệm về tài chính doanh nghiệp tuy có khác nhau giữa các tác giả, nhƣng đều đƣa đến một sự thống nhất chung là: *“Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *là* *hệ* *thống* *các* *luồng* *chuyển* *dịch* *giá* *trị,* *phản* *ánh* *sự* *vận* *động* *và* *chuyển* *hóa* *các* *nguồn* *tài* *chính* *trong* *quá* *trình* *phân* *phối* *nhằm* *tạo* *lập* *hoặc* *sử* *dụng* *các* *quỹ* *tiền* *tệ* *để* *phục* *vụ* *cho* *hoạt* *động* *sản* *xuất* *kinh* *doanh* *của* *doanh* *nghiệp”3.*

### Bản chất tài chính doanh nghiệp

Nhƣ trên đã trình bày, khái niệm tài chính bắt nguồn từ các quan hệ kinh tế và phản ánh các quan hệ kinh tế trong phân phối của cải vật chất. Do đó, để hiểu bản chất của tài chính doanh nghiệp, hãy phân tích các mối quan hệ đó một cách cụ thể. Có thể quy các quan hệ tài chính của doanh nghiệp về ba dạng cơ bản nhƣ sau:

* Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nƣớc

Quan hệ tài chính giữa doanh nghiệp với nhà nƣớc có thể đƣợc thể hiện thông qua các trƣờng hợp nhƣ doanh nghiệp nhận vốn góp, nhận tài trợ hoặc vay vốn (ƣu đãi) từ ngân sách nhà nƣớc; nộp thuế, lệ phí và các khoản khác vào ngân sách nhà nƣớc.

* Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác

Quan hệ tài chính phát sinh giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác trong xã hội rất đa dạng. Hầu hết các quan hệ này gắn liền với các loại thị trƣờng nhƣ thị trƣờng tài chính, thị trƣờng hàng hoá, thị trƣờng sức lao động, thị trƣờng khoa học và công nghệ. Các chủ thể có quan hệ tài chính với doanh nghiệp có thể là ngân hàng, tổ chức tín dụng, nhà đầu tƣ, nhà cung ứng (vật tƣ, nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ) và khách hàng. Nội dung các mối quan hệ này có thể là vay, thuê, mua bán hoặc trao đổi, đầu tƣ, chuyển nhƣợng, đền bù, thế chấp, đặt cọc. Chẳng hạn, doanh nghiệp vay vốn của ngân hàng thì phát sinh mối quan hệ tín dụng, trong đó doanh nghiệp nhận quyền sử dụng vốn của ngân hàng và phải có nghĩa vụ hoàn trả vốn cùng với tiền lãi theo thỏa thuận; hoặc doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng, đi liền với việc giao hàng cho khách thì khách hàng phải có trách nhiệm thanh toán tiền hàng trở lại cho doanh nghiệp… Nhờ các quan hệ này mà doanh nghiệp thực hiện đƣợc các hoạt động kinh doanh bình thƣờng, liên tục.

Ngoài ra, trong xã hội, doanh nghiệp còn có thể có một số quan hệ tài chính “phi thị trƣờng”, không mang tính chất hàng hóa – tiền tệ nhƣng lại làm tăng hoặc giảm tài sản (các quỹ tiền tệ) của doanh nghiệp. Đó là quan hệ tài trợ của doanh nghiệp cho các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích xã hội, từ thiện hoặc doanh nghiệp nhận đƣợc những trợ giúp từ các chủ thể nào đó trong xã hội không yêu cầu hoàn lại giá trị. Những quan hệ này không thƣờng xuyên và giá trị thƣờng không lớn.

* Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp

2 TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.

3 ThS. Đặng Thúy Phƣợng, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2010.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)12

Quan hệ tài chính phát sinh trong nội bộ doanh nghiệp thể hiện thông qua việc doanh nghiệp phân phối và điều chuyển các quỹ tiền tệ dƣới hình thức tài sản hoặc tiền tệ cho các đơn vị thành viên và cá nhân trong doanh nghiệp; phân phối tiền lƣơng, tiền công, trợ cấp cho ngƣời lao động; phân phối các quỹ của doanh nghiệp cho các cổ đông dƣới hình thức cổ tức và cho ngƣời lao động dƣới hình thức tiền thƣởng, phúc lợi hoặc hoàn trả vốn cho cổ đông, bồi thƣờng vật chất cho ngƣời lao động… Các mối quan hệ này gắn liền với việc thanh toán tiền lƣơng và các khoản trích theo lƣơng, tạm ứng, thanh toán trong nội bộ doanh nghiệp… giữa doanh nghiệp với các bộ phận và cá nhân trong nội bộ doanh nghiệp.

Từ việc phân tích những quan hệ tài chính nhƣ trên, có thể kết luận: *Bản* *chất* *của* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *là* *những* *mối* *quan* *hệ* *kinh* *tế* *biểu* *hiện* *dưới* *hình* *thức* *giá* *trị* *phát* *sinh* *trong* *quá* *trình* *tạo* *lập,* *phân* *phối* *và* *sử* *dụng* *các* *quỹ* *tiền* *tệ* *nhằm* *phục* *vụ* *cho* *hoạt* *động* *kinh* *doanh* *trong* *doanh* *nghiệp.* Sự vận động của các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp chính là biểu hiện bên ngoài của tài chính doanh nghiệp.

### Chức năng và vai trò của tài chính doanh nghiệp

### Chức năng tài chính doanh nghiệp

#### Chức năng phân phối

Thuật ngữ phân phối đƣợc sử dụng trong khái niệm về tài chính học đƣợc hiểu theo nghĩa chung là phân phối tài sản, của cải giữa các chủ thể kinh tế trong xã hội với nhau. Đối với tài chính doanh nghiệp, chức năng phân phối đƣợc thể hiện ở hai nội dung: Huy động hay tạo nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đó vào các hoạt động của doanh nghiệp.

Để thành lập và tiến hành hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp cần có vốn. Vốn của doanh nghiệp đƣợc tạo lập từ nhiều nguồn khác nhau nhƣ do chủ sở hữu (cổ đông) đóng góp, vay của ngân hàng, huy động từ thị trƣờng tài chính (bằng cách phát hành cổ phiếu, trái phiếu), vay của các tổ chức và cá nhân khác trong xã hội, tự tích lũy từ lợi nhuận của chính doanh nghiệp hoặc chiếm dụng của các doanh nghiệp khác thông qua mua hàng trả chậm… Tài chính doanh nghiệp có chức năng tổ chức, tạo nguồn vốn cho doanh nghiệp hoạt động. Để thực hiện chức năng này, doanh nghiệp phải dự toán chính xác nhu cầu vốn; lựa chọn các nguồn vốn phù hợp về điều kiện và chi phí; xem xét và quyết định phƣơng thức, thời gian, hạn mức, hình thức… huy động vốn sao cho có lợi nhất đối với doanh nghiệp.

Từ nguồn vốn kinh doanh đã tạo lập đƣợc, doanh nghiệp còn tiếp tục thực hiện việc phân phối dƣới các hình thức nhƣ đầu tƣ, chi tiêu; với mục đích sử dụng sao cho hợp lý và có hiệu quả nhất, tránh lãng phí và thất thoát. Cuối cùng, doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, vốn của doanh nghiệp đƣợc chuyển hóa thành thu nhập (bằng tiền) và doanh nghiệp lại tiếp tục phân phối thu nhập này cho các đối tƣợng khác nhau một cách hợp lý để quá trình kinh doanh đƣợc tiếp diễn liên tục và phát triển. Nội dung phân phối thu nhập trong doanh nghiệp bao gồm: bù đắp các chi phí kinh doanh (nhƣ chí phí sản xuất hay giá vốn của hàng bán ra, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp), nộp thuế cho nhà nƣớc theo luật định và hình thành các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp (nhƣ quỹ dự phòng tài chính, quỹ phân chia cổ tức, quỹ khen thƣởng, quỹ phúc lợi…).

13

Nhƣ vậy, nói một cách ngắn gọn, chức năng phân phối của tài chính doanh

nghiệp liên quan đến việc trả lời ba câu hỏi: Tạo vốn từ đâu? đầu tƣ vốn vào đâu? và phân phối thu nhập nhƣ thế nào?

Việc thực hiện tốt chức năng phân phối có ý nghĩa và tác dụng rất lớn đối với doanh nghiệp. Đó là cơ sở để đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bình thƣờng và đạt đƣợc hiệu quả kinh tế cao nhất; đảm bảo hài hòa các lợi ích của nhà nƣớc, cổ đông và ngƣời lao động; đảm bảo không ngừng gia tăng giá trị của doanh nghiệp và làm cho doanh nghiệp phát triển lâu dài, bền vững.

#### Chức năng giám đốc

Giám đốc có nghĩa là theo dõi, kiểm tra, đánh giá và điều chỉnh. Chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp thể hiện thông qua việc sử dụng công cụ tiền tệ để đo lƣờng, hạch toán, tính toán, xác định và phân tích các chỉ tiêu kinh tế, tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp; từ đó có thể nhận biết một cách cụ thể, kịp thời các hiện tƣợng tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực và có biện pháp, quyết định xử lý cho phù hợp. Nhờ thực hiện chức năng này mà doanh nghiệp có thể biết đƣợc tình hình tài chính của doanh nghiệp nhƣ thế nào, trên các phƣơng diện nhƣ tổng số và cơ cấu vốn (tài sản), tổng số và cơ cấu nợ, tình hình đảm bảo vốn kinh doanh, tình hình lãi lỗ, hiệu quả sử dụng vốn, các biến động tài chính tích cực hoặc tiêu cực, các dấu hiệu bất thƣờng phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh…

Nhƣ vậy, chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp thể hiện khả năng giám sát tính hiệu quả của quá trình phân phối. Chức năng này cần phải đƣợc thực hiện một cách toàn diện, thƣờng xuyên và liên tục. Có nhƣ vậy mới đảm bảo tình hình tài chính của doanh nghiệp luôn đƣợc lành mạnh, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đƣợc bình thƣờng, chủ động và có hiệu quả.

Chức năng phân phối và chức năng giám đốc của tài chính doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết, tác động qua lại hữu cơ và bổ sung cho nhau. Phân phối là cơ sở để giám đốc vì phân phối tạo ra nhu cầu và khả năng kiểm tra, giám sát đối với toàn bộ quá trình phân phối; giám đốc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện chức năng phân phối hợp lý, đúng mục đích và nâng cao tính hiệu quả của phân phối. Chức năng giám đốc phải thực hiện toàn diện và thƣờng xuyên chính trong quá trình phân phối. Thực hiện tốt việc phân phối sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám đốc và ngƣợc lại giám đốc tốt là cơ sở để phân phối tốt. Vì vậy, hai chức năng này cần đƣợc thực hiện một cách thƣờng xuyên, liên tục và đồng thời.

### Vai trò tài chính doanh nghiệp

Tài chính là một công cụ quan trọng để quản trị doanh nghiệp. Nó có vai trò to lớn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp; thể hiện trên các mặt sau:.

#### Khai thác, thu hút các nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng các nhu cầu về vốn cho đầu tƣ kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trƣờng, vốn là tài sản, là yếu tố đầu vào cơ bản của quá trình kinh doanh nhƣng có tính khan hiếm. Doanh nghiệp muốn kinh doanh phải có vốn. Tạo ra vốn là nhiệm vụ của tài chính doanh nghiệp. Tài chính doanh nghiệp có vai trò tìm kiếm, khai thác và thu hút các nguồn lực tài chính (chủ yếu là vốn tiền tệ và các tài sản khác) trong xã hội thông qua các kênh nhƣ vay nợ, phát hành trái phiếu,

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)cổ phiếu, liên kết kinh doanh, thuê tài chính, nhận tín dụng thƣơng ứng

mại… để đáp

nhu cầu đầu tƣ, sử dụng của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp tính toán, xác định nhu cầu vốn chính xác và huy động vốn đƣợc đầy đủ, kịp thời với chi phí thấp, rủi ro thấp thì sẽ đảm bảo hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đƣợc thuận lợi và hiệu quả. Ngƣợc lại, nếu các yêu cầu này không đƣợc đáp ứng thì doanh nghiệp có thể bỏ lỡ cơ hội kinh doanh; kinh doanh bị ngƣng trệ; không hoàn thành các kế hoạch sản xuất và phân phối hàng hóa… làm cho kết quả kinh doanh không đạt đƣợc và hiệu quả kinh doanh thấp; thậm chí rơi vào tình trạng khó khăn, đình đốn, phải ngƣng hoat động. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp đầy đủ, kịp thời nguồn vốn với phƣơng pháp, hình thức huy động thích hợp để SXKD đƣợc liên tục với chi phí sử dụng vốn thấp nhất.

#### Sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả

Việc sử dụng vốn làm phát sinh chi phí sử dụng vốn và nghĩa vụ bảo toàn, hoàn trả vốn. Trong điều kiện vốn khan hiếm, sử dụng vốn cho hạng mục đầu tƣ nào là vấn đề quan trọng. Tài chính doanh nghiệp phải đóng vai trò tích cực trong việc sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả. Sử dụng vốn tiết kiệm nghĩa là không để vốn nhàn rỗi, không để vốn bị chiếm dụng vô ích. Sử dụng vốn có hiệu quả là ƣu tiên sử dụng vốn vào các hạng mục hoặc dự án đầu tƣ có khả năng sinh lời (tính trên một đồng vốn) cao, an toàn và thu hồi vốn càng sớm càng tốt. Trong nền kinh tế thị trƣờng có sự cạnh tranh gay gắt, khốc liệt sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả là điều kiện để doanh nghiệp có thể tận dụng đƣợc tối đa các cơ hội kinh doanh tốt, giảm chi phí và hạ giá thành, tạo ra lợi nhuận ngày càng tăng; làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy, các doanh nghiệp cần chú trọng công tác nghiên cứu, tính toán, lập dự án, lập kế hoạch kinh doanh, hạch toán, theo dõi và giám sát quá trình kinh doanh cũng nhƣ tình hình tài chính để kịp thời có những quyết định đúng đắn, phù hợp. Đánh giá, lựa chọn dự án đầu tƣ, bố trí cơ cấu vốn hợp lý, sử dụng các biện pháp tăng vòng quay vốn, tối thiểu hóa chí phí sử dụng vốn, tối đa hóa lợi nhuận là những nhiệm vụ quan trọng của tài chính doanh nghiệp để thể hiện vai trò sử dụng vốn tiết kiệm và có hiệu quả.

#### Kích thích, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong nền kinh tế thị trƣờng, quan hệ tài chính của doanh nghiệp rất đa dạng và phong phú. Từ các mối quan hệ với các bên liên quan ngoài doanh nghiệp và các mối quan hệ trong nội bộ với các thành viên và ngƣời lao động, doanh nghiệp có nhiều khả năng để làm gia tăng sản lƣợng, thu nhập và lợi nhuận nhờ vận dụng khéo léo và có hiệu quả các công cụ tài chính nhƣ đầu tƣ, xác định lãi suất, cổ tức, giá cả, chiết khấu, hoa hồng, tiền lƣơng, tiền thƣởng… Trên cơ sở đó doanh nghiệp tạo ra và gia tăng sức mua của thị trƣờng; thu hút nhiều vốn đầu tƣ, lao động, vật tƣ, dịch vụ cho SXKD; đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa và cung cấp dịch vụ; đem lại lợi ích cho các bên liên quan, đặc biệt là cho doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể đầu tƣ vốn ra ngoài doanh nghiệp để hợp tác, liên doanh, liên kết hoặc mua bán chứng khoán; vận dụng linh hoạt các công cụ tài chính để ký kết các hợp đồng kinh tế có kết hợp với các điều kiện giao dịch hiện đại để tăng tính an toàn và đảm bảo đƣợc hiệu quả kinh doanh; tác động vào các bên liên quan (nhƣ ngân hàng, nhà đầu tƣ, doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc và ngƣời lao động…) nhằm kích thích việc huy động hay đầu tƣ vốn, tăng năng suất lao động, nâng cao chất

lƣợng, lợi

tăng sản lƣợng

và doanh thu…, cuối cùng là tăng kết quả kinh doanh và

nhuận cho doanh nghiệp. Nhƣ vậy, tài chính doanh nghiệp có thể đƣợc sử dụng nhƣ một công cụ để kích thích, thúc đẩy SXKD của doanh nghiệp.

#### Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp

Tình hình tài chính doanh nghiệp đƣợc thể hiện bằng các chỉ tiêu tài chính cụ thể là sự phản ánh trung thực mọi hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Thông qua các chỉ tiêu nhƣ hệ số thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn vốn, cơ cấu phân phối sử dụng vốn… nhà quản lý có thể nắm bắt đƣợc tình hình của doanh nghiệp là tốt hay xấu và cần phải làm gì để có lợi hơn cho doanh nghiệp. Từ các thông tin kinh tế và tài chính nhà quản lý sẽ đƣa ra các quyết định tài chính tƣơng ứng. Việc thực hiện các quyết định ấy lại đƣợc biểu hiện bằng các chỉ tiêu tài chính và qua đó cho thấy sự phù hợp hay có vƣớng mắc, tồn tại, hạn chế để nhà quản lý tiếp tục có biện pháp xử lý, điều chỉnh kịp thời. Nhƣ vậy, tài chính doanh nghiệp có vai trò là một công cụ quan trọng để kiểm tra, giám sát và phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Để phát huy tốt vai trò này, doanh nghiệp cần tăng cƣờng công tác hạch toán kế toán và hạch toán thống kê; nghiên cứu và vận dụng tốt các phƣơng pháp, kỹ thuật quản trị tài chính tiên tiến vào quản lý tại doanh nghiệp.

Các vai trò nói trên của tài chính doanh nghiệp nếu đƣợc phát huy tốt sẽ giúp doanh nghiệp đạt đƣợc mục tiêu kinh doanh. Vì vậy, những nhà quản lý doanh nghiệp cần quan tâm nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực nghiên cứu, vận dụng các cơ hội thị trƣờng, các quy định pháp luật và các nguồn lực bên trong để góp phần vào sự phát triển của doanh nghiệp.

### Nội dung hoạt động của tài chính doanh nghiệp

* 1. **Tham** **gia** **đánh** **giá,** **lựa** **chọn** **dự** **án** **đầu** **tƣ** **và** **kế** **hoạch** **kinh** **doanh**

Việc xây dựng, đánh giá và lựa chọn các dự án đầu tƣ và kinh doanh do nhiều bộ phận trong doanh nghiệp cùng phối hợp thực hiện. Trên góc độ tài chính, nhà quản lý phải xem xét hiệu quả tài chính của các dự án và kế hoạch kinh doanh – tức là xem xét, cân nhắc giữa chi phí bỏ ra, những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải và khả năng thu lợi nhuận khi thực hiện dự án; dùng các tiêu chuẩn và thƣớc đo tài chính thích hợp để lựa chọn đƣợc những dự án có mức sinh lời cao và an toàn. Vấn đề quan trọng của nhà quản lý tài chính doanh nghiệp là xem xét việc sử dụng vốn đầu tƣ sao cho đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả. Trên cơ sở tham gia đánh giá, lựa chọn dự án đầu tƣ, cần tìm ra hƣớng phát triển lâu dài cho doanh nghiệp. Khi xem xét việc bỏ vốn đầu tƣ cần chú ý tới việc tăng cƣờng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp để đảm bảo đạt đƣợc hiệu quả kinh tế trƣớc mắt và lâu dài.

* 1. **Xây** **dựng** **và** **tổ** **chức** **thực** **hiện** **các** **kế** **hoạch** **tài** **chính**

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Mọi hoạt động của doanh nghiệp cần phải đƣợc tiến hành trên cơ sở những định hƣớng, dự án, kế hoạch kinh doanh nhất định; cần có vốn và phải đƣợc quản lý, kiểm soát về mặt tài chính. Tài chính doanh nghiệp có nhiệm vụ phải tham gia xây dựng và thẩm định các dự án, kế hoạch đó dƣới góc độ chuyên môn nhƣ tính toán nhu cầu vốn, tiến độ cung cấp vốn, cơ cấu nguồn vốn huy động và chi phí sử dụng vốn, chi phí cho các hạng mục đầu tƣ, chi phí sản xuất và giá thành, dự kiến giá bán, sản lƣợng và doanh thu, lợi nhuận, thẩm định khả năng sinh lời và hiệu quả… Kết quả của công tác này là các kế hoạch tài chính cụ thể. Trong quá trình triển khai thực hiện các kế hoạch SXKD, cần đồng thời tổ chức thực hiện các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp để

đảm bảo việc thực thi các kế hoạch đó, đạt đƣợc mục tiêu và hiệu quả cho doanh nghiệp.

Các kế hoạch tài chính của doanh nghiệp gắn liền với các quyết định cụ thể về vốn và nguồn vốn, về đầu tƣ và phân phối, sử dụng vốn gắn liền với các thời kỳ ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp. Kế hoạch tài chính sau khi đƣợc thông qua, phê chuẩn cần phải đƣợc tổ chức chấp hành nghiêm chỉnh nhằm biến kế hoạch thành hiện thực. Để thực hiện điều đó, công tác tài chính doanh nghiệp cần thực hiện tốt các nghiệp vụ sau:

* Xác định chính xác nhu cầu vốn cho các dự án, kế hoạch kinh doanh với cơ cấu và tiến độ cung cấp cụ thể.
* Tìm kiếm và tổ chức huy động vốn từ các nguồn khác nhau với các phƣơng thức, hình thức thích hợp sao cho đáp ứng tốt nhất nhu cầu vốn với chi phí sử dụng vốn thấp nhất.
* Tổ chức phân phối, sử dụng tốt số vốn hiện có cho hoạt động kinh doanh; quản lý chặt chẽ các khoản thu, chi, công nợ, tồn kho và đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp; không để ứ đọng, lãng phí hay thất thoát vốn. Thực hiện công tác giải ngân, thanh toán cho các đối tƣợng có liên quan phù hợp với kế hoạch và tình hình thực tế; chấp nhận hoặc từ chối thanh toán với ngƣời cho vay, ngƣời bán, ngƣời mua, ngƣời nhận thầu, ngƣời bảo hiểm… thông qua các hợp đồng đã ký kết, dự toán và báo cáo khối lƣợng thực hiện.
* Xử lý các tình huống phát sinh liên quan đến tài chính để đảm bảo phục vụ tốt các yêu cầu của hoạt động SXKD trên cơ sở dự toán.
* Bố trí thanh toán với ngân sách nhà nƣớc và với cấp trên các khoản nghĩa vụ và tích lũy tiền tệ theo quy định.
* Phân phối thu nhập bằng tiền của doanh nghiệp cho các quỹ và đối tƣợng liên quan; trích lập và sử dụng các quỹ đúng chế độ quy định.
* Tham gia đàm phán và đề xuất ý kiến về nội dung của các hợp đồng kinh tế với khách hàng đối với điều khoản tài chính nhƣ giá cả, thanh toán…

Việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính của doanh nghiệp phải đƣợc thực hiện trƣớc, trong và sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh thông qua các chỉ tiêu tài chính và tình hình thu chi cụ thể hàng ngày của doanh nghiệp. Đây là công cụ quan trọng để tài chính phát huy tốt các chức năng và vai trò của nó.

### Kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

Hoạt động SXKD của doanh nghiệp cần đƣợc theo dõi, giám sát và điều chỉnh kịp thời nhằm đạt đảm bảo đƣợc kết quả và hiệu quả cao nhất. Vì vậy, doanh nghiệp phải thƣờng xuyên, định kỳ và cuối kỳ tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh nói chung, trong đó có phân tích, đánh giá về tài chính. Việc phân tích, đánh giá này không chỉ tiến hành ở phạm vi toàn doanh nghiệp mà còn tiến hành ở từng đơn vị, bộ phận trực thuộc, đối với tất cả và từng trƣờng hợp (dự án, kế hoạch, thƣơng vụ) kinh doanh cụ thể. Có thể phân tích đánh giá toàn thể, toàn diện kết hợp với từng chuyên để, từng trƣờng hợp cụ thể nếu xét thấy cần thiết.

Thông qua các số liệu phản ánh tình hình thu chi tiền tệ hàng ngày và tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính cho phép tài chính doanh nghiệp thƣờng xuyên kiểm

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)tra, kiểm soát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, việc tiến hành phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp theo định kỳ (hằng quý, 6 tháng, 1 năm…) còn cho phép đánh giá những điểm mạnh và điểm yếu về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Qua đó, có thể giúp cho lãnh đạo của doanh nghiệp trong việc đánh giá tổng quát tình hình hoạt động kinh doanh, phát hiện những mặt mạnh và những điểm hạn chế nhƣ khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển vật tƣ, tiền vốn, hiêu quả hoạt động kinh doanh. Tƣơng tự nhƣ vậy, tài chính doanh nghiệp cũng có nhiệm vụ theo dõi, điều chỉnh và có quyết định thích hợp đối với từng nội dung hoạt động, từng bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc để đảm bảo đem lại kết quả tốt nhất cho doanh nghiệp. Nhƣ vậy, việc kiểm tra, kiểm soát và phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp có thể giúp cho các nhà lãnh đạo, quản lý đƣa ra những quyết định đúng đắn về sản xuất, mua bán và tài chính; xây dựng đƣợc kế hoạch tài chính có tính khoa học, đảm bảo mọi tài sản tiền vốn và mọi nguồn tài chính của doanh nghiệp đƣợc sử dụng một cách có hiệu quả nhất.

Các nội dung công tác tài chính nói trên trong doanh nghiệp có mối quan hệ hữu cơ với nhau, bổ sung cho nhau và không đƣợc xem nhẹ nội dung nào. Quá trình thực hiện các nội dung đó cũng là quá trình xem xét, ra các quyết định tài chính quan trọng và cơ bản của doanh nghiệp; đó là: đầu tƣ, tài trợ và phân phối.

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập**

**Câu** **1.** Trình bày khái niệm, giải thích và cho ví dụ về tài chính doanh nghiệp.

**Câu** **2.** Phân tích bản chất của tài chính doanh nghiệp thông qua các mối quan hệ tài chính cụ thể.

**Câu** **3.** Trình bày và giải thích các chức năng của tài chính doanh nghiệp.

**Câu** **4.** Trình bày và giải thích vai trò của tài chính doanh nghiệp.

**Câu** **5.** Trình bày nội dung các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

### Tài liệu tham khảo

1. PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(tập* *1),* NXB Tài chính, 2009.
2. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.
3. TS. Bùi Hữu Phƣớc, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
4. GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 1999.

**CHƢƠNG** **2**

**VỐN** **CỐ** **ĐỊNH** **TRONG** **DOANH** **NGHIỆP**

**Mục** **tiêu**

Chƣơng này trình bày những vấn đề cơ bản về:

* Khái niệm, đặc điểm, phân loại và nguyên giá tài sản cố định;
* Khái niệm, đặc điểm vốn cố định;
* Khấu hao và kế hoạch khấu hao tài sản cố định;
* Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

### Nội dung

1. **Tài** **sản** **cố** **định** **và** **vốn** **cố** **định**

### Tài sản cố định

* + 1. **Khái** **niệm** **và** **đặc** **điểm** **của** **tài** **sản** **cố** **định**

#### Khái niệm tài sản cố định

Bất cứ quá trình kinh doanh nào cũng cần có sự hiện diện của 3 yếu tố cơ bản đó là: đối tƣợng lao động, tƣ liệu lao động và sức lao động. Bộ phận tƣ liệu lao động có giá trị lớn và có thời gian sử dụng, thu hồi giá trị trên 1 năm (nhƣ nhà xƣởng, văn phòng, máy móc thiết bị, phƣơng tiện vận tải, giá trị quyền sử dụng đất...) đƣợc gọi là tài sản cố định (TSCĐ). Nói cách khác TSCĐ là những tƣ liệu lao động có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài (trên 1 năm trở lên). Đây là bộ phận tài sản quan trọng biểu hiện quy mô cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu của doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp, TSCĐ chủ yếu là hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho kinh doanh nhƣ hệ thống cửa hàng, kho tàng, máy móc thiết bị bán hàng, phƣơng tiện vận tải...

Theo chế độ hiện hành (điều 3, thông tƣ số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hƣớng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ) tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ đƣợc quy định nhƣ sau:

* Chắc chắn thu đƣợc lợi ích kinh tế trong tƣơng lai từ việc sử dụng tài sản đó;
* Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
* Nguyên giá tài sản phải đƣợc xác định một cách tin cậy và có giá trị từ

30.000.000 đồng (ba mƣơi triệu đồng) trở lên.

Trƣờng hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện đƣợc chức năng hoạt động chính của nó nhƣng do yêu cầu quản lý, sử dụng TSCĐ đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ đƣợc coi là một TSCĐ hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thỏa mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ đƣợc coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vƣờn cây lâu năm thì từng mảnh vƣờn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ đƣợc coi là một TSCĐ hữu hình.

Lưu ý:

* Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn ở trên, mà không hình thành TSCĐ hữu hình đƣợc coi là TSCĐ vô hình.
* Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu trên thì đƣợc hạch toán trực tiếp hoặc đƣợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

#### Đặc điểm tài sản cố định

Có nhiều loại TSCĐ khác nhau và đƣợc sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, song chúng có các đặc điểm chung sau đây:

* + - * + Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD và bị hao mòn dần cho đến khi không sử dụng đƣợc nữa.

Do thời gian sử dụng lâu dài nên TSCĐ phải tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD của doanh nghiệp. Đặc điểm này đòi hỏi nhà quản lý phải thận trọng khi quyết định xây dựng và mua sắm các TSCĐ mới, bởi lẽ một quyết định sai lầm sẽ gây ra thiệt hại to lớn và lâu dài cho doanh nghiệp.

* + - * + Đối với tài sản cố định hữu hình, khi tham gia vào quá trình sản xuất, mặc dù bị hao mòn dần (giá trị và giá trị sử dụng giảm dần), song vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến khi hƣ hỏng.

Khác với đối tƣợng lao động, đặc điểm này đòi hỏi TSCĐ phải đƣợc quản lý cả về mặt giá trị và hiện vật.

* + - * + Trong quá trình tham gia vào hoạt động SXKD, TSCĐ bị hao mòn dần và giá

trị của chúng đƣợc *chuyển* *dịch* *từng* *phần* vào giá thành sản phẩm hoặc chi phí

SXKD và đƣợc bù đắp bởi doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

Đặc điểm này cho thấy trong quá trình SXKD, vốn đầu tƣ vào TSCĐ chỉ luân chuyển từng phần, đại bộ phận vốn chỉ nằm trong giá trị còn lại của TSCĐ. Do vậy trong quản lý cần phải xác định chính xác giá trị hao mòn, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của TSCĐ.

* + - * + Ngoài các đặc điểm trên, TSCĐ còn có các đặc điểm khác nhƣ: tính thanh khoản thấp và khả năng chuyển đổi thành tiền của TSCĐ thấp hơn các loại tài sản khác (tiền mặt, chứng khoán, nợ phải thu, hàng tồn kho).

#### Phân loại tài sản cố định

Phân loại TSCĐ đƣợc hiểu là việc phân chia tổng thể TSCĐ đang thuộc quyền quản lý, theo dõi, sử dụng của doanh nghiệp thành những nhóm, loại nhất định theo những tiêu thức cụ thể nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu và quản lý của doanh nghiệp. Sau đây là một số cách phân loại thông dụng:

#### Phân theo hình thái biểu hiện của tài sản cố định

Theo tiêu thức này, toàn bộ TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đƣợc chia thành 2 loại:

* + - * + [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tài sản cố định hữu hình: Là những tƣ liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất cụ thể và thoả mãn các tiêu chuẩn của TSCĐ hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhƣng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nhƣ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phƣơng tiện vận tải…

Đối với TSCĐ hữu hình, doanh nghiệp phân loại nhƣ sau (điều 6, Thông tƣ số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hƣớng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ):

+ Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc. Là TSCĐ của doanh nghiệp đƣợc hình thành sau quá trình thi công xây dựng nhƣ trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nƣớc, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đƣờng sá, cầu cống, đƣờng sắt, đƣờng băng sân bay, cầu tàu, cầu cảng.

+ Loại 2: Máy móc, thiết bị. Là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhƣ máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

+ Loại 3: Phƣơng tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn. Là các loại phƣơng tiện vận tải gồm phƣơng tiện vận tải đƣờng sắt, đƣờng thủy, đƣờng bộ, đƣờng không, đƣờng ống và các thiết bị truyền dẫn nhƣ hệ thống thông tin, hệ thống điện, đƣờng ống nƣớc, băng tải.

+ Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý. Là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhƣ máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lƣờng, kiểm tra chất lƣợng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

+ Loại 5: Vƣờn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm. Là các vƣờn cây lâu năm nhƣ vƣờn cà phê, vƣờn chè, vƣờn cao su, vƣờn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh… ; súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm nhƣ đàn voi, đàn ngựa đàn trâu, đàn bò…

+ Loại 6: Các loại TSCĐ khác. Là toàn bộ các loại TSCĐ khác chƣa liệt kê vào năm loại trên nhƣ tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

- Tài sản cố định vô hình: Là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lƣợng giá trị đã đƣợc đầu tƣ thỏa mãn các tiêu chuẩn của TSCĐ, tham gia vào nhiều

chu kỳ kinh doanh nhƣ quyền sử dụng đất, quyền phát hành, bằng sáng chế phát

minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chƣơng trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chƣơng trình đƣợc mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thƣơng mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống…

Việc phân loại TSCĐ theo tiêu thức kể trên sẽ giúp doanh nghiệp thấy đƣợc cơ cấu vốn đầu tƣ vào TSCĐ theo hình thái biểu hiện, từ đó có thể đƣa ra các quyết định đầu tƣ, khai thác, sử dụng TSCĐ hay điều chỉnh cơ cấu này sao cho phù hợp và có hiệu quả cao nhất.

***Lưu*** ***ý*:** Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trƣớc khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thƣơng mại, lợi thế kinh doanh **không** **phải** **là** **TSCĐ** **vô** **hình** mà đƣợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.

#### Phân theo mục đích sử dụng của tài sản cố định

Theo tiêu thức này, toàn thể TSCĐ thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp đƣợc chia thành 3 loại:

* + - * + Tài sản cố định sử dụng cho mục đích kinh doanh: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.
        + Tài sản cố định sử dụng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng: Là những TSCĐ do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp nhƣ nhà ăn tập thể, nhà ở tập thể, câu lạc bộ...
        + Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ: Là những TSCĐ không thuộc quyền sỡ hữu của doanh nghiệp nhƣng doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nƣớc theo quy định của cơ quan Nhà nƣớc có thẩm quyền.

Việc phân loại nhƣ trên sẽ giúp cho doanh nghiệp biết đƣợc kết cấu TSCĐ theo mục đích sử dụng, từ đó có biện pháp quản lý, khai thác sử dụng, trích khấu hao thích hợp và hiệu quả nhất.

#### Phân theo quyền sỡ hữu đối với tài sản cố định

Căn cứ vào tình hình sở hữu có thể chia TSCĐ thành TSCĐ tự có và TSCĐ đi thuê:

* + - * + Tài sản cố định tự có: Là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chi phối và sử dụng tài sản.
        + Tài sản cố định thuê ngoài: Là những TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp khác mà doanh nghiệp đi thuê về để sử dụng cho hoạt động SXKD trong một thời gian nhất định, bao gồm: TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

+ Tài sản cố định thuê tài chính: Là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê đƣợc quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tƣơng đƣơng với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng TSCĐ đi thuê nhƣ TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê TSCĐ.

Doanh nghiệp cho thuê, với tƣ cách là chủ đầu tƣ, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho TSCĐ.

+ Tài sản cố định thuê hoạt động: Mọi tài sản đi thuê nếu không thoả mãn các quy định thuê tài chính đƣợc coi là TSCĐ thuê hoạt động.

Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ đƣợc hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Doanh nghiệp cho thuê, với tƣ cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.

Cách phân loại này giúp cho nhà quản lý thấy kết cấu từng loại TSCĐ trong tổng tài sản hiện có của doanh nghiệp, để từ đó có biện pháp khai thác và sử dụng hợp lý TSCĐ của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả của đồng vốn.

#### 1.2.3. Phân theo công dụng kinh tế của tài sản cố định

Căn cứ vào công dụng kinh tế của TSCĐ, có thể chia toàn bộ TSCĐ trong doanh nghiệp thành hai loại:

* Tài sản cố định dùng trong SXKD: Là những TSCĐ phục vụ trực tiếp cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Vì vậy, nó thƣờng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số TSCĐ của doanh nghiệp.
* Tài sản cố định dùng ngoài hoạt động SXKD: Là những TSCĐ không phục vụ trực tiếp cho hoạt động SXKD và thƣờng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số TSCĐ của doanh nghiệp.

Cách phân loại này giúp cho ngƣời quản lý thấy mức độ sử dụng của từng loại tài sản, để có biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng TSCĐ trong doanh nghiệp.

#### Nguyên giá tài sản cố định

#### Khái niệm nguyên giá tài sản cố định

Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đƣa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Xác định nguyên giá tài sản cố định

Xác định nguyên giá TSCĐ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với doanh nghiệp, bởi lẽ nguyên giá TSCĐ chính là một trong các căn cứ chủ yếu để xác định chi phí khấu hao TSCĐ, ảnh hƣởng trực tiếp đến chi phí kinh doanh, giá thành sản phẩm và tác động đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Mỗi loại TSCĐ có thể có nguồn gốc xuất xứ khác nhau, do đó cách xác định nguyên giá cũng không giống nhau. Theo thông tƣ 45/2013TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hƣớng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, nguyên giá TSCĐ đƣợc xác định trong các trƣờng hợp cụ thể nhƣ sau:

- Xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình

+ Tài sản cố định hữu hình mua sắm

*Nguyên* *giá* *TSCĐ* *hữu* *hình* *mua* *sắm* *(kể* *cả* *mua* *mới* *và* *cũ):* Là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nhƣ lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tƣ mua sắm TSCĐ; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trƣớc bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá mua thực tế phải trả là giá mua chƣa có thuế GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ), có cả thuế GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp trực tiếp).

* Trƣờng hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các

khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nhƣ chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trƣớc bạ (nếu có).

* Trƣờng hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua

thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đƣa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

* Trƣờng hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình; nguyên giá của

TSCĐ xây dựng mới đƣợc xác định là giá quyết toán công trình đầu tƣ xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tƣ và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ đƣợc xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý TSCĐ.

*Ví* *dụ* *1:* Doanh nghiệp Phú Mỹ mua mới một TSCĐ hữu hình, tổng giá thanh toán trên hoá đơn GTGT: 264 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển tài sản về doanh nghiệp bao gồm cả thuế GTGT 2,1 triệu đồng (trong đó thuế suất thuế GTGT của dịch vụ vận tải 5%). Chi phí lắp đặt, chạy thử chƣa thuế GTGT 10 triệu đồng. Lệ phí trƣớc bạ phải nộp 2%.

*Yêu* *cầu:* Xác định nguyên giá của TSCĐ trên. Biết rằng doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ và tiền mua tài sản thanh toán qua ngân hàng.

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

Giá mua chƣa thuế GTGT trên hoá đơn: 264 : (1+10%) = 240; Chi phí vận chuyển mua thuế GTGT: 2,1 : (1+5%) = 2;

Lệ phí trƣớc bạ: 264 x 2% =5,28;

Nguyên giá TSCĐ: 240 +10 + 2 + 5,280 = 257,28

+ Tài sản cố định hữu hình mua theo hình thức trao đổi

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tƣơng tự4, hoặc có thể hình thành do đƣợc bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tƣơng tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.
* Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tƣơng tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm

hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, nhƣ chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trƣớc bạ (nếu có).

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)4 TSCĐ tƣơng tự: Là TSCĐ có công dụng tƣơng tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tƣơng đƣơng (khoản 4, điều 2 thông tƣ 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013).

+ Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đƣa vào sử dụng. Trƣờng hợp TSCĐ đã đƣa vào sử dụng nhƣng chƣa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau

khi quyết toán công trình hoàn thành.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính

đến thời điểm đƣa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi đƣợc trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý nhƣ vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vƣợt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

+ Tài sản cố định hữu hình do đầu tƣ xây dựng

* Nguyên giá TSCĐ do đầu tƣ xây dựng cơ bản hình thành theo phƣơng thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tƣ và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trƣớc bạ, các chi phí liên quan trực tiếp

khác. Trƣờng hợp TSCĐ do đầu tƣ xây dựng đã đƣa vào sử dụng nhƣng chƣa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

* + Đối với TSCĐ là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vƣờn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vƣờn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đƣa vào khai thác, sử dụng.

+ Tài sản cố định hữu hình đƣợc tài trợ, đƣợc biếu, đƣợc tặng, do phát hiện

thừa

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đƣợc tài trợ, đƣợc biếu, đƣợc tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

+ Tài sản cố định hữu hình đƣợc cấp, đƣợc điều chuyển đến

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đƣợc cấp, đƣợc điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên số kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nhƣ chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử…

+ Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp

Tài sản cố định nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và ngƣời góp vốn thoả thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và đƣợc các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

* Xác định nguyên giá TSCĐ vô hình

+ Tài sản cố định vô hình mua sắm

* + Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa tài sản vào sử dụng.
  + Trƣờng hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phƣơng thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

+ Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi

* + Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tƣơng tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về,

hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

* + Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dƣới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tƣơng tự, hoặc có thể hình thành do đƣợc bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tƣơng tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

+ Tài sản cố định vô hình đƣợc cấp, đƣợc biếu, đƣợc tặng, đƣợc điều chuyển

đến

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đƣợc cấp, đƣợc biếu, đƣợc tặng là giá trị

hợp

lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đƣa tài sản vào sử dụng.

* + Nguyên giá TSCĐ đƣợc điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài

sản theo quy định.

+ Tài sản cố định vô hình đƣợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá TSCĐ vô hình đƣợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tƣơng tự không đáp ứng đƣợc tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình đƣợc hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

+ Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

* + Trƣờng hợp doanh nghiệp đƣợc giao đất có thu tiền sử dụng đất: nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất đƣợc giao đƣợc xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt

bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trƣớc bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

* + Trƣờng hợp doanh nghiệp thuê đất thì tiền thuê đất đƣợc tính vào chi phí kinh doanh, không ghi nhận là TSCĐ vô hình. Cụ thể: Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê thì đƣợc phân bổ dần vào chi phí kinh

doanh theo số năm thuê đất. Nếu doanh nghiệp thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tƣơng ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Tài sản cố định vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: Nguyên giá TSCĐ là

toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có đƣợc quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

+ Tài sản cố định là các chƣơng trình phần mềm: Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chƣơng trình phần mềm trong trƣờng hợp chƣơng trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Xác định nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trƣờng hợp giá trị của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Sau khi đã xác định nguyên giá, nguyên giá của TSCĐ sẽ không thay đổi trong suốt quá trình sử dụng tài sản. Nguyên giá TSCĐ của doanh nghiệp chỉ đƣợc thay đổi trong các trƣờng hợp sau:

+ Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trƣờng hợp:

* Theo quyết định của cơ quan nhà nƣớc có thẩm quyền.
* Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần,

chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

* Dùng tài sản để đầu tƣ ra ngoài doanh nghiệp.

+ Đầu tƣ nâng cấp TSCĐ

Nâng cấp TSCĐ là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lƣợng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đƣa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trƣớc.

+ Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này đƣợc quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao lũy kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

#### Thời gian trích khấu hao tài sản cố định

#### Khái niệm thời gian sử dụng tài sản cố định

Thời gian sử dụng TSCĐ là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ vào hoạt động SXKD hoặc xác định theo số lƣợng, khối lƣợng sản phẩm dự kiến sản xuất đƣợc từ việc sử dụng TSCĐ theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thƣờng, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của TSCĐ.

#### Xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định

Thời gian trích khấu hao TSCĐ là thời gian cần thiết mà doanh nghiệp thực hiện việc trích khấu hao TSCĐ để thu hồi vốn đầu tƣ TSCĐ.

* Thời gian trích khấu hao của TSCĐ hữu hình

+ Đối với TSCĐ còn mới (chƣa qua sử dụng): Doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng TSCĐ quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo thông tƣ này để xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.

+ Đối với TSCĐ đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của TSCĐ đƣợc xác định:

Thời Giá trị hợp lý của TSCĐ

gian

=

Thời gian sử dụng

x của

TSCĐ mới cùng

trích khấu hao của TSCĐ

Trong đó:

Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100% (hoặc của TSCĐ tƣơng đƣơng trên thị trƣờng)

loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tƣ này)

* Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trƣờng hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá (trong trƣờng hợp đƣợc cho, đƣợc biếu, đƣợc tặng,

đƣợc cấp, đƣợc điều chuyển đến ) và các trƣờng hợp khác.

* Thời gian sử dụng TSCĐ: Xác định theo Phụ lục 1 của thông tƣ. Trƣờng hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian sử dụng của TSCĐ mới và đã qua sử dụng khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tƣ

này, doanh nghiệp phải lập phƣơng án thay đổi thời gian sử dụng TSCĐ và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo khoản 3, điều 10 của thông tƣ 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

* Thời gian trích khấu hao của TSCĐ vô hình

+ Doanh nghiệp tự xác định thời gian sử dụng TSCĐ vô hình nhƣng tối đa không quá 20 năm.

+ Đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn đƣợc phép sử dụng đất theo quy định.

+ Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian sử dụng là thời hạn bảo hộ đƣợc ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không đƣợc tính thời hạn bảo hộ đƣợc gia hạn thêm).

### Vốn cố định

#### Khái niệm và đặc điểm vốn cố định

#### Khái niệm vốn cố định

Để hoạt động doanh nghiệp phải có TSCĐ. Số vốn đầu tƣ ứng trƣớc để mua sắm, xây dựng hay lắp đặt TSCĐ hữu hình hay vô hình của doanh nghiệp và những tài sản dài hạn khác đƣợc gọi là vốn cố định của doanh nghiệp.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Trong quá trình hoạt động, TSCĐ bị hao mòn dần, phần giá trị hao mòn đó đƣợc trích chuyển vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và do đó, số vốn doanh nghiệp

phải ứng trƣớc để hình thành TSCĐ cũng giảm dần theo quá trình hao mòn dần của TSCĐ trong quá trình sử dụng.

Nhƣ vậy, *“vốn* *cố* *định* *trong* *doanh* *nghiệp* *là* *biểu* *hiện* *bằng* *tiền* *của* *toàn* *bộ* *giá* *trị* *của* *TSCĐ* *và* *những* *tài* *sản* *dài* *hạn* *khác* *hiện* *có* *của* *doanh* *nghiệp* *ở* *một* *thời* *điểm* *nhất* *định”5.*

Vốn cố định trong doanh nghiệp bao gồm: Giá trị TSCĐ, số tiền đầu tƣ tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tƣ... Quy mô của vốn cố định sẽ quyết định quy mô của TSCĐ, ảnh hƣởng rất lớn đến trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

#### Đặc điểm vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ nên đặc điểm của vốn cố định cũng phụ thuộc vào đặc điểm của TSCĐ, các đặc điểm đó là:

* + - * + Vốn cố định của doanh nghiệp tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD, giá trị của vốn cố định đƣợc dịch chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm hoàn thành; giá trị dịch chuyển dần đó tƣơng ứng với mức độ hao mòn thực tế của TSCĐ và phần giá trị này sẽ đƣợc bù đắp bởi doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp dƣới hình thức trích lập quỹ (vốn) khấu hao.
        + Sau mỗi chu kỳ SXKD, phần vốn đƣợc luân chuyển vào giá trị sản phẩm lũy kế lại, song phần vốn đầu tƣ ban đầu vào TSCĐ lại dần dần giảm xuống cho đến khi TSCĐ đã khấu hao xong, giá trị của nó dịch chuyển hết vào giá trị sản phẩm đã sản xuất thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

#### Công thức xác định vốn cố định

Vốn cố định tại thời điểm đầu kỳ (cuối

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm đầu kỳ

Số khấu hao lũy kế đến đầu kỳ (cuối kỳ)

Số khấu hao lũy kế là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ SXKD của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

1. **Khấu** **hao** **tài** **sản** **cố** **định**
   1. **Hao** **mòn** **tài** **sản** **cố** **định**

#### Khái niệm hao mòn tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng tuy TSCĐ vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nhƣng thực tế do chịu ảnh hƣởng của nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho TSCĐ của doanh nghiệp bị giảm dần về tính năng tác dụng, công năng, công suất, và do đó giảm dần về giá trị của TSCĐ, đó chính là hao mòn TSCĐ.

*Hao* *mòn* *TSCĐ* *là* *sự* *giảm* *dần* *giá* *trị* *sử* *dụng* *và* *giá* *trị* *của* *TSCĐ* *do* *tham* *gia* *vào* *hoạt* *động* *SXKD,* *do* *hao* *mòn* *tự* *nhiên,* *do* *tiến* *bộ* *của* *khoa* *học* *kỹ* *thuật...* *trong* *quá* *trình* *hoạt* *động* *của* *TSCĐ.* Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

5 TS. Lê Phúc Hảo, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại*, NXB Thanh Niên, 2009.

#### Các loại hao mòn tài sản cố định

#### Hao mòn hữu hình

Hao mòn hữu hình của TSCĐ là sự hao mòn về vật chất, làm giảm dần giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ.

Về mặt vật chất, đó là sự hao mòn có thể nhận thấy đƣợc từ sự thay đổi trạng thái vật lý ban đầu ở các bộ phận, chi tiết TSCĐ dƣới sự tác động của ma sát, trọng tải, nhiệt độ... thể hiện là sự giảm sút về chất lƣợng, tính năng kỹ thuật ban đầu trong quá trình sử dụng và cuối cùng không còn sử dụng đƣợc nữa.

Về mặt giá trị, đó là sự giảm dần giá trị của TSCĐ và phần giá trị này đƣợc dịch chuyển vào chi phí kinh doanh hay giá trị sản phẩm, dịch vụ tạo ra.

Nguyên nhân của sự hao mòn:

* Do TSCĐ đƣợc sử dụng trong hoạt động SXKD. Trong trƣờng hợp này mức độ hao mòn tỉ lệ thuận với cƣờng độ sử dụng và thời gian sử dụng TSCĐ;
* Do tác động của các nhân tố tự nhiên: độ ẩm, nhiệt độ môi trƣờng... Trong trƣờng hợp này mức độ hao mòn ít nhiều phụ thuộc vào công tác bảo dƣởng, bảo quản TSCĐ của doanh nghiệp.

#### Hao mòn vô hình

Hao mòn vô hình là sự giảm sút thuần túy về mặt giá trị của TSCĐ do tác động của sự tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Nguyên nhân của sự hao mòn:

* + - * + Do có những TSCĐ cùng loại mới đƣợc sản xuất ra có giá rẻ hơn hay hiện đại hơn. Do năng suất lao động đƣợc nâng cao nên ngƣời ta có thể sản xuất đƣợc các TSCĐ có tính năng, tác dụng nhƣ TSCĐ cũ nhƣng giá rẻ hơn, hoặc do cải tiến kỹ thuật ngƣời ta sản xuất đƣợc loại TSCĐ mới tuy giá trị bằng TSCĐ cũ nhƣng có công suất cao hơn.
        + Do biến động của thị trƣờng, giá trị của TSCĐ giảm.

Do đó biện pháp có hiệu quả nhất để khắc phục hao mòn vô hình là doanh nghiệp phải coi trọng đổi mới kỹ thuật, công nghệ sản xuất, ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật. Điều này có ý nghĩa quyết định trong việc tạo ra các lợi thế cho doanh nghiệp trong cạnh tranh trên thị trƣờng.

* 1. **Khấu** **hao** **tài** **sản** **cố** **định**

#### Khái niệm khấu hao tài sản cố định và ý nghĩa của việc trích khấu hao tài sản cố định

#### Khái niệm khấu hao tài sản cố định

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Trong quá trình tham gia vào SXKD, TSCĐ sẽ bị hao mòn dần. Để bù đắp giá trị TSCĐ đó bị hao mòn và có điều kiện thay thế khi TSCĐ hƣ hỏng, doanh nghiệp phải tính và đƣa vào chi phí SXKD một khoản tƣơng ứng với phần giá trị TSCĐ đó bị hao mòn và chuyển dịch giá trị hao mòn đó vào chi phí SXKD trong kỳ, gọi là khấu hao TSCĐ.

Theo khoản 10, điều 2 của thông tƣ 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013: *Khấu*

*hao* *TSCĐ* *là* *việc* *tính* *toán* *và* *phân* *bổ* *một* *cách* *có* *hệ* *thống* *nguyên* *giá* *của* *TSCĐ* *vào* *chi* *phí* *sản* *xuất,* *kinh* *doanh* *trong* *thời* *gian* *sử* *dụng* *của* *TSCĐ.*

#### Ý nghĩa của việc tính khấu hao tài sản cố định

Việc tính khấu hao TSCĐ phải phù hợp với mức độ hao mòn của TSCĐ và đảm bảo thu hồi đầy đủ giá trị vốn đầu tƣ ban đầu. Thực hiện khấu hao TSCĐ một cách hợp lý có ý nghĩa kinh tế rất lớn đối với doanh nghiệp:

* + - * + Khấu hao hợp lý là biện pháp quan trọng để thực hiện bảo toàn vốn cố định, tạo cho doanh nghiệp có thể thu hồi đƣợc đầy đủ vốn cố định khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.
        + Khấu hao hợp lý giúp cho doanh nghiệp có thể tập trung đƣợc vốn từ tiền khấu hao để có thể thực hiện kịp thời việc đổi mới TSCĐ (máy móc, thiết bị và công nghệ…).
        + Khấu hao TSCĐ là một yếu tố chi phí. Việc xác định khấu hao hợp lý là một nhân tố quan trọng để xác định đúng đắn giá thành sản phẩm và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

#### Phạm vi và thời điểm trích khấu hao tài sản cố định

#### Phạm vi trích khấu hao tài sản cố định

Trƣớc khi xác định phạm vi trích khấu hao TSCĐ, theo quy định của Bộ Tài chính, việc quản lý TSCĐ cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

* + - * + Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải đƣợc phân loại, đánh số và có thẻ riêng, đƣợc theo dõi chi tiết theo từng đối tƣợng ghi TSCĐ và đƣợc phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.
        + Mỗi TSCĐ phải đƣợc quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ

Nguyên giá

= -

của TSCĐ

Số hao mòn lũy kế của TSCĐ

Trong đó: Số hao mòn lũy kế của TSCĐ là tổng cộng giá trị hao mòn của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

* + - * + Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhƣng chƣa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định hiện hành.
        + Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những TSCĐ đã khấu hao hết nhƣng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh nhƣ những TSCĐ thông thƣờng.

Phạm vi trích khấu hao TSCĐ đƣợc xác định dựa vào các nguyên tắc do Bộ Tài

chính quy định tại Điều 9, Thông tƣ số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về Hƣớng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; cụ thể nhƣ sau:

* + - * + Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, kể cả TSCĐ cầm cố, thế chấp, tạm thời ngừng sử dụng để sửa chữa, nâng cấp, tháo dỡ bộ phận

hoặc vì lý do thời vụ. Mức khấu hao TSCĐ đƣợc hạch toán vào chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong kỳ, *trừ* *những* *TSCĐ* *sau* *đây:*

+ Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhƣng vẫn đang sử dụng vào hoạt động SXKD;

+ Tài sản cố định chƣa khấu hao hết bị mất;

+ Tài sản cố định khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính);

+ Tài sản cố định không đƣợc quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp;

+ Tài sản cố định sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ ngƣời lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho ngƣời lao động làm việc tại doanh nghiệp nhƣ nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nƣớc sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đƣa đón ngƣời lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho ngƣời lao động do doanh nghiệp đầu tƣ xây dựng);

+ Tài sản cố định là nhà và đất ở trong trƣờng hợp mua lại nhà và đất ở đã đƣợc nhà nƣớc cấp quyền sử dụng đất lâu dài thì giá trị quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao;

+ Tài sản cố định từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi đƣợc cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.

+ Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

* + - * + Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho

thuê.

* + - * + Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính phải trích khấu hao

TSCĐ đi thuê nhƣ TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trƣờng hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê đƣợc trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

* + - * + Trƣờng hợp đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để góp vốn, điều chuyển khi chia tách, hợp nhất, sáp nhập thì các TSCĐ này phải đƣợc các tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định giá trị nhƣng không thấp hơn 20% nguyên giá tài sản đó. Thời điểm trích khấu hao đối với những tài sản này là thời điểm doanh nghiệp chính thức nhận bàn giao đƣa tài sản vào sử dụng và thời gian trích khấu hao từ 3 đến 5 năm. Thời gian cụ thể do doanh nghiệp quyết định nhƣng phải thông báo với cơ quan thuế trƣớc khi thực hiện.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)- Tài sản cố định chƣa khấu hao hết bị mất, bị hƣ hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục đƣợc, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thƣờng của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thƣờng và giá trị thu hồi đƣợc (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trƣờng hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp đƣợc tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

* + - * + Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đƣa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chƣa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá TSCĐ theo giá trị quyết toán đã đƣợc cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đƣa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán đƣợc phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán đƣợc xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán TSCĐ đƣợc phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán TSCĐ chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của TSCĐ theo quy định.

Đối với các TSCĐ doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tƣ số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá TSCĐ theo quy định tại Điều 2 của Thông tƣ số 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này đƣợc phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### Thời điểm trích khấu hao tài sản cố định

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ đƣợc thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Ví* *dụ* *2:*

1. Ngày 10/03/N doanh nghiệp Mỹ Tâm mua mới một TSCĐ và đƣa vào sử dụng ngay ở bộ phận sản xuất. Thời gian trích khấu hao TSCĐ này đƣợc tính nhƣ sau:
   * Trong tháng 03/N: Từ ngày 10/3/N đến 31/3/N: 22 ngày;
   * Trong năm N: Từ ngày 10/3/N đến 31/12/N: 9 tháng và 22 ngày.
2. Ngày 15/09/N doanh nghiệp Mỹ Tâm thanh lý một TSCĐ đang sử dụng ở bộ phận bán hàng. Thời gian thôi trích khấu hao TSCĐ này đƣợc tính nhƣ sau:
   * Trong tháng 09/N: Từ ngày 15/9/N đến 30/9/N: 16 ngày;
   * Trong năm N: Từ ngày 15/9/N đến 31/12/N: 3 tháng và 16 ngày.

#### Các phƣơng pháp khấu hao tài sản cố định

Căn cứ để tính khấu hao TSCĐ là nguyên giá TSCĐ và thời gian sử dụng của TSCĐ. Theo quy định hiện hành ở nƣớc ta, có 3 phƣơng pháp khấu hao TSCĐ: Phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng, phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh và phƣơng pháp khấu hao theo sản lƣợng.

Khi tiến hành hoạt động SXKD, doanh nghiệp phải chọn lựa và đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về phƣơng pháp khấu hao TSCĐ mà doanh nghiệp áp dụng trƣớc khi thực hiện trích khấu hao.

Trƣờng hợp việc lựa chọn của doanh nghiệp không phù hợp, không đáp ứng đúng các điều kiện đã đƣợc nhà nƣớc quy định, thì cơ quan thuế có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp biết để thay đổi phƣơng pháp khấu hao cho phù hợp.

Phƣơng pháp khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và đăng ký phải thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ đó.

#### Phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng (khấu hao tuyến tính, khấu hao bình quân)

* + - * + Khái niệm: Phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng là phƣơng pháp khấu hao mà mức trích khấu hao trung bình hằng năm của TSCĐ là nhƣ nhau (bằng nhau) trong suốt thời gian sử dụng của TSCĐ.
        + Nội dung: TSCĐ trong doanh nghiệp đƣợc trích khấu hao theo phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng nhƣ sau:

+ Xác định mức trích khấu hao trung bình hàng năm cho TSCĐ theo công thức dƣới đây:

Mức trích

khấu hao

trung bình hằng năm của

~~Nguyên giá của TSCĐ~~

= Thời gian trích khấu hao TSCĐ

+ Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

+ Mức trích khấu hao cho năm cuối cùng của TSCĐ đƣợc xác định là hiệu số giữa nguyên giá TSCĐ và số khấu hao lũy kế đã thực hiện đến năm trƣớc năm cuối cùng của TSCĐ đó.

***Lưu*** ***ý:*** Trƣờng hợp thời gian sử dụng hay nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao trung bình của TSCĐ bằng cách lấy giá trị còn lại trên sổ kế toán chia cho thời gian sử dụng xác định lại hoặc thời gian sử dụng còn lại (đƣợc xác định là chênh lệch giữa thời gian sử dụng đã đăng ký trừ thời gian đã sử dụng) của TSCĐ.

Trong thực tế, để đơn giản thủ tục tính toán, ngƣời ta thƣờng tính khấu hao TSCĐ bằng cách xác định tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo công thức:

1

Trong đó:

TKi =

*Tsdi*

× 100%

TKi: Tỷ lệ khấu hao của TSCĐ i;

Tsdi: Thời gian trích khấu hao của TSCĐ i.

Trên cơ sở tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ, mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ đƣợc tính theo công thức:

M**i** = NG**i** x TK**i** Trong đó: NGi là nguyên giá TSCĐ i.

Trƣờng hợp doanh nghiệp có nhiều TSCĐ, để đơn giản trong tính toán ngƣời ta sử dụng tỷ lệ khấu hao bình quân chung, sau đó căn cứ vào tỷ lệ khấu hao bình quân chung tính mức khấu hao toàn bộ TSCĐ.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tỷ lệ khấu hao bình quân chung của toàn bộ TSCĐ:

*TK* = C*X* *i* *xTKi* 3

*i*=1

Trong đó:

*TK* : Tỷ lệ khấu hao bình quân chung TSCĐ; X**i**: Tỷ trọng của loại (nhóm) TSCĐ i;

TK**i**: Tỷ lệ khấu hao của loại (nhóm) TSCĐ i; n: Số loại (nhóm) TSCĐ.

Mức khấu hao bình quân chung hàng năm của toàn bộ TSCĐ:

MKH =  *NG* x *TK*

Trong đó:

MKH: Mức khấu hao bình quân chung hàng năm của toàn bộ TSCĐ;

 *NG* : Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao trong năm.

- Ƣu nhƣợc điểm của phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng

+ Ƣu điểm: Tính toán đơn giản, dễ làm đối với từng loại TSCĐ; mức khấu hao phân bổ vào chi phí đều qua các năm, dẫn đến chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm ổn định giữa các thời kỳ.

+ Nhƣợc điểm: Khả năng thu hồi vốn chậm, không phản ánh chính xác giá trị hao mòn thực tế của TSCĐ và do đó không tránh khỏi hiện tƣợng hao mòn vô hình.

*Ví* *dụ* *3:* Ngày 01/01/N, doanh nghiệp Hoàng Anh tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, mua một TSCĐ (mới 100%) với giá ghi trên hóa đơn là 119 triệu đồng, chiết khấu mua hàng là 5 triệu đồng, chi phí vận chuyển là 3 triệu đồng, chi phí lắp đặt, chạy thử là 3 triệu đồng. Biết rằng: Giá mua trên hóa đơn, chiết khấu mua hàng, chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt, chạy thử đều chƣa thuế GTGT 10%.

*Yêu* *cầu:*

1. Tính mức trích khấu hao trung bình hàng năm (tháng) cho TSCĐ trên. Biết rằng TSCĐ có tuổi thọ kỹ thuật là 12 năm, thời gian sử dụng của TSCĐ danh nghiệp dự kiến là 10 năm (phù hợp với quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tƣ số 45/2013/TT- BTC), tài sản đƣợc đƣa vào sử dụng vào ngày 1/1/N.
2. Sau 5 năm sử dụng TSCĐ trên, doanh nghiệp Hoàng Anh nâng cấp TSCĐ với tổng chi phí là 30 triệu đồng, thời gian sử dụng đƣợc đánh giá lại là 6 năm (tăng 1 năm so với thời gian sử dụng đã đăng ký ban đầu), ngày hoàn thành đƣa vào sử dụng là 1/1/N+5. Tính mức trích khấu hao trung bình hàng năm (tháng) cho TSCĐ trên.

*Bài* *giải:*

*Yêu* *cầu* *1:*

Nguyên giá TSCĐ = 119 triệu – 5 triệu + 3 triệu + 3 triệu = 120 triệu đồng Mức trích khấu hao trung bình hàng năm:

120 triệu : 10 năm = 12 triệu đồng/ năm Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)12 triệu đồng : 12 tháng = 1 triệu đồng/ tháng

Hàng năm, doanh nghiệp trích 12 triệu đồng chi phí trích khấu hao TSCĐ đó vào chi phí kinh doanh.

*Yêu* *cầu* *2:*

* Nguyên giá TSCĐ = 120 triệu đồng + 30 triệu đồng = 150 triệu đồng;
* Số khấu hao lũy kế đã trích = 12 triệu đồng x 5 năm = 60 triệu đồng;
* Giá trị còn lại trên sổ kế toán = 150 triệu đồng - 60 triệu đồng = 90 triệu đồng; - Mức trích khấu hao trung bình hàng năm:

90 triệu đồng : 6 năm = 15 triệu đồng/năm

* Mức trích khấu hao trung bình hàng tháng:

15.000.000 đồng : 12 tháng =1.250.000 đồng/tháng

Từ năm N+5 trở đi, doanh nghiệp trích khấu hao vào chi phí kinh doanh mỗi tháng 1.250.000 đồng đối với TSCĐ vừa đƣợc nâng cấp.

*Ví* *dụ* *4:* Doanh nghiệp Hoàn Mỹ tại thời điểm ngày 01/01/N có toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải trích khấu hao nhƣ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm (loại) TSCĐ | Nguyên giá  TSCĐ (triệu đồng) | Tỷ lệ khấu hao (%) |
| A | 1.000 | 11 |
| B | 2.000 | 12 |
| C | 3.000 | 10 |
| Khác | 4.000 | 14 |

*Yêu* *cầu:* Tính mức khấu hao TCĐ phải trích năm N. Giả sử trong năm N không có biến động tăng, giảm TSCĐ.

*Bài* *giải:*

- Tỷ trọng của các loại TSCĐ:

+ TSCĐ loại A: (1.000 : 10.000) x 100% = 10%

+ TSCĐ loại B: (2.000 : 10.000) x 100% = 20%

+ TSCĐ loại C: (3.000 : 10.000) x 100% = 30%

+ TSCĐ khác: (4.000 : 10.000) x 100% = 40%

* Tỷ lệ khấu hao bình quân chung TSCĐ:

(10% x 11%)+(20% x 12%) + (30% x 10%) + (40% x 14%)= 12,1%

* Mức khấu hao phải trích trong năm N của TSCĐ:

10.000 x 12,1% = 121 triệu đồng

#### Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh

* Khái niệm: Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh là phƣơng pháp khấu hao mà mức trích khấu hao hằng năm của TSCĐ giảm dần trong những năm đầu và điều chỉnh (theo phƣơng pháp đƣờng thẳng) trong những năm sau.
* Điều kiện áp dụng: Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh đƣợc áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh. TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh đƣợc trích khấu hao theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần có điều chỉnh phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Là TSCĐ đầu tƣ mới (chƣa qua sử dụng);

+ Là các máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lƣờng, thí nghiệm.

- Nội dung

Mức trích khấu hao TSCĐ theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần có điều chỉnh đƣợc xác định nhƣ sau:

+ Xác định thời gian sử dụng của TSCĐ:

Doanh nghiệp xác định thời gian sử dụng của TSCĐ theo quy định tại Thông

tƣ số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hƣớng dẫn chế độ

quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

+ Xác định mức trích khấu hao năm của TSCĐ trong các năm đầu theo công thức dƣới đây:

Mức trích khấu hao hằng năm của

Giá trị còn lại

của TSCĐ x

Tỷ lệ khấu hao nhanh

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ = Nguyên giá của TSCĐ - Số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

Tỷ lệ khấu hao nhanh

Tỷ lệ khấu hao

Tỷ lệ khấu hao TSCĐ theo phƣơng pháp đƣờng thẳng

1

x Hệ số điều chỉnh

TSCĐ theo phƣơng pháp = x

đƣờng thẳng

Thời gian sử dụng của TSCĐ 10

Hệ số điều chỉnh đƣợc xác định theo bảng sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Thời gian sử dụng TSCĐ | Hệ số điều chỉnh  (lần) |
| Đến 4 năm (t <= 4 năm) | 1.5 |
| Trên 4 đến 6 năm (4 năm < t <= 6  năm) | 2.0 |
| Trên 6 năm (t > 6 năm) | 2.5 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao đƣợc tính bằng lấy giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

+ Mức trích khấu hao hàng tháng của TSCĐ bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)- Ƣu nhƣợc điểm của phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh

+ Ƣu điểm: Phản ánh chính xác giá trị hao mòn thực tế của TSCĐ, khả năng thu hồi vốn cố định nhanh, do đó hạn chế đƣợc hiện tƣợng hao mòn vô hình của TSCĐ.

+ Nhƣợc điểm: Tính toán phức tạp, mức khấu hao phân bổ vào chi phí kinh doanh không đồng đều giữa các thời kỳ, ảnh hƣởng đến việc tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh (giá thành sản phẩm những năm đầu thƣờng quá lớn nên sản phẩm khó cạnh tranh).

*Ví* *dụ* *5:* Công ty Hoa Lƣ mua một thiết bị sản xuất các linh kiện điện tử mới với nguyên giá là 100 triệu đồng. Thời gian sử dụng của TSCĐ xác định theo quy

định tại Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tƣ số 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính về Hƣớng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ) là 5 năm.

*Yêu* *cầu:* Xác định mức khấu hao hàng năm, hàng tháng của TSCĐ theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần có điều chỉnh.

*Bài* *giải:*

* Tỷ lệ khấu hao hàng năm của TSCĐ theo phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng: (1: 5) x 100 (%) = 20%
* Tỷ lệ khấu hao nhanh theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần: 20% x 2 = 40%
* Mức trích khấu hao hàng năm của TSCĐ đƣợc xác định theo bảng sau:

Đvt: 1.000 đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nă m thứ | Giá trị còn lại của TSCĐ  đầu năm | Cách tính số khấu hao TSCĐ  hàng năm | Mức khấu hao hằng năm | Mức khấu hao hàng tháng | Khấu hao lũy kế cuối năm | Giá trị còn lại/Th ời gian sử dụng  còn lại |
| 1 | 100.00 | 10000 | 40.00 | 3.333,33 | 40.000 | 20.000 |
|  | 0 | 0 x  40% | 0 | 3 |  |  |
| 2 |  |  | 24.00 | 2.000 | 64.000 | 15.000 |
|  | 60.000 | 60.000  x 40% | 0 |  |  |  |
| 3 |  |  | 14.40 | 1.200 | 78.400 | 12.000 |
|  | 36.000 | 36.000  x 40% | 0 |  |  |  |
| 4 |  |  | 10.80 | 900 | 89.200 | 10.80 |
|  | 21.600 | 21.600  : 2 | 0 |  |  | 0 |
| 5 | 1.080 |  | 10.80 | 900 | 100.00 | 10.80 |
|  |  | 10.800 | 0 |  | 0 | 0 |
|  |  | : 1 |  |  |  |  |

Trong đó:

+ Mức khấu hao TSCĐ từ năm thứ nhất đến hết năm thứ 3 đƣợc tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ nhân với tỷ lệ khấu hao nhanh (40%).

+ Từ năm thứ 4 trở đi, mức khấu hao hàng năm bằng giá trị còn lại của TSCĐ (đầu năm thứ 4) chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ (21.800 : 2 = 10.800). [Vì

tại năm thứ 4: mức khấu hao theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần (21.600x40% =

8.640) thấp hơn mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ (21.800 : 2 = 10.800)].

#### Phƣơng pháp khấu hao theo sản lƣợng, khối lƣợng sản phẩm

- Khái niệm: Phƣơng pháp khấu hao theo sản lƣợng là phƣơng pháp khấu hao mà mức trích khấu hao hằng năm của TSCĐ đƣợc tính theo sản lƣợng, khối lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm.

- Điều kiện áp dụng: TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh đƣợc trích khấu hao theo phƣơng pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;

+ Xác định đƣợc tổng số lƣợng, khối lƣợng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ;

+ Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

- Nội dung

+ Căn cứ vào hồ sơ kinh tế - kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lƣơng, khối lƣợng sản phẩm theo công suất thiết kế.

+ Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lƣợng, sản lƣợng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

+ Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức dƣới

đây

:

Mức trích khấu

hao trong tháng

Số lƣợng, khối lƣợng sản phẩm sản xuất x

trong tháng

Mức trích khấu hao

bình quân tính cho một

đơn vị sản phẩm

Trong đó:

Mức trích khấu hao Bình quân tính cho

Nguyên giá TSCĐ Sản lƣợng theo công suất

=

một đơn vị sản phẩm

+ Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức:

Mức trích khấu

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)hao năm của TSCĐ

Số lƣợng sản phẩm sản xuất x

trong năm

Mức trích khấu hao

bình quân tính cho một

đơn vị sản phẩm

- Ƣu nhƣợc điểm của phƣơng pháp khấu hao theo sản lƣợng

+ Ƣu điểm: Phản ánh chính xác giá trị hao mòn TSCĐ vào giá thành và chi phí theo mức độ sử dụng của TSCĐ.

+ Nhƣợc điểm: Công việc tính toán phức tạp, khối lƣợng công việc nhiều, chỉ phù hợp với các TSCĐ trực tiếp tham gia vào sản xuất và phải theo dõi chính xác số lƣợng, trọng lƣợng của sản phẩm đƣợc tạo ra do sử dụng tài sản.

*Ví* *dụ* *6:* Công ty Hoàng Hà mua máy ủi đất (mới 100%) với nguyên giá 450 triệu đồng. Công suất thiết kế của máy ủi này là 30 m3/giờ. Sản lƣợng thiết kế của máy ủi này là 2.400.000 m3. Khối lƣợng đạt đƣợc trong năm thứ nhất của máy ủi này là:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| T  h á  n g | Khối lƣợng sản phẩm  hoàn thành (m3) | T  h á  n g | Số lƣợng sản phẩm hoàn thành (m3) |
| 1 | 14.000 | 7 | 15.000 |
| 2 | 15.000 | 8 | 14.000 |
| 3 | 18.000 | 9 | 16.000 |
| 4 | 16.000 | 1  0 | 16.000 |
| 5 | 15.000 | 1  1 | 18.000 |
| 6 | 14.000 | 1  2 | 18.000 |

*Yêu* *cầu:* Tính mức trích khấu hao theo phƣơng pháp khấu hao theo sản lƣợng.

*Bài* *giải:*

Mức trích khấu hao bình quân tính cho 1m3 đất ủi: 450.000.000 đồng : 2.400.000 m3 = 187,5 đồng/m3

Mức trích khấu hao của máy ủi đƣợc tính theo bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thán  g | Sản lƣợng thực tế  tháng(m3) | Mức trích khấu hao tháng  (đồng) |
| 1 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 2 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 3 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| 4 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 5 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 6 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 7 | 15.000 | 15.000 x 187,5 = 2.812.500 |
| 8 | 14.000 | 14.000 x 187,5 = 2.625.000 |
| 9 | 16.000 | 16.000 x 187,5 = 3.000.000 |
| 10 | 16.000 | 16.000 x 187,5 =3.000.000 |
| 11 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
| 12 | 18.000 | 18.000 x 187,5 = 3.375.000 |
|  | Tổng cộng cả năm | 35.437.500 |

1. **Kế** **hoạch** **khấu** **hao** **tài** **sản** **cố** **định**
   1. **Mục** **đích** **của** **việc** **lập** **kế** **hoạch** **khấu** **hao** **tài** **sản** **cố** **định**

Kế hoạch khấu hao TSCĐ là một bộ phận quan trọng trong hệ thống kế hoạch của doanh nghiệp. Việc xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ hàng năm của doanh nghiệp đƣợc coi là một nội dung nghiệp vụ tài chính quan trọng và cần thiết vì các lý do sau:

* Thông qua kế hoạch khấu hao doanh nghiệp có thể thấy đƣợc nhu cầu tăng, giảm giá trị TSCĐ trong năm kế hoạch và mức độ thu hồi vốn của doanh nghiệp.
* Kế hoạch khấu hao chính xác là cơ sở khoa học cho các quyết định đầu tƣ, đổi mới TSCĐ và là căn cứ quan trọng để quản lý vốn cố định trong doanh nghiệp.
* Kế hoạch khấu hao cung cấp dữ liệu để lập kế hoạch chi phí, kế hoạch vay và hoàn trả nợ vay trung và dài hạn.
* Kế hoạch khấu hao TSCĐ lập chính xác hay không trực tiếp ảnh hƣởng đến mức chính xác của kế hoạch giá thành, kế hoạch chi phí kinh doanh, kế hoạch lợi nhuận và kế hoạch hóa tài chính của doanh nghiệp.
  1. **Các** **chỉ** **tiêu** **cơ** **bản** **của** **kế** **hoạch** **khấu** **hao** **tài** **sản** **cố** **định**

#### Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao hiện có ở thời điểm đầu kỳ kế hoạch, đƣợc xác định theo công thức:

NGĐKKH = NG đq4 bc + NGtăng q4bc - NGgiảm q4bc

Trong đó:

NGĐKKH : Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu kỳ kế hoạch;

NGđq4 bc: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu quý 4 kỳ báo cáo;

****NGtăng q4bc: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong quý 4 kỳ báo cáo;

NGgiảm q4bc: Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong quý 4 kỳ báo cáo.

#### Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao tăng trong kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao tăng thêm trong kỳ kế hoạch và đƣợc ký hiệu: NGtăng.

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong kỳ bao gồm các trƣờng hợp chủ yếu sau:

* Tài sản cố định mua sắm (mới và cũ);
* Tài sản cố định nhận, nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn;
* Tài sản cố định đi thuê tài chính;
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tài sản cố định đƣợc tài trợ, cho, biếu, tặng;
* Tài sản cố định đƣợc cấp, đƣợc điều chuyển từ đơn vị khác đến theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
* Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành đƣa vào phục vụ SXKD;
* Tài sản cố định nâng cấp đã hoàn thành đƣa vào sử dụng;
* Tài sản cố định thừa phát hiện khi kiểm kê đã đƣợc xử lý cho tăng vốn của cơ quan có thẩm quyền.

#### Tổng nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao tăng kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao tăng thêm trong kỳ kế hoạch nhƣng đã đƣợc điều chỉnh theo thời gian sử dụng, đƣợc xác định theo công thức:

Trong đó:

*n*

C*NGi* *xNsdi* 3

NGtăng = *i*=1 *N*

hoạch;

NGtăng: Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng kỳ kế

Nsdi: Số ngày sử dụng TSCĐ i trong kỳ;

N: Số ngày trong kỳ và đƣợc quy ƣớc: 1 tháng là 30 ngày, một quý là 90 ngày, một năm là 360 ngày;

n: Số lƣợng TSCĐ tăng thêm trong kỳ.

#### Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao giảm bớt trong kỳ kế hoạch và đƣợc ký hiệu NGgiảm.

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong kỳ bao gồm các trƣờng hợp chủ yếu sau:

* Tài sản cố định chuyển cho đơn vị khác theoo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
* Tài sản cố định đang sử dụng nhƣng bị đình chỉ sử dụng theo lệnh của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
* Tài sản cố định đem góp vốn liên doanh dài hạn;
* Tài sản cố định cho thuê tài chính;
* Tài sản cố định đem tài trợ, cho, biếu, tặng;
* Tài sản cố định thanh lý, nhƣợng bán.

#### Tổng nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao giảm bớt trong kỳ kế hoạch nhƣng đã đƣợc điều chỉnh theo thời gian không sử dụng, đƣợc xác định theo công thức:

*n*

[*NGi* *x*C*N* - *Nsdi* 3]

NGgiảm = *i*=1 *N*

Trong đó: NGgiảm là tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm bớt kỳ kế hoạch.

#### Tổng nguyên giá tài sản cố định phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch là nguyên giá của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao hiện còn ở thời điểm cuối kỳ kế hoạch, đƣợc xác định theo công thức:

NGCKKH = NGĐKKH + NGtăng - NGgiảm

Trong đó: NGCKKH là tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao cuối kỳ kế hoạch.

#### Tổng nguyên giá bình quân tài sản cố định phải tính khấu hao toàn kỳ kế hoạch

Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao toàn kỳ kế hoạch là nguyên giá bình quân của toàn bộ TSCĐ thuộc diện phải tính khấu hao trong kỳ kế hoạch nhƣng đã đƣợc điều chỉnh theo thời gian, đƣợc xác định theo công thức:

*~~NG~~TKKH* =  *NG*

*ĐKKH*

+  NGtăng -  NGgiảm

#### Trong đó:

kế hoạch.

 *NG*

*TKKH*

là tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao toàn kỳ

#### Tỷ lệ khấu hao bình quân chung kỳ kế hoạch

Tỷ lệ khấu hao bình quân chung kỳ kế hoạch là tỷ lệ khấu hao bình quân chung cho toàn bộ TSCĐ trong kỳ kế hoạch. Xác định chỉ tiêu này căn cứ vào tỷ lệ khấu hao bình quân chung trong kỳ báo cáo để điều chỉnh tăng, giảm cho kỳ kế hoạch và đƣợc ký hiệu *TK* .

#### Tổng mức khấu hao bình quân tài sản cố định phải trích trong kỳ kế hoạch

Tổng mức khấu hao bình quân TSCĐ phải trích trong kỳ kế hoạch là số tiền khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ kế hoạch để dịch chuyển vào chi phí kinh doanh

và đƣợc ký hiệu

*M* *KH* . *M*

*KH*

=  NGTKKH x *TK*

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)***Lưu*** ***ý****:* Trong trƣờng hợp không dự kiến đƣợc thời điểm tăng, giảm TSCĐ theo ngày, thì doanh nghiệp sẽ dự kiến thời điểm tăng, giảm TSCĐ trong tháng. Lúc

này thời gian sử dụng để tính khấu hao hoặc thời gian không sử dụng để thôi trích khấu hao đƣợc tính theo tháng và tính tròn tháng kể từ tháng tăng hoặc giảm TSCĐ.

*Ví* *dụ* *7:* Công ty Hải Hà thuộc đối tƣợng chịu thuế GTGT và tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   1. Tình hình TSCĐ tại thời điểm 30.9 năm N:

* Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho hoạt động kinh doanh 12.000 triệu đồng. Trong đó:

+ Tổng nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: 1.200 triệu đồng;

+ Tổng nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết: 500 triệu đồng.

* Tổng nguyên giá TSCĐ đang dự trữ trong kho theo thời vụ 240 triệu đồng.
* Tổng nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý 200 triệu đồng.
  1. Trong quý 4 năm N doanh nghiệp dự kiến thanh lý toàn bộ số TSCĐ chờ thanh lý ở đầu quý và đƣa vào sử dụng một TSCĐ thuê hoạt động có nguyên giá 120 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch: Doanh nghiệp dự kiến tình hình biến động TSCĐ nhƣ sau:

* Ngày 10/2 đƣa vào sử dụng một TSCĐ mua mới, giá mua chƣa thuế GTGT trên hóa đơn là 115,2 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí chạy thử 3,96 triệu đồng. Trong đó thuế GTGT là 0,36 triệu đồng.
* Ngày 10/3 chuyển một TSCĐ đi góp vốn liên doanh dài hạn, nguyên giá 360 triệu đồng, giá trị Hội đồng liên doanh xác định 240 triệu đồng.
* Ngày 20/5 thanh lý một số TSCĐ có nguyên giá 57,6 triệu đồng.
* Ngày 15/7 nhận vốn góp liên doanh dài hạn của đơn vị bạn bằng một TSCĐ đƣa vào sử dụng, giá trị Hội đồng liên doanh xác định 360 triệu đồng.
* Ngày 12/9 đƣa vào sử dụng một công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, giá trị quyết toán công trình đƣợc duyệt 504 triệu đồng.
* Ngày 8/10 chuyển một TSCĐ có nguyên giá 468 triệu đồng cho đơn vị bạn thuê tài chính.
* Ngày 5/11 đƣa vào sử dụng một TSCĐ thuê hoạt động, nguyên giá 60 triệu

đồng.

*Yêu* *cầu:* Căn cứ tài liệu trên hãy tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch khấu

hao TSCĐ cho công ty Hải Hà.

Biết rằng: Tỷ lệ khấu hao bình quân chung trong năm kế hoạch là 12%.

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

1. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu năm N+1: (12.000 - 500) + 240 = 11.740
2. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng trong năm N+1:

- Cả năm: (115,2 + 3,6) + 360 + 504 = 982,8

* + Chia ra các quý:

Quý 1: 118,8; quý 2: 0; quý 3: 360 + 504 = 864; quý 4: 0.

1. Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao tăng thêm trong năm N+1:
   * Cả năm:

(118,8 x 321 ngày) + (360 x 166 ngày) + (504 x 109 ngà y

360 ngày =

* + Chia ra các quý:

Quý 1: (118,8 x 51 ngày): 90 ngày = 67,34; Quý 2: 0;

Quý 3: (360 x76 ngày)+ (504 x 19 ngày) : 90 ngày = 410,4; Quý 4: 0.

1. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm trong năm N+1

- Cả năm: 360 + 57,6 + 6468 = 885,6

* + Chia ra các quý: Quý 1: 360; quý 2: 57,6; quý 3: 0; quý 4: 468.

1. Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao giảm năm N+1:
   * Cả năm:

(360 x 291 ngày) + (57,6 x 221ngày) + (468 x 83 ngày) =

360 ngày

- Chia ra các quý:

Quý 1: (360 x 21 ngày) : 90 ngày = 84

Quý 2: (57,6 x 41 ngày) : 90 ngày = 26,24

Quý 3: 0

Quý 4: (468 x 83 ngày) : 90 ngày = 431,6

1. Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao cuối năm N+1:

- Cả năm: 11.740 + 982,8 - 885,6 = 11.837,2

* + Chia ra các quý:

Quý 1: 11.740 + 118,8 - 360 = 11.498,8

Quý 2: 11.498,8 + 0 - 57,6 = 11.441,2

Quý 3: 11.441,2 + 864 - 0 = 12.305,2

Quý 4: 12.305,2 + 0 - 468 = 11.837,2

1. Tổng nguyên giá bình quân TSCĐ phải tính khấu hao toàn năm N+1

- Cả năm: 11.740 + 424,53 - 434,26 = 11.730,27

* + Chia ra các quý:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Quý 1: 11.740 + 67,34 - 84 = 11.723,34

Quý 2: 11.498,8 + 0 - 26,24 = 11.472,56

Quý 3: 11.441,2 + 410,4 - 0 = 11.851,6

Quý 4: 12.305,2 + 0 - 431,6 = 11.873,6

1. Tỷ lệ khấu hao bình quân năm N+1:
   * Cả năm: 12%;
   * Chia ra các quý: Quý 1 = quý 2 = quý 3 = quý 4 = 12%/4 = 3%.
2. Mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm N+1:

- Cả năm: 11.730,27 x 12% = 1.407,633

* + Chia ra các quý:

Quý 1: 11.723,34 x 3% = 351,7002

Quý 2: 11.472,56 x 3% = 344,1768

Quý 3: 11.851,6 x 3% = 355,548

Quý 4: 11.873,6 x 3% = 356,208

Căn cứ vào kết quả đã tính toán đƣợc, biểu kế hoạch khấu hao TSCĐ đƣợc lập nhƣ sau:

BẢNG KẾ HOẠCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm N+1

Đvt: triệu đồng.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Cả  năm | Quý  1 | Quý  2 | Quý  3 | Quý  4 |
| 1.Tổng nguyên giá | 11.7 | 11.7 | 11.4 | 11.4 | 12.3 |
| TSCĐ phải trích khấu | 40 | 40 | 98,8 | 41,2 | 05,5 |
| hao đầu năm |  |  |  |  |  |
| 2.Tổng NG TSCĐ phải trích khấu hao tăng trong năm. | 982,  8 | 118,  8 | 0 | 864 | 0 |
| 1. Tổng NG bình quân TSCĐ phải trích khấu hao tăng trong năm 2. Tổng NG TSCĐ phải trích khấu hao giảm trong năm 3. Tổng NG bình quân TSCĐ phải trích khấu | 424,  53  885,  6  434, | 67,3  4  360  84 | 0  57,6  26,2  4 | 410,  4  0  0 | 0  468  431,  6 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| hao giảm trong năm | 26 |  | 11.4 | 12.3 | 11.8 |
| 6. Tổng NGTSCĐ phải |  | 11.4 | 41,2 | 05,5 | 37,2 |
| trích khấu hao cuối năm | 11.8  37,2 | 98,8 | 11.4 | 11.8 | 118 |
| 1. Tổng NG bình quân TSCĐ phải trích khấu hao toàn năm 2. Tỷ lệ khấu hao bình | 11.7  30,3 | 11.7  23,3 | 72,5  3% | 51,6  3% | 37,6  3% |
| quân |  | 3% | 344, | 355, | 356, |
| 9.Mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm | 12%  1.40  7,6 | 351,  700  2 | 176  8 | 548 | 208 |

1. **Nâng** **cao** **hiệu** **quả** **sử** **dụng** **vốn** **cố** **định**
   1. **Các** **chỉ** **tiêu** **đánh** **giá** **hiệu** **quả** **sử** **dụng** **vốn** **cố** **định**

#### Hệ số doanh thu trên vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn cố định tham gia vào kinh doanh trong kỳ tạo ra đƣợc bao nhiêu đồng doanh thu thuần và đƣợc xác định theo công thức:

Hệ số doanh thu Doanh thu thuần trong kỳ

trên vốn cố định Vốn cố định bình quân trong kỳ

Vốn cố định bình quân trong kỳ đƣợc xác định bằng cách lấy vốn cố định tại thời điểm đầu kỳ cộng với vốn cố định tại thời điểm cuối kỳ chia 2.

#### Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định tham gia vào kinh doanh trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trƣớc thuế (hoặc lợi nhuận sau thuế) và đƣợc xác định theo công thức:

Hệ số lợi nhuận Lợi nhuận trƣớc thuế (hoặc sau thuế) trên vốn cố định Vốn cố định bình quân trong kỳ

*Ví* *dụ* *8:* Công ty Phƣơng Nam có tài liệu về tình hình sử dụng vốn cố định trong hai năm nhƣ sau:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Năm N | Năm  N+1 |
| 1. Doanh thu thuần | 45.500 | 48.000 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 42.800 | 44.800 |
| 3. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN | 2.100 | 2.500 |
| 4. Vốn cố định bình quân | 14.000 | 16.000 |

*Yêu* *cầu:* Tính chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định trong hai năm và nhận xét về tình hình sử dụng vốn cố định năm N+1 so với năm N.

*Bài* *giải:*

* Lợi nhuận hoạt động SXKD:

Năm N: 45.500 - (42.800 + 2.100) = 600 triệu đồng

Năm N+1: 48.000 - (44.800 + 2.500) = 700 triệu đồng

* Hiệu quả sử dụng vốn cố định:

+ Hệ số doanh thu trên vốn cố định:

Năm N: 45.500 : 14.000 = 3,25

Năm N+1: 48.000 : 16.000 = 3,00

+ Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định: Năm N: 600 : 14.000 = 0,0428

Năm N+1: 700 : 16.000 = 0,04375

\* Nhận xét:

Qua số liệu tính toán trên, ta thấy:

* Hệ số doanh thu trên vốn cố định: Cứ một đồng vốn cố định trong năm N tạo ra đƣợc 3,25 đồng doanh thu thuần, trong khi đó trong năm N+1 cứ một đồng vốn cố định tạo ra 3,00 đồng doanh thu thuần. Nhƣ vậy hiệu quả một đồng vốn cố định trong năm N cao hơn năm N+1 vì tạo ra nhiều hơn 0,25đ doanh thu thuần trên 1 đồng vốn. Tuy nhiên mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp là lợi nhuận, do đó cần xét thêm ở hệ số lợi nhuận trên vốn cố định:
* Hệ số lợi nhuận trên vốn cố định: Trong năm N, cứ một đồng vốn cố định tạo ra đƣợc 0,0428đ lợi nhuận, trong khi đó trong năm N+1 cứ một đồng vốn cố định tạo ra đƣợc 0,04375đ lợi nhuận. Nhƣ vậy, năm N+1 so với năm N cứ một đồng vốn cố định tạo ra nhiều hơn 0,00095đ lợi nhuận. Điều này thể hiện trong năm N+1 doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả hơn năm N.
  1. **Biện** **pháp** **nâng** **cao** **hiệu** **quả** **sử** **dụng** **vốn** **cố** **định**

Trong các doanh nghiệp sản xuất, vốn cố định thƣờng chiếm tỷ trọng lớn hơn các doanh nghiệp thƣơng mại. Quy mô và trình độ trang bị máy móc thiết bị là nhân tố quyết định khả năng tăng trƣởng và cạnh tranh của doanh nghiệp. Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và giá trị của nó đƣợc thu hồi dần dần. Trong chu kỳ vận động của mình, giá trị của vốn cố định luôn luôn bị đe dọa bởi các nhân tố lạm phát, hao mòn vô hình, thiên tai, kinh doanh kém hiệu quả... Do vậy cần phải tổ chức tốt việc quản lý và sử dụng vốn cố định để giúp doanh nghiệp bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh, tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, góp phần làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định cần thực hiện các biện pháp sau đây:

* Huy động tối đa TSCĐ hiện có vào hoạt động kinh doanh.
* Điều chỉnh cơ cấu TSCĐ hợp lý để khai thác hết công suất của TSCĐ.
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Chú trọng thực hiện đổi mới TSCĐ một cách kịp thời để tăng cƣờng sức cạnh tranh của doanh nghiệp.
* Khi nền kinh tế ở mức lạm phát cao, cần thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ để đảm bảo thu hồi đầy đủ vốn cố định của doanh nghiệp.
* Tích cực thu hồi vốn để bảo toàn vốn cố định, cụ thể:

+ Thực hiện khấu hao TSCĐ một cách hợp lý, tính đúng và tính đủ hao mòn hữu hình lẫn hao mòn vô hình để đảm bảo thu hồi đầy đủ, kịp thời vốn cố định;

+ Đánh giá lại giá trị tài sản khi giá thị trƣờng thay đổi.

* Cho thuê, nhƣợng bán, thanh lý kịp thời những TSCĐ không cần dùng, chƣa cần dùng, đang dùng nhƣng kém hiệu quả.
* Chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro, bảo toàn vốn bằng các biện pháp nhƣ mua bảo hiểm tài sản, trích lập quỹ dự phòng tài chính.
* Thực hiện nghiêm chỉnh chế độ, trách nhiệm và quyền lợi vật chất đối với ngƣời bảo quản và sử dụng TSCĐ.
* Thực hiện tốt việc bảo dƣỡng, sữa chữa thƣờng xuyên và sữa chữa lớn định kỳ để tránh tìn trạng TSCĐ bị hƣ hỏng trƣớc thời hạn và kéo dài tuổi thọ của TSCĐ.
* Sử dụng đòn bẩy kinh tế nhằm nâng cao công suất sử dụng của máy móc, thiết bị hiện có của đơn vị nhƣ chế độ thƣởng, phạt về bảo quản, sử dụng thiết bị...

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập**

**Câu** **1.** Trình bày khái niệm và đặc điểm TSCĐ.

**Câu** **2**. Phân biệt TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

**Câu** **3.** Trình bày khái niệm và đặc điểm vốn cố định. Nêu công thức xác định vốn cố định tại một thời điểm trong doanh nghiệp và cho ví dụ minh họa.

**Câu** **4.** Phân biệt vốn cố định với nguyên giá của TSCĐ.

**Câu** **5.** Hao mòn TSCĐ là gì? Trình bày các loại hao mòn TSCĐ. Nêu các biện pháp phòng ngừa hao mòn TSCĐ.

**Câu** **6.** Phân biệt hao mòn TSCĐ với khấu hao TSCĐ.

**Câu** **7.** Tại sao trong quá trình SXKD, doanh nghiệp cần thiết phải tính mức khấu hao TSCĐ chính xác?

**Câu** **8.** Trình bày mối quan hệ về sự vận động giữa vốn cố định với vốn khấu hao trong quá trình SXKD.

**Câu** **9.** Trình bày các phƣơng pháp khấu hao TSCĐ. Nêu ƣu điểm và hạn chế của mỗi phƣơng pháp.

**Câu** **10.** Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong doanh nghiệp cần sử dụng các chỉ tiêu nào? Cho 1 ví dụ minh họa và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp theo số liệu của ví dụ đã cho.

### Bài tập

**Bài** **1.** Doanh nghiệp Mai Hoa tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu nhƣ sau:

Ngày 01/7/N mua mới một TSCĐ đƣa vào sử dụng với giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 209 triệu đồng, chi phí vận chuyển phải trả theo hoá đơn đặc thù

là 3,402 triệu đồng (Thuế suất thuế GTGT là 5%). Lệ phí trƣớc bạ phải nộp 4%. Thời gian sử dụng của TSCĐ là 8 năm.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ trên theo phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng.
2. Giá trị còn lại của TSCĐ đến đầu năm N+4 là bao nhiêu nếu doanh nghiệp tính khấu hao TSCĐ theo phƣơng pháp khấu hao số dƣ giảm dần có điều chỉnh.

Biết rằng: Toàn bộ tiền mua tài sản đều trả bằng tiền gởi ngân hàng.

**Bài** **2**. Ngày 01/6/ N, doanh nghiệp Mai Hoàng nhận vốn góp liên doanh dài hạn 1 TSCĐ (loại đã qua sử dụng) đƣa vào sử dụng ngay. TSCĐ có nguyên giá là 360 triệu đồng, giá trị vốn góp đƣợc hội đồng xác định là 291,5 triệu đồng, chi phí liên quan trƣớc khi đƣa vào sử dụng doanh nghiệp phải trả hết 3,5 triệu đồng (chƣa có thuế GTGT 10%) doanh nghiệp đã thanh toán bằng tiền mặt.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính mức khấu hao phải trích trong năm N và năm N+1 của TSCĐ trên. Biết rằng:

* TSCĐ còn mới cùng loại có giá bán trên thị trƣờng là 415 triệu đồng (chƣa

thuế GTGT 10%) và thời gian sử dụng theo thông tƣ 25/04/2013 là 10 năm.

45/2013/TT-BTC ngày

* Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, áp dung phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng.

**Bài** **3.** Doanh nghiệp Xuân Hồng tính thuế GTGT theo phƣơng pháp trực tiếp và tính khấu hao tài sản theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần có điều chỉnh, ngày 01/01/N mua mới một TSCĐ đƣa vào sử dụng, giá thanh toán trên hoá đơn 187 triệu đồng (thuế suất thuế GTGT là 10%). Lệ phí trƣớc bạ phải nộp 2%. Chi phí vận chuyển, chạy thử bao gồm cả thuế GTGT 5% là 9,45 triệu đồng.

Biết rằng: TSCĐ có tỷ lệ khấu hao là 20% và toàn bộ tiền mua TSCĐ đều thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính mức khấu hao trung bình hàng năm của TSCĐ trên.
2. Giả sử TSCĐ mua và đƣa vào sử dụng vào ngày 15/3/N thì mức khấu hao phải trích của tài sản trong năm N+2 là bao nhiêu?

**Bài** **4.** Có tài liệu về tình hình xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N của doanh nghiệp Xuân Thu nhƣ sau:

* Ngày 8/3 mua mới một số TSCĐ, giá mua chƣa thuế GTGT 10% là 540 triệu đồng, chi phí vận chuyển phải trả theo hoá đơn đặc thù là 14,175 triệu đồng (thuế suất thuế GTGT 5%). Số TSCĐ này đƣa ngay ra sử dụng cho kinh doanh 2/3 số còn lại sử dụng cho hoạt động phúc lợi của doanh nghiệp (chi phí phân bổ đều theo giá trị của TSCĐ).
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Ngày 20/10 thanh lý một số TSCĐ đang sử dụng có tổng NG là 361 triệu đồng (bao gồm cả số TSCĐ hƣ hỏng ở đầu năm có nguyên giá là 100 triệu đồng) đồng thời đƣa vào sử dụng 1 TSCĐ nhận liên doanh dài hạn, TSCĐ có nguyên giá là 320 triệu đồng, giá trị vốn góp đƣợc hội đồng xác định là 180 triệu đồng.
* Ngày 6/11 chuyển một TSCĐ đang sử dụng cho kinh doanh thành công cụ dụng cụ, biết giá trị còn lại là 12,6 triệu đồng và tài sản đã khấu hao đƣợc 80% nguyên giá.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính các chỉ tiêu sau của kế hoạch khấu hao TSCĐ :

* Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao tăng bình quân năm.
* Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao giảm bình quân năm.

Biết rằng: Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ và toàn bộ tiền mua TSCĐ đều thanh toán bằng tiền gởi ngân hàng.

**Bài** **5**. Có tài liệu xây dựng kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N của doanh nghiệp Hoàng Oanh nhƣ sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm:

Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho SXKD là 1.800 triệu đồng. Trong đó: Nguyên giá TSCĐ nhận vốn góp liên doanh liên kết dài hạn là: 342 triệu đồng, nguyên giá TSCĐ thuê hoạt động là 90 triệu đồng.

1. Trong năm kế hoạch dự kiến:

* Ngày 16/4 thanh lý một TSCĐ đang sử dụng ở đầu năm, TSCĐ có nguyên giá 180 triêụ đồng, tài sản này đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá, giá trị thanh lý thu hồi chƣa thuế GTGT 10% là 12 triêụ đồng.
* Ngày 9/6 đƣa vào sử dụng 1 TSCĐ mua mới, có nguyên giá 270 triệu đồng, đồng thời hoàn trả TSCĐ nhận vốn góp liên doanh ở đầu năm.
* Ngày 25/9 nhận bàn giao một nhà kho đƣa vào sử dụng, giá trị dự toán 410 triệu đồng, giá trị quyết toán đƣợc duyệt là 450 triệu đồng, đồng thời hoàn trả TSCĐ thuê hoạt động theo thống kê ở đầu năm cho đơn vị bạn.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao bình quân toàn năm kế hoạch của doanh nghiệp trên.

**Bài** **6.** Doanh nghiệp Thanh Minh tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ và tính khấu hao TSCĐ theo phƣơng pháp đƣờng thẳng, có tài liệu về tình hình TSCĐ nhƣ sau:

1. Tình hình TSCĐ thuộc diện tính khấu hao tại thời điểm 30 tháng 9 năm N :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Loại TSCĐ | Nguyên giá  (triệu đồng) | Tỷ lệ khấu hao  (%) |
| 1. Nhà cửa, kho  tàng | 1.600 | 10 |
| 2. Phƣơng tiện vận tải | 1.800 | 12 |
| 3. Máy móc, thiết  bị | 2.400 | 15 |
| 4. TSCĐ khác | 800 | 8 |

cấp.

Trong quý IV năm N dự kiến:

- Ngày 10/11 ngừng sử dụng 1 nhà kho có nguyên giá 550 triệu đồng để nâng

- Ngày 06/12 nhƣợng bán 1 phƣơng tiện vận tải có nguyên giá 400 triệu đồng, đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá, giá trị thu hồi 12 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 10%).

1. Năm N+1 dự kiến tình hình biến động TSCĐ nhƣ sau:
   * Ngày 20/3 nhập khẩu trực tiếp 1 phƣơng tiện vận tải còn mới đƣa ngay vào sử dụng cho kinh doanh, trị giá tính thuế nhập khẩu là 25.000 USD, thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế TTĐB 50%, thuế suất thuế GTGT 10%.
   * Ngày 06/5 chuyển 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 630 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn ở đơn vị bạn, giá trị vốn góp đƣợc hội đồng liên doanh xác nhận là 510 triệu đồng, đồng thời đƣa vào sử dụng cho kinh doanh 1 TSCĐ thuê hoạt động có nguyên giá 96 triệu đồng.
   * Ngày 20/6 thanh lý 1 cửa hàng có nguyên giá 180 triệu đồng, đồng thời đƣa vào sử dụng nhà kho đã hoàn thành công việc nâng cấp, chi phí nâng cấp đƣợc duyệt 234 triệu đồng.
   * Ngày 05/11 chuyển trả TSCĐ thuê hoạt động vì hết hạn hợp đồng thuê và thanh lý một TSCĐ khác, biết giá trị còn lại của tài sản là 21,6 triệu đồng và tài sản trên đã trích khấu hao đƣợc 5 năm. Giá trị thanh lý thu hồi 6 triệu đồng. (chƣa thuế GTGT 10%)

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính toán số liệu lập biểu kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N+1 cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N+1 bằng tỷ lệ khấu hao bình quân cuối năm N và tỷ giá thực tế là 20.000 VND/USD.
2. Theo phƣơng pháp khấu hao số dƣ giảm dần có điều chỉnh thì mức khấu hao phải trích trong năm N+1 của TSCĐ nhập khẩu trên là bao nhiêu? Biết rằng TSCĐ có thời gian sử dụng là 10 năm.

**Bài** **7**. Doanh nghiệp Ngọc Thúy tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình TSCĐ trong năm N nhƣ sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm N:
   * Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho kinh doanh là 2.500 triệu đồng. Trong đó: Tổng nguyên giá TSCĐ thuê ngoài 480 triệu đồng: Thuê tài chính 360 triệu đồng, số còn lại là thuê hoạt động.
   * Nguyên giá TSCĐ ngừng sử dụng để nâng cấp: 210 triệu đồng.
   * Tổng nguyên giá TSCĐ hiện ở trong kho 870 triệu đồng, bao gồm dự trữ theo thời vụ 645 triệu đồng, còn lại là đầu tƣ mới chƣa có nhu cầu sử dụng.
   * Nguyên giá TSCĐ nhận vốn góp liên doanh dài hạn: 450 triệu đồng
2. Trong năm N dự kiến TSCĐ biến động nhƣ sau:
   * [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Ngày 20/2 mua mới 1 số TSCĐ với tổng giá thanh toán là 418 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 5,2 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 5%). Số TSCĐ này đƣa ngay vào sử dụng cho kinh doanh 1/2, số còn lại sử dụng cho hoạt động phúc lợi (chi phí vận chuyển phân bổ đều theo giá trị của TSCĐ).
   * Ngày 06/5 chuyển 1 TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có nguyên giá 450 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn, giá trị vốn góp đƣợc hội đồng liên doanh xác nhận là 330 triệu đồng.
   * Ngày 20/7 thanh lý 1 TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có nguyên giá 180 triệu đồng, đồng thời đƣa vào sử dụng tài sản đã hoàn thành công việc nâng cấp ở đầu năm, chi phí nâng cấp đƣợc duyệt 225 triệu đồng.
   * Ngày 05/11 doanh nghiệp chuyển trả hết số TSCĐ thuê ngoài vì hết thời hạn thuê đồng thời xuất dùng cho SXKD toàn bộ số TSCĐ ở trong kho ở đầu năm.
   * Ngày 1/12 hoàn trả TSCĐ nhận vốn góp liên doanh ở đầu năm cho đơn vị

bạn.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính các chỉ tiêu của kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N cho

doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N là 12% và tiền mua TSCĐ đều thanh toán qua ngân hàng.

**Bài** **8.** Doanh nghiệp Mỹ Phƣợng tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình TSCĐ trong năm N nhƣ sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm N:
   * Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho kinh doanh là 4.600 triệu đồng. Trong đó: Tổng nguyên giá TSCĐ thuê ngoài 480 triệu đồng: Thuê tài chính 360 triệu đồng, số còn lại là thuê hoạt động.
   * Nguyên giá TSCĐ ngừng sử dụng để sửa chữa: 110 triệu đồng.
   * Tổng nguyên giá TSCĐ hiện ở trong kho 540 triệu đồng, bao gồm dự trữ theo thời vụ 360 triệu đồng, còn lại là giữ hộ cho Nhà nƣớc.
2. Trong năm N dự kiến TSCĐ biến động nhƣ sau:
   * Ngày 01/2 đƣa vào sử dụng cho kinh doanh 1 TSCĐ nhập khẩu (loại còn mới) trị giá CIF 24.000 USD, thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10%.
   * Ngày 06/6 chuyển 1 TSCĐ có nguyên giá 540 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn, giá trị vốn góp đƣợc hội đồng liên doanh xác nhận là 480 triệu đồng.
   * Ngày 20/7 thanh lý 1 TSCĐ có nguyên giá 180 triệu đồng, đồng thời đƣa vào sử dụng tài sản đã hoàn thành công việc sửa chữa ở đầu năm để thay thế, chi phí sửa chữa hết 22,5 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 10%).
   * Ngày 01/11 doanh nghiệp chuyển trả hết số TSCĐ thuê ngoài vì hết thời hạn thuê, đồng thời xuất dùng cho kinh doanh toàn bộ số tài sản dự trữ theo thời vụ ở trong kho theo số liệu thống kê ở đầu năm để thay thế.
   * Ngày 01/12 đƣa và sử dụng cho công tác phúc lợi 1 TSCĐ có nguyên giá 168 triệu đồng

***Yêu*** ***cầu****:*

Tính các chỉ tiêu của kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N là 14%, tỷ giá thực tế là 20.000 VND/USD và tiền mua TSCĐ đều thanh toán qua ngân hàng.

**Bài** **9.** Doanh nghiệp Đông Anh tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình TSCĐ trong năm N nhƣ sau:

1. Tình hình TSCĐ đầu năm N:
   * Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng cho KD là 2.500 triệu đồng. Trong đó: Tổng nguyên giá TSCĐ thuê ngoài 600 triệu đồng: Thuê tài chính 360 triệu đồng, số còn lại là thuê hoạt động.
   * Nguyên giá TSCĐ ngừng sử dụng để nâng cấp: 210 triệu đồng.
   * Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao xong: 300 triệu đồng
   * Tổng nguyên giá TSCĐ hiện ở trong kho 980 triệu đồng, bao gồm dự trữ theo thời vụ 540 triệu đồng, còn lại là TSCĐ ngừng sử dụng để sửa chữa.
2. Trong năm N dự kiến TSCĐ biến động nhƣ sau:
   * Ngày 20/2 mua mới 1 số TSCĐ với tổng giá thanh toán là 900 triệu đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển 12,6 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT 5%). Số TSCĐ này đƣa ngay vào sử dụng cho kinh doanh 1/3 số còn lại sử dụng cho hoạt động phúc lợi (chi phí vận chuyển phân bổ đều theo giá trị của TSCĐ).
   * Ngày 14/6 chuyển 1 TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có nguyên giá 164,7 triệu đồng đi tham gia góp vốn liên doanh liên kết dài hạn, giá trị vốn góp đƣợc hội đồng liên doanh xác nhận là 130 triệu đồng.
   * Ngày 20/7 thanh lý 1 số TSCĐ đang sử dụng cho SXKD, có tổng nguyên giá 570 triệu đồng (bao gồm cả tài sản đã khấu hao xong ở đầu năm), số tài sản còn lại đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá, đồng thời đƣa vào sử dụng tài sản đã hoàn thành công việc nâng cấp ở đầu năm, chi phí nâng cấp đƣợc duyệt 288 triệu đồng.
   * Ngày 05/11 doanh nghiệp chuyển trả hết số TSCĐ thuê ngoài vì hết thời hạn thuê đồng thời xuất dùng cho kinh doanh toàn bộ số TSCĐ ở trong kho ở đầu năm.

***Yêu*** ***cầu****:*Tính toán số liệu và biểu kế hoạch khấu hao TSCĐ trong năm N cho doanh nghiệp trên, biết rằng tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm N là 14% và tiền mua TSCĐ đều thanh toán qua ngân hàng.

**Bài** **10.** Doanh nghiệp Việt Phƣơng có tài liệu về tình hình TSCĐ nhƣ sau:

1. Tình hình TSCĐ tại thời điểm 30.9.N-1:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | TSC  Đ | TS  CĐ | TS  CĐ |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | loại  A | loại  B | loại  C |
| 1.Tổng NG TSCĐ đang sử dụng cho SXKD. | 1.40 | 800 | 700 |
| Trong đó: | 0 |  |  |
| - TSCĐ đã khấu hao xong |  | 100 | - |
| - TSCĐ đi thuê tài chính | - | - | - |
| 2. Tổng NG TSCĐ ngừng sử dụng để sữa | 600 | 200 | 120 |
| chữa | - | - | - |
| 3. Tổng NG TSCĐ hƣ hỏng chờ thanh lý | 120 |  |  |

Trong quý 4 năm N-1 đƣa vào hoạt động cho sản xuất số TSCĐ ngừng sử dụng để sữa chữa ở đầu quý (đã sửa chữa xong), chi phí sửa chữa lớn TSCĐ loại C:

25.1.1 đồng, TSCĐ loại B: 24.000.000 đồng. Đồng thời thanh lý toàn bộ số TSCĐ hƣ hỏng chờ thanh lý ở đầu quý.

1. Tình hình tăng, giảm TSCĐ trong năm N nhƣ sau:

* Ngày 10/3 đƣa vào sử dụng cho SXKD một TSCĐ loại D giá mua chƣa thuế 118.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%, chi phí chạy thử 2.000.000 đồng. Đến ngày 01 tháng 4 chuyển TSCĐ này cho đơn vị bạn thuê hoạt động.
* Ngày 26/5 chuyển một TSCĐ loại B nguyên giá 240.000.000 đồng đi góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị bạn, chi phí vận chuyển TSCĐ đi góp vốn 6.000.000 đồng, giá trị hội đồng liên doanh xác định 196.000.000 đồng.
* Ngày 10/10 chuyển một số TSCĐ loại A thành công cụ dụng cụ, giá trị còn lại là 24.000.000 đồng. Biết rằng số TSCĐ này đã khấu hao 60% nguyên giá. Đồng thời nhận bàn giao một công trình XDCB hoàn thành đƣa vào sử dụng cho kinh doanh, giá trị quyết toán công trình 480.000.000 đồng.
* Ngày 8/11 nhận vốn góp liên doanh dài hạn một TSCĐ có nguyên giá 600.000.000 đ. Giá trị vốn góp do hội đồng liên doanh xác định 540.000.000 đồng; đồng thời nhận lại tài sản D cho thuê hoạt động ở ngày 01/4 đƣa vào sử dụng.

***Yêu*** ***cầu****:*Tính các chỉ tiêu của kế hoạch khấu hao TSCĐ năm N.

Biết rằng: Tỷ lệ khấu hao bình quân chung TSCĐ sử dụng năm N là 12%. Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ và tiền mua TSCĐ thanh toán qua ngân hàng.

**Bài** **11.** Doanh nghiệp Tú Lệ tính khấu hao theo phƣơng pháp đƣờng thẳng, có tài liệu về tình hình TSCĐ nhƣ sau:

* Tổng NGTSCĐ đang sử dụng cho SXKD tại thời điểm ngày 01/01/N là 3.500 triệu đồng. Tỷ lệ khấu hao bình quân chung là 15%.
* Ngày 01/6/N doanh nghiệp mua một TSCĐ đƣa vào sử dụng cho bộ phận bán hàng với nguyên giá là: 240 triệu đồng. TSCĐ có thời gian sử dụng là 5 năm.
* Ngày 01/9/N thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 180 triệu đồng (đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá) giá trị thanh lý thu hồi là 10 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 10%).

***Yêu*** ***cầu****:* Tính mức khấu hao TSCĐ phải trích trong năm N của doanh nghiệp

trên.

**Bài** **12.** Căn cứ vào tài liệu sau đây, hãy tính vốn cố định bình quân trong năm N của doanh nghiệp Ngọc Anh:

* Tổng nguyên giá TSCĐ phải tính khấu hao đầu năm là 2.400 triệu đồng, tỷ lệ khấu hao bình quân chung là 15%.
* Số khấu hao lũy kế đến đầu năm là: 600 triệu đồng.
* Ngày 01/5 nhƣợng bán một TSCĐ ở đầu năm có nguyên giá là 189 triệu đồng đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá, giá trị thanh lý thu hồi 12 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 10%).
* Ngày 14/8 đƣa vào sử dụng một TSCĐ mua mới, giá mua chƣa thuế GTGT 10% là 450 triệu đồng. Tiền mua thanh toán bằng tiền mặt 198 triệu đồng, số còn lại thanh toán bằng tiền gởi Ngân hàng. TSCĐ có thời gian sử dụng là 6 năm.

Biết rằng: Doanh nghiệp áp dụng phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng.

**Bài** **13.** Có tài liệu về tình hình TSCĐ tại doanh nghiệp Kiều Minh nhƣ sau:

1. Tình hình đầu năm N:
   * Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng là 6.800 triệu đồng. Trong đó: nguyên giá tài sản đã khấu hao xong: 540 triệu đồng.
   * Tỷ lệ khấu hao bình quân chung là 15%.
   * Số khấu hao lũy kế là: 1.400 triệu đồng.
2. Tình hình trong năm N:
   * Ngày 01/5 nhƣợng bán một số TSCĐ ở đầu năm có tổng nguyên giá là 900 triệu đồng (bao gồm cả số tài sản khấu hao xong), số tài sản còn lại đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá, giá trị thanh lý thu hồi 12,6 triệu đồng (bao gồm cả thuế GTGT 10%).
   * Ngày 14/8 đƣa vào sử dụng một TSCĐ mua mới, giá mua chƣa thuế GTGT 10% là 450 triệu đồng. Tiền mua thanh toán bằng tiền mặt 198 triệu đồng, số còn lại thanh toán bằng tiền gởi Ngân hàng. TSCĐ có thời gian sử dụng là 6 năm.

***Yêu*** ***cầu****:*Tính hệ số lợi nhuận trên vốn cố định bình quân năm N cho doanh nghiệp trên và nêu nhận xét. Biết rằng:

* + Doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ và áp dụng phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng.
  + Lợi nhuận trƣớc thuế năm N: 12.600 triệu đồng.

### Tài liệu tham khảo

1] PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(tập* *1),* NXB Tài chính, 2009.

1. TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* *NXB* *Thanh* *niên,* năm 2009.
2. PGS.TS Lƣu Thị Hƣơng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.
3. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.
4. TS. Bùi Hữu Phƣớc, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
5. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Thông tƣ số 45/2013/TT-BTC về *Hướng* *dẫn* *chế* *độ* *quản* *lý,* *sử* *dụng* *và* *trích* *khấu* *hao* *TSCĐ* ngày 25/04/2013

## CHƢƠNG 3

**VỐN** **LƢU** **ĐỘNG** **TRONG** **DOANH** **NGHIỆP**

### Mục tiêu

Chƣơng này trình bày những vấn đề cơ bản về:

* Khái niệm, đặc điểm và phân loại vốn lƣu động;
* Xác định nhu cầu vốn lƣu động;
* Quản lý vốn lƣu động;
* Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động.

### Nội dung

1. **Khái** **niệm** **và** **đặc** **điểm** **vốn** **lƣu** **động**

### Khái niệm vốn lƣu động

Để tiến hành hoạt động SXKD, ngoài sức lao động và tƣ liệu lao động, doanh nghiệp còn cần phải có đối tƣợng lao động.

Khác với tƣ liệu lao động, đối tƣợng lao động (nguyên vật liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm…) chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất, đến chu kỳ sản xuất sau lại phải sử dụng các đối tƣợng lao động khác. Phần lớn các đối tƣợng lao động thông qua quá trình chế biến để hợp thành thực thể của sản phẩm (nhƣ bông thành sợi, cát thành thủy tinh, một số khác lại bị mất đi nhƣ các loại nhiên liệu...) nên không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó đƣợc dịch chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm. Những đối tƣợng lao động nói trên nếu xét về hình thái hiện vật đƣợc gọi là tài sản ngắn hạn (TSNH), còn hình thái giá trị đƣợc gọi là vốn lƣu động của doanh nghiệp.

TSNH là những tài sản thƣờng xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Trong bảng cân đối kế toán, TSNH gồm tiền mặt, tiền gửi ngân

hàng, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản đầu tƣ ngắn hạn, hàng tồn kho…

Ngoài ra, do tính chất có thể chuyển hóa thành tiền nhanh chóng, một số tƣ liệu lao động nhƣ công cụ, dụng cụ, bao bì, vật đóng gói… cũng đƣợc liệt kê và TSNH của doanh nghiệp.

Để quá trình SXKD của doanh nghiệp đƣợc tiến hành thƣờng xuyên và liên tục, doanh nghiệp phải có TSNH. Để hình thành TSNH, doanh nghiệp phải ứng trƣớc một số vốn tiền tệ nhất định để đầu tƣ mua sắm và số vốn đầu tƣ này đƣợc gọi là vốn lƣu động của doanh nghiệp.

Vì vậy có thể khái quát vốn lƣu động trong doanh nghiệp theo quan điểm sau: *Vốn* *lưu* *động* *của* *doanh* *nghiệp* *là* *số* *tiền* *tệ* *ứng* *trước* *để* *đầu* *tư,* *mua* *sắm* *TSNH* *nhằm* *đảm* *bảo* *cho* *quá* *trình* *SXKD* *của* *doanh* *nghiệp* *được* *tiến* *hành* *thường* *xuyên* *và* *liên* *tục.*

### Đặc điểm vốn lƣu động

Nếu nhƣ vốn lƣu động cần thiết đối với doanh nghiệp sản xuất để mua vật tƣ cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thì đối với các doanh nghiệp thƣơng mại, vốn lƣu động cần

thiết để dự trữ hàng hóa phục vụ kinh doanh để tổ chức công tác mua bán hàng hóa. Vốn lƣu động trong doanh nghiệp bao gồm các đặc điểm sau:

- Trong quá trình tham gia vào hoạt động kinh doanh, vốn lƣu động thƣờng xuyên vận động và luôn luôn thay đổi hình thái biểu hiện qua các khâu của quá trình kinh doanh.

+ Sự vận động của vốn lƣu động trong doanh nghiệp sản xuất thông qua ba giai đoạn theo trình tự sau:

 Giai đoạn 1 (T – H): Vốn lƣu động từ hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật chất là nguyên nhiên vật liệu. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn mua nguyên nhiên vật liệu.

 Giai đoạn 2 (H – H’): Vốn lƣu động từ hình thái là nguyên nhiên vật liệu chuyển sang hình thái là sản phẩm sản xuất ra. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn sản xuất, chế biến.

 Giai đoạn 3 (H’ – T’): Vốn lƣu động từ hình thái hiện vật là sản phẩm sản xuất ra chuyển sang hình thái là tiền tệ ban đầu. Giai đoạn này gọi là giai đoạn tiêu thụ sản phẩm.

+ Sự vận động của vốn lƣu động trong doanh nghiệp thƣơng mại thông qua hai giai đoạn, theo trình tự sau:

 Giai đoạn 1 (T- H): Vốn lƣu động từ hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật chất (hàng hoá). Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn mua hàng.

 Giai đoạn 2 (H – T’): Vốn lƣu động chuyển hoá từ hình thái hàng hoá sang hình thái tiền tệ ban đầu và kết thúc một vòng tuần hoàn của vốn lƣu động. Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn bán hàng.

- Khi tham gia vào hoạt động kinh doanh, giá trị của vốn lƣu động dịch chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm, hàng hoá và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ SXKD của doanh nghiệp.

### Phân loại vốn lƣu động

Để quản lý, sử dụng vốn lƣu động có hiệu quả, cần thiết phải phân loại vốn lƣu động. Phân loại vốn lƣu động là việc phân chia vốn lƣu động ra thành từng loại theo những tiêu thức nhất định. Thông thƣờng vốn lƣu động đƣợc phân loại nhƣ sau:

### Phân loại theo vai trò của vốn lƣu động trong quá trình sản xuất kinh doanh

#### Vốn lƣu động trong khâu dự trữ

* + - 1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Vốn lƣu động trong khâu dự trữ là biểu hiện bằng tiền của các loại vật tƣ bảo đảm cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp đƣợc tiến hành liên tục, bao gồm:

* + - * + [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Vốn nguyên vật liệu chính (bao gồm cả bán thành phẩm mua ngoài): NVLC là loại NVL khi tham gia sản xuất tạo thành thực thể chính của sản phẩm. Vốn NVLC là số vốn cần thiết để dự trữ các loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm… phục vụ cho sản xuất nhƣ xi măng, sắt, thép, gạch trong xây dựng; bán thành phẩm mua ngoài nhƣ khung cửa, song cửa trong xây dựng; sợi mua ngoài trong doanh nghiệp dệt...
        + Vốn nguyên vật liệu phụ: NVLP có tác dụng giúp cho việc hình thành sản phẩm hoặc làm cho sản phẩm bền và đẹp hơn nhƣng không hợp thành thực thể chính của sản phẩm. Vốn NVLP là số vốn cần thiết để dự trữ các loại vật liệu phụ phục vụ cho SXKD nhƣ thuốc nhuộn, sơn, vôi...
        + Vốn nhiên liệu: Nhiên liệu thực chất cũng là một loại NVLP, nhƣng do số

lƣợng tiêu hao trong sản xuất lớn và khó bảo quản cho nên tách riêng thành một

khoản nhằm tăng cƣờng quản lý đối với loại vật tƣ này. Vốn nhiên liệu là giá trị của những loại nhiên liệu dự trữ cho sản xuất nhƣ than, củi, xăng, dầu, gas, hơi đốt...

* + - * + Vốn phụ tùng thay thế: Là giá trị của những chi tiết, phụ tùng, linh kiện dự trữ để thay thế mỗi khi sửa chữa TSCĐ.
        + Vốn vật đóng gói: Là giá trị của những vật liệu, bao bì dùng để đóng gói trong quá trình sản xuất sản phẩm nhƣ bao PE, giấy, hộp nhựa, hòm gỗ, bình sứ...
        + Vốn công cụ dụng cụ: Là giá trị của các tƣ liệu lao động không đủ điều kiện để trở thành TSCĐ đang dự trữ cho sản xuất nhƣ bàn, ghế, quạt, quần áo bảo hộ lao động, cân, rổ...

#### Đối với doanh nghiệp thƣơng mại

Trong vốn lƣu động của doanh nghiệp thƣơng mại, vốn lƣu động trong khâu dự trữ hàng hóa chiếm tỷ trọng cao nhất.

Vốn lƣu động trong khâu dự trữ là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hàng tồn kho tại doanh nghiệp, nhằm đảm bảo cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp đƣợc tiến hành thƣờng xuyên và liên tục.

Hàng tồn kho của doanh nghiệp bao gồm:

* Nguyên nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế, bao bì vật đóng gói, sản phẩm dở dang.
* Sản phẩm, hàng hóa;
* Hàng mua, hàng bán đang đi đƣờng;
* Sản phẩm, hàng hóa gởi bán;
* Sản phẩm, hàng hóa gởi bán bị trả lại nhờ ngƣời mua giữ hộ;
* Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn kho.

#### Vốn lƣu động trong khâu sản xuất

* + - 1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Vốn lƣu động trong khâu sản xuất là biểu hiện bằng tiền của các loại sản phẩm đang chế tạo, bán thành phẩm tự chế, các khoản chi phí trả trƣớc… nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất đƣợc liên tục, bao gồm:

* + - * + Vốn sản phẩm đang chế tạo: Là giá trị của những sản phẩm dở đang trong quá trình chế tạo nhƣ sợi trên máy dệt, chi tiết máy đang gia công, vải đang nằm trong khâu may...
        + Vốn bán thành phẩm tự chế: Là giá trị những sản phẩm dở dang nhƣng khác với sản phẩm đang chế tạo là, bán thành phẩm tự chế đã hoàn thành những giai đoạn chế biến nhất định và có thể tiêu thụ đƣợc trên thị trƣờng hoặc có thể tiếp tục sản xuất

để hoàn chỉnh một sản phầm nhƣ sợi của nhà máy dệt, các linh kiện phụ tùng của nhà máy cơ khí...

* + - * + Vốn chi phí trả trƣớc: Là những khoản chi phí lớn thực tế đã phát sinh có liên quan đến nhiều chu kỳ kinh doanh nên chƣa tính hết vào giá thành sản phẩm kỳ này (nhằm làm cho giá thành ổn định) mà chờ phân bổ dần vào các kỳ sau nhƣ **c**hi phí bảo dƣỡng máy móc thiết bị, chi phí sữa chữa lớn TSCĐ, chi phí thuê tài sản, chi phí chế thử sản phẩm mới, chi phí nghiên cứu thí nghiệm, cải tiến kỹ thuật...

#### Đối với doanh nghiệp thƣơng mại

Đối với doanh nghiệp thƣơng mại thuần túy thì không có bộ phận vốn ở khâu

này6.

#### Vốn lƣu động trong khâu lƣu thông

* + - 1. Đối với doanh nghiệp sản xuất

Vốn lƣu động trong khâu lƣu thông là biểu hiện bằng tiền của các loại thành phẩm chờ tiêu thụ, hàng hoá mua ngoài, vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, các khoản vốn đầu tƣ ngắn hạn, các khoản tạm ứng... nhằm đảm bảo cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa thƣờng xuyên, liên tục.

* + - * + Vốn thành phẩm: Là giá trị của số sản phẩm đã hoàn thành (bao gồm cả công việc chọn lọc, đóng gói...) nhập kho chờ tiêu thụ .
        + Vốn hàng hóa mua ngoài: Là giá trị những hàng hóa mà do yêu cầu của việc tiêu thụ, doanh nghiệp phải mua từ bên ngoài để bán cùng với sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất.
        + Vốn bằng tiền: Là khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển, kể cả kim loại quý (vàng, bạc, đá quý…).
        + Các khoản vốn trong thanh toán: Là những khoản phải thu, phải trả, tạm ứng phát sinh trong quá trình mua bán hàng hóa hoặc thanh toán nội bộ.
        + Các khoản đầu tƣ ngắn hạn: Là các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn ra ngoài doanh nghiệp nhƣ đầu tƣ trái phiếu kho bạc, cổ phiếu, cho vay ngắn hạn ...

#### Đối với doanh nghiệp thƣơng mại

Vốn lƣu động trong khâu này đƣợc gọi là vốn lƣu động trong khâu thanh toán và đầu tƣ, nhằm đảm bảo cho việc tiêu thụ hàng hóa đƣợc thƣờng xuyên và liên tục; bao gồm: Giá trị hàng hóa, vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán và các khoản đầu tƣ ngắn hạn.

Việc phân loại theo vai trò của vốn lƣu động giúp cho việc xem xét, đánh giá tình hình phân bổ vốn lƣu động trong từng khâu của quá trình chu chuyển vốn lƣu động. Từ đó có các biện pháp tổ chức, quản lý thích hợp nhằm tạo ra một kết cấu vốn lƣu động hợp lý và tăng đƣợc tốc độ chu chuyển vốn lƣu động.

### Phân loại vốn lƣu động theo hình thái biểu hiện vốn lƣu động

6 TS.Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 2009.

Theo cách phân loại này vốn lƣu động trong doanh nghiệp đƣợc chia thành hai loại: Vốn vật tƣ hàng hóa và vốn tiền tệ.

#### Vốn vật tƣ hàng hóa

Vốn vật tƣ hàng hóa là các khoản vốn lƣu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể nhƣ vốn nguyên, nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm và hàng hóa.

#### Vốn tiền tệ

Vốn tiền tệ bao gồm vốn bằng tiền và các khoản đầu tƣ ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn.

* Vốn bằng tiền và các khoản đầu tƣ ngắn hạn: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tƣ chứng khoản ngắn hạn. Tiền và các chứng khoán ngắn hạn là một loại tài sản của doanh nghiệp mà có thể dễ dàng chuyển đổi thành các loại tài sản khác hoặc để trả nợ.
* Các khoản phải thu ngắn hạn: Chủ yếu là các khoản phải thu từ khách hàng, thể hiện số tiền mà khách hàng nợ doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán sản phẩm,

hàng hoá, dịch vụ dƣới

hình thức bán trƣớc

thu tiền sau. Ngoài ra, trong một số

trƣờng hợp mua sắm vật tƣ, doanh nghiệp còn phải ứng trƣớc tiền cho ngƣời cung cấp từ đó hình thành khoản phải thu.

Việc phân loại theo hình thái biểu hiện tạo điều kiện thuận lợi cho việc xem xét, đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

### Phân loại theo nguồn hình thành vốn lƣu động

Theo cách phân loại này, vốn lƣu động đƣợc chia làm hai loại:

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là số vốn lƣu động thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp; doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chi phối và định đoạt. Vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào loại hình doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nƣớc (chủ yếu hiện nay là các Tổng công ty nhà nƣớc), vốn lƣu động do ngân sách nhà nƣớc cấp; đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, số vốn này do các cá nhân (đồng chủ sở hữu) đóng góp; đối với doanh nghiệp tƣ nhân, số vốn này do chủ tƣ nhân tự bỏ ra khi thành lập doanh nghiệp cũng nhƣ tự bổ sung sau này.

Vốn lƣu động doanh nghiệp tự bổ sung là số vốn đƣợc bổ sung hàng năm từ lợi nhuận hoặc từ các quỹ của doanh nghiệp. Ngoài ra, còn phải kể đến số vốn do các chủ sở hữu bổ sung để mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

#### Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm nguồn vốn đi vay và nguồn vốn trong thanh toán.

* Nguồn vốn đi vay: Là các khoản vốn lƣu động đƣợc hình thành từ vốn vay các ngân hàng thƣơng mại hoặc các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu.
* Nguồn vốn trong thanh toán: Các khoản nợ khách hàng mà doanh nghiệp chƣa thanh toán đƣợc.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lƣu động của doanh nghiệp đƣợc hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp hay từ các khoản nợ. Từ đó có các quy định trong huy động, quản lý và sử dụng vốn lƣu động hợp lý, hiệu quả hơn.

1. **Xác** **định** **nhu** **cầu** **vốn** **lƣu** **động**
   1. **Sự** **cần** **thiết** **phải** **xác** **định** **nhu** **cầu** **vốn** **lƣu** **động**

Trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp thƣờng xuyên phát sinh nhu cầu vốn lƣu động. Nhu cầu vốn lƣu động của doanh nghiệp là số vốn tiền tệ cần thiết mà doanh nghiệp phải ứng ra để hình thành mức dự trữ hàng tồn kho nhất định và các khoản cho khách hàng nợ sau khi đã sử dụng tín dụng của ngƣời cung cấp và các khoản chiếm dụng đƣơng nhiên khác (nợ thuế ngân sách nhà nƣớc, nợ lƣơng, các khoản nợ khác…).

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn lƣu động nhằm có kế hoạch đáp ứng cho hoạt động SXKD của doanh nghiệp đƣợc tiến hành thƣờng xuyên, liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả. Đây là một nội dung quan trọng của hoạt động tài chính doanh nghiệp và có ý nghĩa quan trọng vì:

* Đảm bảo cho quá trình SXKD của doanh nghiệp đƣợc tiến hành bình thƣờng, đồng thời tránh ứ đọng, lãng phí vốn.
* Là cơ sở để tổ chức huy động các nguồn vốn hợp lý, hợp pháp, tiết kiệm chi phí sử dụng vốn, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn lƣu động của doanh nghiệp.
* Là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn lƣu động trong nội bộ doanh nghiệp.

Nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lƣu động quá cao sẽ gây nên tình trạng ứ đọng vật tƣ, hàng hoá... vốn chậm luân chuyển và phát sinh các chi phí không cần thiết làm ảnh hƣởng đến kết quả kinh doanh. Ngƣợc lại, nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lƣu động quá thấp sẽ gây nhiều khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhƣ thiếu hàng hoá để bán ra, không thực hiện đƣợc các hợp đồng tiêu thụ hàng hoá đã ký kết với khách hàng, thiếu NVL để sản xuất...

### Phƣơng pháp xác định nhu cầu vốn lƣu động

#### Phƣơng pháp trực tiếp

Nội dung của phƣơng pháp trực tiếp là dựa vào cách phân loại vốn lƣu động theo vai trò, đồng thời căn cứ vào các yếu tố ảnh hƣởng trực tiếp đến từng khâu của quá trình dự trữ vật tƣ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để xác định nhu cầu vốn lƣu động trong từng khâu, tổng hợp các khâu sẽ đƣợc toàn bộ nhu cầu vốn lƣu động của doanh nghiệp trong kỳ.

Ƣu điểm của phƣơng pháp này là xác định đƣợc lƣợng vốn cần thiết trong từng khâu. Do đó đảm bảo độ chính xác cao và tiết kiệm, giúp cho việc quản lý sử dụng vốn tạo điều kiện tốt cho doanh nghiệp trong việc quản lý, sử dụng vốn ở từng khâu tốt hơn. Tuy nhiên trong trƣờng hợp doanh nghiệp sử dụng nhiều loại vật tƣ, sản xuất nhiều chủng loại mặt hàng khác nhau thì việc tính toán nhu cầu vốn lƣu động theo phƣơng pháp này sẽ phức tạp và mất nhiều thời gian.

#### Đối với doanh nghiệp sản xuất

Trong doanh nghiệp sản xuất, vốn lƣu động đƣợc phân bổ trong ba giai đoạn của quá trình sản xuất: Vốn lƣu động khâu dự trữ, khâu sản xuất và khâu lƣu thông.

Theo cách phân loại vốn lƣu động dựa vào vai trò, trong khâu dự trữ, vốn NVLC thƣờng chiếm tỷ trọng lớn nhất; trong khâu sản xuất, vốn sản phẩm đang chế tạo thƣờng chiếm tỷ trọng lớn nhất và trong khâu lƣu thông, vốn thành phẩm thƣờng chiếm tỷ trọng lớn nhất. Do vậy, giáo trình này xác định nhu cầu vốn lƣu động của doanh nghiệp trên cơ sở xác định nhu cầu vốn NVLC, vốn sản phẩm đang chế tạo và vốn thành phẩm, sau đó tổng hợp lại để có nhu cầu vốn lƣu động của toàn doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

* Xác định nhu cầu vốn lƣu động đối với nguyên vật liệu chính

Trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm, cần tiêu hao rất nhiều NVLC vì NVLC thƣờng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành mỗi sản phẩm sản xuất ra. Vì vậy, cần thiết phải xác định nhu cầu vốn đối với NVLC trong khâu dự trữ để đảm bảo cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp đƣợc liên tục.

Công thức xác định nhu cầu vốn NVLC:

VNVLC = Fn x Nn

Trong đó:

+ VNVLC: Nhu cầu vốn NVLC kỳ kế hoạch;

+ Fn: Mức tiêu hao NVLC bình quân một ngày kỳ kế hoạch và đƣợc xác định:

*F* = *F* với:

*n* *n*

* + F: Tổng mức tiêu hao về NVLC kỳ kế hoạch và đƣợc xác định: Số lƣợng

F = sản phẩm

sản xuất kỳ kế hoạch

Định mức tiêu hao đơn vị sản phẩm

kỳ kế hoạch

Đơn giá đơn

vị sản phẩm kỳ

kế hoạch

* n: Số ngày kỳ kế hoạch (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày, tháng: 30 ngày).

+ Nn : Số ngày dự trữ bình quân hợp lý NVLC kỳ kế hoạch.

Số ngày dự trữ bình quân hợp lý NVLC (số ngày dự trữ định mức): Là số ngày kể từ lúc doanh nghiệp bỏ tiền ra mua NVLC cho đến lúc đƣa NVLC vào sản xuất sản phẩm. Số ngày này bao gồm: Số ngày hàng đi trên đƣờng và kiểm nhận nhập kho, số ngày cung cấp cách nhau (sau khi đã nhân với hệ số cung cấp cách nhau), số ngày chuẩn bị sử dụng và số ngày bảo hiểm. Phƣơng pháp xác định các số ngày này nhƣ sau:

* + Số ngày hàng đi trên đƣờng và kiểm nhận nhập kho: Là số ngày kể từ lúc doanh nghiệp chấp nhận trả tiền mua NVLC cho đến lúc NVLC hoàn thành thủ tục và nhập kho xong.

Việc tính toán số ngày hàng đi trên đƣờng và kiểm nhận nhập kho căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp trong việc trả tiền trƣớc khi nhận NVLC, hay NVLC đến cùng lúc với việc trả tiền. Nếu NVLC đến cùng lúc với việc trả tiền hoặc

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)trƣớc lúc trả tiền thì số ngày đi trên đƣờng bằng 0. Xác đinh số ngày này căn cứ vào hợp đồng mua NVLC của doanh nghiệp và tình hình cụ thể về số lƣợng NVLC về

kho, yêu cầu kiểm nhận, số nhân viên công tác ở kho và năng suất lao động của số nhân viên đó.

Trƣờng hợp doanh nghiệp có nhiều đơn vị khác nhau cung cấp cùng một loại NVLC, có số ngày trên đƣờng khác nhau thì xác định số ngày hàng đi trên đƣờng bình quân bằng phƣơng pháp bình quân gia quyền nhƣ sau:

*n*



trên

N *i*=1

tđ

Số lƣợng NVLC Số ngày hàng đi

của nhà cung cấp i đƣờng của nhà cung Tổng số lƣợng NVLC của mỗi lần cung cấp

* + Số ngày nhập kho cách nhau (số ngày cung cấp cách nhau): Là khoảng cách giữa hai lần nhập kho NVLC để duy trì một lƣợng dự trữ NVLC ở kho. Xác định số ngày cung cấp cách nhau có thể dùng một trong hai phƣơng pháp sau:
    - Trƣờng hợp hai bên mua và bán có hợp đồng cung cấp NVLC thì số ngày cung cấp cách nhau đƣợc xác định theo số ngày ghi trong hợp đồng.
    - Trƣờng hợp bên mua và bên bán không ký hợp đồng hoặc có ký hợp đồng nhƣng không qui định số ngày cung cấp cách nhau, thì phải căn cứ vào số liệu thống kê kỳ trƣớc, tìm ra số ngày cung cấp cách nhau thực tế các lần trƣớc. Sau đó kết hợp số lƣợng NVLC nhập kho mỗi lần, dùng cách tính bình quân gia quyền, để tính ra số ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ trƣớc và tình hình thực tế trong kỳ kế hoạch để điều chỉnh tăng, giảm.

Công thức xác định số ngày cung cấp cách nhau bình quân kỳ báo cáo:

Số lƣợng NVLC của Số ngày cung cấp cách



*i*=1

lần cung cấp i x nhau của lần cung cấp i

Nc

cbq

~~=~~  Tổng số lƣợng NVLC của mỗi lần cung cấp

* Số ngày chuẩn bị sử dụng: Là số ngày cần thiết để chỉnh lý và chuẩn bị

NVLC theo yêu cầu về mặt kỹ thuật trƣớc khi đƣa vào sản xuất nhƣ phơi gỗ, đập vụn quặng, cƣa nhỏ sắt, thép… Số ngày này đƣợc xác định theo thời gian cần thiết cho quá trình chỉnh lý và chuẩn bị theo tình hình cụ thể của từng loại NVLC.

* + Số ngày bảo hiểm: Là số ngày dự trữ tăng thêm trên số ngày dự trữ luân chuyển thƣờng ngày để đề phòng trƣờng hợp bất trắc có thể do nguyên nhân nào đó mà NVLC không thể cung cấp đều đặn đƣợc nhƣ vận chuyển sai hẹn, cung cấp sai

hẹn… Xác định số ngày này căn cứ vào kinh nghiệm thực tế trƣớc đây của doanh nghiệp và tình hình cung cấp hiện tại để ƣớc tính.

Riêng đối với các loại vật tƣ mà thị trƣờng cung cấp có tính chất thời vụ thì còn phải tính đến số ngày dự trữ bảo hiểm hoặc các loại vật liệu chủ chốt và khan hiếm thì số ngày này sẽ cao hơn…

* Xác định hệ số cung cấp cách nhau (hệ số xen kẻ vốn)

Khoảng cách giữa 2 lần nhập kho nhân với mức tiêu hao NVLC bình quân 1 ngày cho biết lƣợng vật tƣ nhập kho mỗi lần, đây chính là mức tồn kho cao nhất, mức tồn kho này chỉ có tại thời điểm nhập kho, sau đó do sử dụng lƣợng tồn kho giảm dần tới 0. Nhƣ vậy nhu cầu dự trữ vốn vật tƣ biến đổi từ cao đến thấp, nếu không điều

64

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)HC Số lƣợng NVLC tồn kho bình quân mỗi

chỉnh giảm khoảng cách giữa 2 lần nhập kho bằng hệ số cung cấp cách nhau thì doanh nghiệp luôn luôn thừa vốn.

***Lưu*** ***ý****:* Nếu trong kỳ doanh nghiệp xuất NVLC để sữa chữa TSCĐ, chế thử sản phẩm mới, hoặc dùng chung cho hoạt động của phân xƣởng thì số NVLC này cũng

đƣợc tính vào tổng mức tiêu hao NVLC kỳ KH. Nhu cầu vốn lƣu động phải tính

riêng cho từng loại NVLC (không cộng dồn).

*Ví* *dụ* *1:* Tình hình nhập kho NVLC “X” của doanh nghiệp Hoàng Tùng trong năm báo cáo nhƣ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Lần nhập | Số lƣợng nhập  (kg) | Ngày nhập kho |
| Lần 1 | 40.000 | Ngày 05 tháng |
| Lần 2 | 20.000 | 03 |
| Lần 3 | 30.000 | Ngày 14 tháng |
| Lần 4 | 10.000 | 05 |
|  |  | Ngày 20 tháng |
|  |  | 08 |
|  |  | Ngày 26 tháng |
|  |  | 11 |

Biết rằng: Chuyến hàng nhập kho lần cuối cùng của năm trƣớc năm báo cáo vào ngày 20/12.

*Yêu* *cầu:* Tính số ngày cung cấp cách nhau bình quân trong năm báo cáo.

*Bài* *giải:*

1. Số ngày cung cấp cách nhau của các lần nhập kho (tính trong tháng 30 ngày)

* Từ 20/12 đến ngày 4/3 năm báo cáo: 75 ngày
* Từ 5/3 đến ngày 13/5 năm báo cáo: 69 ngày
* Từ 14/5 đến ngày 19/8 năm báo cáo: 96 ngày
* Từ 20/8 đến ngày 25/11 năm báo cáo: 106 ngày

1. Số ngày cung cấp cách nhau bình quân năm báo cáo:

(40.000 x 75) + (20.000 x 69) + (30.000 x 96) + (10.000 x

106)

40.000 + 20.000 + 30.000 + 10.000 = 83

*Ví* *dụ* *2:* Giả thiết doanh nghiệp cơ khí Việt – Hàn sử dụng 3 loại NVLC:

* NVLC “X” cứ 15 ngày cung cấp một lần, mức tiêu hao bình quân mỗi ngày là 200 triệu đồng;
* NVLC “Y” cứ 8 ngày cung cấp một lần, mức tiêu hao bình quân mỗi ngày là 120 triệu đồng;
* NVLC “Z” cứ 10 ngày cung cấp một lần, mức tiêu hao bình quân mỗi ngày là 280 triệu đồng.

65

Căn cứ tài liệu trên bảng sau đây để thấy rõ tình hình chiếm dụng vốn của các loại NVL nói trên trong một tháng (31 ngày).

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên NVL | Số tồn kho cao nhất | Số tồn kho mỗi ngày | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| X | 3.000 | 2.200 | 2.000 | 1.800 | 1.600 | 1.400 |
| Y | 960 | 600 | 480 | 360 | 240 | 120 |
| Z | 2.800 | 280 | 2.800 | 2.520 | 2.240 | 1.960 |
| Cộng | 6.760 | 3.080 | 5.280 | 4.680 | 4.080 | 3.480 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tồn kho mỗi ngày | | | | | | |
| 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1.200 | 1.000 | 800 | 600 | 400 | 200 | 3.000 |
| 960 | 840 | 720 | 600 | 480 | 360 | 240 |
| 1.680 | 1.400 | 1.120 | 840 | 560 | 280 | 2.800 |
| 3.840 | 3.240 | 2.640 | 2.040 | 1.440 | 840 | 6.040 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tồn kho mỗi ngày | | | | | | |
| 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| 2.800 | 2.600 | 2.400 | 2.200 | 2.000 | 1.800 | 1.600 |
| 120 | 960 | 840 | 720 | 600 | 480 | 360 |
| 2.520 | 2.240 | 1.960 | 1.680 | 1.400 | 1.120 | 840 |
| 5.400 | 5.800 | 5.200 | 4.600 | 4.000 | 3.400 | 2.800 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tồn kho mỗi ngày | | | | | | |
| 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 |
| 1.400 | 1.200 | 1.000 | 800 | 600 | 400 | 200 |
| 240 | 120 | 960 | 840 | 720 | 600 | 480 |
| 560 | 280 | 2.800 | 2.520 | 2.240 | 1.960 | 1.680 |
| 2.200 | 1.600 | 4.760 | 4.160 | 3.560 | 2.960 | 2.360 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tồn kho mỗi ngày | | | | |
| 27 | 28 | 29 | 30 | 31 |
| 3.000 | 2.800 | 2.600 | 2.400 | 2.200 |
| 360 | 240 | 120 | 960 | 840 |
| 1.400 | 1.120 | 840 | 560 | 280 |
| 4.760 | 4.160 | 3.560 | 3.920 | 3.320 |

Số liệu trên cho thấy, nếu tính theo toàn bộ số ngày cung cấp cách nhau thì số dự trữ cao nhất của 3 loại NVLC là:

(200 x 15) + (120 x 8) + (280 x 10) = 6.760 triệu đồng

Nếu căn cứ vào mức dự trữ cao nhất này để xác định vốn cho doanh nghiệp thì sẽ lãng phí vốn. Bởi lẽ, xét tất cả số vốn tồn kho mỗi ngày trong tháng đều thấp hơn so với tồn kho cao nhất. Trong đó ngày có số lƣợng cao nhất của tháng là ngày 12 cũng chỉ chiếm dùng có 6.040 triệu đồng (89,3% số dƣ tồn kho cao nhất); ngày có số

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)lƣợng tồn kho thấp nhất của tháng là ngày 11 chỉ chiếm dùng có 840 triệu đồng (12%

số dƣ tồn kho cao nhất). Nhƣ vậy rõ ràng không thể xác định mức vốn theo toàn bộ số ngày cung cấp cách nhau mà chỉ tính theo tỷ lệ phần trăm nhất định của số ngày đó, tức là phải nhân nó với hệ số cung cấp cách nhau.

Căn cứ vào số liệu ở bảng trên, ta có thể tính đƣợc hệ số cung cấp cách nhau của 3 loại NVLC nhƣ sau:

* Số vốn chiếm dụng bình quân mỗi ngày:

(3.080 + 5.280 + 3.320) : 31 = 3.652 triệu đồng

* Hệ số cung cấp cách nhau:

(3.652 : 6.769) = 0,541

* Xác định nhu cầu vốn lƣu động đối với sản phẩm đang chế tạo (sản phẩm dỡ dang)

Để xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo phải căn cứ vào ba nhân tố cơ bản: Giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất trong kỳ kế hoạch, độ dài chu kỳ sản xuất sản phẩm và hệ số sản phẩm đang chế tạo (tỷ lệ hoàn thành sản phẩm dở dang).

Công thức xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo:

VĐCT = Pn x CK x Hs

Trong đó:

*+* VĐCT: Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo trong năm kế hoạch;

+ Pn: Chi phí sản xuất bình quân một ngày (hoặc giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất) kỳ kế hoạch và đƣợc xác định:

*P*

*P* =  , với:

*n* *n*

* + P: Tổng chi phí sản xuất (hoặc tổng giá thành sản xuất của số sản phẩm sản xuất) kỳ kế hoạch và đƣợc xác định:

Số lƣợng sản phẩm sản xuất kỳ kế

P =

* hoạch

x Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm kỳ

n: Số ngày kỳ kế hoạch (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày, tháng: 30 ngày).

+ CK: Chu kỳ sản xuất sản phẩm trong năm kế hoạch;

Chu kỳ sản xuất sản phẩm là khoảng thời gian kể từ khi lúc đƣa NVL vào sản xuất cho đến khi sản phẩm đƣợc chế tạo xong và hoàn thành thủ tục nhập kho. Chu kỳ sản xuất sản phẩm thông thƣờng do các phòng, ban sản xuất, kế hoạch và kỹ thuật của doanh nghiệp căn cứ vào thời gian làm việc trong quá trình công nghệ và thời gian gián đoạn giữa các quá trình công nghệ của từng loại sản phẩm để xác định.

+ Hs: Hệ số sản phẩm đang chế tạo trong năm kế hoạch và đƣợc xác định theo các cách sau:

* Cách 1: Hệ số sản phẩm đang chế tạo là tỷ lệ phần trăm giữa giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo và giá thành sản xuất của sản phẩm (Hs<1).
* Cách 2:

H Tổng số lũy kế phí tổn sản xuất phát sinh trong kỳ

S

Tổng số phí tổn bỏ vào sản xuất x Chu kỳ sản xuất 67

Hệ số sản phẩm đang chế tạo của mỗi loại sản phẩm cao hay thấp tùy theo mức phí tổn sản xuất bỏ vào quá trình chế tạo sản phẩm. Nếu phần lớn chi phí đƣợc đầu tƣ ngay từ giai đoạn đầu của quá trình sản xuất thì hệ số này sẽ cao và ngƣợc lại.

Do quá trình chế tạo sản phẩm thƣờng kéo dài, chi phí chế tạo sản phẩm không bỏ ngay 1 lần khi bắt đầu quá trình chế tạo mà đƣợc bỏ dần trong suốt quá trình chế tạo, nên nhu cầu vốn cho sản phẩm chế tạo biến đổi từ thấp tới cao và đạt mức cao nhất khi sản phẩm hoàn thành (khi đó Hs = 1).

***Lưu*** ***ý:*** Khi xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo phải tính nhu cầu vốn cho từng loại sản phẩm. Vì vậy giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất trong kỳ cũng phải tính riêng cho từng loại sản phẩm.

* Xác định nhu cầu vốn lƣu động đối với thành phẩm

Nhu cầu vốn thành phẩm là số vốn cần thiết chiếm dùng kể từ lúc sản phẩm chế tạo xong nhập kho cho đến lúc xuất kho giao cho đơn vị mua và thu đƣợc tiền hàng.

Công thức xác định nhu cầu vốn thành phẩm:

VTP = Zn x Ntp

Trong đó:

*+* VTP : Nhu cầu vốn thành phẩm kỳ kế hoạch;

+ Zn: Giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch và đƣợc xác định:

*Z* = *Z* với:

*n* *n*

* + Z: Tổng giá thành sản xuất của số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ kế hoạch và đƣợc xác định:

pZhẩ=m

Số lƣợng sản tiêu thụ kỳ kế

hoạch

x Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm kỳ

Số lƣợng sản phẩm tiêu thụ kỳ kế hoạch có liên quan đến số lƣợng sản phẩm tồn đầu kỳ, do đó khi tính giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ cần sử dụng một trong 3 phƣơng pháp để tính giá thành sản xuất của sản phẩm xuất kho: Nhập trƣớc – xuất trƣớc, thực tế đích danh, bình quân gia quyền.

* n: Số ngày kỳ kế hoạch (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày, tháng: 30 ngày).

+ NTP: Số ngày luân chuyển (số ngày dự trữ) thành phẩm kỳ kế hoạch là khoảng thời gian kể từ khi thành phẩm nhập kho cho đến khi xuất khỏi kho đƣa đi tiêu thụ. Số ngày này bao gồm:

* + Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm: Là số ngày kể từ lúc thành phẩm nhập kho cho đến khi thành phẩm xuất khỏi kho của doanh nghiệp. Xác định số ngày này căn cứ vào hợp đồng tiêu thụ, nhƣng phải phân biệt các trƣờng hợp sau đây:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)68

* + - Nếu hợp đồng tiêu thụ qui định rõ thời hạn cách nhau giữa hai lần giao hàng (ví dụ: 10 hoặc 15 ngày một lần) thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm tính theo thời hạn cách nhau đó.
    - Nếu hợp đồng tiêu thụ qui định rõ thời hạn cách nhau giữa hai lần giao hàng là không đều đặn thì số ngày dự trữ thành phẩm chính là thời gian dài nhất giữa 2 lần giao hàng.
    - Nếu hợp đồng tiêu thụ chỉ qui định số hàng xuất giao mỗi lần thì số ngày dự trữ ở kho thành phẩm tính theo số ngày cần thiết để tích lũy đủ số hàng để xuất giao cho khách hàng. Số ngày này còn gọi là số ngày tích lũy thành lô (NTLTL) và đƣợc xác định:

NTL Số lƣợng sản phẩm xuất giao mỗi lần

Trƣờng hợp doanh S ố l ợn g s ản p h ẩ m s ản x uấ t b ì n h q u ân m ộ t

ƣ

n g hi ệ p x uấ t gi a o h àn g ch o n h i ề u đ ơ n vị m u a hàng,

thì có thể xác định số ngày dự trữ thành phẩm ở kho theo số ngày cách nhau giữa hai lần giao hàng lớn nhất hoặc số ngày cần thiết để tích lũy lô hàng lớn nhất.

Trên thực tế, mỗi loại thành phẩm dự trữ cũng luôn biến động từ thấp nhất đến cao nhất. Trong cùng một lúc doanh nghiệp lại phải tổ chức nhiều lô hàng của nhiều loại thành phẩm khác nhau, do đó số ngày dự trữ ở kho thành phẩm cần nhân với hệ số xen kẻ vốn thành phẩm (HXKTP).

HX Số lƣợng thành phẩm tồn kho bình quân Số lƣợng thành phẩm tồn kho cao nhất

* Số ngày xuất kho và vận chuyển: Là số ngày cần thiết để đƣa hàng từ kho của doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng (nếu doanh nghiệp giao hàng tại kho doanh nghiệp thì không cần tính số ngày này). Xác định số ngày này phải dựa vào khoảng

cách từ doanh nghiệp đến địa điểm giao hàng và năng lực vận chuyển hàng giao cho khách của doanh nghiệp.

* Số ngày thanh toán: Là số ngày kể từ lúc lấy đƣợc chứng từ vận tải (từ lúc ngƣời mua nhận đƣợc hàng) cho đến lúc thu đƣợc tiền hàng về. Số ngày này đƣợc xác định theo thời gian cần thiết để làm thủ tục thanh toán hoặc thủ tục nhờ thu,

sau khi doanh nghiệp đã lấy đƣợc chứng từ vận chuyển.

*Ví* *dụ* *3:* Doanh nghiệp Hoàng Thạch tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, trong năm kế hoạch sản xuất hai loại sản phẩm A và B nhƣ sau:

* Số lƣợng sản phẩm sản xuất: sản phẩm A: 1.000 chiếc, sản phẩm B: 500 chiếc.
* Định mức tiêu hao về NVLC “N” cho một sản phẩm nhƣ sau: Sản phẩm A: 450 kg, sản phẩm B: 300 kg. Đơn giá kế hoạch chƣa thuế GTGT của mỗi kg NVLC “N” là: 15.000 đồng, thuế suất thuế GTGT của NVLC “N” là 10%.

Ngoài ra trong năm kế hoạch dự kiến dùng NVLC “N” để chế tạo thử sản phẩm mới khoảng 1.000 kg. Theo hợp đồng ký kết với ngƣời cung cấp thì trung bình 30 ngày lại nhập kho NVL “N” một lần, hệ số cung cấp cách nhau là 0,8. Số ngày hàng đi đƣờng và kiểm nhận nhập kho 3 ngày, số ngày chuẩn bị sử dụng 1 ngày, số ngày bảo hiểm 1 ngày.

*Yêu* *cầu:*

* 1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Căn cứ tài liệu trên tính nhu cầu vốn NVLC “N”.
  2. Giả sử, giá thành sản xuất đơn vị của sản phẩm A là: 200.000 đồng/chiếc, sản phẩm B: 300.000 đồng /chiếc. Chu kỳ sản xuất của sản phẩm A: 6 ngày, sản phẩm B: 5 ngày. Hệ số sản phẩm đang chế tạo của sản phẩm A: 0,8, sản phẩm B: 0,7. Hãy xác định nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo năm kế hoạch.
  3. Trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến số lƣợng sản phẩm tiêu thụ nhƣ

sau

:

* Sản phẩm A: 1.000 cái, sản phẩm B: 420 cái.
* Giả sử số ngày luân chuyển thành phẩm của sản phẩm A, B nhƣ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số ngày ở các khâu | Sản  phẩ m A | Sản  phẩ m B |
| - Số ngày dự trữ ở kho thành phẩm đã điều chỉnh theo | 12 | 15 |
| hệ số | 2 | 3 |
| - Số ngày xuất kho và vận chuyển | 3 | 5 |
| - Số ngày thanh toán |  |  |

*Yêu* *cầu:* Tính nhu cầu vốn thành phẩm trong năm kế hoạch.

*Bài* *giải:*

*Yêu* *cầu* *1:*

hoạch: - Tổng số NVLC “N” dùng để sản xuất và chế tạo thử sản phẩm trong năm kế

(1.000 chiếc x 450 kg) + ( 500 chiếc x 300 kg) + 1.000 kg = 60.100 kg

* + Tổng mức tiêu hao NVLC “N” trong năm kế hoạch:

60.100 kg x 15.000 đồng = 9.015.000.000 đồng

* + Mức tiêu hao NVLC “N” bình quân một ngày trong năm kế hoạch: 9.015.000.000 đồng : 360ngày = 25.041.667 đồng/ngày
  + Số ngày dự trữ hợp lý NVLC “N” trong năm kế hoạch:

(30 ngày x 0,8) + 3 ngày + 1 ngày + 1 ngày = 29 ngày

* + Nhu cầu vốn NVLC “N” trong năm kế hoạch:

25.041.667 đồng/ngày x 29 ngày = 726.208.343 đồng

*Yêu* *cầu* *2* *(*Đvt: đồng)

* + Tổng giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất năm kế hoạch: Sản phẩm A: 1.000 chiếc x 200.000 = 200.000.000 Sản phẩm B: 500 chiếc x 300.000

= 150.000.000

* + Giá thành sản xuất bình quân một ngày của sản phẩm sản xuất năm kế hoạch: Sản phẩm A: 200.000.000 : 360 ngày = 555.556

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Sản phẩ m B: 150.

000.

000 :

360

ngày

= 416.

667

* + Nhu cầu vốn sản phẩm đang chế tạo năm kế hoạch:

Sản phẩm A: 555.556 x 6ngày x 0,8 = 2.666.688 Sản phẩm B: 416.667 x 5ngày x 0,7 = 1.458.334,5

Tổng cộng: 4.125.022,5

*Yêu* *cầu* *3* *(*Đvt: đồng)

* + Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ bình quân một ngày kỳ kế hoạch: Sản phẩm A: (1.000 cái x 200.000) : 360 ngày = 200.000

Sản phẩm B: (420 cái x 300.000) : 360 ngày = 350.000

* + Số ngày luân chuyển của thành phẩm: Sản phẩm A: 12 + 2 + 3 = 17 ngày

Sản phẩm B: 15 + 3 + 5 = 23 ngày

* + Nhu cầu vốn thành phẩm năm kế hoạch của doanh nghiệp: (200.000 x 17 ngày) + (350.000 x 23 ngày) = 11.450.000

Tổng hợp vốn trong các khâu, ta có đƣợc nhu cầu vốn lƣu động trong năm kế hoạch của doanh nghiệp Hoàng Thạch:

726.208.343 + 4.125.022,5 + 8.920.000 = 741.783.365,5 đồng

#### Đối với doanh nghiệp thƣơng mại

Theo phƣơng pháp trực tiếp, nhu cầu vốn lƣu động trong doanh nghiệp thƣơng mại đƣợc xác định nhƣ sau:

Nhu cầu vốn lƣu động kỳ

kế

Nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân

(giá vốn) kỳ kế

Nhu cầu vốn lƣu động không phải là hàng hóa kỳ kế

Trong doanh nghiệp thƣơng mại, để thực hiện chức năng lƣu chuyển hàng hóa đòi hỏi doanh nghiệp phải dự trữ một lƣợng hàng hóa đủ lớn để thỏa mãn nhu cầu tiêu thụ. Do vậy, thành phần vốn dự trữ hàng hóa trong doanh nghiệp thƣơng mại luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số vốn lƣu động của doanh nghiệp, trong khi đó thành phần vốn lƣu động không phải là hàng hóa chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ để phục vụ cho quá trình lƣu chuyển hàng hóa. Do đó giáo trình này chỉ đề cập đến việc xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân (theo giá vốn) kỳ kế hoạch.

Vốn dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hàng hoá đang dự trữ ở mức trung bình của doanh nghiệp và đƣợc ký hiệu D1gv.

Vốn dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch trong doanh nghiệp có vị trí quan trọng, nó biểu hiện nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá trong suốt cả kỳ kế hoạch, đồng thời căn cứ vào vốn dự trữ hàng hoá bình quân có thể đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong kỳ của doanh nghiệp. Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân theo giá vốn theo trình tự sau:

*Bước* *1:*

- Tính số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý kỳ báo cáo:

*D*0*TT* - *D*0 *DU*

Trong đó:

*N*0 *HL* =

*m*0 *HL*

báo cáo.

cáo:

+ *N*0 *HL* : Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý kỳ báo cáo;

+ *D*0*TT* :: Vốn dự trữ hàng hoá bình quân thực tế kỳ báo cáo theo giá mua;

+ *D*0 *DU* : Vốn dự trữ bình quân hàng ứ đọng năm báo cáo;

+ *m*0 *HL* : Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế hợp lý kỳ

- Xác định vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua năm thực tế năm báo

1/2

D D D

D

TrongDđó:

CQ 1/2D

+ D ĐQ1: Vốn dự trữ hàng hoá tại thời điểm đầu quý 1;

+ D CQ1 ; D CQ2 ... DCQ4: Vốn dự trữ hàng hoá tại thời điểm cuối quý 1; cuối quý 2; cuối quý 3 và cuối quý 4.

- Xác định doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế hợp lý kỳ báo

cáo:

*m*0 *HL* =

*m*0*T*

*T* - *m*0*UĐ*

Trong đó:

+ *m*0*TT* : Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế kỳ báo cáo;

+ *m*0*UĐ* : Doanh số bán ra bình quân 1 ngày hàng ứ đọng kỳ báo cáo.

*Bước* *2:* Tính số ngày dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch.

Trên cơ sở số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý đã xác định ở bƣớc 1, dựa vào tình hình biến động dự kiến tăng (giảm) số ngày dự trữ bình quân trong kỳ kế hoạch để xác định số ngày này.

*N*1 = *N*0*HL*  *NT* ,*G*

Trong đó:

+ *N*1 : Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch;

+ *NT* ,*G* : Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân dự kiến tăng, (giảm) kỳ kế hoạch so với kỳ báo cáo.

*Bước* *3:*

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Xác định vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua kỳ kế hoạch:

*D*1*GM* = *m*1 x *N*1

Trong đó:

+ *D*1*GM* : Vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua kỳ kế hoạch

+ *m*1 : Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày kỳ kế hoạch.

*Bước* *4:* Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn kỳ kế hoạch.

*D*1*GV* = *DGM* + *Pm*

Trong đó: Pm là chi phí mua phân bổ cho hàng dự trữ bình quân.

Chi phí mua phân bổ cho

Chi phí mua

phát sinh Trị giá mua

Pm

Trị giá mua của hàng tồồn kho đầồu kỳTrị giá mua của hàng

của hàng dự trữ trong kỳ

***Lưu*** ***ý****:* Khi xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân phải xác định riêng cho từng loại hàng hóa. Vì vậy, khi tính doanh số bán ra bình quân một ngày kỳ kế hoạch theo giá mua và số ngày dự trữ hàng hoá bình quân kỳ kế hoạch cũng phải tính riêng cho từng loại hàng hoá tƣơng ứng.

*Ví* *dụ* *4:* Doanh nghiệp thƣơng mại Minh Toàn có tài liệu sau:

1. Năm báo cáo

- Dự trữ hàng hoá theo giá mua tại các thời điểm trong năm:

+ Ngày 01/01: 680 triệu đồng;

+ Ngày 31/3: 942 triệu đồng;

+ Ngày 30/6: 534 triệu đồng;

+ Ngày 30/9: 840 triệu đồng;

+ Ngày 31/12: 640 triệu đồng.

Trong đó, hàng ứ đọng kém mất phẩm chất ở đầu năm: 76 triệu đồng, quý 1 phát sinh thêm 200 triệu đồng và bán đƣợc 250 triệu đồng, quý 2 phát sinh thêm 84 triệu đồng và quý 3 bán hết; quý 4 không phát sinh thêm.

* Tổng doanh số bán ra theo giá mua trong năm: 11.160 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch

* Tổng trị giá mua vào theo giá mua trong năm: 11.660 triệu đồng.
* Tổng trị giá bán ra theo giá mua trong năm: 11.700 triệu đồng.
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân hợp lý năm kế hoạch giảm 2 ngày so với số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo.

đồng.

* Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng dự trữ đầu năm kế hoạch: 13,5 triệu
* Chi phí mua hàng phát sinh trong năm: 48 triệu đồng.

*Yêu* *cầu:* Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn trong năm kế hoạch cho doanh

nghiệp trên.

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

* + Vốn dự trữ hàng hoá bình quân thực tế kỳ báo cáo theo giá mua: [(680 : 2) + 942 + 534 +

840 + (640 : 2)] : 4 = 744

* + Dự trữ hàng ứ đọng kém phẩm chất tại các thời điểm trong năm báo cáo: Đầu quý 1 : 76

Cuối quý 1: 76 + 200 – 250 = 26

Cuối quý 2: 26 + 84 – 0 = 110

Cuối quý 3: 110 + 0 – 110 = 0

Cuối quý 4: 0

cá - Vốn dự trữ hàng hóa bình quân của hàng ứ đọng kém phẩm chất o: năm báo

[(76 : 2) + 26 + 110 + 0 + (0 : 2)] : 4 = 43,5

* + Vốn dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý theo giá mua năm báo cáo:

744 - 43,5 = 700,5

* + Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế năm báo cáo: cá 11.160 : 360 = 31

o: - Doanh số bán ra bình quân 1 ngày của hàng ứ đọng, kém phẩm chất năm báo

(250 + 84 + 26) : 360 = 1

* + Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày thực tế hợp lý năm báo cáo:

31 - 1 = 30

* + Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo:

700,5 : 30 = 23 ngày

* + Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân năm kế hoạch:

23 - 2 = 21 ngày

* + Doanh số bán ra theo giá mua bình quân 1 ngày năm kế hoạch:

11.700 : 360 = 32,5

* + Vốn dự trữ hàng hoá bình quân năm kế hoạch theo giá mua:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)3 Chi phí

2 mua

, hàng

5 phân bổ

x cho vốn

2 dự trữ

1 hàng hoá

= bình quân

6 năm

8 kế

2 hoạch

, :

5

13,5 + x

48

6

640 + 8

11.66 2

0 ,

5

= 3

, 4

2

9

7

4

- Vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn năm kế hoạch:

682,5 + 3,429 = 685,929

#### Phƣơng pháp gián tiếp

Thực chất của phƣơng pháp này là dựa vào thống kê kinh nghiệm về tỷ lệ nhu cầu vốn lƣu động trên doanh thu thuần của năm báo cáo, nhiệm vụ SXKD của năm kế hoạch và sự thay đổi về tốc độ chu chuyển vốn lƣu động năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lƣu động của doanh nghiệp năm kế hoạch.

Xác định nhu cầu vốn lƣu động theo phƣơng pháp gián tiếp tƣơng đối đơn giản, tuy nhiên mức độ chính xác bị hạn chế. Phƣơng pháp này thích hợp với việc xác định nhu cầu vốn lƣu động với quy mô kinh doanh nhỏ.

Nhu cầu vốn lƣu động đƣợc tính theo công thức:

*VLĐ*0

*DTT*

Trong đó:

*VLĐ*1 = ×

1

*~~DTT~~*

0

× C1 *T* 3

+ *VLĐ*1 : Nhu cầu vốn lƣu động bình quân năm kế hoạch;

+ *VLĐ*0 : Vốn lƣu động bình quân năm báo cáo;

+ DTT1, DTT0: Doanh thu thuần (tổng mức luân chuyển vốn lƣu động) năm kế hoạch, năm báo cáo;

+ T: Tỷ lệ phần trăm chênh lệch số ngày một vòng quay vốn lƣu động năm kế hoạch so với năm báo cáo:

T = *K*1 - *K* 0

*K*

0

×100 %

Với K1, K0: Số ngày một vòng quay vốn lƣu động năm kế hoạch, năm báo cáo.

*Ví* *dụ* *5:* Có tài liệu tại doanh nghiệp Hữu Hoàng nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

* Vốn lƣu động tại các thời điểm:

Ngày 1/1: 800 triệu đồng; ngày 1/4: 700 triệu đồng; ngày 1/7: 1.000 triệu đồng; ngày 1/10: 800 triệu đồng; ngày 31/12: 1.400 triệu đồng.

* Doanh thu thuần: 10.800 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch

Doanh thu thuần tăng 20% so với năm báo cáo. Tỷ lệ giảm số ngày luân chuyển vốn lƣu động năm kế hoạch so với năm báo cáo 4%.

*Yêu* *cầu:* Xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

*Bài* *giải:*

75

Đvt: triệu đồng.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)76

* Vốn lƣu động bình quân năm báo cáo:

800/2 + 700 + 1000 + 800 +

1400/2 =

4

* Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh năm kế hoạch:

10.800 x 120% = 12.960

* Nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch:

900

900 12.960 x (1 - 4%) =

x

### Quản lý vốn lƣu động

### Quản lý vốn bằng tiền

10.800

1.036,8

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, hằng ngày các doanh nghiệp luôn phải duy trì một khối lƣợng vốn bằng tiền nhất định, với mục đích:

* Thỏa mãn nhu cầu giao dịch, mua sắm: Nguyên vật liệu, nhiên liệu, hàng hóa...
* Thực hiện các hoạt động đầu tƣ.
* Dự phòng để đối phó những trƣờng hợp phát sinh đột xuất mà doanh nghiệp không lƣờng trƣớc đƣợc.

Nhƣ vậy, vốn bằng tiền là yếu tố quan trọng không kém gì so với các yếu tố khác trong kinh doanh nhƣ vật liệu, hàng hóa... và nhiều khi là tiền đề để có các yếu tố đó. Do vậy, doanh nghiệp cần phải có kế hoạch tài chính để xác định nhu cầu vốn bằng tiền phục vụ cho kinh doanh hằng tháng, thậm chí hằng tuần.

### Quản lý các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số vốn của doanh nghiệp nhƣng bị doanh nghiệp khác chiếm dụng. Nếu số vốn này bị chiếm dụng ở mức độ lớn thì doanh nghiệp sẽ thiếu vốn bằng tiền để phục vụ kinh doanh. Vì thế, doanh nghiệp phải có biện pháp để giảm thấp hệ số chiếm dụng vốn, rút ngắn kỳ thu tiền bình quân trên cơ sở áp dụng các phƣơng thức thanh toán sao cho có lợi nhất cho doanh nghiệp, đồng thời linh hoạt trong đàm phán để thu nợ một cách nhanh chóng.

Để quản lý tốt các khoản phải thu, cần phân loại theo mức độ rủi ro của các khoản phải thu, cụ thể:

* Loại A: Khoản phải thu có độ tin cậy cao.
* Loại B: Khoản phải thu có độ tin cậy trung bình.
* Loại C: Khoản phải thu có độ tin cậy thấp.
* Loại D: Khoản phải thu không thể thu hồi đƣợc.

Khi phân tích khả năng thanh toán của một công ty: loại A đƣợc tính 100% giá trị ghi trên tài khoản, loại B đƣợc tính 90%-95%, loại C đƣợc tính 70%-80% giá trị ghi trên tài khoản, và loại D không đƣợc tính. Loại D xem nhƣ không có hy vọng thu hồi, sau một thời gian xác định không đòi đƣợc thì có thể xóa khỏ tài khoản phải thu.

### Quản lý hàng tồn kho

Quản lý hàng tồn kho đối với doanh nghiệp chủ yếu là quản lý vật tƣ và thành phẩm.

**-** Đối với nhu cầu vật tƣ (nguyên vật liệu, công cụ lao động, hàng hóa, phụ

tùng...), nếu mức dự trữ không phù hợp với yêu cầu SXKD có thể xảy ra hai trƣờng hợp:

+ Mức dự trữ quá lớn: Gây dƣ thừa, ứ đọng, lãng phí vốn và hiệu quả thấp.

+ Mức dự trữ quá nhỏ: Thiếu vật tƣ, gây ra tình trạng căng thẳng hoặc thậm chí phải tạm ngừng sản xuất do thiếu nguyên vật liệu.

Rõ ràng, cả hai trƣờng hợp nói trên đều không tốt. Do đó doanh nghiệp cần phải xác định chính xác nhu cầu vốn vật tƣ trƣớc khi thực hiện sản xuất, tức là doanh nghiệp cần phải có một lƣợng vốn cần thiết để đầu tƣ hình thành nên những loại tài sản này tối thiểu thƣờng xuyên cần thiết tƣơng đƣơng với quy mô nhất định.

- Đối với thành phẩm: Nếu doanh nghiệp quản lý số vốn này không tốt thì tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn, gây tác động tiêu cực đến tốc độ luân chuyển và tình hình sử dụng vốn ở các khâu trƣớc. Do vậy, doanh nghiệp phải thƣờng xuyên kiểm tra tình hình tiêu thụ số tồn kho thành phẩm, khả năng chi trả của ngƣời mua, giám sát những ngƣời chi trả không đúng hạn để đẩy tốc độ luân chuyển vốn ở khâu này nói riêng và tốc độ luân chuyển vốn toàn doanh nghiệp nói chung.

1. **Nâng** **cao** **hiệu** **quả** **sử** **dụng** **vốn** **lƣu** **động**

Các doanh nghiệp dùng vốn lƣu động của mình để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm hoặc mua bán hàng hoá; quá trình vận động của vốn lƣu động bắt đầu từ việc dùng tiền tệ mua sắm nguyên vật liệu, hàng hoá dự trữ, quá trình sản xuất, chế biến và tổ chức tiêu thụ để thu về một số vốn dƣới hình thái tiền tệ ban đầu. Mỗi lần vận động nhƣ vậy gọi là tuần hoàn vốn lƣu động.

Doanh nghiệp sử dụng vốn lƣu động càng có hiệu quả bao nhiêu thì càng nâng cao đƣợc hiệu quả kinh doanh bấy nhiêu. Vì lợi ích kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng hợp lý, có hiệu quả hơn từng đồng vốn lƣu động, nhằm làm cho mỗi đồng vốn lƣu động hàng năm có thể mua nguyên vật liệu, hàng hoá về dự trữ nhiều hơn và tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa đƣợc nhiều hơn.

Việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm vốn lƣu động đƣợc biểu hiện trƣớc hết ở tốc độ luân chuyển vốn lƣu động của doanh nghiệp nhanh hay chậm.Vốn lƣu động luân chuyển càng nhanh thì hiệu suất sử dụng vốn lƣu động của doanh nghiệp càng cao và ngƣợc lại.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Chỉ tiêu phản ảnh tốc độ luân chuyển vốn lƣu động của doanh nghiệp gọi là hiệu suất sử dụng vốn lƣu động.

Hiệu suất sử dụng vốn lƣu động là một trong những chỉ tiêu tổng hợp dùng để đánh giá chất lƣợng công tác quản lý vốn lƣu động trong kinh doanh của doanh nghiệp. Tốc độ luân chuyển vốn lƣu động nhanh hay chậm nói lên tình hình tổ chức mua sắm, dự trữ và tiêu thụ hàng hoá của doanh nghiệp hợp lý hay không hợp lý; các khoản phí tổn trong quá trình kinh doanh cao hay thấp, tiết kiệm hay không tiết kiệm.

* 1. **Các** **chỉ** **tiêu** **đánh** **giá** **hiệu** **quả** **sử** **dụng** **vốn** **lƣu** **động**

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lƣu động trong doanh nghiệp, ngƣời ta sử dụng các chỉ tiêu sau đây:

#### Tốc độ luân chuyển vốn lƣu động

#### Số vòng quay vốn lƣu động

Chỉ tiêu này phản ánh trong một khoảng thời gian nhất định (quý, năm) vốn lƣu động của doanh nghiệp quay đƣợc bao nhiêu vòng (bao nhiêu lần luân chuyển). Số vòng quay của vốn lƣu động càng tăng, thì hiệu quả sử dụng vốn lƣu động càng cao và ngƣợc lại và đƣợc xác định theo công thức:

L = M : *VLĐ*

Trong đó:

+ L: Số vòng quay vốn lƣu động;

+ M: Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ;

+ *VLĐ* : Vốn lƣu động bình quân trong kỳ.

#### Số ngày một vòng quay vốn lƣu động

Chỉ tiêu này phản ánh khoảng thời gian cần thiết (ngày) vốn lƣu

động quay

đƣợc một vòng. Hay một lần luân chuyển của vốn lƣu động phải chiếm hết bao nhiêu ngày. Số ngày một vòng quay vốn lƣu động càng tăng, thì hiệu quả sử dụng vốn lƣu động càng thấp và ngƣợc lại và đƣợc xác định theo công thức:

K = N : L

Trong đó:

+ K: Số ngày một vòng quay vốn lƣu động;

+ N: Số ngày trong kỳ (năm: 360 ngày; quý: 90 ngày và tháng: 30 ngày).

#### Mức tiết kiệm hoặc lãng phí vốn lƣu động

* + - 1. Mức tiết kiệm tuyệt đối

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lƣu động nên doanh nghiệp có thể tiết kiệm đƣợc một số vốn lƣu động để sử dụng vào công việc khác. Hay nói cách khác, với mức doanh thu thuần hoạt động kinh doanh không thay đổi so với kỳ trƣớc, song do tăng tốc độ luân chuyển vốn lƣu động ở kỳ này nên doanh nghiệp tiết kiệm đƣợc số vốn lƣu động là bao nhiêu. Nhƣ vậy số vốn lƣu động sử dụng trong kỳ này sẽ ít hơn số vốn lƣu động sử dụng ở kỳ trƣớc. Số chênh lệch này của vốn lƣu động, chính là mức

tiết kiệm tuyệt đối.

∣ = ∣

 *M* 0 

V TUYỆT ĐỐI 1

 360 × *K* 

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

- *VLĐ*0

Trong đó:

+ VTUYỆT ĐỐI: Mức tiết kiệm tuyệt đối vốn lƣu động;

+ M0: Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh năm báo cáo;

+ K1: Số ngày 1 vòng quay vốn lƣu động năm kế hoạch;

+ *VLĐ*0 : Vốn lƣu động bình quân năm báo cáo.

#### Mức tiết kiệm tƣơng đối

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn lƣu động nên doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô kinh doanh (tăng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh) song không cần đầu tƣ thêm vốn hoặc đầu tƣ không đáng kể. Số vốn tiết kiệm tƣơng đối chính là số vốn

không cần đầu tƣ tăng thêm.

VTƢƠNG ĐỐI = *VLĐ* -

 *M*1 × *K* 

= *M*1 × C*K* - *K* 3

Trong đó:

J

1 ∣

 360

0 ∣ 360 1 0

+ VTƢƠNG ĐỐI: Mức tiết kiệm tƣơng đối vốn lƣu động.

+ K1, K0: Số ngày 1 vòng quay vốn lƣu động năm kế hoạch, năm báo cáo.

*Ví* *dụ* *6:* Trong năm báo cáo doanh thu thuần của doanh nghiệp Hoàng Lan đạt

1.200 triệu đồng. Dự kiến năm kế hoạch doanh nghiệp sẽ tăng số vòng quay vốn lƣu động từ 5 vòng ở năm báo cáo lên 6 vòng ở năm kế hoạch.

*Yêu* *cầu:*

1. Tính số vốn lƣu động tiết kiệm tuyệt đối năm kế hoạch.
2. Tính số vốn lƣu động tiết kiệm tƣơng đối, biết rằng: năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến mở rộng quy mô kinh doanh nên tăng doanh thu thuần lên 50% so với năm báo cáo.

*Bài* *giải:*

Số vốn lƣu động tiết kiệm tuyệt đối là:

V =

1.200

360

× - 1.200

= - 40 triệu đồng

TUYỆT ĐỐI ∣ 360 6 ∣ 5

 J

V = 1.800 ×  360 - 360  = - 60 triệu đồng

TƢƠNG ĐỐI

360 ∣ 6 5 ∣

 J

#### Hiệu suất sử dụng vốn lƣu động

Để đánh giá hiệu suất sử dụng vốn lƣu động của doanh nghiệp, ngƣời ta thƣờng dùng các chỉ tiêu hệ số doanh thu trên vốn lƣu động và hệ số lợi nhuận trên vốn lƣu động.

#### Hệ số doanh thu trên vốn lƣu động

Hệ số này phản ánh cứ một đồng vốn lƣu động tham gia vào SXKD trong kỳ thì tạo ra đƣợc bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hệ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lƣu động càng cao và ngƣợc lại.

Hệ số doanh thu trên vốn

=

Doanh thu thuần trong kỳ Vốn lƣu động bình quân trong kỳ

#### Hệ số lợi nhuận trên vốn lƣu động

Hệ số này phản ánh cứ một đồng vốn lƣu động tham gia vào SXKD trong kỳ thì tạo ra đƣợc bao nhiêu đồng lợi nhuận trƣớc thuế (hoặc sau thuế). Hệ số này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lƣu động càng cao và ngƣợc lại.

Hệ số lợi nhuận

= Lợi nhuận trƣớc thuế (hoặc sau thuế) trong Vốn lƣu động bìknỳh quân trong kỳ

* 1. **Biện** **pháp** **nâng** **cao** **hiệu** **quả** **sử** **dụng** **vốn** **lƣu** **động**

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động, cần phải tăng tốc độ luân chuyển vốn lƣu động trong doanh nghiệp, bởi các lý do sau:

* Tăng tốc độ luân chuyển vốn lƣu động là rút ngắn thời gian vốn lƣu động nằm trong lĩnh vực dự trữ, sản xuất và lƣu thông. Từ đó mà giảm bớt số lƣợng vốn lƣu động chiếm dùng, tiết kiệm vốn lƣu động trong luân chuyển.
* Tăng tốc độ luân chuyển vốn lƣu động là điều kiện rất quan trọng để phát triển SXKD của doanh nghiệp. Bởi vì số vốn lƣu động cần thiết của mỗi doanh nghiệp nhiều hay ít trong điều kiện SXKD nhất định phụ thuộc chủ yếu vào tốc độ luân chuyển vốn lƣu động. Thông qua việc tăng tốc độ chu chuyển vốn lƣu động, doanh nghiệp có thể giảm bớt đƣợc số vốn lƣu động chiếm dùng nhƣng vẫn đảm bảo đƣợc nhiệm vụ sản SXKD nhƣ cũ, có thể với số vốn nhƣ cũ nhƣng doanh nghiệp mở rộng đƣợc qui mô SXKD mà không cần thêm vốn.
* Tăng tốc độ chu chuyển vốn lƣu động còn có ảnh hƣởng tích cực đến việc hạ thấp giá thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có đủ vốn thoả mãn nhu cầu SXKD và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nƣớc, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong cả nƣớc.

Muốn tăng tốc độ chu chuyển vốn lƣu động cần thực hiện tốt các biện pháp sau

đây

:

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu dự trữ.

+ Chọn điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đƣờng, số ngày

cung cấp cách nhau;

+ Sắp xếp mạng lƣới kho hàng khoa học, vừa thuận tiện cho kinh doanh vừa đảm bảo an toàn, đồng thời thực hiện tốt công tác bảo quản, kiểm tra hàng tồn kho.

+ Căn cứ vào nhu cầu vốn lƣu động và tình hình cung cấp vật tƣ, tổ chức hợp lý việc mua sắm, dự trữ vật liệu nhằm rút bớt số lƣợng dự trữ luân chuyển thƣờng ngày, kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tƣ ứ đọng để giảm vốn ở khâu này.

* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu sản xuất.

+ Áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, xây dựng định mức tiêu hao NVL tiên tiến, nâng cao năng suất lao động, lựa chọn phƣơng pháp khấu hao hợp lý để tiết kiệm chi phí sản xuất.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Quản lý chặt chẽ quá trình sản xuất, phát huy sáng kiến, cải tiến nhằm tiết kiệm NVL, hạ giá thành sản phẩm.

* Tăng tốc độ luân chuyển vốn trong khâu lƣu thông.

+ Tìm hiểu phân tích nhu cầu thị trƣờng, thị hiếu ngƣời tiêu dùng để đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm.

+ Nâng cao chất lƣợng sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để rút ngắn số ngày dự trữ thành phẩm ở kho, thực hiện đƣợc kế hoạch tiêu thụ. Đồng thời theo dõi tình hình thanh toán nhằm rút ngắn số ngày xuất kho, vận chuyển và thanh toán để thu tiền hàng kịp thời, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở khâu này.

+ Tổ chức vận động hàng hoá hợp lý, quản lý tốt tiền hàng, đẩy mạnh việc bán ra bằng cách đa dạng hoá các loại hình tiêu thụ nhƣ nâng cao chất lƣợng phục vụ, thực hiện tốt công tác hậu bán hàng, đồng thời tích cực thu hồi công nợ, đảm bảo thu hồi vốn đầy đủ và kịp thời.

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập**

**Câu** **1.** Vốn lƣu động là gì? Trình bày đặc điểm của vốn lƣu động. Nêu sự khác biệt về đặc điểm của vốn lƣu động với đặc điểm của vốn cố định trong doanh nghiệp

**Câu** **2.** Tại sao trong quá trình SXKD, doanh nghiệp phải xác định đúng đắn nhu cầu vốn lƣu động?

**Câu** **3.** Trình bày các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lƣu động trong doanh nghiệp và cho ví dụ minh họa đối với từng chỉ tiêu.

**Câu** **4.** Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động trong doanh nghiệp có ý nghĩa gì? Nêu và giải thích các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động trong doanh nghiệp. Liên hệ thực tế để chứng minh.

**Câu** **5.** Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là gì? Tại sao trong quá trình SXKD, vốn kinh doanh của doanh nghiệp phải phân chia thành vốn cố định và vốn lƣu động? Theo anh chị thành phần vốn nào trong doanh nghiệp sản xuất là quan trọng nhất? Tại sao?

**Câu** **6.** Tại sao nói: Tác động mạnh mẽ vào sản xuất là một biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lƣu động trong doanh nghiệp thƣơng mại?

**Câu** **7.** Trình bày ý nghĩa của việc tiết kiệm vốn lƣu động tuyệt đối, tƣơng đối. Cho ví dụ minh họa.

### Bài tập

**Bài** **1.** Doanh nghiệp thƣơng mại Nhật Huy có tài liệu về xây dựng kế hoạch vốn dự trữ hàng hoá nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Quý  1 | Quý  2 | Quý  3 | Quý  4 |
| 1.Vốn dự trữ hàng hoá  đầu kỳ | 860 | - | - | - |
| 2. Tổng trị giá mua vào | 4.260 | 3.680 | 5.400 | 4.520 |
| trong kỳ |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 3. Doanh số bán ra theo  giá mua | 4.180 | 3.720 | 5.320 | 4.600 |

1. Năm kế hoạch

* Tổng doanh số bán ra theo giá mua tăng 20% so với năm báo cáo.
* Tổng trị giá hàng mua vào theo giá mua: 21.344 triệu đồng.
* Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân tăng thêm 1 ngày so số ngày dự trữ bình quân thực tế năm báo cáo.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

**Bài** **2.** Doanh nghiệp Ngọc Hà có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

Tình hình hàng hóa tồn kho theo giá mua tại các thời điểm: Ngày 1.1: 1.000 triệu đồng; Ngày 1.4: 1.200 triệu đồng;

Ngày 1.7: 1.080 triệu đồng; Ngày 1.10: 1.240 triệu đồng.

Trong quý 4 doanh nghiệp dự kiến doanh số mua vào 2.100 triệu đồng và bán ra theo giá mua bằng 30% doanh số bán ra cả năm. Doanh số bán ra theo giá mua tính đến thời điểm 30.9 là: 4.900 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch

* Trong năm kế hoạch doanh nghiệp dự kiến doanh thu bán hàng 8.400 triệu đồng, tỷ lệ lãi gộp dự kiến 15% trên doanh thu. Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra trong năm 12 triệu đồng.
* Số ngày dự trữ hàng hóa bình quân trong năm giảm 5 ngày so với số ngày dự trữ hàng hóa bình quân thực tế năm báo cáo.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hóa bình quân theo giá mua trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

**Bài** **3.** Doanh nghiệp thƣơng mại Thu Thảo có tài liệu:

1. Năm báo cáo

Tình hình hàng hoá mua vào và bán ra theo giá mua nhƣ sau:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
| 1. Tồn đầu năm | 1.200 | - | - | - |
| 2. Mua vào trong năm | 1.800 | 2.000 | 2.000 | 2.200 |
| 3. Bán ra trong năm | 2.000 | 1.800 | 1.980 | 2.140 |

Trong quý 1 phát sinh một số hàng ứ đọng kém phẩm chất trị giá 72 triệu đồng, trong quý 2 doanh nghiệp tiêu thụ đƣợc 36 triệu đồng. Đến quý 3 phát sinh thêm một số hàng ứ đọng kém phẩm chất trị giá 20 triệu đồng. Doanh nghiệp đã hạ giá bán nhƣng vẫn không tiêu thụ đƣợc số hàng ứ đọng kém phẩm chất trên. Quý 4 không phát sinh thêm và không tiêu thụ đƣợc.

Phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn kho cuối năm 46 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch

Doanh nghiệp dự kiến doanh số mua vào và bán ra theo giá mua đều tăng 15% so với năm báo cáo. Phí mua hàng phát sinh trong năm 58,8 triệu đồng.

Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân giảm 2 ngày so với số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá vốn trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

**Bài** **4.** Doanh nghiệp Huy Hoàng có tài liệu về tình hình dự trữ hàng hoá (theo giá mua) nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

* Tình hình hàng hoá tồn kho tại các thời điểm:

+ Ngày 01/1: 1.400 triệu đồng; Ngày 01/4: 1.200 triệu đồng.

+ Ngày 01/7: 1.600 triệu đồng; Ngày 30/9: 1.660 triệu đồng.

* Tổng doanh số bán ra (theo giá mua) tính đến ngày 30/9: 10.260 triệu đồng.
* Trong quý 4 dự kiến: Tổng trị giá mua vào 5.200 triệu đồng và tổng doanh số bán ra theo giá mua bằng 25% tổng doanh số bán ra theo giá mua của cả năm báo cáo.

Trong số hàng hoá dự trữ ở đầu năm có một số hàng hoá ứ đọng, kém mất phẩm chất trị giá 68 triệu đồng. Trong quý II bán đƣợc 18 triệu đồng và quý IV bán đƣợc 25,2 triệu đồng. Trong các quý không phát sinh thêm hàng ứ đọng.

1. Năm kế hoạch

* Tổng trị giá hàng hoá mua vào theo giá mua 13.000 triệu đồng.
* Tổng doanh số bán ra theo giá mua tăng 8% so với tổng doanh số bán ra theo giá mua năm báo cáo.
* Số ngày dự trữ hàng hoá bình quân tăng 4 ngày so với số ngày dự trữ hàng hoá bình quân thực tế hợp lý năm báo cáo.

***Yêu*** ***cầu****:* Căn cứ vào tài liệu trên, hãy xác định nhu cầu vốn dự trữ hàng hoá bình quân theo giá mua cho doanh nghiệp trên.

**Bài** **5.** Doanh nghiệp Nhất Huy trong năm kế hoạch sản xuất 1 loại sản phẩm A có tài liệu nhƣ sau:

* Định mức tiêu hao NVL chính cho 1 đơn vị sản phẩm nhƣ sau:

+ NVLC: 20kg/sản phẩm.

+ Đơn giá kế hoạch của NVLC: 50.000 đồng/kg

* NVLC do 1 đơn vị cung cấp, theo hợp đồng đã ký kết thì cứ 40 ngày sẽ cung cấp NVLC cho doanh nghiệp 1 lần. Số ngày kiểm nhận nhập kho và chuẩn bị sử dụng 5 ngày, số ngày dự trữ bảo hiểm 3 ngày. Ngoài ra doanh nghiệp còn sử dụng 4.320 kg NVLC để chế tạo thử sản phẩm mới. Hệ số xen kẽ vốn NVLC là 0,8.
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Sản phẩm A khi sản xuất phải qua 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Thời gian trong giai đoạn này là 4 ngày, chi phí bình quân mỗi ngày là 500.000 đồng.

+ Giai đoạn 2: Thời gian của giai đoạn này là 4 ngày, chi phí bình quân mỗi ngày trong giai đoạn này là 800.000 đồng.

* Trong năm kế hoạch doanh nghiệp xuất giao hàng cho nhiều khách hàng khác nhau, nhƣng khách hàng mua nhiều nhất mỗi lần không quá 240 sản phẩm. Thời gian xuất kho, vận chuyển và thanh toán tiền hàng hết 4 ngày.
* Số lƣợng sản phẩm tồn kho bình quân mỗi ngày là 1.800 sản phẩm và số sản phẩm tồn kho cao nhất là 2.250 sản phẩm. Theo bảng dự toán chi phí sản xuất năm kế hoạch thì tổng giá thành sản xuất sản phẩm trong năm là 29.952.000.000 đồng.
* Số lƣợng sản phẩm A sản xuất trong năm: 5.760 chiếc.

Biết rằng: Sản phẩm A không có chi phí dở dang đầu kỳ, cuối kỳ và số lƣợng sản xuất trong năm đƣợc tiêu thụ 90%..

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định nhu cầu vốn lƣu động trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

**Bài** **6.** Doanh nghiệp Ngọc Hoa tính thuế giá trị gia tăn theo phƣơng pháp khấu trừ có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

* Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh trong năm: 3.120 triệu đồng.
* TSNH trên Bảng cân đối kế toán tại các thời điểm:

+ Ngày 31/12 năm trƣớc năm báo cáo: 400 triệu đồng;

+ Ngày 31/3: 180 triệu đồng; Ngày 30/6: 300 triệu đồng;

+ Ngày 30/9: 200 triệu đồng; Ngày 31/12: 200 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch

* Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh tăng 20% so với năm báo cáo.
* Số ngày 1 vòng quay vốn lƣu động giảm 4 ngày so với năm báo cáo.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên bằng phƣơng pháp gián tiếp.
2. Tính số vốn lƣu động tiết kiệm tuyệt đối năm kế hoạch so với năm báo cáo.

**Bài** **7.** Căn cứ vào tài liệu sau, dùng phƣơng pháp gián tiếp hãy xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp Hồng Châu và tính số vốn lƣu động tiết kiệm tuyệt đối trong năm kế hoạch do tăng tốc độ luân chuyển vốn.

* 1. Năm báo cáo

- Số dƣ vốn lƣu động tại các thời điểm:

+ Ngày 01/01: 800 triệu đồng; Ngày 31/3: 1.000 triệu đồng;

+ Ngày 30/6 : 700 triệu đồng; Ngày 30/9: 850 triệu đồng;

+ Ngày 31/12: 1.300 triệu đồng.

* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Số liệu tại bảng báo cáo kết quả hoạt động SXKD: doanh thu thuần 20.560 triệu đồng;
  1. Năm kế hoạch
* Doanh thu thuần đến 30/9 là 18.000 triệu đồng. Trong quý 4 dự kiến doanh thu thuần đạt 20% doanh thu thuần cả năm.
* Số vòng quay vốn lƣu động tăng 6 vòng so với năm báo cáo.

**Bài** **8.** Doanh nghiệp Xuân Mai có số liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

* Số dƣ vốn lƣu động tại các thời điểm:

+ Ngày 01/01: 240 triệu đồng; Ngày 01/4: 200 triệu đồng;

+ Ngày 01/ 7: 300 triệu đồng; Ngày 01/10: 250 triệu đồng;

+ Ngày 31/12: 260 triệu đồng.

* Số liệu tại báo cáo kết quả hoạt động SXKD:

+ Tổng doanh thu thuần: 5.200 triệu đồng;

+ Giá vốn hàng bán: 3.700 triệu đồng;

+ Chi phí bán hàng: 350 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 450 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch
   * Tổng doanh thu thuần tăng 20% so với năm báo cáo;
   * Lãi thuần 600 triệu đồng;
   * Số ngày một vòng quay vốn lƣu động giảm 2 ngày so với năm báo cáo.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Căn cứ tài liệu trên hãy xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp? Biết rằng, trong kỳ không phát simh các khoản giảm trừ doanh thu.
2. Xác định số vốn lƣu động tiết kiệm tuyệt đối và tƣơng đối do tăng tốc độ luân chuyển vốn (tăng số vòng quay vốn lƣu động) năm kế hoạch so với năm báo cáo.

**Bài** **9.** Doanh nghiệp Thu Sang trong năm kế hoạch N có tài liệu nhƣ sau:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Quý  1 | Quý  2 | Quý  3 | Quý  4 |
| Doanh thu bán hàng chƣa thuế | 2.600 | 2.400 | 2800 | 2.700 |
| Doanh thu bán hàng bị trả lại | - | - | 50 | - |
| Giá vốn hàng bán ra | 2.100 | 2.150 | 2.200 | 2.250 |
| Chi phí bán hàng và chi phí quản  lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng bán ra | 300 | 120 | 250 | 338 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Vốn lƣu động tại thời điểm cuối  kỳ | 1.000 | 1.400 | 1.400 | 1.800 |

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn lƣu động trong năm N. Các chỉ tiêu này nói lên điều gì? Biết rằng vốn lƣu động tại thời điểm 31/12/N-1 là: 1.200 triệu đồng.
2. Nếu trong năm N-1 hệ số hiệu suất lợi nhuận vốn lƣu động (mức doanh lợi

vốn lƣu

động) là 0,15. Hãy nhận xét tình hình sử dụng vốn lƣu

động của doanh

nghiệp trong năm N so với năm N-1.

**Bài** **10.** Doanh nghiệp Thúy Kiều có tài liệu về xây dựng kế hoạch vốn kinh doanh trong năm nhƣ sau:

* 1. Năm báo cáo N
* Tổng nguyên giá TSCĐ đang sử dụng đến 31/12 là 7.800 triệu đồng. Trong đó: Nguyên giá đã khấu hao xong là 100 triệu đồng.
* Tỷ lệ khấu hao bình quân chung 15%.
* Số khấu hao lũy kế đến ngày 31/12 là 2.650 triệu đồng.
* Tình hình doanh thu thuần và vốn lƣu động tại các thời điểm:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Quý 1 | Quý 2 | Quý 3 | Quý 4 |
| Doanh thu thuần | 3.200 | 3.000 | 3.400 | 3.600 |
| Vốn lƣu động cuối kỳ | 800 | 860 | 900 | 1.000 |

* Vốn lƣu động tại thời điểm ngày 01/01 là 800 triệu đồng.
* Lãi thuần: 1.200 triệu đồng.
  1. Năm kế hoạch N+1
* Doanh thu thuần tăng 30% so với năm báo cáo.
* Số vòng quay vốn lƣu động tăng 5 vòng so với năm báo cáo.
* Ngày 01/3 thanh lý một số TSCĐ đang sử dụng ở đầu năm có nguyên giá 420 triệu đồng, (bao gồm cả số TSCĐ đã khấu hao xong ở đầu năm), số tài sản còn lại đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá. Giá trị thanh lý thu hồi 24 triệu đồng (chƣa bao gồm thuế GTGT 10%).
* Ngày 11/6 đƣa vào sử dụng cho kinh doanh một TSCĐ mua mới, giá mua chƣa thuế GTGT 10% là 320 triệu đồng, chi phí vận chuyển chạy thử hết 2 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 5%). Lệ phí trƣớc bạ phải nộp 15%. Tài sản có thời gian sử dụng là 5 năm.

***Yêu*** ***cầu****:* Căn cứ vào tài liệu trên, hãy xác định vốn kinh doanh trong năm kế hoạch của doanh nghiệp trên. Biết rằng, tất cả TSCĐ doanh nghiệp đều thực hiện khấu hao theo phƣơng pháp đƣờng thẳng.

**Bài** **11.** Doanh nghiệp Hiền Minh chuyên sản xuất sản phẩm Q có tài liệu nhƣ sau;

1. Năm báo cáo

* Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang đầu năm 25 triệu đồng. Chi phí sản xuất phát sinh trong năm 1.250triệu đồng, Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang cuối năm 75 triệu đồng.
* Chi phí bán hàng bằng 8% và chi phí QLDN bằng 4% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
* Lợi nhuận thuần tiêu thụ dự tính 956 triệu đồng.
* Tổng nguyên giá TSCĐ đầu năm 2.500triệu đồng. Trong năm DN mua mới một số TSCĐ có nguyên giá 200triệu đồng và thanh lý một số TSCĐ đã hết thời hạn sử dụng nguyên giá 300triệu đồng. Số khấu hao lũy kế đến đầu năm 440triệu đồng. Số khấu hao TSCĐ phải trích trong năm 100triệu đồng.
* Số ngày một vòng quay vốn lƣu động trong năm 72 ngày.

Biết rằng: Trong năm không có sản phẩm tồn kho đầu năm và cuối năm

1. Năm kế hoạch

* Số lƣợng sảm phẩm tiêu thụ trong năm tăng 30% so với báo cáo. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm kế hoạch hạ 5% so với năm báo cáo.
* Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính 5% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch.
* Lợi nhuận thuần tiêu thụ sản phẩm tăng 20% so với năm báo cáo.
* Số ngày một vòng quay vốn lƣu động rút ngắn 12 ngày so với báo cáo
* Trong năm nhƣợng bán một TSCĐ có nguyên giá 150triệu đồng, đã khấu hao 50triệu đồng. Đồng thời mua mới một TSCĐ có nguyên giá 205triệu đồng. Số khấu hao phải trích trong năm 150triệu đồng.
* Trong doanh nghiệp không phát sinh hoạt động tài chính.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính số vốn lƣu động tiết kiệm trong năm kế hoạch.
2. Tính tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh năm kế hoạch và năm báo cáo. Biết rằng: Ngoài TSCĐ doanh nghiệp không phát sinh các tài sản dài hạn khác.

**Bài** **12.** Doanh nghiệp Hoàng Nga tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ có tài liệu nhƣ sau:

* 1. Năm báo cáo (31/12/N):
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tổng nguyên giá TSCĐ 13.800triệu đồng, trong đó nguyên giá TSCĐ phải trích khấu hao 12.650triệu đồng.
* Số khấu hao lũy kế 2.050triệu đồng.
* Số sản phẩm A tồn kho 1.000sản phẩm.
  1. Năm kế hoạch
* Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A: Số lƣợng sản phẩm sản xuất cả năm 30.000 sản phẩm. Số sản phẩm tồn kho cuối năm tính 10% trên số sản phẩm sản xuất trong năm. Giá bán đơn vị sản phẩm chƣa thuế GTGT 800.000 đồng (đơn giá bán này không thay đổi so với năm báo cáo). Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm 570.000đ (hạ 5% so với năm báo cáo). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính 10% trên giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
* Doanh thu thuần các loại sản phẩm khác trong năm 2.600triệu đồng và lợi nhuận thuần tiêu thụ của các loại sản phẩm khác là 169triệu đồng.
* Tình hình biến động TSCĐ:

+ Ngày 01 tháng 03 nhận bàn giao một nhà xƣởng đƣa vào sử dụng nguyên giá 480triệu đồng.

+ Ngày 01 tháng 05 mua mới và đƣa vào sử dụng một thiết bị nguyên giá 720triệu đồng.

+ Ngày 16 tháng 11 thanh lý một nhà kho (vừa hết hạn sử dụng) nguyên giá 180triệu đồng.

+ Tỷ lệ khấu hao bình quân chung sử dụng trong năm 10%.

* Số vòng quay vốn lƣu động năm kế hoạch 5 vòng (tăng 1 vòng so với năm báo cáo).
* Thuế suất thuế TNDN 25%. Giả định doanh thu, chi phí đƣợc xác định là phù hợp với luật thuế TNDN và không có thu nhập khác.

***Yêu*** ***cầu****:* Căn cứ vào tài liệu trên, hãy xác định:

1. Số vốn lƣu động tiết kiệm trong năm kế hoạch.
2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm kế hoạch.

**Bài** **13.** Doanh nghiệp Thanh Long có tài liệu nhƣ sau:

* 1. Năm báo cáo
* Số dƣ vốn lƣu động tại các thời điểm: 1/1: 840 triệu đồng; 31/3: 850 triệu đồng; 30/6: 860 triệu đồng; 30/9: 870 triệu đồng; 31/12: 880 triệu đồng.
* Ngày 31/12: Nguyên giá TSCĐ 3.800 triệu đồng, khấu hao lũy kế: 600 triệu đồng, nợ dài hạn: 1.800 triệu đồng, Vốn chủ sở hữu: 2.000 triệu đồng.
* Tổng doanh thu thuần các loại sản phẩm cả năm 4.300 triệu đồng.
* Số lƣợng sản phẩm A tồn kho cuối năm 300 sản phẩm.
  1. Năm kế hoạch
* Tình hình sản xuất và tiêu thụ các loại sản phẩm nhƣ sau:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Sản phẩm A: số lƣợng sản phẩm sản xuất cả năm 10.000 sản phẩm. Số lƣợng sản phẩm tồn cuối năm bằng 10% số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm. Giá bán chƣa thuế GTGT 180.000 đồng/sản phẩm (đơn giá bán này đã giảm 10% so với năm báo cáo).

+ Các loại sản phẩm khác: Tổng doanh thu thuần cả năm 3.000triệu đồng.

* Số ngày 1 vòng quay vốn lƣu động rút ngắn 18 ngày so với năm báo cáo.
* Dự kiến mua sắm thêm máy móc thiết bị nguyên giá 1.100triệu đồng (dùng 40% vốn chủ sở hữu và 60% vốn vay).
* Số tiền vay dài hạn phải trả trong năm 300 triệu đồng.
* Số khấu hao phải trích trong năm 320 triệu đồng.
* Nhận vốn góp liên doanh theo hợp đồng hợp tác liên doanh 100triệu đồng.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính số vốn lƣu động thừa, thiếu năm kế hoạch và đề xuất giải pháp.

Biết rằng: Nguồn vốn lƣu động thƣờng xuyên phải đảm bảo tối thiểu 35% nhu cầu vốn lƣu động và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ.

### Tài liệu tham khảo

1. PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(tập* *1),* NXB Tài chính, 2009.
2. TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* *NXB* *Thanh* *niên,* năm 2009.
3. PGS.TS Lƣu Thị Hƣơng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.
4. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.
5. TS. Bùi Hữu Phƣớc, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
6. ThS. Đặng Thúy Phƣợng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* *NXB* *Tài* *chính,* năm 2010.
7. GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 1999.

## CHƢƠNG 4

**CHI** **PHÍ,** **GIÁ** **THÀNH,** **DOANH** **THU** **VÀ** **LỢI** **NHUẬN** **TRONG** **DOANH** **NGHIỆP**

### Mục tiêu

Chƣơng này trình bày những vấn đề cơ bản về:

* Khái niệm, nội dung, phân loại và các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí kinh doanh;
* Khái niệm, phân loại, các chỉ tiêu hạ giá thành và phƣơng pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí;
* Khái niệm, nội dung và phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa;
* Khái niệm, nội dung và biện pháp tăng lợi nhuận trong doanh nghiệp;
* Khái niệm, mục đích và phƣơng pháp xác định điểm hòa vốn.

**Nội** **dung**

### Chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

### Chi phí kinh doanh

#### Khái niệm chi phí kinh doanh

Trong hoạt động SXKD, để đạt đƣợc mục tiêu lợi nhuận và tối đa hóa giá trị doanh nghiệp, nhất thiết các doanh nghiệp phải bỏ ra những khoản chi phí nhất định. Các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bao gồm:

* Chi phí sản xuất sản phẩm: Đó là sự tiêu hao các loại vật tƣ (nguyên, nhiên vật liệu, công cụ dụng cụ…), hao mòn máy móc thiết bị, tiền lƣơng và các khoản trích theo lƣơng phải trả cho ngƣời lao động (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn).
* Chi phí tiêu thụ sản phẩm: Trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định nhƣ chi phí bán hàng (chi phí về bao gói sản phẩm, chi phí vận chuyển, bảo quản, giới thiệu sản phẩm, bảo hành sản phẩm…) và chi phí quản lý doanh nghiệp.
* Thuế gián thu (thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Đối với doanh nghiệp, những khoản tiền thuế phải nộp là những khoản chi phí mà doanh nghiệp phải ứng trƣớc cho ngƣời tiêu dùng hàng hóa và chỉ đƣợc thu hồi khi các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp đƣợc tiêu thụ. Vì thế, nó đƣợc xem nhƣ là một khoản chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chi phí nêu trên phát sinh thƣờng xuyên và gắn liền với quá trình hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định và đƣợc bù đắp từ doanh thu kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Nhƣ vậy, từ góc độ của doanh nghiệp, có thể thấy rằng “*Chi* *phí* *kinh* *doanh* *của* *doanh* *nghiệp* *là* *toàn* *bộ* *chi* *phí* *sản* *xuất,* *chi* *phí* *tiêu* *thụ* *sản* *phẩm* *và* *các* *khoản* *tiền*

*thuế* *gián* *thu* *mà* *doanh* *nghiệp* *phải* *bỏ* *ra* *để* *thực* *hiện* *hoạt* *động* *kinh* *doanh* *trong* *một* *thời* *kỳ* *nhất* *định*”7.

Trong nền kinh tế thị trƣờng, các chi phí nêu trên đều đƣợc biểu hiện bằng tiền, vì vậy có thể nói rằng: “*Chi* *phí* *kinh* *doanh* *của* *doanh* *nghiệp* *là* *biểu* *hiện* *bằng* *tiền* *của* *những* *hao* *phí* *về* *vật* *chất,* *về* *sức* *lao* *động* *và* *các* *chi* *phí* *bằng* *tiền* *khác* *liên* *quan* *và* *phục* *vụ* *trực* *tiếp* *hoặc* *gián* *tiếp* *cho* *quá* *trình* *kinh* *doanh* *của* *doanh* *nghiệp* *trong* *một* *thời* *kỳ* *nhất* *định,* *đồng* *thời* *được* *bù* *đắp* *từ* *doanh* *thu* *kinh* *doanh* *của* *doanh* *nghiệp* *trong* *thời* *kỳ* *đó*”8.

#### Nội dung chi phí kinh doanh

Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau, phát sinh hàng ngày, hàng giờ, đa dạng và rất phức tạp, tác động đến nhiều mặt hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí khác.

#### Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về vật chất và sức lao động mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh trong một thời kỳ nhất định; bao gồm chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và chi phí hoạt động tài chính.

* + - * + Chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ mua bán hàng hoá, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong một thời kỳ nhất định; bao gồm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Giá vốn hàng bán: Là giá mua thực tế của số hàng hoá bán ra trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, giá vốn hàng bán chính là giá thành sản xuất sản phẩm, bao gồm các khoản mục:

Chi phí NVL trực tiếp: Là giá trị thực tế của các loại nguyên liệu, vật liệu đƣợc sử dụng trực tiếp vào việc chế tạo ra sản phẩm của doanh nghiệp.

Chi phí nhân công trực tiếp: Là khoản tiền lƣơng, tiền công, phụ cấp lƣơng và các khoản trích nộp theo lƣơng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Chi phí sản xuất chung: Là những khoản chi phí chung phát sinh ở các phân xƣởng hoặc ở bộ phận kinh doanh nhƣ khấu hao TSCĐ thuộc phân xƣởng, tiền

lƣơng, phụ cấp lƣơng của nhân viên quản lý phân xƣởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ở phân xƣởng hoặc bộ phận kinh doanh.

7 Th.s. Đặng Thúy Phƣợng, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2010.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)8 GS.TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại*, NXB Giáo dục, 1999.

Đối với doanh nghiệp thƣơng mại, giá vốn hàng bán bao gồm giá mua của hàng bán ra và chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra.

+ Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến công việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ nhƣ chi phí tiền lƣơng, phụ cấp lƣơng của nhân viên bán hàng và nhân viên tiếp thị, chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng bán, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng, hoa hồng chi cho đại lý bán hàng...

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí mang tính chất quản lý hành chính chung của doanh nghiệp mà không thể tách riêng ra cho từng đối tƣợng cụ thể nhƣ chi phí tiếp tân, khánh tiết, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, chi thƣởng năng suất lao động, chi phí nghiên cứu khoa học, chi thƣởng sáng kiến cải tiến, chi hỗ trợ cho giáo dục, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác ở bộ phận quản lý...

* + - * + Chi phí hoạt động tài chính: Là các khoản chi phí cho đầu tƣ tài chính, nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập của doanh nghiệp; bao gồm:

+ Chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết nhƣ chi phí vận chuyển tài sản đi góp vốn, chi phí hội họp liên doanh, lỗ trong liên doanh...;

+ Chi phí về cho thuê tài sản, kể cả giá trị hao mòn TSCĐ cho thuê (trừ cho thuê tài chính);

+ Chi phí phát sinh trong quá trình bán chứng khoán, các khoản lỗ trong đầu

tƣ;

+ Khoản dự phòng giảm giá đầu tƣ chứng khoán;

+ Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ;

+ Khoản chiết khấu thanh toán cho ngƣời mua;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Chi phí hoạt động tài chính khác ngoài các khoản đã nêu trên.

#### Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí xảy ra không thƣờng xuyên, nảy sinh do

các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp; bao gồm:

* + - * + Chi phí thanh lý, nhƣợng bán TSCĐ kể cả giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhƣợng bán (nếu có);
        + Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế và chi phí để thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;
        + Giá trị tổn thất của tài sản sau khi đã bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính và các khoản bồi thƣờng;
        + Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa sổ;
        + Các khoản chi phí khác là các khoản chi phí về hoạt động khác ngoài các khoản đã nêu trên.

Trong hoạt động SXKD, chi phí hoạt động kinh doanh chiếm tỷ trọng lớn nhất trong toàn bộ chi phí của doanh nghiệp. Trong chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất và là bộ phận chi phí quan trọng nhất ảnh hƣởng đến quyết định kết quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Do đó, cần thiết phải phân loại chi phí hoạt động kinh doanh (chủ yếu chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ) để quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện các định mức chi phí, tính toán đƣợc kết quả tiết kiệm chi phí ở từng bộ phận và toàn doanh nghiệp.

#### Phân loại chi phí hoạt động kinh doanh

Tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm, ngành nghề kinh doanh và các mục tiêu quản lý chi phí khác nhau, có thể phân loại chi phí hoạt động kinh doanh (chi phí hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ) theo các tiêu thức khác nhau.

#### Phân theo mối quan hệ phụ thuộc giữa chi phí với doanh thu

Theo cách phân loại này, chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đƣợc phân chia thành hai loại sau:

* + - * + Chi phí khả biến (biến phí): Là những khoản chi phí thay đổi theo mối quan hệ

cùng chiều với sự thay đổi của sản lƣợng hoặc doanh thu tiêu thụ nhƣ chi phí

nguyên, nhiên vật liệu, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí bao bì vật liệu đóng gói chi phí hoa hồng đại lý bán hàng...

* + - * + Chi phí bất biến (định phí): Là những khoản chi phí không thay đổi theo sự thay đổi của sản lƣợng hoặc doanh thu tiêu thụ nhƣ chi phí khấu hao TSCĐ (theo phƣơng pháp đƣờng thẳng), phí bảo hiểm, thuế môn bài, thuế sử dụng đất, tiền thuê mặt bằng…

Cách phân loại này nhằm giúp nhà quản lý doanh nghiệp tìm ra các biện pháp quản lý thích hợp ứng với từng loại chi phí, để hạ thấp giá thành sản phẩm, giúp cho doanh nghiệp xác định đuợc sản lƣợng sản xuất hoặc doanh thu tiêu thụ. Ngoài ra, cách phân loại này còn có tác dụng tốt trong việc xây dựng kế hoạch lợi nhuận của doanh nghiệp.

#### Phân theo yêu cầu quản lý tài chính và hạch toán

Theo cách phân loại này, chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đƣợc phân chia thành các khoản mục sau:

* + - * + Giá vốn hàng bán;
        + Chi phí bán hàng;
        + Chi phí quản lý doanh nghiệp.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Cách phân loại này nhằm giúp cho doanh nghiệp xác định sự ảnh hƣởng của từng khoản mục đối với toàn bộ chi phí hoạt động bán hàng, cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp, qua đó có biện pháp phấn đấu hạ thấp chi phí cho từng khoản mục.

#### Phân theo nội dung kinh tế của chi phí

Theo cách phân loại này, chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm các yếu tố sau:

* + - * + Chi phí hàng hoá mua ngoài: Là toàn bộ giá trị thực tế của tất cả các loại hàng hoá mua từ bên ngoài tính cho số lƣợng hàng hoá bán ra trong kỳ.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, yếu tố chi phí hàng hóa mua ngoài chính là chi phí NVL mua ngoài, bao gồm toàn bộ giá trị thực tế của tất cả các loại vật tƣ mua từ bên ngoài dùng vào hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

* + - * + Chi phí tiền lƣơng và các khoản trích theo lƣơng: Là toàn bộ tiền lƣơng, tiền công, tiền ăn ca và các khoản chi phí trích theo lƣơng (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) mà doanh nghiệp phải trả cho ngƣời lao động.
        + Chi phí về khấu hao TSCĐ: Là giá trị hao mòn của các loại TSCĐ sử dụng cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ.
        + Chi phí dịch vụ mua ngoài là toàn bộ số tiền phải trả về dịch vụ đã sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp mà do các đơn vị và cá nhân bên ngoài cung cấp nhƣ chi phí về sửa chữa TSCĐ, chi phí quảng cáo, chi trả tiền điện, nƣớc, điện thoại...
        + Chi phí bằng tiền khác là các khoản chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã nêu trên nhƣ chi phí về hội họp, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí cho dân quân tự vệ, chi mua bảo hiểm rủi ro, chi thƣởng năng suất...

Cách phân loại này nhằm xác định trọng điểm quản lý chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và kiểm tra sự cân đối với các kế hoạch khác nhƣ kế hoạch cung cấp hàng hoá, kế hoạch lao động - tiền lƣơng, kế hoạch khấu hao TSCĐ...

#### Các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh

Xác định hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh phải căn cứ vào tình hình đặc điểm SXKD, chế độ quản lý tài chính kế toán của nhà nƣớc, ngành hoặc của chính doanh nghiệp trong từng thời kỳ kế hoạch cụ thể. Tùy thuộc vào mục tiêu quản lý kinh tế, quản lý tài chính, quản lý chi phí của doanh nghiệp mà hệ thống chỉ tiêu kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh có thể rộng hẹp khác nhau, nhƣng nhìn chung có thể bao gồm các chỉ tiêu cơ bản sau:

#### Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh

Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh là toàn bộ chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trong kỳ, bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Đây là chỉ tiêu tuyệt đối, phản ánh quy mô chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà chƣa phản ảnh đƣợc trình độ sử dụng và quản lý chi phí của doanh nghiệp. Do vậy, để khắc phục điều này ngƣời ta dùng chỉ tiêu tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.

#### Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh

Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh đƣợc xác định bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh với tổng doanh thu thuần hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trong kỳ và đƣợc xác định theo công thức:

Trong đó:

f = ×100 %

*F*

*M*

+ f: Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh;

+ F: Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh;

+ M: Tổng doanh thu thuần hoạt động bán hàng của doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng doanh thu bán hàng mà doanh nghiệp đạt đƣợc trong kỳ thì mất bao nhiêu đồng chi phí kinh doanh. Vì vậy có thể sử dụng để phân tích, so sánh trình độ quản lý chi phí hoạt động kinh doanh giữa các kỳ của doanh nghiệp hoặc giữa các doanh nghiệp cùng loại trong cùng một thời kỳ.

#### Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh

Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh là chênh lệch giữa tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ kế hoạch với tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này phản ánh tình hình và kết quả hạ thấp tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ và đƣợc xác định theo công thức:

Δ f = f1 - f0

Trong đó:

* *f*: Mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh;
* f1 và f0: Tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ kế hoạch, kỳ báo cáo.

#### Tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh

Tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh quan hệ so sánh giữa mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh với tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo và đƣợc xác định theo công thức:

δ =

Δ

*f* *f*

0

×100%

Trong đó: δ là tốc độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này giúp nhà quản lý doanh nghiệp thấy rõ hơn tình hình kết quả phấn đấu giảm chi phí kinh doanh, bởi vì trong một số trƣờng hợp giữa hai thời kỳ của cùng doanh nghiệp (hoặc giữa hai doanh nghiệp loại trong cùng một thời kỳ) đều có mức độ hạ thấp tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh nhƣ nhau, nhƣng tốc độ giảm tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh lại khác nhau. Khi đó doanh nghiệp nào có tốc độ giảm nhanh hơn thì đƣợc đánh giá tốt hơn và ngƣợc lại.

#### Số tiền tiết kiệm (vƣợt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh

Số tiền tiết kiệm (vƣợt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh đƣợc xác định bằng tích số giữa doanh thu bán hàng kỳ kế hoạch với mức độ giảm (tăng) tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh và đƣợc xác định theo công thức:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)S**T** = M1 × Δ f

Trong đó: ST là số tiền tiết kiệm (vƣợt chi) về chi phí hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này phản ánh do hạ thấp chi phí hoạt động kinh doanh nên doanh nghiệp sẽ tiết kiệm đƣợc bao nhiêu tiền.

***Lưu*** ***ý****:*

* Các chỉ tiêu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Để phân tích, đánh giá chi phí hoạt động kinh doanh một cách toàn diện, cần phải đi sâu phân tích từng chỉ tiêu và từng khoản mục chi phí cụ thể. Bên cạnh đó, cần phải kết hợp phân tích đặc điểm SXKD của doanh nghiệp trong kỳ để có đƣợc những ý kiến đánh giá sát đúng với tình hình và trình độ quản lý chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
* Tùy theo yêu cầu phân tích, đánh giá của ngƣời quản lý mà vận dụng các công thức trên để tính cho từng khoản mục chi phí nhƣ giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng,

chi phí quản lý doanh nghiệp, hoặc chi tiết cho từng tiết khoản nhƣ lƣơng, chi phí khấu hao...

chi phí tiền

*Ví* *dụ* *1:* Doanh nghiệp Nam Phƣơng tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu về tình hình hoạt động kinh doanh nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

* Doanh thu hoạt động bán hàng: 17.000 triệu đồng;
  + Tổng chi phí hoạt động bán hàng: 16.150 triệu đồng. Trong đó:

+ Giá vốn hàng bán: 14.950 triệu đồng;

+ Chi phí bán hàng: 700 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 500 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch
   * Doanh thu hoạt động bán hàng tăng 15%. Khoản mục giá vốn hàng bán tăng 150 triệu đồng, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20% so với năm báo cáo.

*Yêu* *cầu:* Tính các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch chi phí hoạt động bán hàng của doanh nghiệp trên. Biết rằng tất cả các khoản doanh thu và chi phí chƣa bao gồm thuế GTGT 10%.

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

1. Tổng mức chi phí hoạt động bán hàng:

* Năm báo cáo: 16.150

- Năm kế hoạch: F1 = (14.950 + 150) + (700 + 500) x 120% = 16.540

1. Tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng:

* Doanh thu hoạt động bán hàng trong năm kế hoạch:

M1 = 17.000 x 115% = 19.550

* Tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Năm báo cáo: f0

= 16.150 ×100%

17.000 = 95%

+ Năm kế hoạch: f1

=

16.540

×100%

19.550

= 84,04 %

1. Mức độ giảm tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch:

*f* = 84,04% - 95% = - 10,40%

1. Tốc độ giảm tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch:

δ ***=*** - 10,4% ×100% = -10,94 %

95%

1. Số tiền tiết kiệm về chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch:

ST = - 10,94% x 19.550 = - 2.139,47

\* Nhận xét: Do hạ thấp tỷ suất chi phí hoạt động bán hàng năm kế hoạch so với năm báo cáo 10,40% nên doanh nghiệp Nam Phƣơng đã tiết kiệm đƣợc một số tiền là 2.139, 47 triệu đồng.

### Giá thành sản phẩm

#### Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí của doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm nhất định.

#### Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất là hai chỉ tiêu có mối liên quan chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Do đó chúng có sự giống nhau và khác nhau nhƣ sau:

* Giống nhau: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành sản xuất sản phẩm.
* Khác nhau:

+ Giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất là hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất: Chi phí sản xuất thể hiện hao phí sản xuất, trong khi đó giá thành sản phẩm lại thể hiện kết quả sản xuất.

+ Về phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với từng thời kỳ phát sinh ra chúng, không kể chi phí đó chi cho bộ phận nào và cho sản xuất sản phẩm gì. Còn giá thành sản phẩm thì không quan tâm đến chi phí đó chi ra cho kỳ nào mà nó gắn với một khối lƣợng sản phẩm hoàn thành.

+ Về mặt lƣợng (giá trị): Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện qua sơ đồ:



Sơ đồ 4.1: Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Trong đó:

+ AB : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ;

+ AC : Giá thành sản phẩm;

+ CD : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ;

+ BD : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ;

+ BC : Phần chung (giống nhau) của chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm;

Nhƣ vậy, giá thành sản phẩm bao gồm cả chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ và một phần của chi phí sản xuất trong kỳ. Còn chi phí sản xuất trong kỳ không bao gồm chi phí sản phẩm dở dang đầu kỳ, nhƣng bao gồm chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ.

#### Phân loại giá thành sản phẩm

#### Giá thành cá biệt và giá thành bình quân toàn ngành

* + - * + Giá thành cá biệt: Biểu hiện chi phí cá biệt của doanh nghiệp để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, bởi vì cùng một loại sản phẩm nhƣng trong mỗi doanh nghiệp do điều kiện cụ thể không giống nhau (nhƣ địa lý, quy mô về máy móc thiết bị, trình độ quản lý… ) cho nên giá thành của các doanh nghiệp về loại sản phẩm đó cũng khác nhau.
        + Giá thành bình quân toàn ngành: Là mức giá thành vào bậc trung bình so với điều kiện sản xuất chung của toàn ngành vào một thời kỳ nhất định.

Nếu đứng trên góc độ của nền kinh tế mà xem xét thì mỗi loại sản phẩm đều có giá thành xấp xỉ giá thành bình quân, tức là mức giá thành vào bậc trung bình so với điều kiện sản xuất chung của toàn ngành.

Giá thành cá biệt của mỗi doanh nghiệp có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá thành bình quân toàn ngành. Giá thành sản phẩm sẽ dao động xung quanh giá thành bình quân toàn ngành.

#### Giá thành sản xuất sản phẩm và giá thành toàn bộ sản phẩm

- Giá thành sản xuất sản phẩm: Là những chi phí của doanh nghiệp phải bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất sản phẩm, bao gồm: Chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Giá thành toàn bộ là toàn bộ sản phẩm: Là chi phí của doanh nghiệp phải bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm và đƣợc xác định theo công thức:

Giá thành toàn bộ sản phẩm, dịch vụ nghiệp

Giá thành sản xuất sản phẩm, dịch vụ

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh

#### Giá thành kế hoạch và giá thành thực tế sản phẩm

* + - * + Giá thành kế hoạch sản phẩm: Là giá thành dự kiến của doanh nghiệp, đƣợc dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật trung bình tiên tiến và số liệu phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của thời kỳ trƣớc.
        + Giá thành thực tế sản phẩm: Là tổng chi phí thực tế mà doanh nghiệp bỏ ra để hoàn thành việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong một thời kỳ nhất định do kế toán tính toán trên cơ sở số liệu của sổ sách kế toán.

#### Các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm

Việc hạ giá thành sản phẩm đƣợc xác định cho loại sản phẩm so sánh đƣợc, thể hiện qua hai chỉ tiêu: Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc.

Sản phẩm so sánh đƣợc là sản phẩm mà các năm trƣớc doanh nghiệp đã sản xuất, do đó có số liệu để so sánh.

Sản phẩm không so sánh đƣợc là sản phẩm năm kế hoạch mới sản xuất hoặc năm trƣớc có sản xuất nhƣng chỉ sản xuất thử mà thôi.

#### Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc

Trong đó:

MZ =

i

Z [S1i ( Z1i - Z0i )]

+ MZ : Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc;

+ S1i : Số lƣợng sản phẩm loại i sản xuất kỳ kế hoạch;

+ Z1i : Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm loại i kỳ kế hoạch;

+ Z0i : Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm loại i kỳ báo cáo.

#### Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc

MZ

TZ Z (S1i x Z0i ) x

i

Trong đó: TZ là tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc.

*Ví* *dụ* *2:* Doanh nghiệp Hồng Danh sản xuất ba loại sản phẩm A, B, C có tài liệu nhƣ sau:

a. Năm báo cáo

Bảng giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm nhƣ sau:

Đvt: đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Sản  phẩm A | Sản  phẩm B | Sản phẩm  C |
| 1. Chi phí nguyên vật   liệu   1. Chi phí nhân công 2. Chi phí sản xuất   chung | 100.000  30.000  40.000 | 110.000  40.000  40.000 | 140.000  20.000  40.000 |
| Tổng cộng | 170.000 | 190.000 | 200.000 |

1. Năm kế hoạch
   * Do cải tiến về kỹ thuật sản xuất nên doanh nghiệp giảm đƣợc chi phí NVL ở mỗi sản phẩm giảm 5% so với năm báo cáo và chi phí nhân công trực tiếp của sản phẩm B giảm 2.000 đồng/sản phẩm, của sản phẩm C giảm 5.000 đồng/sản phẩm so với năm báo cáo.
   * Số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm dự kiến: sản phẩm A: 2.000 cái, sản phẩm B: 1.000 cái, sản phẩm C: 1.500 cái.

*Yêu* *cầu:* Tính mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc trong năm kế hoạch.

*Bài* *giải:*

Đvt: đồng

* + Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm kế hoạch: Sản phẩm A: 170.000 - (100.000 x 5%) = 165.000

Sản phẩm B: 190.000 - (110.000 x 5%) - 2.000 = 186.500

Sản phẩm C: 200.000 - (140.000 x 5%) - 5.000 = 198.000

* + Mức hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc năm kế hoạch:

2.000x(165.000-170.000)+1.000x(186.500-190.000)+1.500x(198.000-200.000)

= -16.500.000

* + Tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm so sánh đƣợc năm kế hoạch:

-16.500.000 x 100% = -

(2.000x170.000)+(1.000x 190.000)+(1.500x200.000)

#### Phƣơng pháp lập kế hoạch giá thành sản phẩm theo khoản mục chi phí

Để quản lý giá thành mỗi doanh nghiệp đều cần phải lập kế hoạch giá thành. Lập kế hoạch giá thành là dùng hình thức tiền tệ quy định thƣớc đo mức hao phí về vật chất và sức lao động trong sản xuất kỳ kế hoạch. Kế hoạch giá thành là mục tiêu phấn đấu giảm chi phí của doanh nghiệp, đồng thời là căn cứ thúc đẩy doanh nghiệp cải tiến quản lý SXKD, thực hiện chế độ tiết kiệm trong sản xuất để hạ giá thành sản phẩm.

Kế hoạch giá thành sản xuất theo khoản mục chi phí bao gồm việc lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm tính theo khoản mục, trên cơ sở đó tổng hợp thành bảng kế hoạch giá thành tính theo khoản mục của doanh nghiệp trong kỳ kế hoạch.

#### Kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm

* + - * + Đối với những khoản mục độc lập nhƣ NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp thì tính bằng cách lấy định mức tiêu hao nhân với đơn giá kế hoạch. Để đảm bảo tính chính xác của kế hoạch giá thành cần phải có hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật tiên tiến và hệ thống kế hoạch giá cả hợp lý.
        + [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Đối với những khoản mục tổng hợp (chi phí gián tiếp) nhƣ chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, trƣớc hết phải lập dự toán. Khi lập dự toán cần căn cứ vào định mức tiêu chuẩn tiêu hao, đơn giá và số thực tế ở kỳ báo cáo kết hợp với tình hình trong kỳ kế hoạch để ƣớc tính ra số kế hoạch. Sau đó phân bổ cho mỗi

đơn vị sản phẩm theo một tiêu thức thích hợp nhất định, những tiêu thức thƣờng dùng là tiền lƣơng của công nhân sản xuất, giờ máy chạy, giờ công định mức...

Công thức phân bổ chi phí gián tiếp cho sản phẩm i nhƣ sau:

Chi phí gián tiếp phân bổ cho sản

Tổng chi phí gián tiếp cần phân

bổ

Tiêu thức phân bổ của

* + - * + Đối với chi phí bán hàng cũng cần phải lập dự toán nhƣng khi phân bổ thì chỉ phân bổ cho số lƣợng sản phẩm tiêu thụ. Phƣơng pháp phân bổ thƣờng tính theo tỷ lệ (%) nhất định so với giá thành sản xuất sản phẩm.

#### Kế hoạch tổng giá thành sản phẩm

Để xác định tổng giá thành sản phẩm cần phải xác định đƣợc giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm và số lƣợng sản phẩm dự kiến sản xuất năm kế hoạch:

Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm

Khi đó:

Giá thành sản xuất đơn

vị sản phẩm

Chi phí

bán hàng

phân bổ đơn vị

Chi phí quản lý doanh nghiệp phân

Tổng giá thành

Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm

Số lƣợng sản phẩm sản xuất năm kế hoạch

*Ví* *dụ* *3:* Doanh nghiệp Tứ Hƣng sản xuất hai loại sản phẩm A và B. Trong năm kế hoạch có tài liệu nhƣ sau

- Định mức tiêu hao để sản xuất và giá đơn vị cho một sản phẩm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khoản mục chi phí | Đ  ơ n vị tí  n h | Giá đơn vị (đồng) | Định mức tiêu hao | |
| SP A | SP B |
| 1. NVLC | K | 20.00 | 20 | 25 |
| 2. Vật liệu phụ | g | 0 | 5 | 8 |
| 3. Nhiên liệu | K | 8.000 | 2 | 3 |
| 4. Năng lƣợng | g | 5.000 | 4 | 5 |
| 5. Tiền lƣơng công nhân sản | Lí | 1.500 | 10 | 15 |
| xuất | t | 12.00 |  |  |
|  | K | 0 |  |  |
|  | W |  |  |  |
|  | G |  |  |  |
|  | iờ |  |  |  |

* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trích theo tỷ lệ quy định.
* Tổng chi phí sản xuất chung dự kiến 96.000.000 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp dự kiến 72.000.000 đồng đều phân bổ cho sản phẩm theo tiền lƣơng công nhân sản xuất và chỉ phân bổ cho những sản phẩm hoàn thành. Chi phí bán hàng dự tính bằng 5% trên giá thành sản xuất sản phẩm.
* Nhiệm vụ sản xuất trong năm kế hoạch qui định:

+ Sản phẩm A: 1.000 cái.

+ Sản phẩm B: 2.000 cái.

*Yêu* *cầu:*

Lập kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm và tổng giá thành sản phẩm (giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ) theo khoản mục chi phí.

*Bài* *giải:*

1. Chi phí NVL trực tiếp cho đơn vị sản phẩm*:*
   * NVLC:

Đvt: đồng.

phụ:

* Vật liệu
* Nhiên liệu:

Sản phẩm A: 20 kg x 20.000 = 400.000;

Sản phẩm B: 25 kg x 20.000 = 500.000

Sản phẩm A: 5 kg x 8.000 = 40.000;

Sản phẩm B: 8 kg x 8.000 = 64.000

Sản phẩm A: 2 lít x 5.000 = 10.000;

Sản phẩm B: 3 lít x 5.000 = 15.000

- Năng lƣợng:

Sản phẩm A: 4 kw x 1.500 = 6.000;

Sản phẩm B: 5 kw x 1.500 = 7.500

1. Chi phí nhân công trực tiếp cho đơn vị sản phẩm:
   * Tiền lƣơng nhân công sản xuất:

Sản phẩm A: 10 giờ x 12.000 = 120.000

Sản phẩm B: 15 giờ x 12.000 = 180.000

* + Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn của công nhân sản xuất

Sản phẩm A: 120.000 x 23% = 27.600

Sản phẩm B: 180.000 x 23% = 41.400

1. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đơn vị sản phẩm

Sản phẩm A: (96.000.000 : 480.000.000)x 120.000 = 24.000

Sản phẩm B: (96.000.000 : 480.000.000) x 180.000 = 36.000

1. Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho đơn vị sản phẩm Sản phẩm A: (72.000.000: 480.000.000) x 120.000 = 18.000

Sản phẩm B: (72.000.000: 480.000.000) x 180.000 = 27.000

* + Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: Sản phẩm A:

400.000 + 40.000 + 10.000 + 6.000 + 120.000 + 27.600 + 24.000 = 627.600

Sản phẩm B:

500.000 + 64.000 + 15.000 + 7.500 + 180.000 + 41.400 + 36.000 = 843.900

* + Chi phí bán hàng phân bổ cho đơn vị sản phẩm Sản phẩm A: 626.400 x 5% =

31.320 Sản phẩm B: 842.100 x 5% =

42.105

* + Giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm:

Sản phẩm A: 627.600 + 31.320 + 18.000 = 676.920

Sản phẩm B: 843.900 + 42.105 + 27.000 = 913.005

* + Tổng giá thành sản phẩm:

Sản phẩm A: 675.720 x 1.000 = 675.720.000

Sản phẩm B: 913.005 x 2.000 = 1.826.010.000

### Doanh thu của doanh nghiệp

### Khái niệm doanh thu

Doanh thu là một chỉ tiêu tài chính quan trọng trong doanh nghiệp. Dựa vào chỉ tiêu doanh thu, hàng loạt các chỉ tiêu tài chính khác của doanh nghiệp đƣợc thiết lập nhằm hƣớng đến mục tiêu cuối cùng là lợi nhuận của doanh nghiệp. Vậy doanh thu là gì?

*“Doanh* *thu* *là* *tổng* *giá* *trị* *các* *lợi* *ích* *kinh* *tế* *doanh* *nghiệp* *thu* *được* *trong* *kỳ* *kế* *toán,* *phát* *sinh* *từ* *các* *hoạt* *động* *sản* *xuất* *kinh* *doanh* *thông* *thường* *của* *doanh* *nghiệp,* *góp* *phần* *làm* *tăng* *vốn* *chủ* *sở* *hữu* *của* *doanh* *nghiệp”9.*

### Nội dung doanh thu

#### Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu đƣợc hoặc sẽ thu đƣợc về việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ trong kỳ. Đây là bộ phận doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp. Doanh thu bán hàng bao gồm: Tiền bán hàng,

9 TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Thanh niên, năm 2009.

phụ thu, trợ giá, giá trị của sản phẩm hàng hoá đem biếu tặng, trao đổi hoặc tiêu dùng nội bộ.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng số tiền mà doanh nghiệp thu đƣợc sau khi trừ khoản chiết khấu thƣơng mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phƣơng pháp trực tiếp).

+ Chiết khấu thƣơng mại là khoản giảm giá hàng bán trên giá bán niêm yết cho khách hàng trong trƣờng hợp ngƣời mua hàng với số lƣợng lớn và phải ghi rõ khoản giảm giá này trên hoá đơn bán hàng.

+ Giảm giá hàng bán là số tiền doanh nghiệp giảm trừ cho ngƣời mua trên giá bán đã thoả thuận do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất, hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế sau khi đã phát hành hoá đơn bán hàng.

+ Hàng bán bị trả lại là giá trị khối lƣợng hàng bán đã xác định là tiêu thụ nhƣng bị khách hàng trả lại và từ chối thanh toán do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế nhƣ hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại...

Doanh nghiệp chỉ hạch toán giảm doanh thu khi việc giảm giá hàng bán phát sinh sau khi đã phát hành hoá đơn bán hàng, chiết khấu thƣơng mại.

Doanh thu bán hàng là một chỉ tiêu tài chính quan trọng, thƣờng chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này không những có ý nghĩa đối với bản thân doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với cả nền kinh tế quốc dân. Cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng phản ánh quy mô của quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp, phản ánh trình độ quản lý chỉ đạo kinh doanh, tổ chức công tác thanh toán của doanh nghiệp. Có đƣợc doanh thu bán hàng chứng tỏ doanh nghiệp đã SXKD đúng hƣớng, lựa chọn đúng những sản phẩm, hàng hóa với chất lƣợng và giá cả phù hợp với nhu cầu với thị hiếu của thị trƣờng. Đối với doanh nghiệp sản xuất có đƣợc doanh thu bán hàng chứng tỏ doanh nghiệp đã sản xuất sản phẩm đƣợc ngƣời tiêu dùng chấp nhận không những về mặt giá trị mà còn chấp nhận về mặt giá trị sử dụng của sản phẩm.

+ Trong doanh nghiệp, doanh thu bán hàng thƣờng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng doanh thu của doanh nghiệp. Vì vậy doanh thu bán hàng là nguồn thu quan trọng để doanh nghiệp trang trải các khoản chi phí đã bỏ ra trong quá trình hoạt động kinh doanh nhƣ thanh toán tiền lƣơng, tiền công và các khoản trích nộp theo lƣơng, đồng thời hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nƣớc…

+ Thực hiện doanh thu bán hàng là kết thúc giai đoạn cuối cùng của quá trình luân chuyển vốn, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình kinh doanh sau. Vì vậy việc thực hiện chỉ tiêu doanh thu bán hàng có ảnh hƣởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp và quá trình tái SXKD của doanh nghiệp. Nếu vì lý do nào đó doanh nghiệp không thực hiện đƣợc chỉ tiêu doanh thu bán hàng hoặc thực hiện chậm đều làm cho tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp khó khăn và ảnh hƣởng không tốt đến quá trình SXKD của doanh nghiệp.

Theo quy định hiện hành, doanh thu bán hàng đƣợc ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau đây:

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho ngƣời mua.

+ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá nhƣ ngƣời sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.

+ Doanh thu đƣợc xác định tƣơng đối chắc chắn.

+ Doanh nghiệp đã thu đƣợc hoặc sẽ thu đƣợc lợi ích kinh tế từ giao dịch bán

hàng.

+ Xác định đƣợc chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính là toàn bộ các khoản tiền thu đƣợc từ hoạt động đầu tƣ tài chính, bao gồm:

+ Tiền lãi cho vay, lãi tiền gởi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tƣ trái phiếu, tín phiếu.

+ Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho ngƣời khác sử dụng tài sản: bằng sáng chế, bản quyền tác giả…

+ Cổ tức, lợi nhuận đƣợc chia.

+ Thu nhập về hoạt động đầu tƣ mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

+ Khoản chiết khấu thanh toán đƣợc hƣởng do mua hàng hoá, dịch vụ.

+ Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Doanh thu bán hàng và doanh thu tài chính là các khoản thu nhập thông thƣờng về hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gọi chung là doanh thu hoạt động kinh doanh. Ngoài ra trong quá trình SXKD, doanh nghiệp còn có thu nhập từ các khoản phát sinh có tính chất không thƣờng xuyên, gọi là thu nhập khác.

#### Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, phát sinh trong quá trình SXKD của doanh nghiệp, nhƣ thu về nhƣợng bán, thanh lý TSCĐ, thu về bán công cụ dụng cụ loại đã phân bổ hết vào phí, thu về nhƣợng bán tài sản dôi thừa không rõ nguyên nhân; thu về tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế; thu về khoản phải trả nhƣng không trả đƣợc nguyên nhân từ phía chủ nợ, thu về khoản nợ khó đòi đã xử lý nay đòi đƣợc; thu từ quà biếu tặng bằng tiền hoặc hiện vật do các tổ chức, cá nhân biếu tặng và các khoản thu nhập khác...

### Phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa

Kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với doanh nghiệp, bởi lẽ kế hoạch này không những ảnh hƣởng trực tiếp tới kế hoạch lợi nhuận mà còn ảnh hƣởng đến các kế hoạch khác của doanh nghiệp.

#### Phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu theo đơn đặt hàng

Theo phƣơng pháp này, căn cứ vào các hợp đồng của khách hàng để lập kế hoạch và đƣợc xác định theo công thức sau:

DT =  ( Sđhi x Gđhi )

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)i

Trong đó:

+ DT: Tổng doanh thu bán hàng theo đơn đặt hàng kỳ kế hoạch;

**+** Sđhi: Số lƣợng sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ loại i kỳ kế hoạch;

+ Gđhi: Giá bán đơn vị sản phẩm, hàng hóa loại i kỳ kế hoạch.

Ƣu điểm của phƣơng pháp này là sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất ra (hoặc hàng hoá của doanh nghiệp mua về) đều đƣợc tiêu thụ hết. Tuy nhiên, phƣơng pháp này khó thực hiện đƣợc nếu không có đơn đặt hàng trƣớc của khách hàng.

#### Phƣơng pháp lập kế hoạch doanh thu theo kế hoạch sản xuất

Doanh thu bán hàng phụ thuộc vào số lƣợng hàng hoá tiêu thụ, đơn giá bán của hàng hoá và đƣợc xác định theo công thức:

DT =  ( Si x Gi )

Trong đó: i

+ DT: Tổng doanh thu bán hàng kỳ kế hoạch;

**+** Si : Số lƣợng sản phẩm, hàng hóa loại i tiêu thụ kỳ kế hoạch;

+ Gi: Giá bán đơn vị sản phẩm, hàng hóa loại i kỳ kế hoạch.

Nếu doanh nghiệp sản xuất (hoặc mua vào) nhiều loại sản phẩm, hàng hóa và đồng thời tiêu thụ nhiều loại sản phẩm, hàng hóa thì cần tính đƣợc doanh thu bán hàng của từng loại sản phẩm, hàng hóa; sau đó tổng hợp lại để có doanh thu bán hàng của toàn bộ sản phẩm, hàng hóa trong kỳ kế hoạch.

Trong thực tế, số lƣợng sản phẩm sản xuất (hoặc mua vào) trong năm kế hoạch có thể không tiêu thụ hết mà phải để bán năm sau, đồng thời trong năm kế hoạch có thể bán những sản phẩm, hàng hóa đã sản xuất (hoặc mua vào) ở những năm trƣớc. Vì vậy, số lƣợng sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế hoạch phụ thuộc vào số lƣợng sản phẩm sản xuất (hoặc mua vào) kỳ kế hoạch; số lƣợng sản phẩm, hàng hóa tồn đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch.

Si = Sđi + Ssxi - Sci

hoạch;

Trong đó:

* Sđi : Số lƣợng sản phẩm, hàng hóa loại i tồn đầu kỳ kế hoạch;
* Ssxi: Số lƣợng sản phẩm, hàng hóa loại i sản xuất (mua vào) trong kỳ kế
* Sci: Số lƣợng sản phẩm, hàng hóa loại i tồn cuối kỳ kế hoạch.

Việc lập kế hoạch doanh thu thƣờng ở thời điểm quý 4 của kỳ báo cáo, do đó số lƣợng sản phẩm, hàng hóa tồn đầu kỳ kế hoạch chính là số lƣợng sản phẩm, hàng hóa tồn cuối quý 4 kỳ báo cáo và đƣợc xác định bằng cách lấy số lƣợng của sản phẩm, hàng hóa tồn đầu quý 4 kỳ báo cáo cộng với số lƣợng của sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong quý 4 kỳ báo cáo trừ cho số lƣợng của sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong quý 4 kỳ báo cáo.

Số lƣợng của sản phẩm, hàng hóa tồn cuối kỳ kế hoạch đƣợc xác định bằng một trong hai phƣơng pháp sau:

\* Phƣơng pháp 1:

Căn cứ vào số lƣợng của sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong quý 4 kỳ kế hoạch và tỷ lệ sản phẩm, hàng hóa tồn kho bình quân trong quý 3 kỳ báo cáo với số lƣợng sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong quý 3 kỳ báo cáo.

Số lƣợng sản phẩm, hàng hóa loại i tồn kho bình quân quý 3 kỳ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Số |  | Số lƣợng sản |
| lƣợng sản | = | phẩm, hàng hóa loại i |
| phẩm, |  | sản xuất |
| hàng |  | (mua vào) |
| hóa loại |  | quý 4 kỳ kế |

Số lƣ

báo cáo

ợng sản ph~~ẩm~~, hàng hóa loại i sản xuất (mua vào) quý 3 kỳ báo

cáo

\* Phƣơng pháp 2:

Căn cứ vào thống kê kinh nghiệm của những năm trƣớc về số lƣợng tồn kho cuối năm so với số lƣợng sản xuất (mua vào) trong năm để tính tỷ lệ tồn kho cuối năm và căn cứ vào số lƣợng sản phẩm, hàng hóa sản xuất (mua vào) trong kỳ kế hoạch để xác định số lƣợng tồn cuối kỳ kế hoạch.

Số lƣợng sản phẩm,

Số

lƣợng sản phẩm,

Tổng số sản phẩm, hàng hóa loại i tồn kho cuối kỳ của các năm trƣớc

hàónag

= hàng hóa x

loại i tồn cuối kỳ

loại i sản xuất (mua

Tổng số sản phẩm, hàng hóa loại i sản xuất (mua vào) của các năm

pkhếƣho*V*ạ*í*ch*dụ* *4:* Doanhvànog)hkiệỳp thƣơng mại Ngọc Thanh tính thuế GTGT theo

ơng

pháp khấu trừ, trong năm có tài liệu nhƣ sau:

* + 1. Năm báo cáo

- Tình hình hàng hóa tồn kho cuối năm:

+ Hàng A: số lƣợng 400cái;

+ Hàng B: số lƣợng 500cái;

+ Hàng C: số lƣợng 420cái;

* Tình hình hàng hoá mua vào và tồn kho bình quân trong quý 3:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mặt  hàng | Đ  vt | Số lƣợng mua  vào | Tồn kho bình quân |
| A B C | C  ái C  ái C  ái | 1.200  1.500  2.000 | 300  300  400 |

* + 1. Năm kế hoạch
* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Dự kiến số lƣợng hàng hoá mua vào trong năm nhƣ sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặt hàng | Đ  v t | Qu ý 1 | Qu ý 2 | Qu ý 3 | Qu ý 4 |
| A | C | 1.5 | 1.2 | 1.4 | 1.2 |
| B | á | 00 | 00 | 00 | 00 |
| C | i C | 1.4  00 | 1.0  00 | 1.5  00 | 1.4  00 |
|  | á | 2.0 | 1.5 | 1.6 | 1.6 |
|  | i | 00 | 00 | 00 | 00 |
|  | C |  |  |  |  |
|  | á |  |  |  |  |
|  | i |  |  |  |  |

* Đơn giá bán chƣa thuế GTGT lần lƣợt của mặt hàng A, B và C là: 150.000 đồng, 260.000 đồng và 200.000 đồng.

*Yêu* *cầu:*

Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch doanh thu tiêu thụ hàng hoá trong năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.

*Bài* *giải:*

1. Số lƣợng hàng hoá tiêu thụ năm kế hoạch

- Số lƣợng hàng hoá mua vào năm kế hoạch:

Hàng A: 1.500 + 1.200 + 1.400 + 1.200 = 5.300 cái

Hàng B: 1.400 + 1.000 + 1.500 + 1.400 = 5.300 cái

Hàng C: 2.000 + 1.500 + 1.600 + 1.600 = 6.700 cái

* Số lƣợng hàng hoá tồn kho cuối năm kế hoạch: Hàng A: 1.200 x ( 300 : 1.200 ) = 300

cái Hàng B: 1.400 x ( 300 : 1.500 ) = 280 cái

Hàng C: 1.600 x ( 400 : 2.000 ) = 320 cái

* Số lƣợng hàng hoá tiêu thụ trong năm kế hoạch: Hàng A: 400 + 5.300 - 300 = 5.400 cái

Hàng B: 500 + 5.300 - 280 = 5.520 cái

Hàng C: 420 + 6.700 - 320 = 6.800 cái

1. Doanh thu tiêu thụ hàng hoá trong năm kế hoạch Hàng A: 5.400 cái x 150 = 810.000 ngàn đồng Hàng B: 5.520 cái x 260 = 1.435.200 ngàn đồng Hàng C: 6.800 cái x 200 = 1.360.000 ngàn đồng

Từ số liệu tính toán ở trên, bảng kế hoạch doanh thu tiêu thụ hàng hoá năm kế hoạch của doanh nghiệp đƣợc lập nhƣ sau:

BẢNG KẾ HOẠCH DOANH THU TIÊU THỤ HÀNG HÓA DOANH NGHIỆP NGỌC THANH

Năm......

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| H  à | Đ  ơ | Số  lƣợng | Số  lƣợn | Số  lƣợng | Đơn giá  bán đơn | Doanh thu  tiêu thụ |
| n g  h o á | n v ị tí n  h | mua vào trong năm (cái) | g tồn cuối năm (cái) | tiêu thụ trong năm (cái) | vị (1.000  đồng) | (1.000  đồng) |
| A | C | 5.300 | 300 | 5.400 | 150 | 810.000 |
| B | á | 5.300 | 280 | 5.520 | 260 | 1.435.200 |
| C | i | 6.700 | 320 | 6.800 | 200 | 1.360.000 |
|  | C |  |  |  |  |  |
|  | á |  |  |  |  |  |
|  | i |  |  |  |  |  |
|  | C |  |  |  |  |  |
|  | á |  |  |  |  |  |
|  | i |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng | | | | | | 3.605.200 |

### Lợi nhuận của doanh nghiệp

### Khái niệm lợi nhuận

Trong nền kinh tế thị trƣờng, lợi nhuận đƣợc coi là một tiêu chí quan trọng, là mục tiêu cuối cùng mà mỗi doanh nghiệp đều hƣớng tới. Khi tiến hành bất cứ một hoạt động kinh doanh nào, doanh nghiệp đều phải tính toán đến lợi nhuận mà doanh nghiệp có thể thu đƣợc từ hoạt động đó. Vậy lợi nhuận là gì?

Theo ThS. Đặng Thúy Phƣợng10: “*Lợi* *nhuận* *của* *doanh* *nghiệp* *là* *kết* *quả* *tài* *chính* *cuối* *cùng* *của* *các* *hoạt* *động* *SXKD* *và* *các* *hoạt* *động* *khác,* *là* *chỉ* *tiêu* *chất* *lượng* *để* *đánh* *giá* *hiệu* *quả* *kinh* *tế* *của* *các* *hoạt* *động* *của* *doanh* *nghiệp*”.

Một cách cụ thể hơn, GS.TS. Đinh Văn Sơn định nghĩa11: “*Lợi* *nhuận* *là* *chỉ* *tiêu* *tổng* *hợp* *đánh* *giá* *hiệu* *quả* *kinh* *tế* *của* *các* *hoạt* *động* *SXKD* *của* *doanh* *nghiệp,* *nó* *là* *khoản* *chênh* *lệch* *giữa* *các* *khoản* *thu* *nhập* *được* *và* *khoản* *chi* *phí* *đã* *bỏ* *ra* *để* *đạt* *được* *thu* *nhập* *đó* *trong* *một* *thời* *kỳ* *nhất* *định”.*

Nhƣ vậy, để xác định lợi nhuận thu đƣợc trong một thời kỳ nhất định, cần căn cứ vào hai yếu tố: Thu nhập phát sinh trong một thời kỳ nhất định và chi phí phát sinh nhằm đem lại thu nhập trong thời kỳ đó.

### Nội dung lợi nhuận

Trong nền kinh tế thị trƣờng, phạm vi kinh doanh của các doanh nghiệp đƣợc mở rộng, doanh nghiệp có thể đầu tƣ vào nhiều hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Do vậy, lợi nhuận thu đƣợc cũng đa dạng theo phƣơng thức đầu tƣ của doanh nghiệp. Lợi nhuận trong doanh nghiệp bao gồm: Lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận khác.

#### Lợi nhuận hoạt động kinh doanh

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Lợi nhuận hoạt động kinh doanh: Là số lợi nhuận thu đƣợc từ hoạt động kinh doanh thƣờng xuyên của doanh nghiệp. Đây là bộ phận lợi nhuận chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm:

10 ThS. Đặng Thúy Phƣợng, Giáo trình tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính, năm 2010.

11 GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 1999.

* Lợi nhuận hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là khoản chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp.
* Lợi nhuận hoạt động tài chính: Là khoản chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

#### Lợi nhuận khác

Lợi nhuận khác: Là khoản chênh lệch giữa thu nhập khác với chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Từ nội dung lợi nhuận của doanh nghiệp, ta có:

Tổng lợi nhuận trƣớc thuế

Tổng lợi

Lợi nhuận hoạt Lợi nhuận khác động kinh doanh

nhuận sau thuế

Tổng lợi nhuận trƣớc thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

*Ví* *dụ* *5:* Doanh nghiệp Trung Nguyên tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, trong năm kế hoạch có tài liệu nhƣ sau:

- Tình hình hàng hoá dự kiến mua vào và tiêu thụ:

Đvt: đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mặ t hà ng | Đ  ơn vị tín h | Tồn đầu năm | | Mua vào trong  năm | | Bán ra trong  năm | |
| Số lƣ ợ ng | Đơn giá mua | Số lƣ ợ ng | Đơn giá mua | Số lƣ ợ ng | Đơn giá bán chƣ a  thuế |
| A | Cá | 200 | 150.0 | 6.00 | 155.0 | 6.10 | 200.0 |
| B | i | 600 | 00 | 0 | 00 | 0 | 00 |
|  | Cá |  | 120.0 | 8.00 | 125.0 | 8.20 | 160.0 |
|  | i |  | 00 | 0 | 00 | 0 | 00 |

10%.

* Đơn giá mua, đơn giá bán của mặt hàng A và B chƣa bao gồm thuế GTGT
* Chi phí bán hàng phát sinh trong năm dự kiến: 180.000.000 đồng, chi phí

quản lý doanh nghiệp phát sinh dự kiến 120.000.000 đồng (phân bổ hết cho hàng hoá tiêu thụ trong năm)

- Các tài liệu khác:

+ Thu về lãi tiền gởi ngân hàng: 12.000.000 đồng;

+ Chi trả lãi vay vốn kinh doanh: 10.000.000 đồng;

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Thu về tiền cho thuê cửa hàng chƣa thuế GTGT 16.000.000 đồng và chi phí phục vụ cho thuê và khấu hao TSCĐ cho thuê 5.000.000 đồng;

+ Thu về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ 10.000.000 đồng;

+ Thu về thanh lý TSCĐ hữu hình chƣa thuế GTGT 10% là 28.000.000 đồng. Chi phí phục vụ thanh lý hết 3.000.000 đồng (chƣa thuế GTGT 10%). TSCĐ có nguyên giá 240.000.000 đồng, đã khấu hao đƣợc 90% nguyên giá.

*Yêu* *cầu:* Lập kế hoạch lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong năm kế hoạch. Biết rằng:

* Các khoản chi phí và thu nhập của doanh nghiệp là hợp lý, hợp lệ.
* Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%; doanh nghiệp tính giá xuất kho hàng hoá theo phƣơng pháp nhập trƣớc, xuất trƣớc và toàn bộ tiền hàng thanh toán qua ngân hàng.

*Bài* *giải:*

* + 1. Doanh thu tiêu thụ hàng hoá trong năm kế hoạch:

(6.100 x 200.000) + (8.200 x 160.000) = 2.532.000.000

* + 1. Giá vốn của hàng bán trong năm kế hoạch:

A: (200 x 150.000) + (5.900 x 155.000) = 944.500.000

B: (600 x 120.000) + (7.600 x 125.000) = 1.022.000.000

* + 1. Lợi nhuận gộp về bán hàng trong năm kế hoạch:

2.532.000.000 - 1.966.500.000 = 565.500.000

Đvt: đồng.

hoạch:

* + 1. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm kế

180.000.000 + 120.000.000 = 300.000.000

* + 1. Lợi nhuận thuần hoạt động bán hàng trong năm kế hoạch:

565.500.000 - 300.000.000 = 265.500.000

* + 1. Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính trong năm kế hoạch: 23.000.000
       - Doanh thu hoạt động tài chính trong năm kế hoạch:

12.000.000 + 16.000.000 +10.000.000 = 38.000.000

* + - * Chi phí tài chính trong năm kế hoạch:

10.000.000 + 5.000.000 = 15.000.000

* + 1. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm kế

hoạch 265.500.000 + 23.000.000 =

288.500.000

* + 1. Lợi nhuận khác: 1.000.000. Trong đó:
       - Thu nhập khác (thu từ thanh lý TSCĐ): 28.000.000

- Chi phí khác: 24.000.000 + 3.000.000 = 27.000.000

* + 1. Tổng lợi nhuận trƣớc thuế:

288.500.000 + 1.000.000 = 289.500.000

* + 1. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm kế hoạch

289.500.000 x 25% = 72.350.000

* + 1. Lợi nhuận sau thuế trong năm kế hoạch

289.500.000 - 72.350.000 = 217.150.000

### Biện pháp tăng lợi nhuận của doanh nghiệp

Lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa là một bộ phận chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lợi nhuận của doanh nghiệp; mặt khác, nó là hiệu số giữa tổng doanh thu với tổng chi phí, do vậy để tăng lợi nhuận tiêu thụ cần áp dụng các biện pháp cơ bản sau:

#### Biện pháp tăng doanh thu

Để tăng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cần thực hiện tốt các biện pháp sau đây:

* Tăng số lƣợng, khối lƣợng hàng hóa tiêu thụ: Việc tăng số lƣợng, khối lƣợng hàng hóa tiêu thụ sẽ làm tăng doanh thu bán hàng, do vậy để tăng đƣợc số lƣợng, khối lƣợng hàng hóa tiêu thụ doanh nghiệp phải mở rộng quy mô kinh doanh, tổ chức tốt công tác bán hàng, việc ký kết hợp đồng bán hàng đối với khách hàng, tổ chức tốt công tác đóng gói, vận chuyển, lựa chọn phƣơng thức thanh toán phù hợp và thuận tiện…
* Xác định giá bán hàng hóa phù hợp: Giá bán hàng hoá càng cao thì doanh thu bán hàng càng tăng. Tuy nhiên trong nền kinh tế thị trƣờng do tính cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, do vậy để tăng doanh thu bán hàng doanh nghiệp không thể tăng giá bán hàng hoá, mà doanh nghiệp cần phải không ngừng phấn đấu tiết kiệm chi phí lƣu thông để từ đó giảm giá bán làm cho số lƣợng, khối lƣợng hàng hoá tiêu thụ lớn, nhƣng không ảnh hƣởng đến mức lợi nhuận đã đề ra.
* Nâng cao chất lƣợng sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ: Chất lƣợng hàng hoá không những ảnh hƣởng đến giá bán của hàng hoá mà còn ảnh hƣởng đến số lƣợng hàng hoá tiêu thụ. Những mặt hàng có chất lƣợng tốt thì giá bán sẽ cao và tạo điều kiện tiêu thụ dễ dàng. Do vậy doanh nghiệp cần lựa chọn các mặt hàng kinh doanh có chất lƣợng tốt, giá cả phù hợp để tiêu thụ đƣợc dễ dàng, tăng doanh thu bán hàng.
* Tổ chức tốt công tác kiểm tra và tiếp thị: Doanh nghiệp cần phải tổ chức tốt công tác thanh toán, công tác tiếp thị, quảng cáo, giới thiệu mặt hàng kinh doanh, tổ chức tốt các khâu bán hàng… để thu hút khách hàng tăng số lƣợng, khối lƣợng hàng hoá tiêu thụ.

Tóm lại, tình hình thực hiện chỉ tiêu doanh thu bán hàng có ảnh hƣởng rất lớn đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Trƣờng hợp doanh thu không đủ bù đắp các khoản chi phí bỏ ra thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về tài chính. Nếu tình trạng này kéo dài mà doanh nghiệp không có biện pháp khắc phục thì sẽ làm cho doanh nghiệp không đủ sức cạnh tranh trên thị trƣờng và doanh nghiệp bị phá sản là điều tất yếu không thể tránh khỏi.

#### Biện pháp tiết kiệm chi phí

Tiết kiệm chi phí là biện pháp cơ bản và quan trọng nhất để tăng lợi nhuận. Do đó để hạ thấp chi phí hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau:

* Đối với doanh nghiệp thƣơng mại. Việc phấn đấu tăng lợi nhuận có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp thƣờng xuyên tìm mọi biện pháp khai thác hết khả năng tiềm tàng trong doanh nghiệp nhằm đạt đƣợc mức lợi nhuận hợp lý và cao nhất.

+ Tăng số lƣợng, sản lƣợng hàng hoá tiêu thụ (tăng doanh thu).Đây là một biện pháp quan trọng nhằm tăng thêm lợi nhuận của doanh nghiệp. Giả sử các điều kiện khác không thay đổi thì khối lƣợng sản lƣợng hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ, cung ứng có ảnh hƣởng trực tiếp tới mức lợi nhuận của doanh nghiệp. Khả năng tăng thêm sản lƣợng trong các doanh nghiệp hiện nay còn rất lớn, khả năng tận dụng lao động, bố trí lao động, tận dụng và nâng cao công suất máy móc, thiết bị còn rất tiềm tàng, mở rộng quy mô, địa bàn hoạt động kinh doanh. Đi đôi với tăng sản lƣợng sản phẩm, hàng hoá các doanh nghiệp còn phải chú ý nâng cao chất lƣợng hàng hoá, dịch vụ cung cấp, nâng cao chất lƣợng phục vụ, tổ chức tốt công tác tiếp thị, quảng cáo... Bởi vì chất lƣợng hàng hoá tốt sẽ giữ đƣợc “chữ tín” đối với ngƣời tiêu dùng và giá bán sẽ cao, đồng thời nâng cao chất lƣợng phục vụ sẽ thu hút đƣợc nhiều khách hàng làm cho khối lƣợng tiêu thụ hàng hoá lớn, doanh thu sẽ tăng.

Khi lập kế hoạch kinh doanh, trong điều kiện nền kinh tế thị trƣờng, các doanh nghiệp phải chú ý các vấn đề sau:

* + Phải căn cứ vào những chỉ tiêu, định hƣớng lớn của nhà nƣớc và nhu cầu thị trƣờng để lập kế hoạch kinh doanh trên cơ sở những hợp đồng kinh tế đã ký kết và tôn trọng sự cam kết đó.
  + Phải biết kết hợp giữa lợi ích của từng đơn vị với lợi ích của Nhà nƣớc, không vì chạy theo lợi nhuận mà kinh doanh những mặt hàng kém phẩm chất, hoặc hàng giả, hàng xấu để tung ra thị trƣờng kiếm lời bất chính. Phải đặc biệt giữ uy tín

và tôn trọng ngƣời tiêu dùng.

+ Phấn đấu tiết kiệm chi phí hoạt động kinh doanh. Đây là biện pháp cơ bản nhằm tăng lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu nhƣ trên thị trƣờng tiêu thụ, giá bán và mức thuế đã đƣợc xác định thì lợi nhuận của đơn vị hàng hoá, khối lƣợng dịch vụ tăng thêm hay giảm bớt là do giá thành hàng hoá quyết định. Bởi vậy, trong kinh doanh các doanh nghiệp phải hết sức chú ý việc giảm chi phí, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về chi phí, chi thƣởng, chi không đúng với những quy định đã ban hành. Các doanh nghiệp phải không ngừng phấn đấu tiết kiệm chi phí kinh doanh nhƣ tìm nguồn hàng cung cấp hợp lý, tổ chức tốt công tác vận chuyển, xây dựng các định mức chi phí sát đúng, tăng cƣờng công tác kiểm tra, kiểm soát chi phí của doanh nghiệp

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định và hiệu quả luân chuyển của vốn lƣu động trong doanh nghiệp.

* Đối với doanh nghiệp sản xuất. Để hạ giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp cần thực hiện tốt các biện pháp chủ yếu sau:

+ Nâng cao năng suất lao động. Nâng cao năng suất lao động làm cho số giờ công tiêu hao để sản xuất một sản phẩm giảm bớt hoặc làm cho số lƣợng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian tăng lên. Kết quả của việc nâng cao năng suất

lao động làm cho chi phí của công nhân sản xuất và một số khoản chi phí cố định khác trong giá thành đƣợc hạ thấp.

Muốn không ngừng nâng cao năng suất lao động để hạ thấp giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải nhanh chóng thích nghi sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, áp dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ vào sản xuất. Tổ chức lao động khoa học để tránh lãng phí sức lao động và máy móc thiết bị, đồng thời tổ chức quản lý lao động tốt nhƣ thực hiện tốt chế độ tiền lƣơng, tiền thƣởng, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho ngƣời lao động.....

+ Tiết kiệm nguyên liệu, vật liệu tiêu hao. NVL thƣờng chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Do vậy phấn đấu tiết kiệm NVL tiêu hao có ý nghĩa quan trọng đối với việc hạ thấp giá thành sản phẩm.

Muốn tiết kiệm NVL tiêu hao doanh nghiệp phải xây dựng định mức tiêu hao tiên tiến và hiện thực để khống chế số lƣợng tiêu hao, cải tiến kỹ thuật sản xuất và thiết kế sản phẩm nhằm giảm bớt số lƣợng tiêu hao cho mỗi đơn vị sản phẩm, tận dụng phế liệu, phế phẩm, cải tiến công tác thu mua, bảo quản...

+ Tận dụng công suất máy móc, thiết bị. Khi sử dụng phải làm cho các thiết bị sản xuất phát huy hết khả năng hiện có của chúng, để sản xuất đƣợc nhiều sản phẩm hơn, từ đó chi phí khấu hao và một số chi phí cố định khác tính cho đơn vị sản phẩm hạ thấp.

Muốn tận dụng công suất thiết bị phải lập và chấp hành đúng đắn, định mức sử dụng thiết bị, chấp hành nghiêm chỉnh chế độ bảo quản, kiểm tra, sửa chữa thƣờng xuyên thiết bị.

+ Giảm bớt những tổn thất trong sản xuất. Những tổn thất trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp là những chi phí về sản phẩm hỏng và chi phí về ngừng sản xuất. Các chi phí này không tạo thành giá trị của sản phẩm nhƣng nếu phát sinh trong sản xuất đều dẫn đến lãng phí về nhân lực, vật lực và giá thành sản phẩm tăng cao. Muốn giảm bớt sản phẩm hỏng phải không ngừng nâng cao kỹ thuật sản xuất công nghệ và phƣơng pháp thao tác, nâng cao ý thức trách nhiệm trong sản xuất, thực hiện chế độ trách nhiệm vật chất khi xảy ra sản phẩm hỏng. Muốn giảm bớt tình trạng ngừng sản xuất phải bảo đảm cung cấp NVL đều đặn, tuân thủ nghiêm ngặt chế độ kiểm tra, sửa chữa máy móc thiết bị đúng kế hoạch, tìm cách khắc phục tính chất thời vụ trong sản xuất.

+ Tiết kiệm chi phí quản lý hành chính. Chi phí quản lý hành chính là các khoản chi phục vụ cho quản lý chung toàn doanh nghiệp nhƣ tiền lƣơng nhân viên quản lý, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý, chi phí tiếp tân, khánh tiết, chi phí về điện thoại, điện thắp sáng, tiền nƣớc...

Muốn tiết kiệm chi phí quản lý hành chính phải chấp hành nghiêm chỉnh dự toán chi, mặt khác phải luôn cải tiến phƣơng pháp làm việc để nâng cao hiệu suất công tác quản lý, giảm bớt số lƣợng nhân viên quản lý.

### Phân tích điểm hòa vốn

### Khái niệm điểm hòa vốn

#### - Điểm hòa vốn

Khái niệm điểm hòa vốn đƣợc nhiều tác giả đề cập đến trong các tài liệu, giáo trình về Tài chính doanh nghiệp. Một số quan điểm sau là phổ biến và đƣợc thừa nhận rộng rải:

Theo TS. Lê Phú Hào12: *“Điểm* *hòa* *vốn* *là* *điểm* *mà* *tại* *đó* *doanh* *thu* *bằng* *tổng* *chi* *phí”* Một cách tƣơng tự, TS. Vũ Công Ty định nghĩa13: “*Điểm* *hòa* *vốn* *là* *điểm* *mà* *tại* *đó*

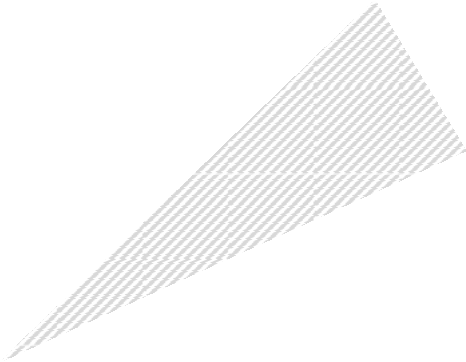
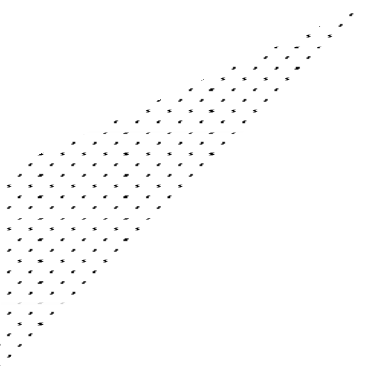
*.*

*doanh* *thu* *bằng* *chi* *phí* *đã* *bỏ* *ra”.*

Từ các định nghĩa trên, có thể thấy rằng, tại điểm hòa vốn, doanh nghiệp không lãi và cũng không bị lỗ.

- Phân tích điểm hòa vốn: Là tính toán, xác định các chỉ tiêu cơ bản nhƣ sản lƣợng hòa vốn, doanh thu hòa vốn và thời điểm hòa vốn.

Doan hthu



S

**L**

C

Điểm hòa vồốn

V

Chi phí biếốn

**L**

Chi phí cồố định

Sản lƣợng tiêu thụ

F

1. **Mục** **đích** **và** **ý** **nghĩa**

Sơ đồ 4.2: Đồ thị biểu diễn điểm hòa vốn

Mục đích của việc phân tích điểm hòa vốn là xác định xem lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thay đổi nhƣ thế nào đối với mức độ của sản lƣợng và nhận biết đƣợc mức độ của sản lƣợng mà tại đó quá trình chuyển từ lỗ sang lãi diễn ra.

Phân tích điểm hòa vốn cho biết doanh nghiệp cần sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm và sau bao nhiêu thời gian thì bù đắp đƣợc những chi phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra

12 TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* *NXB* *Thanh* *niên,* năm 2009.

13 TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phƣơng, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thực* *hành* *(tập* *1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

hoặc đạt đƣợc lợi nhuận theo dự kiến. Từ đó có thể đề ra các biện pháp để tránh rủi ro và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Trên cơ sở phân tích điểm hòa vốn, doanh nghiệp có thể lựa chọn các phƣơng án sản xuất khác nhau hoặc đƣa ra các quyết định có tính chiến lƣợc lâu dài cho doanh nghiệp nhƣ có nên tiếp tục sản xuất hay nhận những đơn đặt hàng với giá bán thấp hơn sau khi doanh nghiệp đã đạt đƣợc điểm hòa vốn…

### Phƣơng pháp xác định điểm hòa vốn

Phƣơng pháp xác định điểm hòa vốn là phƣơng pháp đƣợc xác định dựa trên mối quan hệ giữa chi phí cố định, chi phí biến đổi và lợi nhuận sẽ đạt đƣợc.

* + Xác định điểm hòa vốn theo sản lƣợng tiêu thụ Gọi:
    - Q: Số lƣợng sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ;
    - QHV: Sản lƣợng sản phẩm cần tiêu thụ để hòa vốn (sản lƣợng hòa vốn);
    - FC: Tổng định phí, VC: Tổng biến phí và TC: Tổng chi phí.
    - V: Biến phí của một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;
    - P: Giá bán của một đơn vị sản phẩm, hàng hóa;

Theo khái niệm, điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh thu bằng tổng chi phí, nên tại điểm hòa vốn ta có:

QHV x P = TC = FC + VC = FC + QHV x V

- QHV(P - V) = FC -

*-* *Xác* *định* *điểm* *hòa* *vốn* *theo* *doanh* *thu*

*FC*

*HV*

*Q* =

*P* - *V*

(1)

Gọi S, SHV là doanh thu và doanh thu hòa vốn.

Từ công thức (1), nhân cả hai vế với đơn giá bán P. Ta có:

*Q* *xP* *FC*

*Q* *x* *P* *FC* = *FC*

*FC*

*FC*

(2)

*HV* =

*P* -*VxP* -

*HV* =

*P* -*V*

=*VxQ*

*VC* - *SHV* =1*VC*-

*P*

*-* *Xác* *định* *điểm* *hòa* *vốn* *theo* *thời* *gian*

1- 1-

*PxQ* *S* *S*

Thời gian hòa vốn là khoảng thời gian cần thiết để có đƣợc doanh thu hòa vốn. Gọi:

* T: Thời gian 1 năm (12 tháng);
* THV: Thời gian đạt điểm hòa vốn theo sản lƣợng.

Ta có:

*THV*

*T*=*xSHV*

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)*S*

(3)

***Lưu*** ***ý:*** Từ các công thức xác định điểm hòa vốn, có thể suy ra một số công thức xác định các chỉ tiêu về sản lƣợng cần tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến, doanh thu dự kiến và lợi nhuận dự kiến kỳ kế hoạch.

Gọi:

* QKH: Sản lƣợng cần tiêu thụ để đạt lợi nhuận dự kiến kỳ kế hoạch;
* SKH: Doanh thu dự kiến kỳ kế hoạch;
* LNKH: Lợi nhuận dự kiến kỳ kế hoạch.

Ta có: *QKH*

= *FC* + *LN* *KH*

*SKH*

*FC* + *LN*

= *KH*

và LNKH = SKH [1-(VC:S)] – FC.

;

*P* - *V*

*VC*

1- *S*

*Ví* *dụ* *6:* Có số liệu về doanh nghiệp Minh Khang trong năm N nhƣ sau:

* Sản xuất sản phẩm A, tổng chi phí cố định: 80.000.000 đồng, chi phí biến đổi cho 1 đơn vị sản phẩm: 4.000 đồng, giá bán mỗi đơn vị sản phẩm: 20.000 đồng.
* Tình hình thu chi trong quý 1 năm N nhƣ sau:

+ Tổng doanh thu: 540 triệu đồng;

+ Tổng chi phí:

* + Định phí:
    - Thuê mặt bằng: 18 triệu đồng;
    - Khấu hao nhà cửa thiết bị: 15 triệu đồng;
    - Tiền lƣơng tháng và chi phí quản lý: 17 triệu đồng;
  + Biến phí:
    - Mua vật tƣ chế tạo sản phẩm: 400 triệu đồng;
    - Tiền lƣơng công nhân trực tiếp: 50 triệu đồng.
* Sản xuất sản phẩm B, dự kiến số lƣợng sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch là 6.000 sản phẩm, giá bán đơn vị sản phẩm 0,04 triệu đồng. Dự kiến các chi phí phát sinh trong năm nhƣ sau:

+ Nguyên, nhiên vật liệu: 72 triệu đồng;

+ Tiền lƣơng công nhân trực tiếp: 58 triệu đồng;

+ Chi phí khấu hao TSCĐ: 10,5 triệu đồng;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: 10 triệu đồng;

+ Chi phí cố định khác: 2 triệu đồng;

+ Chi phí biến đổi khác: 20 triệu đồng.

*Yêu* *cầu:*

1. Xác định sản lƣợng hòa vốn của doanh nghiệp và nêu nhận xét.
2. Xác định doanh thu hòa vốn của doanh nghiệp trên.
3. Xác định thời gian hòa vốn của doanh nghiệp trên.

*Bài* *giải:*

*Yêu* *cầu* *1:*

* + [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Sản lƣợng hòa vốn:

Ta có: FC = 80.000.000 đồng; P = 20.000 đồng và V = 4.000 đồng. Thay kết quả tính đƣợc vào (1) ta có:

QHV = 80.000.000 : (20.000 – 4.000) = 5.000 sản phẩm.

* + Nhận xét:

+ Nếu số lƣợng sản phẩm A tiêu thụ trong năm > 5.000 sản phẩm thì doanh nghiệp có lãi;

+ Nếu số lƣợng sản phẩm A tiêu thụ trong năm = 5.000 sản phẩm thì doanh nghiệp hòa vốn;

+ Nếu số lƣợng sản phẩm A tiêu thụ trong năm < 5.000 sản phẩm thì doanh nghiệp bị lỗ;

*Yêu* *cầu* *2*

Ta có: FC = 8 + 5 + 17 =30 ; S = 540 và VC = 400 + 50 = 450 : triệu đồng

Thay kết quả tính đƣợc vào (2) ta có: SHV = 50 : [1 – (450 : 540)] = 300 triệu đồng *Yêu* *cầu* *3*

Ta có:

FC = 10,5 + 10 + 2 = 22,5 và VC = 72 + 58 + 20 = 150; S = 6.000 x 0,4 = 240

triệu đồng.

Thay kết quả tính đƣợc vào (2) ta có: SHV = 22,5 : [1 – (150 : 240)] = 60 triệu

đồng.

Thay kết quả tính đƣợc vào (3) ta có: THV = (12 x 60) : 240 = 3 tháng.

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập**

**Câu** **1.** Trình bày khái niệm chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp.

**Câu** **2.** Trình bày các cách phân loại chi phí hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Phân biệt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

**Câu** **3.** Trình bày ý nghĩa và biện pháp hạ thấp chi phí kinh doanh trong doanh nghiệp.

**Câu** **4.** Doanh thu bán hàng là gì? Các điều kiện cần thiết để ghi nhận doanh thu bán hàng? Hãy giải thích điều kiện "Doanh thu đƣợc xác định tƣơng đối chắc chắn".

**Câu** **5.** Phân biệt doanh thu bán hàng với tiền thu bán hàng.

**Câu** **6.** Trình bày ý nghĩa của chỉ tiêu doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá. Nêu các biện pháp để tăng doanh thu tiêu thụ sản phẩm hàng hoá trong doanh nghiệp.

**Câu** **7.** Lợi nhuận là gì? Trình bày phƣơng pháp xác định lợi nhuận thuần hoạt động SXKD trong doanh nghiệp.

**Câu** **8.** Trình bày các biện pháp tăng lợi nhuận bán hàng trong doanh nghiệp. Biện pháp nào là quan trọng nhất? Tại sao? Việc tăng lợi nhuận bán hàng trong doanh nghiệp có ý nghĩa gì?

**Câu** **9.** Điểm hòa vốn là gì? Trình bày các phƣơng pháp xác định điểm hòa vốn.

**Câu** **10.** Nêu một số hạn chế của phân tích điểm hòa vốn.

### Bài tập

**Bài** **1**. Doanh nghiệp Minh Nhật có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh: 11.500 triệu đồng.
   * Tổng mức chi phí hoạt động kinh doanh: 460 triệu đồng.
2. Năm kế hoạch
   * Tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh: 12.400 triệu đồng.
   * Tốc độ tăng của tỷ suất chi phí hoạt động kinh doanh năm kế hoạch so với năm báo cáo là: 5%.

***Yêu*** ***cầu***: Xác định số tiền vƣợt chi về chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

**Bài** **2.** Doanh nghiệp Minh Triết có tài liệu về xây dựng kế hoạch giá thành sản phẩm nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Tổng giá thành sản xuất sản phẩm:2.070 triệu đồng. Trong đó: Sản phẩm A là 750 triệu đồng và sản phẩm B là 1.320 triệu đồng.
   * Số lƣợng sản phẩm sản xuất: 600 sản phẩm A và 800 sản phẩm B.
2. Năm kế hoạch
   * Định mức tiêu hao để sản xuất đơn vị sản phẩm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Đvt | Định mức tiêu hao | | Đơn giá (đồng) |
| Sản phẩm A | Sản  phẩm B |
| 1. NVLC | Kg | 45 | 60 | 20.000 |
| 2. Vật liệu phụ | Kg | 10 | 12 | 10.000 |
| 3. Nhiên liệu | Lít | 5 | 6 | 5.000 |
| 4. Năng lƣợng | Kw | 4 | 5 | 2.000 |
| 5. Giờ công sản  xuất | Giờ | 6 | 8 | 15.000 |

* + Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trích theo chế độ quy định hiện hành.
  + Tổng chi phí sản xuất chung dự tính 85.600.000 đồng.
  + Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp dự tính 95.120.000 đồng.
  + Chi phí bán hàng phân bổ cho đơn vị sản phẩm dự tính bằng 5% trên giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm.
  + Số lƣợng sản phẩm sản xuất: 800 sản phẩm A và 1.000 sản phẩm B.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm và kế hoạch giá thành tính theo khoản mục.
2. Tính các chỉ tiêu hạ giá thành sản phẩm.

###### Bài 3.

Biết rằng: Chi phí gián tiếp đƣợc phân bổ theo định mức tiêu hao NVLC.

1. Căn cứ vào tài liệu dƣới đây hãy tính các chỉ tiêu về thực hiện kế hoạch chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp Phúc Thịnh:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Kế  hoạch | Thực  hiện |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng | 3.400 | 3.800 |
| 2. Tổng mức chi phí hoạt động kinh  doanh | 2.924 | 3.344 |

Biết rằng: Giá cả thị trƣờng không đổi trong quá trình thực hiện.

1. Giả sử trong quá trình thực hiện chỉ số giá là 1,05 và do biến động của giá cả làm cho chi phí giảm 200 triệu đồng. Hãy tính các chỉ tiêu về tình hình thực hiện kế hoạch chi phí của doanh nghiệp trên.

**Bài** **4.** Doanh nghiệp Minh Nhật trong năm kế hoạch dự kiến sản xuất

1.000 sản phẩm A và 2.000 sản phẩm B, có tài liệu nhƣ sau:

- Định mức tiêu hao để sản xuất đơn vị sản phẩm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Đvt | Định mức tiêu hao | | Đơn  giá (đồng |
| Sản  phẩm A | Sản  phẩm B |
| 1. NVLC | Kg | 50 | 25 | 25.00 |
| 2. Vật liệu phụ | Kg | 15 | 5 | 8.000 |
| 3. Giờ công sản xuất | Giờ | 15 | 20 | 5.000 |

* Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn trích theo chế độ quy định hiện hành.
* Dự toán chi phí phục vụ sản xuất nhƣ sau:

Đvt: đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Chi phí quản lý  phân xƣởng | Chi phí quản lý doanh nghiệp |
| 1. Vật liệu phụ | 40.000.000 | 25.000.000 |
| 2. Nhiên liệu | 20.000.000 | 15.000.000 |
| 3. Khấu hao TSCĐ | 30.000.000 | 18.000.000 |
| 4. Tiền lƣơng và các khoản trích  nộp | 15.000.000 | 20.500.000 |
| 5. Chi phí bằng tiền khác | 5.000.000 | 4.000.000 |

- Chi phí bán hàng dự tính phân bổ cho đơn vị sản phẩm bằng 10% trên giá thành sản xuất đơn vị.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch giá thành đơn vị sản phẩm.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)120

1. Tính tổng giá thành toàn bộ của sản phẩm A năm kế hoạch và mức hạ giá thành đơn vị sản phẩm A, biết rằng giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A năm kế hoạch hạ 4% so với năm báo cáo.

Biết rằng: Chi phí sản xuất chung và quản lý doanh nghiệp đƣợc phân bổ theo giờ công của công nhân sản xuất.

**Bài** **5.** Doanh nghiệp thƣơng mại Kỳ Anh tính thuế GTGT theo phƣơng pháp trực tiếp, kinh doanh mặt hàng A có tài liệu nhƣ sau:

* 1. Năm báo cáo
* Số lƣợng hàng hoá tồn kho đến cuối quý 3 là: 600 cái.
* Số lƣợng hàng hoá mua vào trong quý 4 là: 3.000 cái (bằng 30% số lƣợng mua vào cả năm báo cáo).
* Số lƣợng hàng hóa tiêu thụ trong quý 4 là: 3.200 cái.
  1. Năm kế hoạch
* Số lƣợng hàng hoá mua vào tăng 20% so với năm báo cáo. Tỷ lệ hàng hoá tồn kho cuối năm là 8%.
* Đơn giá bán chƣa thuế GTGT 10% là: 240.000 đồng/cái.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

**Bài** **6.** Doanh nghiệp thƣơng mại Vân Nam kinh doanh 2 mặt hàng A và B, tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ có tài liệu nhƣ sau:

a. Năm báo cáo

Số liệu về mặt hàng B nhƣ sau:

* Số lƣợng mua vào và tồn kho trong quý 3:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Mua vào quý 3 | Tồn kho tại các thời điểm | | | |
| 01/7 | 31/7 | 31/8 | 30/9 |
| 5.000 | 800 | 500 | 300 | 480 |

* Số lƣợng mua vào trong quý 4 tăng 15% so với số lƣợng mua vào ở quý 3.
* Số lƣợng sản phẩm tiêu thụ trong quý 4 : 5.900 cái.

2. Năm kế hoạch dự kiến

* Mặt hàng A:

+ Số lƣợng mua vào cả năm là: 15.000 cái. Đơn giá mua: 6.800 đ/cái.

+ Tỷ lệ tồn kho cuối năm là: 12%.

* Mặt hàng B: Số lƣợng mua vào đến ngày 30/9 là: 18.000 cái. Trong quý 4 dự kiến số lƣợng mua vào bằng 25% số lƣợng mua vào cả năm kế hoạch.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính toán số liệu và lập bảng doanh thu tiêu thụ hàng hoá năm kế hoạch cho doanh nghiệp Vân Nam.

Biết rằng: Mặt hàng A không có tồn kho đầu kỳ. Đơn giá bán chƣa thuế GTGT 10% của mặt hàng A: 9.200 đồng/cái, mặt hàmg B là: 21.000 đồng/cái.

**Bài** **7.** Doanh nghiệp Hồng Yến tính giá xuất kho sản phẩm theo phƣơng pháp nhập trƣớc - xuất trƣớc và tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu trong kỳ nhƣ sau:

- Tình hình sản phẩm sản xuất và tồn kho:

Đvt: đồng

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Đvt | Tồn đầu kỳ | | Sản xuất trong kỳ | | Số lƣợng tồn cuối kỳ |
| Số lƣợng | Giá thành sản xuất  đơn vị | Số lƣợng | Giá thành sản xuất  đơn vị |
| A | Cái | 300 | 42.000 | 5.000 | 48.000 | 400 |
| B | Chiếc | 50 | 15.000 | 1.800 | 15.500 | 80 |

- Nhập khẩu trực tiếp 240 tấn hàng C, trị giá tính thuế nhập khẩu 150 USD/tấn, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 10%. Lô hàng này ngay sau đó chuyển bán cho Công ty Ngọc Nam 2/3, tổng trị giá thanh toán trên hoá đơn GTGT là 935.000.000 đồng, số còn lại nhập kho đủ.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định lợi nhuận gộp về tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá trong kỳ của doanh nghiệp trên.

Biết rằng: Tỷ giá thực tế: 20.500 VND/USD. Đơn giá bán bao gồm cả thuế GTGT 10% của sản phẩm A và B lần lƣợt là: 79.200 đồng và 27.500 đồng.

**Bài** **8.** Doanh nghiệp Đồng Tiến sản xuất 2 loại sản phẩm A và B (sản phẩm A là mặt hàng chịu thuế TTĐB với thuế suất 30%), tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu trong kỳ nhƣ sau:

- Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Đvt: đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S  ả n  p h ẩ m | Đ  vt | Tồn đầu kỳ | | Sản xuất trong  kỳ | | Tiêu thụ trong  kỳ | |
| S  ố l ƣ  ợ n g | Giá thàn h sản xuất đơn vị | Số lƣ ợ ng | Giá thàn h sản xuất đơn vị | Số l ƣ ợn g | Đơn giá bán chƣ a thuế GTG  T |
| A | Th  ùn g | 8  0 | 580.  000 | 2.1  00 | 600.  000 | 21  00 | 936.0  00 |
| B | Cá i | 5  0  0 | 90.0  00 | 10.  00  0 | 94.0  00 | 10  .2  00 | 120.0  00 |

* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Chi phí bán hàng tình bằng 4% trên doanh thu chƣa thuế GTGT của sản phẩm A và sản phẩm B.
* Chi phí quản lý doanh nghiệp tính bằng 5% trên tổng giá vốn hàng bán.
* Các tài liệu khác:

+ Thu lãi tiền gởi ngân hàng: 16.000.000 đồng.

+ Nhận biếu tặng 1 TSCĐ, trị giá do hội đồng xác định 24.000.000 đồng, chi phí phục vụ cho việc giao nhận doanh nghiệp phải trả hết 4.400.000 đồng. Trong đố thuế GTGT là 400.000 đồng.

***Yêu*** ***cầu****:*. Tính các chỉ tiêu của kế hoạch lợi nhuận. Biết rằng:

* Doanh nghiệp tính giá xuất kho sản phẩm theo phƣơng pháp nhập trƣớc – xuất trƣớc.
* Thuế suất thuế GTGT của sản phẩm A và B đều là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

**Bài** **9.** Doanh nghiệp Hải Vân tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu trong kỳ tính thuế nhƣ sau:

* Nhập khẩu 2.500 kg nguyên liệu "N", để sản xuất sản phẩm A, trị giá tính thuế nhập khẩu 80.000 đồng/kg. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế TTĐB 60% và thuế suất thuế GTGT 10%.
* Mua 180 tấn hàng B, trị giá mua chƣa thuế GTGT là 1.200.000 đồng/tấn. Chi phí mua hàng hết 6.000.000 đồng (chƣa thuế GTGT 10%). Lô hàng này ngay sau đó chuyển thẳng ra cảng để xuất khẩu, trị giá FOB - HAI PHONG: 90 USD/tấn, thuế suất thuế xuất khẩu 5%.
* Xuất kho 2.000 kg nguyên liệu "N" để sản xuất, kết quả sản xuất đƣợc

40.000 sản phẩm A (mặt hàng chịu thuế TTĐB với thuế suất 25%). Trong kỳ xuất bán

35.000 sản phẩm, xuất trao đổi 3.000 sản phẩm. Giá tính thuế thuế GTGT của sản phẩm A là:

24.1 đồng/sản phẩm.

* Chi phí bán hàng và QLDN phát sinh hợp lý trong kỳ: 216.000.000 đồng.
  + Thu lãi liên doanh đƣợc chia trong kỳ: 15.000.000 đồng. ***Yêu*** ***cầu****:* Tính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trên. Biết rằng:
  + Sản phẩm A, mặt hàng B không có tồn kho đầu kỳ và có cùng thuế suất thuế GTGT là 10%. Thuế suất thuế TNDN 25% và giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A là

15.500 đồng.

- Tỷ giá 20.500 VND/USD. Doanh nghiệp thực hiện đúng chế độ hoá đơn, chứng từ theo quy định và thanh toán qua ngân hàng.

**Bài** **10.** Doanh nghiệp Hồng Anh tính giá xuất kho sản phẩm theo phƣơng pháp nhập trƣớc - xuất trƣớc và tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ có tài liệu trong kỳ nhƣ sau:

* Tình hình sản phẩm sản xuất và tồn kho:

Đvt: đồng

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản | Đvt | Tồn đầu kỳ | Sản xuất trong kỳ | Số |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| phẩm |  | Số lƣợng | Giá thành  sản xuất | Số lƣợng | Giá thành  sản xuất | lƣợng tồn  cuối kỳ |
| A | Cái | 600 | 50.000 | 6.200 | 51.000 | 500 |
| B | Chiếc | 150 | 20.000 | 7.800 | 16.800 | 120 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)- Nhập khẩu trực tiếp 250 tấn hàng C, trị giá tính thuế nhập khẩu 210 USD/tấn, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế suất thuế TTĐB 25% và thuế suất thuế GTGT 10%. Lô hàng này ngay sau đó bán cho công ty “N” 200 tấn, giá thanh toán trên hoá đơn GTGT là: 6.820.000 đồng/tấn.

* Tỷ suất chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là 2%.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định lợi nhuận thuần về tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá trong kỳ của doanh nghiệp trên.

Biết rằng:

* + Tỷ giá thực tế: 20.500 VND/USD. Sản phẩm A chịu thuế TTĐB với thuế suất

60%.

* + Đơn giá bán chƣa thuế GTGT 10% của sản phẩm A: 140.000 đồng và sản

phẩm B: 28.000 đồng.

**Bài** **11.** Doanh nghiệp Ngọc Bích tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

1. Tình hình sản phẩm hàng hoá tồn kho đầu kỳ:

* Sản phẩm A: số lƣợng 600 cái, giá thành sản xuất đơn vị 210.000 đồng;
* Sản phẩm B: số lƣợng 800 cái, giá thành sản xuất đơn vị 150.000 đồng;
* Sản phẩm C: số lƣợng 400 cái, giá thành sản xuất đơn vị 100.000 đồng;
* Trị giá thực tế hàng hoá D mua ngoài 200.000.000 đồng.

1. Các tài liệu phát sinh trong kỳ:

* Nhập khẩu trực tiếp một lô vật liệu, trị giá nhập khẩu 50.000 USD/CIF. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế GTGT 10% khấu trừ hết kỳ này.
* Trị giá hàng hoá D mua vào chƣa thuế 850.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ. Chi phí khâu mua phát sinh 20.000.000 đồng.
* Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm, hàng hoá | Số lƣợng sản xuất (cái) | Tổng giá thành sản xuất  (ngàn đồng) | Số lƣợn g tiêu  thụ (cái) | Giá bán chƣa thuế đơn  vị (ngàn đồng) |
| A | 6.000 | 1.320.000 | 6.100 | 250 |
| B | 10.000 | 1.600.000 | 10.20 | 200 |
| C | 5.000 | 475.000 | 0 | 120 |
| Hàng | - | - | 5.100 | 1.000.000 |
| D |  |  | - |  |

* Trị giá mua của hàng hoá D mua ngoài tồn kho cuối kỳ 180.000.000 đồng.
  + Ngoài ra, doanh nghiệp còn mua một lô hàng E giá mua chƣa thuế trên hoá đơn GTGT 1.200.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Lô hàng này xuất khẩu hết, trị giá xuất khẩu 98.000USD/FOB. Thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Biết rằng: Các chi phí thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh hợp lý trong kỳ là 800.000.000 đồng, thuế GTGT đầu vào đƣợc khấu trừ của chi phí 30.000.000 đồng.

* Các tài liệu khác:

+ Thanh lý một TSCĐ hữu hình có nguyên giá 240.000.000 đồng đã khấu hao hết 95% trên nguyên giá. Giá trị thanh lý thu hồi chƣa thuế GTGT 25.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí phục vụ thanh lý 4.000.000 đồng (chƣa thuế GTGT 10%).

+ Nhận biếu tặng một TSCĐ, giá trị do hội đồng giao nhận xác định

20.000.000 đồng, chi phí phục vụ cho việc nhận TSCĐ 2.000.000 đồng (chƣa thuế GTGT 10%).

+ Cho thuê một TSCĐ, tiền cho thuê chƣa thuế GTGT 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian cho thuê là 6 tháng (thu hết trong kỳ tính thuế). TSCĐ có nguyên giá 120.000.000 đồng, tỷ lệ khấu hao 12%. (khấu hao theo đƣờng thẳng).

+ Thu lãi tiền gởi ngân hàng 10.000.000 đồng.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính lợi nhuận sau thuế trong kỳ của doanh nghiệp trên. Biết rằng:

* Mặt hàng A, B, C và hàng hoá có cùng thuế suất thuế GTGT là 10%.
* Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%. Tỷ giá bình quân liên ngân hàng

20.500 VND/USD.

- Doanh nghiệp tính giá xuất kho của sản phẩm, hàng hoá theo phƣơng pháp

nhập trƣớc

- xuất trƣớc

và chi phí mua hàng phân bổ cho hàng tồn đầu kỳ là

5.200.000 đồng.

**Bài** **12.** Doanh nghiệp Hoàng Mai tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ và tính khấu hao TSCĐ theo phƣơng pháp đƣờng thẳng. Trong kỳ có tài liệu:

- Tình hình sản phẩm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm:

Đvt: 1.000 đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| H  à | Đ  ơ | Tồn đầu kỳ | Mua vào trong kỳ | Bán ra trong kỳ | Tỷ su |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| n g h o á | n  v ị  t í n h | S  ố l ƣ  ợ n g | Đơn giá mua chƣ a thuế | Số l ƣ ợn g | Đơ n giá mu a ch ƣ a thu ế | S  ố l ƣ  ợ n g | Đơn giá bán chƣ a thuế | ất phí bá n hà ng và qu ản lý (%  ) |
| A B C | T  ấ n C  á i C  á i | 2  0  0  5  0  0  8  0  0 | 700  200  100 | 80  0  1.  50  0  3.  00  0 | 720  210  110 | 8  5  0  1  . 6  0  0  3  . 2  0  0 | 800  280  160 | 5  6  7 |

* Nhập khẩu một lô hàng D, trị giá lô hàng nhập khẩu theo giá CIF 45.000USD. Thuế suất thuế nhập khẩu 20%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 40%. Lô hàng này sau đó xuất bán cho đơn vị bạn 50% trị giá lô hàng, trị giá bán chƣa thuế GTGT 950.000.000 đồng. Thuế suất thuế GTGT 10%. Tỷ giá thực tế 20.500VND/US D.
* Chuyển một TSCĐ, nguyên giá 240.000.000 đồng, có thời gian sử dụng 10 năm để cho đơn vị bạn thuê hoạt động. Thời gian thuê 6 tháng. Giá trị cho thuê chƣa thuế 5.200.000 đồng/tháng, thuế suất thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển tài sản cho thuê chƣa thuế 2.000.000 đồng, thuế suất thuế GTGT của dịch vụ vận tải 5%.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính lợi nhuận sau thuế trong kỳ. Biết rằng:

* Thuế suất thuế GTGT của các sản phẩm là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.
* Doanh nghiệp tính giá xuất kho của sản phẩm tính theo phƣơng pháp nhập trƣớc - xuất trƣớc.

**Bài** **13.** Doanh nghiệp Thanh Thúy tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Mua một lô hàng B, giá mua chƣa thuế GTGT 1.200 triệu đồng. Lô hàng này ngay sau đó xuất khẩu toàn bộ theo giá FOB, trị giá xuất khẩu 95.000 USD. Thuế suất thuế xuất khẩu 5%.
* Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng A, số lƣợng nhập khẩu 500 tấn, giá nhập khẩu 200 USD/ tấn theo giá CIF. Thuế suất thuế nhập khẩu 15%. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 25%. Biết rằng doanh nghiệp đƣợc giảm 15% số thuế nhập khẩu phải nộp.
* Mua một lô hàng C số lƣợng 600 cái, đơn giá mua chƣa thuế GTGT 0,62 triệu đồng, lô hàng này chuyển hết cho đại lý bán hộ theo giá bán quy định chƣa thuế GTGT là 0,82 triệu đồng/cái. Hoa hồng đại lý đƣợc hƣởng bao gồm cả thuế GTGT 10% của dịch vụ đại lý là 0,0385 triệu đồng/cái. Trong kỳ đại lý đã thanh toán với doanh nghiệp 550 cái (khấu trừ luôn hoa hồng đƣợc hƣởng).
* Tình hình tiêu thụ hàng A:

+ Xuất bán tại kho 400 tấn hàng A, giá bán bình thƣờng chƣa thuế GTGT là 6,15 triệu đồng/tấn.

+ Bán trả góp 80 tấn hàng A, giá bán trả góp chƣa thuế GTGT là 6,2 triệu đồng/tấn (tiền lãi trả góp thu hết trong kỳ).

* Các khoản chi phí thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp lý, hợp pháp (chƣa kể hoa hồng đại lý bán) trong kỳ là 540 triệu đồng.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh trong kỳ. Biết rằng:

* Các mặt hàng đều có cùng thuế suất thuế GTGT 10%.
* Tỷ giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu 20.000 VND/USD.
* Mặt hàng A, B, C không có tồn kho đầu kỳ.
* Tiền mua hàng hóa dịch vụ đều thanh toán qua Ngân hàng.

**Bài** **14.** Doanh nghiệp thƣơng mại Đình Phúc tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ. Trong kỳ có tài liệu sau:

* Nhập khẩu trực tiếp một lô hàng B, số lƣợng nhập khẩu 100 chiếc, giá nhập khẩu 9.800 USD/chiếc theo giá CIF. Thuế suất thuế nhập khẩu 15%. Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 20%. Biết rằng doanh nghiệp đƣợc giảm 10% số thuế nhập khẩu phải nộp. Tiền hàng thanh toán bằng tiền gởi Ngân hàng.
* Mua một lô hàng C số lƣợng 800 cái, đơn giá mua chƣa thuế GTGT là 0,7 triệu đồng. Tiền hàng thanh toán qua ngân hàng. Lô hàng này sau đó chuyển hết cho đại lý bán hộ theo giá bán quy định chƣa thuế GTGT 0,85 triệu đồng/cái. Hoa hồng đại lý đƣợc hƣởng bao gồm cả thuế GTGT của dịch vụ đại lý là 0,066 triệu đồng/cái. Trong kỳ đại lý đã thanh toán với doanh nghiệp 600 cái.(khấu trừ luôn hoa hồng đƣợc hƣởng).
* Tình hình tiêu thụ hàng B: Xuất bán tại kho 70 chiếc, giá bán chƣa thuế GTGT 265 triệu đồng/chiếc.
* Mua một lô hàng A, giá mua chƣa thuế GTGT 1.100 triệu đồng, tiền mua thanh toán bằng tiền mặt 220 triệu đồng, số còn lại thanh toán qua ngân hàng. Lô hàng này xuất khẩu hết, trị giá xuất khẩu 96.000 USD/ FOB. Thuế suất thuế xuất khẩu 8%.
* Các khoản chi phí thuộc chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp hợp lý, hợp pháp (chƣa kể hoa hồng đại lý) trong kỳ là 345 triệu đồng.
* Nhận biếu tặng 1 lô hàng, giá trị do hội đồng xác định là 32 triệu đồng. Chi phí liên quan dến công tác giao nhận doanh nghiệp phải trả hết 1,3 triệu đồng (chƣa thuế GTGT 10%).
* Chi trả tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế: 40 triệu đồng.
* Thanh lý 1 TSCĐ hữu hình, giá trị thu hồi bao gồm cả thuế GTGT 10% là 22 triệu đồng. TSCĐ có nguyên giá 80 triệu đồng và khấu hao đƣợc 60 triệu đồng. Chi phí thanh lý hết 2,12 triệu đồng ( chƣa thuế GTGT 5%).
* Thu lãi liên doanh liên kết đƣợc chia: 58 triệu đồng.

***Yêu*** ***cầu****:* Tính tổng lợi nhuận sau thuế trong kỳ cho doanh nghiệp trên. Biết

rằng:

* Các mặt hàng và dich vụ đều có cùng thuế suất thuế GTGT 10%, thuế thu

nhập doanh nghiệp 25%, tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu 20.000 VND/USD.

* Mặt hàng A, B, C không có tồn kho đầu kỳ.

**Bài** **15.** Công ty điện cơ Minh Phúc chuyên sản xuất quạt điện có đơn giá bán là

200.000 đồng/chiếc, chi phí cố định hàng năm là 400 triệu và chi phí biến đổi là

120.000 đồng/chiếc.

***Yêu*** ***cầu:*** Xác định sản lƣợng hòa vốn của doanh nghiệp trên và minh họa bằng đồ thị.

**Bài** **16.** Trích số liệu tóm tắt từ báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Trƣờng Quang nhƣ sau:

Đvt: triệu đồng

|  |  |
| --- | --- |
| Doanh thu | 200.000 |
| Trừ : Tổng chi phí biến đổi | 120.000 |
| Doanh thu trƣớc chi phí cố định | 80.000 |
| Trừ : Chi phí cố định | 70.000 |
| Lợi nhuận trƣớc thuế và lãi (EBIT) | 10.000 |

***Yêu*** ***cầu:*** Tính doanh thu hòa vốn của doanh nghiệp trên.

**Bài** **17.** Công ty Phƣơng Thúy sản xuất và tiêu thụ 3 loại sản phẩm trong năm N nhƣ sau :

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Số  lƣợng (cái) | Biến phí đơn vị  (đồng) | Đơn giá  bán (đồng) |
| A | 20.000 | 1.200 | 2.000 |
| B | 50.000 | 1.500 | 2.500 |
| C | 80.000 | 1.000 | 3.000 |

Tổng định phí sản xuất và tiêu thụ 3 sản phẩm trên trong năm N là 100 triệu

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)đồng.

***Yêu*** ***cầu:*** Hãy dùng mô hình hòa vốn theo doanh thu để xác định điểm hòa vốn.

**Bài** **18.** Công ty Nhật Duy chuyên sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm A, trong năm N có tài liệu nhƣ sau:

* Công suất thiết kế: 50.000 sản phẩm;
* Số lƣợng sản phẩm sản xuất và tiêu thụ: 25.000 sản phẩm;
* Chi phí kinh doanh:

+ Tổng chi phí cố định (không kể lãi vay): 800 triệu đồng;

+ Chi phí biến đổi: 0,15 triệu đồng/sản phẩm.

* Giá bán đơn vị sản phẩm (chƣa thuế GTGT): 0,2 triệu đồng.

***Yêu*** ***cầu:*** Xác định sản lƣợng hòa vốn, doanh thu hòa vốn và thời gian hoàn vốn của doanh nghiệp trên.

### Tài liệu tham khảo

1. PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(tập* *1),* NXB Tài chính, 2009.
2. TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* *NXB* *Thanh* *niên,* năm 2009.
3. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.
4. TS. Bùi Hữu Phƣớc, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
5. ThS. Đặng Thúy Phƣợng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* *NXB* *Tài* *chính,* năm 2010.
6. GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 1999.
7. TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phƣơng, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thực* *hành* *(tập* *1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

## CHƢƠNG 5

**ĐẦU** **TƢ** **DÀI** **HẠN** **TRONG** **DOANH** **NGHIỆP**

### Mục tiêu

Chƣơng này trình bày những vấn đề cơ bản về:

* Các phƣơng pháp tính lãi, giá trị tƣơng lai và giá trị hiện tại của tiền;
* Khái niệm, phân loại dòng tiền; giá trị tƣơng lai, giá trị hiện tại của một dòng tiền đều thông thƣờng;
* Khái niệm, các hình thức đầu tƣ, chuỗi tiền tệ của một dự án đầu tƣ và phƣơng pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tƣ.

### Nội dung

### Giá trị của tiền theo thời gian

Trong quản lý tài chính doanh nghiệp và quản lý đầu tƣ dài hạn, một nguyên tắc rất quan trọng phải áp dụng đó là phải xác định giá trị của tiền, bởi tiền có giá trị theo thời gian. Đối với các nhà đầu tƣ, một đơn vị đồng tiền hôm nay có giá trị cao hơn một đồng tiền trong tƣơng lai. Khoảng cách thời gian càng dài và cơ hội sinh lời càng cao thì sự khác biệt trong giá trị hai thời điểm càng lớn. Nguyên nhân của sự khác nhau này xuất phát rất nhiều lý do, nhƣng chung quy lại có ba nguyên nhân chính đó là do yếu tố lạm phát, yếu tố rủi ro và yếu tố chi phí cơ hội.

Xét về góc độ tài chính, bản chất của tài chính đó chính là sự vận động của các quỹ tiền tệ. Các vấn đề về tài chính luôn xoay quanh sự chuyển động của dòng tiền vào và dòng tiền ra trong doanh nghiệp. Chính vì vậy, hầu hết các quyết định quan trọng trong tài chính từ quyết định đầu tƣ, quyết định tài trợ đến các quyết định về quản lý tài sản đều liên quan đến giá trị tiền tệ theo thời gian. Các dòng tiền thu nhập và chi phí luôn xảy ra tại các thời điểm khác nhau. Giá trị tiền tệ theo thời gian sẽ giúp so sánh các dòng tiền qua các thời điểm khác nhau đó.

### Các phƣơng pháp tính lãi

#### Lãi đơn

* + - * Khái niệm: Lãi đơn là số tiền lãi đƣợc xác định dựa trên số vốn gốc (vốn đầu tƣ ban đầu) với một mức lãi suất nhất định.

Theo phƣơng pháp lãi đơn thì số lãi mỗi kỳ luôn bằng nhau nếu vốn gốc bằng nhau. Thông thƣờng thì lãi đơn đƣợc áp dụng cho các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn.

* + - * Công thức: I = P0 x i x n (1) Trong đó:

I : Lãi đơn; P0: Vốn gốc; i : Lãi suất; n : Số kỳ tính lãi.

***Lưu*** ***ý****:* Nếu i tính theo năm; n tính theo tháng (ngày) thì:

*I* = *P*0 *x* *i* *x* *n*

12 (360)

*Ví* *dụ* *1:* Ông An đầu tƣ 100 triệu đồng vào tài khoản tính lãi đơn với lãi suất 8%/năm. Hỏi sau 5 năm số tiền gốc và lãi ông An thu đƣợc là bao nhiêu?

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

Để xác định số tiền tích lũy của một khoản tiền vào cuối năm thứ 5 (P5), ta cộng tiền lãi tìm đƣợc từ vốn gốc vào vốn gốc đã đầu tƣ.

Áp dụng công thức (1), ta có số tiền tích lũy:

- Cuối năm thứ nhất: P1 = 100 + (100 × 8% × 1) = 108;

- Cuối năm thứ hai: P2 = 100 + (100 × 8% × 2) = 116;

- Cuối năm thứ ba: P3 = 100 + (100 × 8% × 3) = 124;

- Cuối năm thứ tƣ: P4 = 100 + (100 × 8% × 4) = 132;

- Cuối năm thứ năm: P5 = 100 + (100 × 8% × 5) = 140.

Kết quả đầu tƣ đƣợc tính nhƣ trên gọi là tính theo lãi đơn. Lãi đơn thƣờng đƣợc áp dụng trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn.

Nhƣ vậy, với lãi đơn, giá trị đạt đƣợc của một khoản tiền vào cuối năm n là:

Pn = P0 × [1+ (*i* × *n*)]

#### Lãi kép

* + - * Khái niệm: Lãi kép là số tiền lãi đƣợc xác định dựa trên cơ sở số tiền lãi của các thời kỳ trƣớc đó gộp vào vốn gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho các thời kỳ tiếp theo.

Từ khái niệm lãi kép cho thấy, đặc điểm của lãi kép là không chỉ vốn sinh lợi mà lãi cũng sinh lợi (lãi của lãi). Thông thƣờng, lãi kép đƣợc áp dụng cho các nghiệp vụ tài chính dài hạn.

* + - * Công thức:

Giá trị tích lũy của một khoản tiền vào cuối thời kỳ n là:

Pn = P0 x (1 + i)n (2)

Trong đó:

Pn: Số tiền tích lũy; P0: Vốn gốc; i: Lãi suất; n: Số kỳ tính lãi.

*Ví* *dụ* *2* *:* Theo số liệu ví dụ 1, nếu ông An gửi tiền vào tài khoản tính lãi kép thì sau 5 năm số tiền gốc và lãi ông An thu đƣợc là bao nhiêu?

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

Áp dụng công thức (2), ta có giá trị tích lũy:

Cuối năm thứ nhất: P1= 100 + (100 × 8%) = 100 (1 + 8%);

Cuối năm thứ hai: P2 = 100 (1 + 8%) + 100 (1 + 8%) × 8%= 100 (1 + 8%)2;

Cuối năm thứ ba: P3 = 100 (1 + 8%)3; Cuối năm thứ tƣ: P4 = 100 (1 + 8%)4;

Cuối năm thứ năm: P5 = 100 (1 + 8%)5= 146,93.

### Giá trị tƣơng lai của tiền

* Khái niệm: Giá trị tƣơng lai của một khoản tiền hiện tại là giá trị của số tiền này ở thời điểm hiện tại cộng với số tiền mà nó có thể sinh ra trong khoảng thời gian từ thời điểm hiện tại đến thời điểm trong tƣơng lai.
* Công thức: FVn = PVx (1+i)n = PV x FVF (i,n)

(3) Trong đó:

+ FVn: Giá trị tƣơng lai của một khoản tiền sau năm thứ n;

+ PV: Giá trị hiện tại của một khoản tiền ban đầu;

+ (1+i)n : Thừa số giá trị tƣơng lai;

+ FVF: Đƣợc tính sẵn dƣới dạng bảng tài chính và (1+i)n = FVF (i,n);

+ i: Lãi suất.

***Lưu*** ***ý****:* Nếu kỳ hạn tính lãi khác 1 năm thì kết quả đầu tƣ FVn đƣợc xác định theo công thức: FVn = PV (1+ *i* )n.m (4)

*m*

Trong đó: m là số lần tính lãi trong một năm.

*Ví* *dụ* *3:*

1. Xác định giá trị tƣơng lai của 100 triệu đồng sau 5 năm với lãi suất 8%/năm.
2. Bà Bảy gởi 100 triệu đồng vào tài khoản ở ngân hàng trong thời hạn 2 năm, với lãi suất 10%/năm. Hỏi số tiền bà nhận đƣợc sau 2 năm là bao nhiêu? Biết ngân hàng tính lãi kép định kỳ 6 tháng 1 lần.

*Bài* *giải:*

1. Áp dụng công thức (3), ta có:
   * Cách 1: Giá trị tƣơng lai của 100 triệu đồng sau 5 năm với lãi suất 8% là:

100 (1 + 8%)5 = 146,93 triệu đồng

* + Cách 2*:* Sử dụng bảng phụ lục ta thấy FVF (8%,5) = 1,4693. Do vậy: FV5 = 100 × 1,4693 = 146,93 triệu đồng

1. Áp dụng công thức (4) ta có:

FV = 100 x 1 + 10% 2

= 121,56 triệu đồng.

∣ x 2

∣

 2 J

### Giá trị hiện tại của tiền

- Khái niệm: Giá trị hiện tại của tiền là đồng tiền trong tƣơng lai chuyển về thời điểm hiện tại.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Trên thực tế, các hoạt động đầu tƣ phải đƣợc xem xét ở thời điểm hiện tại, để so sánh các khoản tiền bỏ ra ở hiện tại với các khoản thu nhập và chi phí xảy ra trong tƣơng lai. Vì thế cần phải xác định đƣợc giá trị hiện tại của các khoản tiền trong tƣơng lai.

Công thức: PV

=

*FVn*

(1+

*i*)*n*

= FVn

1

× (1 +

*i*)*n*

= FVn

× PVF(i,n) (5)

Trong đó:

1

+ (1 + *i*)*n*

: Thừa số giá trị hiện tại.

+ PVF(i,n): Đƣợc tính sẵn dƣới dạng bảng tài chính và PVF (i,n)

=

1

(1 + *i*)*n*

.

Tiến trình xác định giá trị hiện tại của 1 số lƣợng tiền tệ dự kiến trong tƣơng lai đƣợc gọi là sự chiết khấu và lãi suất chiết khấu là tỷ suất lãi đƣợc sử dụng để thực hiện sự chiết khấu.

*Ví* *dụ* *4:* Ông Nam muốn có đƣợc số tiền là 20 triệu đồng ở thời điểm 5 năm sau với lãi suất 14%/năm tính theo lãi kép. Hỏi ngay bây giờ ông Nam phải đầu tƣ bao nhiêu?

*Bài* *giải:*

Áp dụng công thức (5) ta có:

- *Cách* *1*:

*FV* = 20 1 = 10,388 triệu đồng

Ta có: PV =

*n*

(1+

*i*)*n*

×

C1 +

14%35

- *Cách* *2*: Tra bảng tài chính, ta có: PVF (14%,5) = 0,5194. Nên PV5 = 20 × 0,5194 = 10,388 tiệu đồng.

### Dòng tiền

### Khái niệm và phân loại

#### Khái niệm

Dòng tiền là một chuỗi các khoản thu nhập hoặc chi trả xảy ra qua một số thời kỳ nhất định.

#### Phân loại

Dòng tiền có thể phân chia thành các loại sau đây:

* + - * Dòng tiền đều: Dòng tiền bao gồm các khoản bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định, bao gồm:

+ Dòng tiền đều thông thƣờng xảy ra vào cuối kỳ.

+ Dòng tiền đều đầu kỳ xảy ra vào đầu kỳ.

+ Dòng tiền đều vô hạn xảy ra vào cuối kỳ và không bao giờ chấm dứt.

* + - * Dòng tiền không đều (hỗn tạp): Dòng tiền không bằng nhau xảy ra qua một số thời kỳ nhất định.

### Giá trị tƣơng lai của một dòng tiền đều thông thƣờng

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Trong thực tế không phải lúc nào cũng tính giá trị tƣơng lai cho những khoản tiền riêng lẻ, thông thƣờng chúng ta phải tính cho cả dòng tiền. Trong phần này chỉ

xem xét giá trị tƣơng lai của một dòng tiền có những khoản tiền bằng nhau và xuất hiện vào mỗi cuối kỳ (dòng tiền đều thông thƣờng).

Ký hiệu khoản thu nhập đều hàng năm là CF và giá trị tƣơng lại của dòng tiền tệ đếu sau n năm là FVAn. Ta có:

FVAn = CF + CF C1 + *i*31 + CF C1 + *i*32 + ... + CF C1 + *i*3*n*-1

= CF [1+ (1+ *i*) + (1+ *i*)2 + ... + (1+

*i*)*n*-1 ]

(6)

Tổng các số hạng trong ngoặc vuông của đẳng thức (6) đƣợc gọi là thừa số giá trị tƣơng lai của dòng tiền và đƣợc ký hiệu là FVFA(i,n). Thừa số này đã đƣợc tính sẵn dƣới dạng bảng tính tài chính. Vì vậy:

FVAn

= CF × FVFA

(i,n)

hoặc FVAn = CF (1+ *i*)*n* -1

*i*

×

(7)

*Ví* *dụ* *5:* Bà Tám có thu nhập hàng năm là 10 triệu đồng và gởi toàn bộ số tiền đó vào ngân hàng ở thời điểm cuối mỗi năm và thực hiện điều này liên tục trong 5 năm. Hỏi vào cuối năm thứ 5 bà Tám sẽ có bao nhiêu tiền nếu lãi suất hàng năm là 10%?

*Bài* *giải:*

- Cách 1:

Áp dụng công thức (6), ta có:

Đvt: triệu đồng.

FVA5 = 10 + 10(1+10%) 1 + 10 C1 + 10%32 + 10(1 + 10%)3 + 10(1 + 10%)4 = 61,051

.

- Cách 2:

Áp dụng công thức (7), ta có:

= 10

FVA**5**

× (1 +10%)5 -1

10%

= 61,051

- Cách 3: Tra bảng tài chính ta có FVA (10%,5) = 6,1051. Vì vậy, giá trị của 10 triệu đồng nhận đƣợc hàng năm trong 5 năm là: 10 x 6,1051 = 61,051.

### Giá trị hiện tại của một dòng tiền đều thông thƣờng

Giá trị hiện tại (hiện giá) của dòng tiền đều thông thƣờng là tổng giá trị hiện tại của các khoản tiền phát sinh tại các thời điểm trong tƣơng lai.

Ký hiệu giá trị hiện tại của dòng tiền đều thông thƣờng trong n năm là PVAn. Ta có công thức:

PVAn =

*CF* +

*CF*

+ ... +

*CF*

(8)

+ *C* *F*

C1 + *i*3 C1 + *i*32 C1 +

*i*3*n*-1

C1 + *i*3*n*

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)PVA = CF  1 + 1

1 

+ ... +

n ∣C1 + *i*3 C1 +

*i*32

C1 + *i*3*n* ∣

L 

Tổng các số hạng trong ngoặc ở đẳng thức trên gọi là thừa số giá trị hiện tại của

dòng tiền đều, ký hiệu PVFA (i,n). Thừa số này đã đƣợc tính sẵn dƣới dạng bảng tài chính. Vì vậy: PVAn = CF × PVFA(i,n);

1 - 1 

(9)

∣

Hay PVAn = CF × ∣

C1 + *i*3*n*

∣

∣

∣ *i* ∣

∣L ∣

*Ví* *dụ* *6:* Với lãi suất 10%/năm. Hãy tìm giá trị hiện tại của chuỗi tiền tệ phát sinh đều cuối mỗi năm là 10 triệu đồng trong thời gian 5 năm.

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

- Cách 1: Áp dụng công thức (8), ta có:

PVA5 = C 10 3 2 10



10 10 10

1 + + 3 + 4 + 5

+ 10% C1 + 10%3 C1 + 10%3 C1 + 10%3 C1 + 10%3

= 9,091 + 8,2645 + 7,5135 + 6,8305 + 6,2095 = 37,908

* Cách 2: Tra bảng tài chính ta có PVFA (10%,5) = 3,7908, suy ra:

PVA5 = 10 × 3,7905 = 37,908

* Cách 3: Áp dụng công thức (9), ta có:

 1 - 1 

∣ C

PVAn = 10 × ∣ 5 ∣

∣ = 37,908

∣ 10% ∣

L∣ ∣

1. **Đầu** **tƣ** **dài** **hạn**
   1. **Một** **số** **khái** **niệm** **cơ** **bản** **liên** **quan** **đến** **đầu** **tƣ** **dài** **hạn**

#### Đầu tƣ

Trong thực tế có rất nhiều khái niệm về đầu tƣ và đầu tƣ đƣợc hiểu dƣới nhiều góc độ khác nhau. Từ góc độ của doanh nghiệp, có thể thấy rằng một trong những mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp là thu đƣợc lợi nhuận. Để thực hiện đƣợc mục tiêu này, đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lƣợng vốn nhất định và với số vốn đó doanh nghiệp thực hiện các hoạt động kinh tế, hình thành nên các tài sản cần thiết trong kinh doanh nhƣ mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà xƣởng, mua bằng phát minh sáng chế, đào tạo công nhân, hình thành một lƣợng tài sản lƣu động thƣờng xuyên cần thiết. Các hoạt động của quá trình trên chính là quá trình đầu tƣ dài hạn của doanh nghiệp. Ngoài các hoạt động đầu tƣ có tính chất điển hình nhƣ trên, doanh nghiệp còn có thể thực hiện các hoạt động nhƣ bỏ vốn mua cổ phiếu, trái phiếu của các chủ thể khác nhằm thu lợi nhuận trong một thời gian dài.

Nhƣ vậy có thể thấy rằng, *đầu* *tư* *là* *hoạt* *động* *bỏ* *vốn* *kinh* *doanh,* *để* *từ* *đó* *thu* *được* *số* *vốn* *lớn* *hơn* *số* *vốn* *đã* *bỏ* *ra* *thông* *qua* *lợi* *nhuận* *trong* *thời* *gian* *tương* *lai.*

#### Dự án đầu tƣ

*“Dự* *án* *đầu* *tư* *là* *một* *tập* *hợp* *những* *đề* *xuất* *bỏ* *vốn* *trung* *và* *dài* *hạn* *để* *tiến* *hành* *các* *hoạt* *động* *đầu* *tư* *trên* *địa* *bàn* *cụ* *thể,* *trong* *khoảng* *thời* *gian* *xác* *định”*14.

### Các hình thức đầu tƣ

Có khá nhiều tiêu thức phân biệt các hình thức đầu tƣ, sau đây là một số hình thức đầu tƣ thông thƣờng.

#### Căn cứ vào mục tiêu cụ thể

Theo mục tiêu đầu tƣ, ngƣời ta phân chia thành các loại đầu tƣ sau:

* + - * Đầu tƣ phát triển sản phẩm hiện có: Là các dự án đầu tƣ đƣợc thực hiện với mục đích nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm hiện có, chú trọng vào việc chiếm lĩnh thị trƣờng, nhằm mở rộng thị phần tiêu thụ của các sản phẩm hiện có. Kết quả của việc đầu tƣ phát triển sản phẩm hiện có gắn liền với số lƣợng tiêu thụ và doanh thu bán hàng của sản phẩm hiện có gia tăng.
      * Đầu tƣ phát triển sản phẩm mới: Là các dự án đầu tƣ đƣợc thực hiện với mục đích phát triển thêm chủng loại sản phẩm hàng hóa kinh doanh, từ đó nâng cao mức độ bao phủ chiếm lĩnh thị trƣờng tiêu thụ của công ty.
      * Đầu tƣ thay thế máy móc, thiết bị hiện có: Là các dự án đầu tƣ đƣợc thực hiện với mục đích thay thế các máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện tại đã cũ kỹ, lạc hậu, kém năng lực, hao phí cao. Kết quả cuối cùng của đầu tƣ thay thế là làm cho năng suất lao động tăng cao đồng thời với việc tiết kiệm chi phí nên giá thành sản phẩm thấp, sản phẩm có tính cạnh tranh cao. Do đó loại đầu tƣ này chủ yếu nhằm mục tiêu gia tăng lợi nhuận của doanh nghiệp. Mục tiêu gia tăng lợi nhuận đƣợc thực hiện bằng hai con đƣờng: (1) doanh thu tăng lên đồng thời với sự gia tăng chi phí nhƣng tốc độ gia tăng chi phí thấp hơn tốc độ gia tăng doanh thu, hoặc (2) doanh thu không tăng nhƣng chi phí giảm nên doanh nghiệp thu đƣợc nhiều lợi nhuận hơn.

#### Căn cứ vào mối quan hệ tài chính giữa các dự án đầu tƣ

Theo mối quan hệ tài chính giữa các dự án đầu tƣ, ngƣời ta phân chia thành các loại dự án sau:

* + - * Các dự án tự loại (xung khắc) nhau: Là các dự án đầu tƣ mà việc chọn hoặc từ

chối dự án này có ảnh hƣởng trực tiếp đến việc làm tăng hoặc giảm nguồn tài chính

tài trợ cho việc thực hiện dự án kia, do đó có ảnh hƣởng trực tiếp đến việc chọn hoặc từ chối dự án kia về phƣơng diện tài chính.

* Các dự án độc lập nhau: Là các dự án đầu tƣ mà việc chọn hoặc từ chối dự án này không làm suy giảm nguồn tài chính đủ để tài trợ cho việc thực hiện dự án kia, nên không ảnh hƣởng trực tiếp đến quyết định chọn hoặc từ chối dự án kia về phƣơng diện tài chính.
* Các dự án phụ thuộc nhau: Là các dự án đầu tƣ mà việc chọn hoặc từ chối dự án này kéo theo việc phải chọn hoặc từ chối dự án kia.

#### Căn cứ vào mức độ tham gia quản lý hoạt động đầu tƣ của nhà đầu tƣ

Có hai hình thức đầu tƣ theo quy định của Luật đầu tƣ hiện hành là đầu tƣ trực tiếp và đầu tƣ gián tiếp.

14 Theo điều 3 của Luật đầu tƣ năm 2006.

* Đầu tƣ trực tiếp: Là hình thức đầu tƣ do nhà đầu tƣ bỏ vốn đầu tƣ và tham gia quản lý hoạt động đầu tƣ.
* Đầu tƣ gián tiếp: Là hình thức đầu tƣ thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tƣ chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tƣ không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tƣ.
  1. **Chuỗi** **tiền** **tệ** **của** **một** **dự** **án** **đầu** **tƣ**

Mục tiêu cuối cùng của đầu tƣ là mang lại tổng giá trị thu nhập trong tƣơng lai nhiều hơn tổng giá trị của các khoản đầu tƣ ở thời điểm hiện tại. Các giá trị thu nhập và các giá trị đầu tƣ của dự án phát sinh trong một hoặc nhiều thời điểm khác nhau. Việc sắp xếp các giá trị thu nhập và chi phí đầu tƣ theo thứ tự thời gian phát sinh của chúng sẽ hình thành dòng tiền. Do thời gian của dự án đầu tƣ kéo dài nên các giá trị của dòng tiền phải đƣợc qui về hiện tại hoặc tƣơng lai theo lãi kép, chúng trở thành chuỗi tiền tệ.

Nhƣ vậy, *chuỗi* *tiền* *tệ* *của* *dự* *án* *(dòng* *tiền)* *là* *bảng* *dự* *toán* *thu* *chi* *trong* *suốt* *thời* *gian* *tuổi* *thọ* *của* *dự* *án,* *nó* *bao* *gồm* *những* *khoản* *thực* *thu* *(dòng* *tiền* *vào)* *và* *thực* *chi* *(dòng* *tiền* *ra)* *của* *dự* *án* *tính* *theo* *từng* *năm.*

Dƣới góc độ nghiên cứu của tài chính, dựa vào tính chất của dòng tiền, có thể phân biệt hai dòng tiền cơ bản sau:

* Một là, dòng chi phí hay dòng đầu tƣ (dòng tiền ra) thể hiện giá trị các khoản đầu tƣ vào dự án.
* Hai là, dòng thu nhập (dòng tiền vào) thể hiện giá trị các khoản nhận đƣợc từ dự án.

Tất cả các thu nhập và chi phí đều có giá trị thay đổi tính bằng lãi kép theo từng chu kỳ với lãi suất của một chu kỳ là i.

#### Chi phí của dự án

Chi phí của dự án là tổng giá trị của tất cả các khoản vốn thể hiện về mặt hiện vật, là tài sản hữu hình và vô hình mà nhà đầu tƣ thực tế bỏ ra để thực hiện dự án đầu tƣ.

Chi phí của dự án hình thành từ các khoản chi qua các năm cho dự án. Thông thƣờng, dòng tiền ra tập trung vào năm đầu của dự án nên thƣờng đƣợc gọi là chi đầu tƣ ban đầu nhƣng cũng không loại trừ khả năng chi đầu tƣ có thể dàn trải và phát sinh tiếp theo những năm sau. Mặt khác, dòng tiền ra không chỉ bao gồm những chi phí liên quan đến đầu tƣ TSCĐ mà còn kể cả chi đầu tƣ tài sản lƣu động để dự án đi vào hoạt động (chi đầu tƣ xây dựng cơ bản, chi vốn lƣu động thƣờng xuyên, chi hoạt động tăng thêm…).

Khi thực hiện đầu tƣ, dƣới góc độ tài sản, tổng giá trị của tất cả các khoản vốn này hình thành nên tài sản dài hạn và TSNH của dự án. Dƣới góc độ vốn kinh doanh, tổng giá trị của tất cả các khoản vốn này hình thành nên hai loại vốn cơ bản của dự án là vốn cố định và vốn lƣu động.

#### Thu nhập của dự án

Thu nhập của dự án hình thành từ các khoản thu qua các năm của dự án. Dòng tiền vào bắt đầu hình thành khi dự án đi vào hoạt động và chấm dứt khi dự án kết thúc.

Thu nhập của dự án là mục tiêu mong muốn của các nhà đầu tƣ. Dòng tiền này thể hiện kỳ vọng của nhà đầu tƣ đối với dự án. Việc xác định dòng thu nhập của dự án khá phức tạp vì dòng thu nhập là tổng hợp các giá trị phát sinh ở tƣơng lai trong thời gian tƣơng đối dài có khá nhiều biến động. Do đó, mặc dù nhà đầu tƣ chấp nhận rủi ro có thể xảy ra do các yếu tố tác động đến dự án không phù hợp với các tính toán của mình, nên để hạn chế thấp nhất rủi ro, nhà đầu tƣ cần thiết phải lập nhiều phƣơng án đầu tƣ và chọn lựa phƣơng án tốt nhất trong nhiều phƣơng án đó.

Dƣới góc độ tài chính, thu nhập của dự án bao gồm giá trị của các khoản sau:

* Lợi nhuận ròng (hay lợi nhuận sau thuế) của dự án;
* Số tiền khấu hao của dự án;
* Giá trị thu hồi đƣợc khi thanh lý dự án (biến giá của dự án).
  1. **Phƣơng** **pháp** **đánh** **giá** **và** **lựa** **chọn** **dự** **án** **đầu** **tƣ**

Quyết định đầu tƣ vốn có tầm quan trọng đặc biệt bởi lẽ nó có tính chất chiến lƣợc, quyết định đến tƣơng lai của một doanh nghiệp. Một quyết định đầu tƣ khôn ngoan sẽ mang lại lợi ích lâu dài, ngƣợc lại một sai lầm trong đầu tƣ buộc đơn vị phải trả giá trong thời gian không ngắn. Vì vậy, để đi đến quyết định đầu tƣ vốn các nhà tài chính phải lựa chọn dự án đầu tƣ thông qua việc thẩm định dự án đầu tƣ.

Trong thực tế có rất nhiều phƣơng pháp đƣợc áp dụng để có thể đánh giá hiệu quả tài chính dự án. Tuy nhiên, mỗi phƣơng pháp xem xét hiệu quả dự án ở những khía cạnh khác nhau, chúng có những ƣu điểm và nhƣợc điểm riêng. Vì thế, cần phải phân tích, so sánh mặt mạnh và yếu của từng phƣơng pháp từ đó kết hợp với những đặc thù của dự án để lựa chọn phƣơng pháp thẩm định hợp lý.

#### Phƣơng pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ

* + - * Khái niệm: Phƣơng pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ là phƣơng pháp lựa chọn dự án đầu tƣ dựa trên cơ sở so sánh giữa kết quả thu đƣợc do đầu tƣ mang lại lợi nhuận với tiền vốn bỏ ra đầu tƣ.
      * Nội dung

+ Theo phƣơng pháp này, cần xác định tỷ lệ lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ của từng dự án, sau đó so sánh giữa chúng với nhau, dự án nào có tỷ lệ cao hơn là dự án tốn hơn. Công thức xác định:

R

Trong đó:

Lợi nhuận sau thuế bình quân

năm x

* + - * + ROI: Tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ;

Lợi nhuận sau thuế bình quân năm là trung bình cộng lợi nhuận sau thuế của các năm do dự án mang lại;

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Số vốn đầu tƣ bình quân hàng năm đƣợc tính theo bình quân số học trên cơ sở tổng số vốn đầu tƣ ở các năm trong suốt thời gian đầu tƣ. Số vốn đầu tƣ ở mỗi

năm là số vốn đầu tƣ lũy kế ở thời điểm cuối mỗi năm trừ đi số khấu hao TSCĐ lũy kế ở thời điểm đầu mỗi năm.

+ Lựa chọn dự án: So sánh tất cả các dự án với nhau, dự án nào có tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tƣ cao hơn là phƣơng án tốt hơn.

* + - * Ƣu điểm và hạn chế

+ Ƣu điểm: Đơn giản, dễ tính và dễ hiểu vì dựa trên lợi nhuận chứ không phức tạp nhƣ dựa vào dòng tiền của dự án

+ Nhƣợc điểm:

* + - * + Không quan tâm đến quy mô, tuổi thọ dự án;
        + Không dựa vào dòng tiền của dự án nên độ chính xác không cao.

#### Phƣơng pháp thời gian hoàn vốn

* + - * Khái niệm: “Thời gian hoàn vốn của một dự án là độ dài thời gian để thu hồi đủ vốn đầu tƣ ban đầu”15.
      * Nội dung

+ Xác định thời gian hoàn vốn của một dự án

Để xác định thời gian hoàn vốn của một dự án, ngƣời ta chia ra hai trƣờng hợp:

* + - * + Trƣờng hợp 1: Nếu dự án đầu tƣ tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập đều đặn hàng năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tƣ đƣợc xác định theo công thức:

Thời gian thu hồồi vồ**=**ốn**=**đầồu t=ƣ

Vồốn đầồu tƣ

Thu nhập hàng năm

Trong đó: Thu nhập hằng năm = (Khấu hao + Lợi nhuận sau thuế)/năm

* + - * + Trƣờng hợp 2: Nếu dự án tạo ra chuỗi tiền tệ thu nhập không ổn định ở các năm thì thời gian thu hồi vốn đầu tƣ đƣợc xác định nhƣ sau:
* Xác định số vốn đầu tƣ còn phải thu hồi ở cuối năm lần lƣợt theo thứ tự bằng cách lấy số vốn đầu tƣ chƣa thu hồi ở cuối năm trƣớc trừ đi số thu nhập của năm tiếp đó.
* Khi số vốn đầu tƣ còn phải thu hồi nhỏ hơn số thu nhập của năm kế tiếp, thì lấy số vốn đầu tƣ chƣa thu hồi chia cho số thu nhập bình quân một tháng của năm kế tiếp để tìm ra số tháng còn phải tiếp tục thu hồi vốn đầu tƣ.

+ Lựa chọn dự án

* + - * + Nếu các dự án xung khắc nhau: Chọn dự án có thời gian hoàn vốn thấp

nhất;

* + - * + Nếu các dự án độc lập nhau: Chọn tất cả các dự án.

15 PGS.TS. Lƣu Thị Hƣơng, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

toán

;

* Ƣu điểm và hạn chế

+ Ƣu điểm

* + Tính toán đơn giản, dễ thực hiện, ít tốn kém thời gian và chi phí tính
    - Cho phép nhìn nhận đánh giá dự án một cách trực quan;
    - Rất thích hợp cho việc chọn dự án trong trƣờng hợp chủ đầu tƣ không dồi dào về vốn, nền kinh tế thiếu ổn định, đầu tƣ có thể gặp nhiều rủi ro.

+ Hạn chế

* + - Phần thu nhập sau thời gian hoàn vốn bị bỏ qua hoàn toàn;

đánh giá.

* Yếu tố rủi ro đối với luồng tiền tƣơng lai của dự án không đƣợc xem

xét,

* + Yếu tố thời gian của tiền tệ không đƣợc đề cập; chỉ phù hợp với những dự án có thời gian ngắn;
  + Xếp hạng các dự án không phù hợp với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của chủ sở hữu.

***Lưu*** ***ý:*** Trƣờng hợp có tính đến chiết khấu thì toàn bộ thu nhập do đầu tƣ mang lại và vốn đầu tƣ bỏ ra đều đƣợc đƣa về hiện giá với một suất chiết khấu nhất định rồi thực hiện tƣơng tự nhƣ trên.

#### Phƣơng pháp giá trị hiện tại thuần

* + - * Khái niệm: Giá trị hiện tại thuần của một dự án đầu tƣ là khoản chênh lệch giữa hiện giá các khoản thu nhập dự kiến phát sinh và vốn đầu tƣ của dự án16.
      * Nội dung

Đây là một trong những phƣơng pháp đánh giá và lựa chọn dự án đầu tƣ dựa trên cơ sở xem xét mức sinh lời của dự án có tính đến yếu tố giá trị về mặt thời gian của tiền.

+ Xác định giá trị hiện tại thuần của một dự án đầu tƣ:

*NPV* =  *n* *n* *n*

Trong đó:

*CFt* -



*t* =0 C1 +

*i*3*t*

*IC*

*~~t~~* *t* =0 C1 +

*i*3*t*

**=** *NPV* =



C*CFt* - *ICt* 3

*t* =0 C1 + *i*3*t*

NPV: Giá trị hiện tại thuần của khoản đầu tƣ dài hạn; CFt : Khoản thu nhập từ đầu tƣ ở năm thứ t;

ICt : Vốn đầu tƣ ở năm thứ t; n: Vòng đời của khoản đầu tƣ;

i: Tỷ lệ chiết khấu hay tỷ lệ hiện tại hoá.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Lựa chọn dự án

16 TS. Lê Phú Hào, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại*, NXB Thanh niên, 2009.

* Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án là một số âm (NPV < 0) thì dự án sẽ

bị loại bỏ;

* Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án bằng 0 (NPV = 0) thì tùy thuộc vào

tình hình cụ thể và sự cần thiết của dự án mà doanh nghiệp có thể quyết loại bỏ hoặc chấp thuận dự án;

* + Nếu giá trị hiện tại thuần của dự án là số dƣơng (NPV > 0): Trƣờng hợp các dự án là độc lập thì đều có thể chấp thuận. Trƣờng hợp các dự án thuộc loại loại trừ nhau và đều có thời gian hoạt động nhƣ nhau thì dự án nào có giá trị hiện tại

thuần dƣơng lớn nhất là dự án đƣợc lựa chọn.

* Ƣu điểm và hạn chế

+ Ƣu điểm

* + Có tính đến giá trị thời gian của đồng tiền;
  + Xem xét toàn bộ dòng tiền phát sinh từ dự án;
  + Có thể so sánh giữa các dự án có quy mô khác nhau.

+ Hạn chế

* Việc tính toán xác định chỉ tiêu này phụ thuộc vào lãi suất chiết khấu, do đó đòi hỏi phải quy định lãi suất chiết khấu phù hợp mới áp dụng tiêu chuẩn này đƣợc;
* Không đề cập đến quy mô vốn của các dự án cũng nhƣ thời gian hoàn vốn của các dự án;
* Thƣờng sử dụng khi ra quyết định đầu tƣ trên một nguồn vốn sẵn có, các quyết định với mục tiêu lợi nhuận và thời gian đầu tƣ đƣợc xác định.

#### Phƣơng pháp chỉ số sinh lời

* + - * Khái niệm: Chỉ số sinh lời đƣợc tính bằng tỉ lệ giữa giá trị hiện tại của khoản thu nhập do đầu tƣ mang lại và giá trị hiện tại của vốn đầu tƣ.
      * Nội dung

+ Xác định chỉ số sinh lời:

*n* *CFt*



*PI* =

*t*

0 C1+ *i*3*t*

*n* *ICt*

*t* =0

=

Trong đó:

PI : Chỉ số sinh lời của dự án;

C1+ *i*3*t*

CFt: Khoản thu nhập đầu tƣ trong năm thứ t; ICt : Vốn đầu tƣ ở năm t;

i : Tỷ suất chiết khấu.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)+ Lựa chọn dự án:

* Nếu PI < 1 thì NPV < 0: Tất cả các dự án đều bị loại bỏ;
* Nếu PI = 1 thì có thể chấp nhận hay loại bỏ dự án tùy theo tình hình cụ thể mà doanh nghiệp quyết định;
* Nếu PI > 1: Nếu dự án độc lập thì đƣợc chấp thuận. Nếu là các dự án loại trừ nhau thì thông thƣờng dự án có chỉ số sinh lời cao nhất là dự án đƣợc chọn.
  + - * Ƣu điểm và hạn chế

+ Ƣu điểm

* + - * + Nếu chỉ xét một dự án thì tiêu chuẩn này luôn đúng;
        + PI cho ta thấy khả năng sinh lời của một dự án.

+ Hạn chế: Không đánh giá một cách trực tiếp sự khác biệt về quy mô đầu tƣ của các dự án.

*Ví* *dụ* *7:* Doanh nghiệp Phƣơng Trang có 2 dự án A và B có cùng số vốn đầu tƣ là 720 triệu đồng, thu nhập và phƣơng thức bỏ vốn cho từng dự án nhƣ sau:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nă m | Dự án A | | | | Dự án B | | | |
| V  ốn đầ u t  ƣ | Th u nhậ p | Kh ấu hao | Lợi nhu ận sau thu ế | V  ốn đầ u t  ƣ | Th u nhậ p | Kh ấu Ha o | Lợi nhu ận sau thu ế |
| 0 | 72  0 |  |  |  | 72  0 |  |  |  |
| 1 |  | 300 | 18  0 | 120 |  | 254 | 14  4 | 110 |
| 2 |  | 320 | 18  0 | 140 |  | 284 | 14  4 | 140 |
| 3 |  | 316 | 18  0 | 136 |  | 260 | 14  4 | 120 |
| 4 |  | 260 | 18  0 | 80 |  | 226 | 14  4 | 82 |
| 5 |  |  |  |  |  | 232 | 14  4 | 88 |
| Tổ | 72 | 1.1 | 72 | 476 | 72 | 1.2 | 72 | 540 |
| ng | 0 | 96 | 0 | 0 | 60 | 0 |

Giả sử chi phí sử dụng vốn là 10%/năm và chiết khấu của dự án A nhƣ sau :

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Dòng tiền của dự án | Dòng tiền chiết khấu | Vốn đầu tƣ còn phải thu  hồi cuối năm | Thời gian thu hồi lũy kế ( năm) |
| 0 | (150 ) | (150) | (150) |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 60 | 54.54 | (95.46) |  |
| 2 | 50 | 41.13 | (54.33) |  |
| 3 | 50 | 37.55 | (16.78) | 3 |
| 4 | 40 | 27.32 |  | 16.78/27.32=0.61 |
| 5 | 30 | 18.63 |  |  |

*Yêu* *cầu:*

1. Tính toán số liệu và lựa chọn dự án tốt nhất.
2. Xác định thời gian hoàn vốn của mỗi dự án trong 2 trƣờng hợp:
   1. Không tính đến chiết khấu;
   2. Có tính đến chiết khấu.
3. Giả sử tỷ lệ chiết khấu là 12%. Tính NPV của 2 dự án và nhận xét.
4. Tính chỉ số sinh lời của 2 dự án trên.

*Bài* *giải:*

Đvt: triệu đồng.

*Yêu* *cầu* *1:*

* Lợi nhuận sau thuế bình quân:

+ Dự án A: 476 : 4 = 119

+ Dự án B: 540 : 5 = 108

* Vốn đầu tƣ bình quân:

+ Dự án A: (720 + 540 +360 +180) : 4 = 450

+ Dự án B: (720 + 576 + 432 + 288 + 144) : 5 = 432

* Tỷ suất lợi nhuận:

+ Dự án A: (119 : 450) x100 = 26,4%

+ Dự án B: (108 : 432) x 100 = 25%

Nhận xét: Cả 2 dự án A và B đều có tỷ suất lợi nhuận cao. Tuy nhiên, dự án A đƣợc chấp nhận vì có tỷ suất sinh lời lớn hơn.

*Yêu* *cầu* *2:*

1. Không tính đến chiết khấu

* Thời gian hoàn vốn của dự án A là: 2 năm 4 tháng;
* Thời gian hoàn vốn của dự án B là: 2 năm 8 tháng;

Vì vậy, dự án A sẽ đƣợc chọn vì có thời hạn thu hồi vốn ngắn hơn.

1. Có tính đến chiết khấu Ta có:

* [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Thời gian hoàn vốn của dự án A là: 3 năm và 7,3 tháng;
* Thời gian hoàn vốn của dự án B là: 3 năm 6,3 tháng;

Do suất chiết khấu làm cho hiện giá dòng tiền giảm đi so với dòng tiền không chiết khấu nên thời gian hoàn vốn có chiết khấu bao giờ cũng lớn hơn thời gian không chiết khấu. Do đó có thể dẫn tới tình trạng mâu thuẩn quyết định khi xem xét dự án theo 2 loại thời gian hoàn vốn.

*Yêu* *cầu* *3:*

* NPV của dự án A: 913,12 - 720 = 193,12 triệu động;

*-* NPV của dự án B: 913,52 - 720 = 193,52 triệu đồng. Nhận xét: Dự án B sẽ đƣợc chọn vì có NPV lớn hơn. *Yêu* *cầu* *4:*

- Dự án A : PI = 913,12 720

913,52

= 1,268

= 1,269

- Dự án B: PI

=

720

Nhận xét: Dự án B đƣợc chọn vì có chỉ số sinh lời lớn hơn.

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập**

**Câu** **1.** Phân biệt các khái niệm: Lãi đơn, lãi kép, giá trị tƣơng lai và giá trị hiện tại. Nêu ý nghĩa của việc xem xét các vấn đề trên trong việc lựa chọn các quyết định đầu tƣ dài hạn của doanh nghiệp.

**Câu** **2.** Trình bày khái niệm dự án đầu tƣ và các hình thức đầu tƣ.

**Câu** **3.** Trình bày nội dung và nêu ƣu điểm và nhƣợc điểm của phƣơng pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ.

**Câu** **4.** Trình bày nội dung và nêu ƣu điểm và nhƣợc điểm của phƣơng pháp thời gian hoàn vốn.

**Câu** **5.** Trình bày nội dung và nêu ƣu điểm và nhƣợc điểm của phƣơng pháp giá trị hiên tại thuần.

**Câu** **6.** Trình bày nội dung và nêu ƣu điểm và nhƣợc điểm của phƣơng pháp chỉ số sinh lời.

### Bài tập

**Bài** **1.** Ông An gửi 100 triệu đồng vào Ngân hàng với lãi suất 10%/năm (lãi kép), 5 năm sau ông gửi thêm 50 triệu. Hỏi ông An sẽ nhận đƣợc bao nhiêu tiền vào:

1. Cuối năm thứ 10;
2. Cuối năm thứ 15.

**Bài** **2**. Bà Hai gửi ngân hàng 120 triệu đồng, kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 1%/tháng (theo lãi đơn). Hãy xác định giá trị đạt đƣợc và số lãi sau 6 tháng.

**Bài** **3**. Ông Tám đầu tƣ 100 triệu đồng, lãi suất 12%/năm (tính theo lãi đơn), sau một thời gian thu đƣợc cả vốn lẫn lãi là 118 triệu đồng vào cuối đợt đầu tƣ. Hỏi thời gian đầu tƣ là bao lâu?

**Bài** **4.** Với lãi suất 12%/năm, ông Sáu phải bỏ số vốn ban đầu là bao nhiêu để thu đƣợc 28,4 triệu đồng sau 3 năm 6 tháng (tính theo lãi đơn).

**Bài** **5.** Anh Tiến đầu tƣ 100 triệu đồng (tính theo lã đơn), sau 6 tháng thu đƣợc tổng số tiền là 105,6 triệu đồng. Hỏi lãi suất đầu tƣ là bao nhiêu?

**Bài** **6.** Cô Lan muốn có 100 triệu đồng sau 4 năm để mở cửa hàng kinh doanh, hỏi ngay bây giờ cô Lan phải gởi vào Ngân hàng bao nhiêu tiền nếu:

1. Lãi suất tiền gửi là 1%/tháng, ghép lãi hàng tháng;
2. Lãi suất tiền gửi là 3%/quí, ghép lãi hàng quý;
3. Lãi suất tiền gửi là 12%/năm, ghép lãi hàng năm.

**Bài** **7**. Tính giá trị tƣơng lai của chuỗi tiền đều cuối kỳ 5 kỳ hạn, biết lãi suất là 8%/kỳ, số tiền mỗi kỳ là: 500 triệu đồng, nếu đó là chuỗi tiền đầu kỳ thì giá trị tƣơng lai của chuỗi là bao nhiêu?

**Bài** **8.** Tính giá trị tƣơng lai của chuỗi tiền cuối kỳ 10 kỳ hạn, biết số tiền mỗi kỳ trong 5 kỳ đầu là: 200 triệu, trong 5 kỳ cuối là : 400 triệu, lãi suất là : 9%/ kỳ.

**Bài** **9.** Chị Hoa gửi vào ngân hàng một khoản tiền với lãi suất 10%/năm. Sau 4 năm thu đƣợc cả vốn lẫn lãi là 146,41 triệu đồng (tính theo lãi kép). Hỏi số tiền phải gởi ban đầu là bao nhiêu?

**Bài** **10.** Hãy tính thời gian đầu tƣ và lãi xuất đầu tƣ trong các trƣờng hợp sau:

1. Ông Nam đầu tƣ 100 triệu đồng, lãi suất 10%/năm. Sau một thời gian thu đƣợc cả vốn lẫn lãi là 161,051 triệu đồng (theo lãi kép). Hỏi thời gian ông Nam đầu tƣ là bao lâu?
2. Bà Bảy đầu tƣ 100 triệu đồng, sau 8 năm thu đƣợc cả vốn lẫn lãi là 214,358881 triệu đồng (theo lãi kép). Hỏi lãi suất đầu tƣ là bao nhiêu?

**Bài** **11.** Công ty ABC cần 100 tỷ sau 20 năm, hỏi mỗi năm công ty phải gửi vào ngân hàng bao nhiêu tiền? Biết lãi suất ngân hàng là 9% / năm, lãi đƣợc nhập vốn theo năm, kỳ gửi đầu tiên là một năm sau thời điểm hiện tại, số tiền gửi mỗi năm trong 10 năm đầu gấp 2 lần số tiền gửi mỗi năm trong 10 năm cuối.

**Bài** **12.** Bây giờ là ngày 1/1/2009, anh Ba gởi vào Ngân hàng liên tục trong 5 năm, bắt đầu từ năm 1/1/2010, số tiền gởi mỗi lần lần lƣợt là 20 triệu; 22 triệu; 22 triệu; 25 triệu và 25 triệu. Ngay sau lần gởi thứ 5 (1/1/2014) do cần tiền đột xuất, anh Ba rút hết ra. Hỏi tổng số tiền anh Ba rút ra là bao nhiêu? Biết rằng lãi suất ngân hàng là 14%/năm.

**Bài** **13.** Có 2 dự án đầu tƣ M và N với các tài liệu sau:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| D  ự án | Năm | | | | |
| 0 | 1 | 2 | 3 | 4 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| M | - 310 | 2  0  0 | 1  0  0 | 1  0  0 | 4  0  0 |
| N | - 250 | 1  0  0 | 1  0  0 | 2  8  0 | 3  5  0 |

Yêu cầu:

1. Lựa chọn dự án theo phƣơng pháp thời gian hoàn vốn đầu tƣ.
2. Nếu lãi suất chiết khấu là 15%. Hãy lựa chọn dự án theo phƣơng pháp giá trị hiện tại thuần.

**Bài** **14**:

Số liệu về 2 dự án đầu tƣ A và B của công ty Mỹ Hoa có cùng số vốn 1.000 triệu đồng nhƣ sau:

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nă m | Dự án A | | | | Dự án B | | | |
| Vố n đầu tƣ | Lã i rò ng | Kh ấu hao | Th u nhậ p | Vố n đầu tƣ (tri ệu đồn g) | Lãi ròn g | Kh ấu hao | Th u nhậ p |
| 0 | 1.0  00 |  |  | 320  320  400  400  400 | 1.0  00 |  | 125  125  125  125  125  125  125  125 | 245  245  350  350  350  350  350  350 |
| 1 |  | 12  0 |  |
| 200 | 120 |
| 2 |  | 12  0 |  |
| 200 | 120 |
| 3 |  | 20  0 |  |
| 200 | 225 |
| 4 |  | 20  0 |  |
| 200 | 225 |
| 5 |  | 20  0 |  |
| 200 | 225 |
| 6  7  8 |  |  |  |
|  | 225 |
|  | 225 |
|  | 225 |
| Tổ | 1.0 | 84 | 1.0 | 1.8 | 1.0 | 1.5 | 1.0 | 2.5 |
| ng | 00 | 0 | 00 | 40 | 00 | 90 | 00 | 90 |

Yêu cầu:

1. Dùng phƣơng pháp tỷ suất lợi nhuận bình quân vốn đầu tƣ, hãy tính toán, đánh giá và lựa chọn dự án tốt nhất?
2. Tính thời gian hoàn vốn (có tính đến chiết khấu dòng tiền với lãi suất chiết khấu 14%) và lựa chọn dự án tốt nhất. Biết doanh nghiệp xác định thời gian hoàn vốn tối đa là 3 năm 4 tháng.
3. Tính NPV của dự án B và nêu nhận xét. Biết lãi suất chiết khấu là 14%/năm.

**Bài** **15.** Công ty Phƣơng Tùng đang cần mua một thiết bị với giá 500 triệu đồng. Thiết bị có khả năng làm gia tăng lƣu lƣợng tiền tệ (thu nhập) của công ty lên 100 triệu đồng mỗi năm trong vòng 10 năm. Giả sử lãi suất chiết khấu là 12%. Theo bạn thì công ty có đƣợc lợi khi mua thiết bị này hay không?

**Bài** **16.** Doanh thu bán hàng năm N+5 của công ty B là 3.000 tỷ đồng, năm N là:

1.500 tỷ, cho biết tốc độ tăng trƣởng bình quân doanh thu của công ty là bao % / năm? Có ngƣời cho rằng: “Trong 5 năm doanh thu tăng gấp đôi, nghĩa là tăng 100% trong 5 năm, do vậy nếu chia 100% cho 5, ta sẽ đƣợc tốc độ tăng bình quân là 20%/ năm”. Theo anh (chị) phát biểu đó đúng hay sai? Tại sao?

### Tài liệu tham khảo

1. PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(tập* *1),* NXB Tài chính, 2009.
2. TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* *NXB* *Thanh* *niên,* năm 2009.
3. PGS.TS Lƣu Thị Hƣơng, PGS.TS Vũ Duy Hào, Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

*Tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* NXB

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)TS. Bùi Hữu Phƣớc, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
2. TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phƣơng, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thực* *hành* *(tập* *1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

## CHƢƠNG 6

**PHÂN** **TÍCH** **TÌNH** **HÌNH** **TÀI** **CHÍNH** **DOANH** **NGHIỆP**

### Mục tiêu

Chƣơng này trình bày những vấn đề cơ bản về:

* Phân tích khái quát bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
* Phân tích các chỉ tiêu đánh giá về khả năng thanh toán, cơ cấu tài chính, tình hình hoạt động và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

**Nội** **dung**

1. **Phân** **tích** **khái** **quát** **tình** **hình** **tài** **chính** **của** **doanh** **nghiệp**
   1. **Phân** **tích** **khái** **quát** **bảng** **cân** **đối** **kế** **toán**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp theo 2 cách đánh giá: Tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo.

*Ví* *dụ* *1:* Trích dẫn số liệu Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp Sao Mai qua 2 năm nhƣ sau:

##### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP SAO MAI

*Ngày* *31/12/N*

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
| 1. TÀI SẢN NGẮN HẠN    1. Tiền và các khoản tƣơng đƣơng tiền    2. Các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn    3. Các khoản phải thu ngắn hạn    4. Hàng tồn kho    5. Tài sản ngắn hạn khác 2. TÀI SẢN DÀI HẠN    1. Các khoản phải thu dài hạn    2. Tài sản cố định       1. Nguyên giá       2. Giá trị hao mòn lũy kế 3. Bất động sản đầu tƣ 4. Các khoản đầu tƣ tài chính dài hạn 5. Tài sản dài hạn khác | 600 | 420 |
| 120 | 50 |
| 35 | 10 |
| 95 | 85 |
| 350 | 275 |
| - | - |
| 1.400 | 1.080 |
| 1.180 | 940 |
| 1.430 | 1.120 |
| (250) | (180) |
| 220 | 140 |
| - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 2.000 | 1.500 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| NGUỒN VỐN | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
| A. NỢ PHẢI TRẢ  I. Nợ ngắn hạn   1. Vay và nợ ngắn hạn 2. Phải trả ngƣời bán 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nƣớc 4. Phải trả công nhân viên   II. Nợ dài hạn  B. VỐN CHỦ SỞ HỮU  I. Vốn chủ sở hữu   1. Vốn đầu tƣ của chủ sở hữu 2. Quỹ đầu tƣ phát triển 3. Lợi nhuận chƣa phân phối   II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 810  360  80  150  70  60  450  1.190  1.190  910  195  85  - | 650  260  60  120  38  42  390  850  850  760  50  40  - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 2.000 | 1.500 |

Qua bảng cân đối kế toán trên, tổng tài sản của doanh nghiệp hiện đang quản lý và sử dụng ở thời điểm đầu năm N là 1.500 triệu đồng, trong đó TSNH là 420 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 28%, tài sản dài hạn là 1.080 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 72%.

Trong số TSNH, riêng khoản hàng tồn kho là 275 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 65,4%, sau đó là các khoản phải thu ngắn hạn 85 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 20,2%, các khoản vốn bằng tiền 50 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 11,9%, các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn 10 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 2,4%.

Trong tài sản dài hạn, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và vô hình là 940 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 87%, còn lại là các khoản đầu tƣ tài chính dài hạn là 140 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13%.

Tổng tài sản tại thời điểm đầu năm N đƣợc hình thành từ hai nguồn: Vốn chủ sở hữu là 850 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 56,66% và nợ phải trả là 650 triệu đồng, chiếm tỷ trọng là 43,34%. Trong khoản nợ phải trả thì khoản nợ dài hạn là 390 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 60%; còn lại là nợ ngắn hạn 260 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 40%.

Qua một năm hoạt động (năm N) tổng tài sản của doanh nghiệp tăng 500 triệu đồng, tỷ lệ tăng 13,33%. Trong đó tài sản dài hạn tăng 320 triệu đồng, TSNH tăng 180 triệu đồng. Nhƣ vậy vào thời điểm cuối năm, TSNH chiếm tỷ trọng 30%, tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng 70%, kết cấu tài sản thay đổi không đáng kể so với đầu năm.

Về nguồn vốn mà doanh nghiệp đã huy động vào SXKD cũng có sự biến động, cụ thể tăng vay và nợ ngắn hạn 20 triệu đồng, nợ dài hạn tăng 60 triệu đồng, phải nộp ngân sách tăng 32 triệu đồng, phải trả công nhân viên tăng 18 triệu đồng, trích thêm vào quỹ đầu tƣ phát triển 145 triệu đồng, vốn đầu tƣ của chủ sở hữu tăng 150 triệu đồng lợi nhuận chƣa phân phối tăng 45 triệu đồng.

### Phân tích khái quát báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp.

Nội dung báo cáo kết quả kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ, tùy theo yêu cầu quản lý nhƣng phải phản ánh đƣợc 4 nội dung cơ bản; bao gồm: Doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

*Ví* *dụ* *2:* Trích dẫn số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Sao Mai qua 2 năm nhƣ sau:

##### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DOANH NGHIỆP SAO MAI

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CHỈ TIÊU | NĂM  N | NĂM  N-1 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.200 | 2.550 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 300 | 250 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 2.900 | 2.300 |
| dịch vụ (3 = 1 – 2) |  |  |
| 4. Giá vốn hàng bán | 2.150 | 1.840 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp | 750 | 460 |
| dịch vụ (5 = 3 – 4) |  |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | - | - |
| 7. Chi phí tài chính | 90 | 50 |
| *-* *Trong* *đó:* *Chi* *phí* *lãi* *vay* | *90* | *50* |
| 8. Chi phí bán hàng | 110 | 85 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 225 | 118 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh | 325 | 207 |
| doanh |  |  |
| {10 = 5 + (6 – 7) – (8 + 9) | - | - |
| 11. Thu nhập khác | - | - |
| 12. Chi phí khác | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (13 =11 - 12) | 325 | 207 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trƣớc |  |  |
| thuế (14 = 10 + 13) | 91 | 57,96 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 234 | 149,04 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh |  |  |
| nghiệp |  |  |
| (16 = 14 –15) |  |  |

Qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm N, ta thấy:

* Doanh thu thuần năm N so với năm N-1 tăng 600 triệu đồng, tỷ lệ tăng 26,09%.
* Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm N so với năm N-1 tăng 84,96 triệu đồng, tỷ lệ tăng 57%. Việc tăng lợi nhuận trong năm N là do sự tác động của các yếu tố sau:

+ Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần:

Năm N: (2.150 triệu đồng : 2.900 triệu đồng) x 100% = 74,13%

Năm N-1: (1.840 triệu đồng : 2.300 triệu đồng) x 100% = 80%

Nhƣ vậy tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần năm N giảm so với năm N-1 là 5,87% (74,13% - 80%) đã làm cho lợi nhuận năm N tăng lên đáng kể so với năm N-1.

+ Tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần: Năm N: (335 triệu đồng : 2.900 triệu đồng) x 100% = 11,55%

Năm N-1: (203 triệu đồng : 2.300 triệu đồng) x 100% = 8,83%

Nhƣ vậy tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần năm N tăng so với năm N-1 là 2,72% (11,55% - 8,83%), điều này đã làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp giảm.

Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp năm N tăng so với năm N-1 là do tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần tăng hơn so với tỷ lệ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần là 3,15% (5,87% - 2,72%).

Để biết rõ hơn tình hình tài chính của doanh nghiệp Sao Mai, cần phải phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trƣng của doanh nghiệp.

### Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trƣng của doanh nghiệp

* 1. **Các** **chỉ** **tiêu** **đánh** **giá** **khả** **năng** **thanh** **toán**

#### Hệ số thanh toán tổng quát

Hệ số thanh toán tổng

quát =

Tổng tài sản Nợ phải trả

Chỉ tiêu này đánh giá thực trạng tổng quát hình hình tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bình thƣờng thì hệ số này luôn luôn lớn hơn 1. Nếu hệ số này nhỏ hơn hoặc bằng 1, nghĩa là doanh nghiệp đã mất hết vốn chủ sở hữu và doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản.

#### Hệ số thanh toán hiện thời

Hệ số thanh toán hiệ thời

Tài sản ngắn

hạn

Hệ số này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn (phải thanh toán trong vòng một năm hay một chu kỳ kinh doanh) của doanh nghiệp là cao hay thấp. Hệ số này càng cao thì khả năng thanh toán nợ đến hạn càng tốt. Tuy nhiên nếu cao quá sẽ không tốt vì nó phản ánh doanh nghiệp đầu tƣ quá mức vào TSNH so với nhu cầu vốn của doanh nghiệp, hoặc có thể do hàng hoá tồn kho, ứ đọng quá lớn... TSNH dƣ thừa không tạo thêm doanh thu, do đó vốn sử dụng không có hiệu quả.

Thông thƣờng hệ số này dao động khoảng bằng 2 là tốt, tuy nhiên nó phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, dự trữ theo mùa vụ... Nếu hệ số này lớn hơn 1 thì doanh nghiệp đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

Downloaded by ??u Ph? (danup4531@gmail.com)

hình tài chính bình thƣờng hoặc khả quan. Ngƣợc lại doanh nghiệp đang lâm vào tình trạng khó khăn trong thanh toán, thậm chí lâm vào tình trạng phá sản.

#### Hệ số thanh toán nhanh

Hệ số thanh toán nhanh

Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn

Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa các loại TSNH có khả năng c huyển nhanh

thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn. Các loại tài sản có khả năng chuyển đổi nhanh thành tiền bao gồm tiền, các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu.

Trong chỉ tiêu trên, sử dụng tài sản các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu để cân đối với nợ ngắn hạn nhằm đánh giá khả năng thanh toán nhanh là chƣa thật chính xác, vì hai khoản này chƣa thể chuyển đổi nhanh thành tiền mặt để thanh toán đƣợc, thậm chí còn bị giảm trừ vì giá chứng khoán giảm hoặc các khoản phải thu có nợ khó đòi, hoặc các khoản nợ chƣa tới thời hạn thanh toán mà đòi trƣớc sẽ bị phạt... cho nên phải sử dụng hệ số thanh toán nhanh, còn gọi là hệ số thanh toán tức thời.

#### Hệ số thanh toán tức thời

Hệ số thanh toán tức thời =

~~Tiền mặt~~ Nợ ngắn

hạ n

Chỉ tiêu này chứng minh khả năng thanh toán tức thời (ngay lúc phát sinh nhu cầu vốn) các khoản nợ đến hạn trả. Thông thƣờng chỉ tiêu này dao động xung quanh 0,5 là tốt. Nếu chỉ tiêu này lớn hơn hoặc bằng 1 khẳng định doanh nghiệp có khả năng chi trả công nợ, nhƣng doanh nghiệp đang giữ quá nhiều tiền, do đó hiệu quả sử dụng vốn không cao. Nếu tỷ số này dƣới 0,1 thì doanh nghiệp gặp khó khăn về tiền để phục vụ nhu cầu SXKD và thanh toán công nợ đến hạn.

* 1. **Các** **chỉ** **tiêu** **đánh** **giá** **cơ** **cấu** **tài** **chính**

#### Hệ số đầu tƣ dài hạn

hạn

Hệ số đầu tƣ d

ài

Tài sản dài hạn Tổng tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình đầu tƣ chiều sâu, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và xây dựng của doanh nghiệp. Cho biết năng lực và xu hƣớng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng nghành kinh doanh cụ thể, ví dụ:

* Ngành thăm dò và khai thác dầu khí: 0,9.
* Ngành công nghiệp chế biến nông sản: 0,1.
* Ngành thƣơng mại: 0,2 - 0,3.

#### Hệ số đầu tƣ ngắn hạn

Hệ số đầu tƣ ngắn hạn

Tài sản ngắn

hạn

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tổng tài sản

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số tài sản có trong doanh nghiệp thì TSNH chiếm bao nhiêu phần trăm. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể; thông thƣờng các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thƣơng mại có hệ số này cao hơn các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

#### Hệ số nợ

Chỉ tiêu này p

Hệ số g

tổng số Nngợupồhnảviốtrnảcủa

doanh nghiệp có bao nhiêu

phần trăm giá trị tàihản ánh tron

thành bằng nguồn va

tính rủi ro càng cao.

sản đnƣợợc nh

Tổng nguồn

y nợ. Hệ số này càng lớn thì

Các nhà đầu tƣ một mặt quan tâm đến khả năng trả lãi, mặt khác họ chú trọng sự cân bằng hợp lý giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, bởi vì điều này ảnh hƣởng đến sự đảm bảo các khoản tín dụng của nhà cho vay.

Đối với chủ sở hữu, họ thích tỷ lệ này cao bởi vì điều này có thể tạo ra lợi nhuận nhiều hơn nhƣng lại không sử dụng vốn chủ sở hữu.

Đối với bên cho vay, họ lại thích tỷ lệ này thấp hơn vì đảm bảo mức độ an toàn càng cao cho nhà cung cấp tín dụng và đảm bảo trả nợ trong trƣờng hợp doanh nghiệp bị phá sản.

#### Hệ số tài trợ

Hệ số

tự tài

Nguồn vốn chủ sở

hữu

trợ

Chỉ tiêu này thể hiện sự góp vốn của chủ sở hữu vào quá trình kinh doanh. Hệ số này phản ánh khả năng tự chủ về mặt tài chính, từ đó thấy đƣợc khả năng chủ động của doanh nghiệp hay mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ. Nếu hệ số này càng lớn thì uy tín của doanh nghiệp càng cao và là cơ sở cho các chủ nợ tin tƣởng vào khả năng thanh toán vì tình hình tài chính của doanh nghiệp biến chuyển theo xu hƣớng tốt, nó biểu hiện hiệu quả kinh doanh tăng, tích lũy nội bộ tăng hay doanh nghiệp mở rộng liên doanh liên kết. Ngƣợc lại doanh nghiệp có lợi nhƣng mức độ rủi ro cao.

### Các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động

#### Số vòng quay các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản p thu

hải

Doanh thu thuần Các khoản phải thu bình

Các khoản phải thu bình quân = (Phải thu đầu kỳ + Phải thu cuối kỳ) : 2

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dƣ các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu số vòng luân chuyển các khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên số vòng này quá cao sẽ không tốt vì ảnh hƣởng đến khối lƣợng hàng tiêu thụ do phƣơng thức thanh toán quá chặt chẽ.

#### Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân

Số ngày trong kỳ Số vòng quay các

khoản

phải thu

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)153

Kỳ thu tiền bình quân là số ngày cần thiết bình quân để thu hồi đƣợc các khoản phải thu trong kỳ. Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ và ngƣợc lại.

Kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp trong nhiều trƣờng hợp chƣa thể có kết luận chắc chắn mà phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp nhƣ mục tiêu mở rộng thị trƣờng, chính sách tín dụng của doanh nghiệp. Tuy nhiên kỳ thu tiền bình quân quá dài so với các doanh nghiệp trong nghành thì phải chú ý xem xét, vì dễ dẫn đến tình trạng nợ khó đòi.

#### Số vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho

Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân

Hàng tồn kho bình quân = (Hàng tồn kho đầu kỳ + Hàng tồn kho cuối kỳ) : 2

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao chứng tỏ doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, giảm đƣợc vốn đầu tƣ dự trữ, rút ngắn đƣợc chu kỳ chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền mặt và giảm bớt nguy cơ hàng tồn kho của doanh nghiệp trở thành hàng ứ đọng.

Nếu vòng quay hàng tồn kho thấp chứng tỏ doanh nghiệp dự trữ vật tƣ quá mức dẫn đến tình trạng bị ứ đọng hoặc sản phẩm bị tiêu thụ chậm. Từ đó dẫn đến dòng tiền vào của doanh nghiệp bị giảm đi và có thể đặt doanh nghiệp vào tình thế khó khăn về tài chính trong tƣơng lai.

#### Số ngày của một vòng quay hàng tồn kho

Số ngày của một vòng quay hàng tồn

kho =

Số ngày trong kỳ Số vòng quay hàng tồn

Chỉ tiêu này phản ánh để hàng tồn kho quay đƣợc một vòng thì phải cần một khoảng thời gian bình quân là bao nhiêu ngày.

Nếu số ngày luân chuyển càng lớn thì việc quay vòng hàng tồn kho chậm, điều này cũng đồng nghĩa với việc dự trữ nguyên, nhiên vật liệu quá mức hoặc hàng hoá trong doanh nghiệp tồn kho quá nhiều và ngƣợc lại.

### Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động

#### Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh bình quân trong

Vốn kinh doanh bình

Vốn kinh doanh đầu kỳ + Vốn kinh doanh cuối kỳ 2

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng 1 đồng vốn kinh doanh tham gia vào SXKD trong kỳ thì doanh nghiệp thu đƣợc bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

154

Vì vậy chỉ tiêu này nói lên trình độ sử dụng tài sản, vật tƣ, tiền vốn của doanh nghiệp. Thông thƣờng, sau khi loại trừ yếu tố rủi ro, ngƣời ta lấy chỉ tiêu này để so sánh với việc dùng số vốn đó trong kỳ doanh nghiệp không kinh doanh mà đem đầu tƣ vào ngân hàng thì tỷ số này có cao hơn hay không.

#### Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu bình quân trong

Vốn chủ sở hữu bình quân

Vốn chủ sở hữu đầu kỳ + Vốn chủ sở hữu cuối kỳ 2

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả sử dụng 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào SXKD trong kỳ thì doanh nghiệp thu đƣợc bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

#### Hệ số lợi nhuận trên doanh thu

Hệ số lợi nhuận trên doanh thu

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ Doanh thu thuần trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

#### Hệ số lợi nhuận trên giá thành

Lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Hệ số lợi nhuận trên giá thành

Giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ trong

Chỉ tiêu này cho thấy hiệu quả của chi phí bỏ vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong kỳ kinh doanh

***Lưu*** ***ý:*** Khi phân tích sâu các chỉ tiêu tài chính đặc trƣng của doanh nghiệp, ngoài việc so sánh các chỉ tiêu trên giữa 2 thời kỳ của cùng một doanh nghiệp hoặc giữa 2 doanh nghiệp cùng loại trong cùng một thời kỳ thì cần so sánh thêm với chỉ tiêu trung bình ngành để việc phân tích và đánh giá các chỉ tiêu này có ý nghĩa hơn.

*Ví* *dụ* *3:* Căn cứ vào số liệu ở Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp Sao Mai. Yêu cầu:

1. Tính các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của doanh nghiệp;
2. Tính các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính của doanh nghiệp.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)155

1. Tính các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp năm N.
2. Tính các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp năm N.

*Bài* *giải:*

*Yêu* *cầu* *1:*

* + Hệ số thanh toán tổng quát:

Đầu năm N: 1.500 triệu đồng : 650 triệu đồng = 2,307 lần hay 230,7% Cuối năm N: 2.000 triệu đồng : 810 triệu đồng = 2,469 lần hay 246,9%

* + Hệ số thanh toán hiện thời:

Đầu năm N: 420 triệu đồng : 260 triệu đồng = 1,615 lần hay 161,5% Cuối năm N: 600 triệu đồng : 360 triệu đồng = 1,667 lần hay 166,7%

* + Hệ số thanh toán nhanh:

Đầu năm N: 145 triệu đồng : 260 triệu đồng = 0,5576 lần hay 55,76% Cuối năm N: 250 triệu đồng : 360 triệu đồng = 0,6940 lần hay 69,4%

* + Hệ số thanh toán tức thời:

Đầu năm N: 60 triệu đồng : 260 triệu đồng = 0,23 lần hay 23% Cuối năm N: 155 triệu đồng : 360 triệu đồng = 0,43 lần hay 43% *Yêu* *cầu* *2:*

* Hệ số đầu tƣ dài hạn:

Đầu năm N: 1.080 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,72 hay 72% Cuối năm N: 1.400 triệu đồng : 2.000 triệu đồng = 0,7 hay 70%

* Hệ số đầu tƣ ngắn hạn:

Đầu năm N: 420 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,28 hay 28% Cuối năm N: 600 triệu đồng : 2.000 triệu đồng = 0,3 hay 30%

* Hệ số nợ:

Đầu năm N: 650 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,4333 hay 43,33% Cuối năm N: 810 triệu đồng : 2.00 triệu đồng = 0,405 hay 40,5%

* Hệ số tài trợ:

Đầu năm N: 850 triệu đồng : 1.500 triệu đồng = 0,5667 hay 56,67% Cuối năm N: 1.190 triệu đồng : 2.000 triệu đồng = 0,595 hay 59,5%

*Yêu* *cầu* *3:*

* + Số vòng quay các khoản phải thu:

3.200 triệu đồng : 90 triệu đồng = 35,5 vòng

* + Kỳ thu tiền bình quân:

360 ngày : 35,5 vòng = 10,14 ngày

* + [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Số vòng quay hàng tồn kho:

2.150 triệu đồng : 312,5 triệu đồng = 6,88 vòng

- Số ngày một vòng quay hàng tồn kho:

360 ngày : 6,88 vòng = 52 ngày

*Yêu* *cầu* *4:*

* Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh:

234 triệu đồng : 1.750triệu đồng = 0,1337 hay 13,37%

* Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu:

234 triệu đồng : 1.020 triệu đồng = 0,2294 hay 22,94%

* Hệ số lợi nhuận trên doanh thu:

234 triệu đồng : 2.900 triệu đồng = 0,0807 hay 8,07%

* Hệ số lợi nhuận trên giá thành:

234 triệu đồng : 2.485 triệu đồng = 0,0942 hay 9,42%

\* Nhận xét chung:

Sau khi phân tích, tính toán từng chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp Sao Mai, kết hợp với các chỉ tiêu tài chính trung bình ngành, ta có bảng tổng hợp sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các chỉ tiêu tài chính | Năm | | Chỉ tiêu tài chính trung bình ngành |
| N-1 | N |
| I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán (lần) |  |  |  |
| 1. Hệ số thanh toán tổng quát | 2,307 | 2,469 | 2,40 |
| 2. Hệ số thanh toán hiện thời | 1,615 | 1,667 | 1,40 |
| 3. Hệ số thanh toán nhanh | 0,5576 | 0,6940 | 0,70 |
| 4. Hệ số thanh toán tức thời | 0,23 | 0,43 | 0,45 |
| II. Chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính (lần) |  |  |  |
| Hệ số đầu tƣ dài hạn | 0,72 | 0,70 | 0,75 |
| Hệ số đầu tƣ ngắn hạn | 0,28 | 0,3 | 0,25 |
| Hệ số nợ | 0,4333 | 0,405 | 0,417 |
| Hệ số tài trợ | 0,5667 | 0,595 | 0,589 |
| III. Chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động |  |  |  |
| 1. Số vòng quay các khoản phải thu (vòng) | - | 35,5 | 20 |
| 2. Kỳ thu tiền bình quân (ngày) | - | 10,14 | 18 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 3. Số vòng quay hàng tồn kho (vòng) | - | 6,88 | 10 |
| 4. Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (ngày) | - | 52 | 36 |
| IV. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động (lần) |  |  |  |
| 1. Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh | - | 0,1337 | 0,25 |
| 2. Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | - | 0,2294 | 0,24 |
| 3. Hệ số lợi nhuận trên doanh thu | - | 0,0807 | 0,10 |
| 4. Hệ số lợi nhuận trên giá thành | - | 0,0942 | 0,102 |

Bảng tổng hợp trên cho thấy:

* Khả năng thanh toán của doanh nghiệp Sao Mai là tốt. Các hệ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp đều xấp xỉ với mức trung bình của ngành. Tuy nhiên, hệ số thanh toán tức thời có thấp hơn chút ít so với mức trung bình của ngành.
* Cơ cấu tài chính của doanh nghiệp Sao Mai là tốt. Các hệ số về cơ cấu tài chính của doanh nghiệp đều xấp xỉ với mức trung bình của ngành. Tuy nhiên, hệ số đầu tƣ dài hạn có thấp hơn chút ít so với mức trung bình của ngành.
* Tình hình hoạt động của doanh nghiệp Sao Mai:

+ Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp cao hơn nhiều so với mức trung bình ngành, chứng tỏ doanh nghiệp đã áp dụng những biện pháp thích hợp để thu hồi các khoản phải thu một cách nhanh chóng; từ đó dẫn đến kỳ thu tiền bình quân của doanh nghiệp cũng thấp hơn nhiều so với mức trung bình ngành, là dấu hiệu tốt.

+ Số vòng quay hàng tồn kho còn thấp hơn so với mức trung bình của ngành. Đây là một hạn chế lớn tới hiệu quả SXKD của doanh nghiệp.

* Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Sao Mai còn thấp so với mức trung bình của ngành. Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí SXKD còn quá cao, doanh nghiệp cũng chƣa tận dụng hết khả năng huy động vốn từ bên ngoài vào SXKD.

**Câu** **hỏi** **ôn** **tập**

**Câu** **1.** Tại sao cần đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp trƣớc khi phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trƣng ?

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)**Câu** **2.** Để đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp cần sử dụng các nhóm hệ số tài chính nào? Trình bày công thức tính đối với từng nhóm hệ số và nêu ý nghĩa của chúng.

**Câu** **3.** Anh (chị) hãy sƣu tầm các hệ số tài chính trung bình ngành (ngành thƣơng mại, công nghiệp, xây dựng, ngân hàng, viễn thông, thực phẩm…) để làm cơ sở đối chiếu, so sánh khi phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.

### Bài tập

**Bài** **1.** Doanh nghiệp Hải Triều tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có các tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo

- Sản lƣợng sản phẩm A chƣa tiêu thụ tính đến 31/12 dự kiến là: 6.250 sản phẩm. - Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 50.000 đồng.

1. Năm kế hoạch
   1. Trong năm doanh nghiệp tiến hành sản xuất và tiêu thụ 2 loại sản phẩm A và B nhƣ sau:

* Sản lƣợng sản phẩm sản xuất cả năm:

+ Sản phẩm A: 45.500 sản phẩm;

+ Sản phẩm B: 6.500 sản phẩm.

* Số lƣợng sản phẩm tồn cuối năm:

+ Sản phẩm A: 3.500 sản phẩm;

+ Sản phẩm B: 300 sản phẩm.

* Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm:

+ Sản phẩm A: tăng 4% so với năm báo cáo.

+ Sản phẩm B: 36.000 đồng;

* Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tính bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm (đối với cả 2 loại sản phẩm A và B).
* Giá bán đơn vị sản phẩm (chƣa có thuế GTGT 10%):

+ Sản phẩm A: 70.000 đồng;

+ Sản phẩm B: 42.000 đồng.

* 1. Hoạt động SXKD khác phát sinh:
* Doanh thu thuần về tiêu thụ các loại sản phẩm, lao vụ dự kiến cả năm:
  + 1. đồng.
       - Tổng giá thành toàn bộ dự tính: 9.828.000 đồng.

***Yêu*** ***cầu****:* Xác định các hệ số sinh lời trong năm kế hoạch của doanh nghiệp trên và nhận xét ý nghĩa của kết quả đó.

Biết rằng:

* + - * Sản phẩm B là sản phẩm mới sản xuất năm kế hoạch;
      * Vốn cố định bình quân năm kế hoạch: 1.500.000.000 đồng, vốn lƣu động bình quân năm kế hoạch: 500.000.000 đồng;
      * [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Vốn chủ sở hữu bình quân năm kế hoạch: 1.200.000.000 đồng.

**Bài** **2.** Căn cứ vào tài liệu sau hãy tính các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp APPLE và nhận xét ý nghĩa các chỉ tiêu đó.

1. Năm báo cáo

Số lƣợng sản phẩm A tồn đến ngày 31/12 là 400 sản phẩm.

1. Năm kế hoạch
   1. Dự kiến tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm A nhƣ sau:

* Số lƣợng sản phẩm sản xuất cả năm tăng 20% so với năm báo cáo.
* Số lƣợng sản phẩm tồn cuối năm bằng 15% số lƣợng sản xuất cả năm.
* Giá bán đơn vị sản phẩm chƣa có thuế GTGT 10%: 108.000 đồng (hạ 10% so với năm báo cáo).
* Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 76.000 đồng (hạ 5% so với năm báo

cáo).

* Chi phí QLDN tính bằng 6%, chi phí bán hàng tính bằng 8% giá thành sản

xuất sản phẩm tiêu thụ cả năm.

* 1. Các tài liệu khác dự tính nhƣ sau:
* Các khoản phải thu bình quân năm: 57.240.000 đồng.
* Hàng tồn kho bình quân năm: 100.900.000 đồng. Biết rằng:
* Sản lƣợng sản phẩm A tồn đầu đầu năm báo cáo đƣợc tiêu thụ hết và số lƣợng sản phẩm A sản xuất năm báo cáo là: 10.000 sản phẩm.
* APPLE tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ.

**Bài** **3.** Căn cứ vào tài liệu sau hãy tính các hệ số khả năng thanh toán, hệ số cơ cấu tài chính và tình hình đầu tƣ của doanh nghiệp Minh Triết. Nhận xét về các chỉ tiêu này về số cuối năm so với đầu năm.

CÔNG TY CỔ PHẨN MINH TRIẾT (Mẫu CBTT- 03)

102 Lý Thái Tông, Hải Châu, TP.Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N+1

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TÀI SẢN | SỐ ĐẦU  NĂM | SỐ CUỐI  NĂM |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. TÀI SẢN NGẮN HẠN    1. Tiền và các khoản tƣơng đƣơng   tiền   * 1. Các khoản đầu tƣ tài chính ngắn   hạn   * 1. Các khoản phải thu   2. Hàng tồn kho  1. TÀI SẢN DÀI HẠN    1. Các khoản phải thu dài hạn    2. Tài sản cố định    3. Bất động sản đầu tƣ    4. Các khoản đầu tƣ tài chính dài   hạn   * 1. Tài sản dài hạn khác | 420  50  10  85  275  1.080  940  140  - | 600  120  35  95  350  1.400  1.180  220  - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 3.000 | 4.000 |
| NGUỒN VỐN | SỐ ĐẦU  NĂM | SỐ CUỐI  NĂM |
| A. NỢ PHẢI TRẢ  I. Nợ ngắn hạn   1. Vay và nợ ngắn hạn 2. Phải trả ngƣời bán 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà   nƣớc   1. Phải trả công nhân viên   II. Nợ dài hạn  B. VỐN CHỦ SỞ HỮU  I. Vốn chủ sở hữu   1. Vốn đầu tƣ của chủ sở hữu 2. Quỹ đầu tƣ phát triển 3. Lợi nhuận chƣa phân phối   II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 1.300  260  60  120  38  42  390  850  850  760  50  40  - | 1.620  360  80  150  70  60  450  1.190  1.190  910  195  85  - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.500 | 2.000 |

**Bài** **4.** Doanh nghiệp cơ điện lạnh REE hoạt động trong lĩnh vực thƣơng mại - dịch vụ, tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có số liệu báo cáo tài chính qua các năm nhƣ sau:

CÔNG TY CỔ PHẨN CƠ ĐIỆN LẠNH REE (Mẫu CBTT-03)

364 Cộng Hòa, Tân Bình, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N+1

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| T T | Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
| I  1 | TÀI SẢN NGẮN HẠN    Tiền và các khoản tƣơng đƣơng tiền | 700.328 | 409.001 |
| 305.528 | 170.556 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 2  3  4  5  II 1  2        3  4  5  II I I V  1  2  V 1            2  V I | Các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn Các khoản phải thu  Hàng tồn kho  Tài sản ngắn hạn khác TÀI SẢN DÀI HẠN  Các khoản phải thu dài hạn  Tài sản cố định   * TSCĐ hữu hình * TSCĐ vô hình * Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Bất động sản đầu tƣ   Các khoản đầu tƣ tài chính dài hạn Tài sản dài hạn khác  TỔNG CỘNG TÀI SẢN  NỢ PHẢI TRẢ  Nợ ngắn hạn Nợ dài hạn  NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU  Vốn chủ sở hữu  Vốn đầu tƣ của chủ sở hữu Thặng dƣ vốn cổ phần  Cổ phiếu quỹ Các quỹ  Lợi nhuận chƣa phân phối Nguồn kinh phí và quỹ khác  TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 227.739 | 7.030 |
| 125.166 | 102.155 |
| 41.895 | 129.236 |
| - | 222 |
| 676.400 | 424.702 |
| - | - |
| 174.439 | 212.997 |
| 10.253 | 209.733 |
| 3.781 | 3.265 |
| 160.405 | 34.142 |
| 204.301 | 185.620 |
| 297.660 | 176.249 |
| - | 1.314 |
| 1.376.728 | 833.703 |
| 335.341 | 321.067 |
| 242.100 | 253.267 |
| 92.341 | 67.800 |
| 1.041.387 | 512.636 |
| 1.041.508 | 512.223 |
| 338.043 | 282.155 |
| 452.272 | 115.745 |
| (29) | (29) |
| 84.914 | 58.140 |
| 166.308 | 56.212 |
| (121) | (159) |
| 1.376.728 | 833.703 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)CÔNG TY CỔ PHẨN CƠ ĐIỆN LẠNH REE (Mẫu CBTT-03)

364 Cộng Hòa, Tân Bình, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm N+1

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Diễn giải | Năm N+1 1.045.388  (10.313) | Năm N 399.684    (12.327)    387.357    (244.396)  142.961 |
|  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |
|  | Các khoản giảm trừ |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch |
|  | 1.035.075 |
| vụ |
|  | Giá vốn bán hàng | (811.365) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ | 223.710 |
|  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Doanh thu hoạt động tài chính | 161.063 | 18.283  (9.435)  (12.117)  (53.070)    86.622    - (5.649)    (5.649)    80.971      (12.971)    (151)    67.849 |
| Chi phí tài chính | (12.759) |
|  |
| Chi phí bán hàng | (10.668) |
|  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (57.682) |
|  |
|  |  | 303.654 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh |
|  |  | 5.896 |
| Thu nhập khác |
|  |  | (3.710) |
| Chi phí khác |
|  |  | 2.186 |
| Lợi nhuận khác |
|  | Tổng lợi nhuận kế toán trƣớc thuế | 305.840 |
|  | Thuế thu nhập doanh nghiệp | (72.023) |
|  | Lợi ích của cổ đông thiểu số | (247) |
|  | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 233.209 |

***Yêu*** ***cầu****:* Phân tích tình hình tài chính của công ty REE.

Biết rằng: Số liệu trung bình ngành thƣơng mại - dịch vụ nhƣ sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đvt | Trung bình  ngành |
| 1. Các chỉ tiêu đánh giá khả năng thanh |  |  |
| toán |  |  |
| Hệ số thanh toán tổng quát | lần | 1.36 |
| Hệ số thanh toán hiện thời | lần | 0.62 |
| Hệ số thanh toán nhanh | lần | 0.10 |
| Hệ số thanh toán tức thời | lần | 0.08 |
| 2. Các chỉ tiêu đánh giá cơ cấu tài chính |
| Hệ số đầu tƣ dài hạn | lần | 0.47 |
| Hệ số đầu tƣ ngắn hạn | lần | 0.11 |
| Hệ số nợ | lần | 0.69 |
| Hệ số tài trợ | lần | 0.31 |
| 3. Các chỉ tiêu đánh giá tình hình hoạt  động |
| Số vòng quay các khoản phải thu | lần | 10 |
| Kỳ thu tiền bình quân | lần | 36 |
| Số vòng quay hàng tồn kho | Ngày | 20 |
| Số ngày của một vòng quay hành tồn kho | Vòng | 18 |
| 4. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt  động |
| Hệ số lợi nhuận trên vốn kinh doanh | lần | 0.08 |
| Hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu | lần | 0.10 |
| Hệ số lợi nhuận trên doanh thu | lần | 0.19 |
| Hệ số lợi nhuận trên giá thành (giá vốn) | lần | 0.18 |







**Bài** **5.** Phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần cáp viễn thông SAM và đƣa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của SAM theo số liệu báo cáo tài chính qua các năm nhƣ sau:

CÔNG TY CỔ PHẨN CÁP VIỄN THÔNG SAM (Mẫu CBTT-03)

164 Sƣ Vạn Hạnh - Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm N+1

Nội dung

Cuối năm N+1

Cuối năm

Đvt: triệu đồng

Năm N



Đầu năm

TÀI SẢN NGẮN HẠN

Tiền và các khoản tƣơng đƣơng tiền

Các khoản đầu tƣ tài chính ngắn hạn

Các khoản phải thu

35.500 25.580 8.800

- 4.580 1.800

- - -

32.000 18.000 5.000

Hàng tồn kho

3.500

3.000 2.000

Tài sản ngắn hạn khác - - -

TÀI SẢN DÀI HẠN

Các khoản phải thu dài hạn Tài sản cố định

- TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định vô hình

48.600 33.000 39.000

- - - 48.600 33.000 39.000

47.000 25.000 25.000

20.000 20.000 20.000

(13.000

- Hao mòn lũy kế

(18.400)

) (6.000)

Bất động sản đầu tƣ - - -

Các khoản đầu tƣ tài chính dài hạn

2.000

1.000 -

Tài sản dài hạn khác - - -

TỔNG CỘNG TÀI SẢN 85.100 59.580 47.800

NỢ PHẢI TRẢ

Nợ ngắn hạn

38.500 19.600 17.200

23.100 7.900 4.200

Nợ dài hạn

15.400 11.700

13.000

NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Vốn đầu tƣ của chủ sở hữu

46.600 39.980 30.600

46.600 39.980 30.600

30.000 30.000 30.000



|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Các quỹ | 8.600 | - | 600 |
| Lợi nhuận chƣa phân phối | 8.000 | 9.380 | 600 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | - | - |
|  | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 85.100 | 59.580 | 47.800 |

CÔNG TY CỔ PHẨN CÁP VIỄN THÔNG SAM (Mẫu CBTT-03)

164 Sƣ Vạn Hạnh - Tp.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm N+1

Đvt: triệu đồng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | Diễn giải | Năm N+1 | Năm N |
|  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 160.000 | 100.000 |
| Các khoản giảm trừ | (2.000) | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 158.000 | 100.000 |
| Giá vốn bán hàng | (98.400) | (65.500) |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ | 59.600 | 34.500 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 500 | - |
| Chi phí tài chính | (2.500) | (1.170) |
| Chi phí bán hàng | (4.400) | (2.770) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (40.000) | (20.000) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 13.200 | 10.560 |
| Thu nhập khác | - | - |
| Chi phí khác | - | - |
| Lợi nhuận khác | - | - |
| Tổng lợi nhuận kế toán trƣớc thuế | 13.200 | 10.560 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.300) | (2.640) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.900 | 7.920 |

**Bài** **6.** **S**ử dụng các báo cáo tài chính của công ty do bạn thu thập đƣợc trên thực tế hoặc vào website: [Http://www.ssi.com.](http://www.ssi.com.vn/)vn, download báo cáo tài chính của 1 công ty thƣơng mại (số liệu tối thiểu 2 năm), phân tích tình hình tài chính của công ty đó rồi

so sánh với số liệu trung bình ngành ở bài 4 (hoặc so sánh với số liệu của REE) để rút ra nhận xét và kết luận về tình hình tài chính của công ty đó.

### Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS Lƣu Thị Hƣơng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.
2. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.
3. ThS. Đặng Thúy Phƣợng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* *NXB* *Tài* *chính,* năm 2010.
4. TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phƣơng, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thực* *hành* *(tập* *1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.

### BÀI TẬP NÂNG CAO

**Bài** **1.** Doanh nghiệp VMILK tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, trong năm kế hoạch N có tài liệu sau:

* 1. Trong năm doanh nghiệp sản xuất 2 loại sản phẩm chủ yếu, sản lƣợng sản xuất, giá bán chƣa có thuế GTGT 10%, giá thành sản xuất đơn vị mỗi loại sản phẩm đƣợc xác định:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tổng  sản phẩm | Sản lƣợng  sản xuất (cái) | Giá bán (đồng) | Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm (đồng) |
| A | 5.200 | 33.000.000 | 28.400.000 |
| B | 3.500 | 28.000.000 | 22.240.000 |

* 1. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đó đƣợc dự toán nhƣ sau:
     + Chi phí bán hàng: 7.611.000.000 đồng.
     + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 7.100.000.000 đồng.
     + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ cho hàng tồn kho.
  2. Số lƣợng sản phẩm tồn kho đầu năm kế hoạch:
     + Sản phẩm A: 120 cái, giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 29.200.000 đồng.
     + Sản phẩm B: 90 cái, giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 23.000.000 đồng.
  3. Dự kiến tỷ lệ tồn kho cuối năm kế hoạch: sản phẩm A: 10%, sản phẩm B: 11%. ***Yêu*** ***cầu****:*

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong năm N.
2. Tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong trong năm N, biết thuế suất thuế TNDN là 25%.
3. Xác định lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong năm N.

Biết rằng: Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phƣơng pháp nhập trƣớc

* xuất trƣớc.

**Bài** **2.** Căn cứ vào số liệu sau hãy xác định lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm và nhận xét ý nghĩa của hệ số sinh lời của công ty Z:

* 1. Năm báo cáo
     + Số lƣợng sản phẩm sản xuất: 20.000 sản phẩm A, 30.000 sản phẩm B.
     + Số lƣợng sản phẩm tồn đến ngày 31/12: 60 sản phẩm A, 50 sản phẩm B.
     + Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: sản phẩm A: 20.000 đồng, sản phẩm B:

60.1 đồng.

- Chi phí bán hàng bằng 10% doanh thu sản phẩm tiờu thụ, chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 6% giỏ vốn hàng bán.

* 1. Năm kế hoạch
     + Sản lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm tăng 20% so với năm báo cáo.
     + Số lƣợng sản phẩm tồn cuối kỳ: 52 sản phẩm A, 30 sản phẩm B.
     + Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: sản phẩm A: tăng 4%, sản phẩm B: giảm 6% so với năm báo cáo.
     + Giá bán đơn vị sản phẩm chƣa thuế GTGT 10%: sản phẩm A: 40.000 đồng, sản phẩm B: 75.000 đồng.
     + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giữ nguyên tỷ lệ nhƣ năm báo cáo.

Biết rằng:

* + - Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phƣơng pháp nhập trƣớc - xuất trƣớc.
    - Vốn kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm báo cáo: 5.000.000.000 đồng, 31/12 năm kế hoạch dự kiến: 6.000.000.000 đồng.
    - Công ty tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ.

**Bài** **3.** Tình hình tài chính năm kế hoạch của công ty FPT nhƣ sau:

1. Tình hình sản phẩm tồn đầu năm, cuối năm, số lƣợng sản phẩm sản xuất, giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm và giá bán các loại sản phẩm nhƣ sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tổng sản phẩm | Số lƣợng tồn đầu (cái) | Số lƣợng sản xuất (cái) | Số lƣợng tồn cuối (cái) | Giá thành sản xuất  đơn vị (đồng) | Giá bán chƣa thuế GTGT  (đồng) |
| A | 200 | 11000 | 1000 | 65000 | 112500 |
| B | 5000 | 60000 | 5000 | 75000 | 115000 |
| C | 15000 | 100000 | 5000 | 115000 | 150000 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| D | 2000 | 40000 | 7000 | 45000 | 70000 |

Trong đó sản phẩm A, B, C chịu thuế GTGT với thuế suất 10%, sản phẩm D chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất 40%.

1. Công ty phấn đấu tăng số vòng quay vốn lƣu động lên thêm 3 vòng so với năm báo cáo.
2. Tổng vốn cố định đầu năm là 4.000.000.000 đồng và cuối năm là 6.000.000.000 triệu đồng.
3. Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đƣợc tính bằng 30% giá vốn hàng bán trong năm.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Xác định nhu cầu vốn lƣu động của công ty trong năm kế hoạch.
2. Tính thuế GTGT đầu ra, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất khẩu phải nộp trong năm kế hoạch.
3. Tính các hệ số lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/vốn kinh doanh, lợi nhuận/giá thành và cho nhận xét.

Biết rằng:

* + Toàn bộ sản phẩm C đƣợc xuất khẩu trực tiếp (FOB - Tp.HCM), thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng C là 2%.
  + Số liệu năm báo cáo: vốn lƣu động bình quân trong năm: 1.800.000.000 đồng, doanh thu thuần: 19.800.000.000 đồng, số ngày của 1 vòng quay vốn lƣu động: 30 ngày.
  + Giá thành sản xuất năm kế hoạch không thay đổi so với năm báo cáo.
  + Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phƣơng pháp nhập trƣớc - xuất trƣớc.
  + Công ty tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ.

**Bài** **4**. Doanh nghiệp ABC tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, hạch toán hàng tồn kho theo phƣơng pháp nhập sau, xuất trƣớc có số liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Số lƣợng sản phẩm sản xuất cả năm: Sản phẩm A: 1.800 cái, sản phẩm B: 2.700 cái.
   * Số lƣợng sản phẩm tồn kho đến ngày 31/12:

+ Sản phẩm A: 20 cái (trong đó tồn kho 15 cái, xuất ra chƣa tiêu thụ 5 cái).

+ Sản phẩm B: 30 cái (trong đó tồn kho 20 cái, xuất ra chƣa tiêu thụ 10 cái).

* + Giá bán chƣa thuế GTGT 10%: sản phẩm A: 37.000 đồng/sản phẩm, sản phẩm B: 25.000 đồng/sản phẩm.
  + Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 25.500 đồng, sản phẩm B: 18.000

đồng.

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Năm kế hoạch
   * Số lƣợng sản phẩm sản xuất của sản phẩm A tăng 20%, sản phẩm B tăng 10% so với năm báo cáo, sản phẩm C là 120 cái.
   * Số lƣợng sản phẩm tồn kho tính đến ngày 31/12 của sản phẩm A: 60 cái, sản phẩm B: 10 cái, sản phẩm C: 20 cái.
   * Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 27.800 đồng, sản phẩm B: 18.500 đồng, sản phẩm C: 36.750 đồng (chƣa điều chỉnh theo tỷ lệ hạ giá thành: sản phẩm A hạ: 10%, sản phẩm B hạ: 5%).
   * Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp dự tính bằng 20% tổng giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ trong năm.
   * Giá bán chƣa thuế GTGT 10%: sản phẩm A: 37.500 đồng/sản phẩm, sản phẩm B: 25.500 đồng/sản phẩm, sản phẩm C: 41.200 đồng/sản phẩm.
   * Vốn kinh doanh bình quân trong năm: 660.000.000 đồng.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trên.
2. Xác định lợi nhuận thuần của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.
3. Tính các tỷ suất: lợi nhuận/giá thành và lợi nhuận/vốn kinh doanh của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

**Bài** **5.** Doanh nghiệp Hoàng Minh sản xuất ba loại sản phẩm A,B,C có tài liệu nhƣ sau:

cái.

1. Năm báo cáo
   * Số lƣợng sản phẩm tồn kho đầu năm: SP A: 100 cái; SP B: 350 cái; SP C: 300
   * Định mức chi phí để sản xuất một sản phẩm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Đơ n vị  tín h | Sản phẩ m A | Sản phẩ m B | Sản phẩ m C |
| 1. NVLC 2. Vật liệu phụ 3. Tiền lƣơng công nhân   sản xuất   1. Chi phí sản xuất chung | Kg | 4 | 3 | 2 |
| Kg | 2 | 2 | 1 |
| Gi | 5 | 4 | 3 |
| ờ | 40.0 | 35.0 | 30.0 |
| Đồ | 00 | 00 | 00 |
| ng |  |  |  |

1. Năm kế hoạch

Do cải tiến về kỹ thuật nên định mức chi phí NVLC của sản phẩm A,B,C đều giảm 5% so với năm báo cáo. Các yếu tố chi phí khác không thay đổi về định mức.

Đơn giá kế hoạch của vật liệu chính và phụ lần lƣợt là: 20.000đ và 15.000đ.

Đơn giá giờ công: 10.000 đồng/giờ. Tính bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo tiền lƣơng công nhân sản xuất.

ngày 0.6.

Số ngày dự trữ hợp lý của NVLC và vật liệu phụ lần lƣợt là 25 ngày và 20

Hệ số sản phẩm đang chế tạo: sản phẩm A: 0.7, sản phẩm B: 0.8, sản phẩm C: Chu kỳ sản xuất sản phẩm: sản phẩm A: 5 ngày, sản phẩm B: 6 ngày, sản

phẩm C: 7 ngày.

Số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm kế hoạch dự kiến: Sản phẩm A: 1.000 cái, sản phẩm B: 1.500 cái, sản phẩm C: 2.000 cái.

Theo hợp đồng cung cấp với khách hàng cứ 30 ngày giao hàng một lần (cả sản phẩm A,B và C). Hệ số xen kẻ của vốn thành phẩm của sản phẩm A,B,C đều là 0,7. Sản phẩm A thời gian xuất kho, vận chuyển và thanh toán tính chung là 8 ngày, sản phẩm B tính chung là 10 ngày, sản phẩm C xuất giao tại kho và thu tiền ngay.

Theo kế hoạch tiêu thụ, số lƣợng sản phẩm tiêu thụ trong năm kế hoạch của sản phẩm A,B,C bằng 90% trên số lƣợng sản xuất năm kế hoạch (giả sử không có tồn kho đầu năm kế hoạch).

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Căn cứ tài liệu trên xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.
2. Tính giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A và sản phẩm B năm kế hoạch, biết chi phí bán hàng năm kế hoạch dự kiến bằng 5% giá thành sản xuất sản phẩm và chi phí quản lý doanh nghiệp năm kế hoạch dự kiến 25.500.000 đồng phân bổ theo giờ công của công nhân sản xuất.

**Bài** **6.** Công ty Việt Hoa tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, có tài liệu:

1. Năm báo cáo
   * Số dƣ bình quân vốn lƣu động ở 3 quý đầu năm nhƣ sau:

Quý I: 660 triệu đồng, quý II: 680 triệu đồng, quý III: 710 triệu đồng

* + Doanh thu tiêu thụ các loại sản phẩm thực tế 3 quý đầu năm: 2.850 triệu

đồng.

* + Dự kiến quý IV: vốn lƣu động bình quân: 750 triệu đồng, doanh thu tiêu thụ

sản phẩm: 1.350 triệu đồng.

* + Nguyên giá TSCĐ đến 31/12: 3.700 triệu đồng, số tiền khấu hao lũy kế: 1.250 triệu đồng.

1. Năm kế hoạch dự kiến
   * Doanh thu tiêu thụ các loại sản phẩm tăng so với năm báo cáo là: 1.920 triệu đồng. - Số ngày 1 vòng quay vốn lƣu động rút ngắn 12 ngày so với năm báo cáo.
   * Tỷ suất lợi nhuận doanh thu thuần: 5%.
   * [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Nguyên giá TSCĐ cuối năm: 3.900 triệu đồng. Số tiền khấu hao lũy kế: 1.350 triệu đồng.
   * Theo kinh nghiệm, tỷ lệ phân bổ hợp lý vốn lƣu động cho các khâu dự trữ, sản xuất và lƣu thông là: 40%, 35% và 25%.

Biết rằng: Tất cả các loại sản phẩm của doanh nghiệp đều thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt với thuế suất là 20% và thuế suất thuế GTGT: 10%. Năm báo cáo vốn lƣu động quay đƣợc 5 vòng.

***Yêu*** ***cầu****:* Căn cứ vào tài liệu trên hãy xác định:

1. Nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch (chi tiết từng khâu).
2. Tính tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh, tỷ suất lợi nhuận trên giá thành năm kế hoạch và nhận xét ý nghĩa của nó.

**Bài** **7.** Doanh nghiệp XYZ tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ trong kỳ sản xuất 2 loại sản phẩm A, B cú tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Định mức chi phí sản xuất cho một đơn vị sản phẩm nhƣ sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Đơ n vị  tín h | Giá đơ n vị (đồ  ng) | Định mức tiêu hao  1 sản phẩm | |
| Sản phẩm A | Sản phẩm B |
| 1. NVLC | Kg | 36. | 5 | 4 |
| 2. Vật liệu phụ | Kg | 00 | 2 | 2 |
| 3. Tiền lƣơng công nhân sản | Gi | 0 | 4 | 3 |
| xuất | ờ | 6.0 | 10.000 | 8.000 |
| 4. Chi phí sản xuất chung | Đồ | 00 |  |  |
|  | ng | 12. |  |  |
|  |  | 00 |  |  |
|  |  | 0 |  |  |
|  |  | - |  |  |

- Số lƣợng sản phẩm tồn kho cuối năm của sản phẩm A: 80 cái, sản phẩm B là:180 cái.

1. Năm kế hoạch
   * Nhiệm vụ sản xuất trong năm kế hoạch: Sản phẩm A: 1.000 cái, sản phẩm B:
   1. cái.
      * Định mức chi phí sản xuất đơn vị sản phẩm của nguyờn vật liệu chính giảm 10% đối với sản phẩm A, B so với năm báo cáo. Các yếu tố chi phí khác và giá cả không thay đổi.
      * Chi phí bán hàng tính 8% trên giá vốn hàng bán năm kế hoạch.
      * Chi phí quản lý doanh nghiệp dự kiến: 12.500.000 đồng (phân bổ hết cho sản phẩm tiêu thụ trong năm).
      * Tỷ lệ sản phẩm tồn kho cuối năm của sản phẩm A, B là 10% so với số lƣợng sản xuất trong năm.
      * Đơn giá bán chƣa thuế GTGT 10% của sản phẩm A: 310.000 đồng, sản phẩm B: 260.000 đồng.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính toán số liệu, lập kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch cho doanh nghiệp trên.
2. Tính giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B năm kế hoạch.
3. Tính lợi nhuận thuần năm kế hoạch. Biết rằng:
   * Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trích 23% tiền lƣơng công nhân sản xuất.
   * Doanh nghiệp tính giá vốn sản phẩm xuất kho tiêu thụ theo phƣơng pháp nhập trƣớc, xuất trƣớc.
   * Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ hết cho số sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

**Bài** **8.** Doanh nghiệp Thuận An tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Doanh thu thuần các loại sản phẩm cả năm là 4.680 triệu đồng.
   * Giá thành toàn bộ các loại sản phẩm tiêu thụ trong năm: 3.520 triệu đồng.
   * Vốn lƣu động bình quân: 880 triệu đồng. Trong đó: Hàng tồn kho chiếm 60% và nợ phải thu là 12%.
2. Năm kế hoạch dự kiến so với năm báo cáo
   * Doanh thu thuần các loại sản phẩm cả năm tăng 35%.
   * Giá thành toàn bộ các loại sản phẩm tiêu thụ tăng 25% .
   * Số ngày một vòng quay vốn lƣu động giảm 45 ngày.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch.
2. Đánh giá, nhận xét các chỉ tiêu của năm kế hoạch so với năm báo cáo:
   * Số vòng quay vốn lƣu động, số ngày của 1 vòng quay vốn lƣu động.
   * Số vòng quay hàng tồn kho, số ngày của 1 vòng quay hàng tồn kho.
   * Số vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền bình quân.
   * Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu, tỷ suất lợi nhuận/giá thành. Biết rằng:
   * Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (năm báo cáo và kế hoạch) đƣợc tính bằng 10% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
   * [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tỷ trọng hàng tồn kho, nợ phải thu trong tổng TSNH năm kế hoạch không thay đổi so với năm báo cáo.

**Bài** **9.** Công ty Hoàng Mai sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Số lƣợng sản phẩm tồn kho cuối kỳ: 200 sản phẩm A, 150 sản phẩm B.
   * Định mức chi phí để sản xuất đơn vị sản phẩm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Yếu tố chi phí | Đơ n vị tính | Sản phẩm A | Sản phẩ m B | Đơn giá  (đồn g) |
| 1. NVLC 2. Vật liệu phụ 3. Tiền lƣơng công nhân   sản xuất   1. Chi phí sản xuất chung | Kg | 16 | 18 | 20.0 |
| Kg | 5 | 4 | 00 |
| Giờ | 4 | 5 | 3.00 |
| Đồ | 28.76 | 31.9 | 0 |
| ng | 0 | 50 | 15.0 |
|  |  |  | 00 |
|  |  |  | - |

1. Năm kế hoạch
   * Do cải tiến kỹ thuật nên định mức chi phí NVLC của sản phẩm A, B đều giảm 5% so với năm báo cáo. Các yếu tố chi phí khác không thay đổi về định mức.
   * Số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm kế hoạch dự kiến: Sản phẩm A:
   1. cái, sản phẩm B: 36.000 cái.
      * Số ngày dự trữ hợp lý của NVLC và vật liệu phụ lần lƣợt là 30 ngày và 20 ngày. - Chu kỳ sản xuất sản phẩm: sản phẩm A: 5 ngày, sản phẩm B: 8 ngày.
      * Giá thành bình quân sản phẩm đang chế tạo: sản A: 356.286 đồng/sp, sản phẩm B: 380.160 đồng/sản phẩm.
      * Số lƣợng sản phẩm tồn kho cuối kỳ: 50 sản phẩm A, 100 sản phẩm B.

Theo hợp đồng tiêu thụ đã ký với khách hàng cứ 32 ngày giao hàng một lần cho sản phẩm A, sản phẩm B xuất giao cho nhiều khách hàng khác nhau, nhƣng khách hàng mua nhiều nhất mỗi lần không quá 2.800 sản phẩm. Hệ số xen kẻ của vốn thành phẩm của sản phẩm A, B đều là 0,75. Sản phẩm B thời gian xuất kho, vận chuyển và thanh toán tính chung là 2 ngày, sản phẩm A xuất bán tại kho và thu tiền ngay.

Mai.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Căn cứ tài liệu trên xác định nhu cầu vốn lƣu động năm kế hoạch cho Hoàng
2. Giả sử tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.687.200.000

đồng đƣợc phân bổ theo định mức tiêu hao NVLC thì giá thành toàn bộ đơn vị sản phẩm A và đơn vị sản phẩm B năm kế hoạch là bao nhiêu ?

Biết rằng:

* + Công ty tính giá xuất kho hàng bán theo phƣơng pháp nhập trƣớc, xuất trƣớc.
  + Các khoản trích nộp theo tiền lƣơng công nhân sản xuất theo quy định hiện

hành.

**Bài** **10.** Doanh nghiệp Hải An sản xuất tính thuế GTGT theo phƣơng pháp khấu trừ, sản xuất 2 loại sản phẩm A, B có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong quý 4 nhƣ sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Đ  v  t | Tồn 30/9 | Sản xuất trong quý 4 | Tiêu thụ trong quý 4 |
| A | c | 300 | 2.700 | 2.800 |
| B | á | 500 | 3.400 | 3.500 |
|  | i |  |  |  |
|  | c |  |  |  |
|  | á |  |  |  |
|  | i |  |  |  |

- Số lƣợng sản phẩm sản xuất trong quý 4 bằng 20% số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm báo cáo. Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A: 150.000 đồng, sản phẩm B: 200.000 đồng.

1. Năm kế hoạch
   * Dự kiến số lƣợng sản phẩm sản xuất của sản phẩm A: tăng 10%, sản phẩm B tăng 5% so với số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm báo cáo.
   * Tỷ lệ tồn kho cuối năm của sản phẩm A: 10%, sản phẩm B:12% so với số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm kế hoạch.
   * Đơn giá bán chƣa thuế GTGT 10% của SP A tăng 25%, SP B tăng 20% so với giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm A, B năm kế hoạch.

***Yêu*** ***cầu****:*

1. Tính toán số liệu và lập bảng kế hoạch doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong năm kế hoạch.
2. Tính lợi nhuận thuần của số sản phẩm xuất tiêu thụ năm kế hoạch. Biết chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng bán dự toán bằng 12% giá vốn.
3. Nhận xét ý nghĩa của các chỉ tiêu: lợi nhuận/doanh thu, lợi nhuận/giá thành. Biết rằng: Tỷ lệ hạ giá thành năm kế hoạch đơn vị sản phẩm A, B đều là -4%;

doanh nghiệp tính giá xuất kho sản phẩm theo phƣơng pháp nhập trƣớc - xuất trƣớc.

**Bài** **11.** Doanh nghiệp Hải Âu chuyên sản xuất bình nƣớc nóng SAFA có tài liệu nhƣ sau:

1. Năm báo cáo
   * Số lƣợng sản phẩm tồn kho đầu năm: 25 sản phẩm.
   * Số lƣợng sản phẩm sản xuất trong năm: 1.250 sản phẩm.
   * Số lƣợng sản phẩm tồn kho cuối năm: 75 sản phẩm.
   * [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm: 0,5 triệu đồng/sản phẩm.
   * Chi phí bán hàng tính bằng 8%, chi phí quản lý doanh nghiệp tính bằng 4% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
   * Tổng số lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm thực hiện cả năm: 956 triệu đồng.
   * Tổng nguyên giá TSCĐ đầu năm: 2.500 triệu đồng. Trong năm doanh nghiệp mua một số TSCĐ với nguyên giá: 200 triệu đồng và thanh lý một số TSCĐ có nguyên giá 300 triệu đồng.
   * Tổng số tiền khấu hao TSCĐ lũy kế đến đầu năm: 440 triệu đồng. Số tiền trích khấu hao TSCĐ dự tính cả năm là: 100 triệu đồng.
   * Số ngày 1 vòng quay của vốn lƣu động là: 72 ngày.
2. Năm kế hoạch
   * Số lƣợng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ cả năm tăng 40% so với năm báo cáo.
   * Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm kế hoạch hạ 5% so với năm báo cáo.
   * Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp bằng 8% giá thành sản xuất sản phẩm tiêu thụ trong năm.
   * Tổng số lợi nhuận tiêu thụ sản phẩm năm kế hoạch dự kiến tăng 20% so với năm báo cáo.
   * Trong năm sẽ nhƣợng bán một số TSCĐ đang sử dụng có nguyên giá: 150 triệu đồng, đồng thời mua thêm một số TSCĐ phục vụ bộ phận sản xuất với nguyên giá là: 250 triệu đồng. Số tiền trích khấu hao TSCĐ dự tính cả năm: 150 triệu đồng.
   * Số ngày 1 vòng quay vốn lƣu động rút ngắn 12 ngày so với năm báo cáo. Biết rằng:
   * Giá thành sản xuất đơn vị sản phẩm năm báo cáo không thay đổi so với năm

trƣớc.

* + Doanh nghiệp tính giá vốn sản phẩm xuất kho tiêu thụ theo phƣơng pháp

nhập trƣớc, xuất trƣớc.

***Yêu*** ***cầu****:* Căn cứ vào tài liệu trên hãy xác định:

1. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm báo cáo và năm kế hoạch.
2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản năm báo cáo và năm kế hoạch.
3. Nhu cầu vốn lƣu động trong năm kế hoạch.
4. Số vốn lƣu động tiết kiệm tƣơng đối trong năm kế hoạch.

##### BỘ TÀI CHÍNH

**--------**

Số: 45/2013/TT-BTC

**PHỤ** **LỤC**

**CỘNG** **HÒA** **XÃ** **HỘI** **CHỦ** **NGHĨA** **VIỆT** **NAM**

**Độc** **lập** **-** **Tự** **do** **-** **Hạnh** **phúc**

**---------------**

*Hà* *Nội,* *ngày* *25* *tháng* *4* *năm* *2013*

##### THÔNG TƢ

**Hƣớng** **dẫn** **chế** **độ** **quản** **lý,** **sử** **dụng** **và** **trích** **khấu** **hao** **tài** **sản** **cố** **định**

* *Căn* *cứ* *Luật* *doanh* *nghiệp* *số* *60/2005/QH11* *ngày* *29/11/2005;*
* *Căn* *cứ* *Luật* *Thuế* *thu* *nhập* *doanh* *nghiệp* *số* *14/2008/QH12* *ngày* *3/6/2008;*
* *Căn* *cứ* *Nghị* *định* *số* *124/2008/NĐ-CP* *ngày* *11/12/2008* *của* *Chính* *phủ* *quy* *định* *chi* *tiết* *và* *hướng* *dẫn* *thi* *hành* *một* *số* *điều* *của* *Luật* *Thuế* *thu* *nhập* *doanh* *nghiệp;*
* *Căn* *cứ* *Nghị* *định* *số* *122/2011/NĐ-CP* *ngày* *27/12/2011* *của* *Chính* *phủ* *sửa* *đổi,* *bổ* *sung* *Nghị* *định* *số* *124/2008/NĐ-CP* *ngày* *11/12/2008* *của* *Chính* *phủ* *quy* *định* *chi* *tiết* *và* *hướng* *dẫn* *thi* *hành* *một* *số* *điều* *của* *Luật* *Thuế* *thu* *nhập* *doanh* *nghiệp;*
* *Căn* *cứ* *Nghị* *định* *số* *118/2008/NĐ-CP* *ngày* *27* *tháng* *11* *năm* *2008* *của* *Chính* *phủ* *quy* *định* *chức* *năng,* *nhiệm* *vụ,* *quyền* *hạn* *và* *cơ* *cấu* *tổ* *chức* *của* *Bộ* *Tài* *chính;*
* Xét đề nghị của Cục trƣởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trƣởng Bộ Tài chính ban hành Thông tƣ hƣớng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

###### Chƣơng I: QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều** **1.** **Đối** **tƣợng,** **phạm** **vi** **áp** **dụng:**

1. Thông tƣ này áp dụng cho doanh nghiệp đƣợc thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.
2. Việc tính và trích khấu hao theo Thông tƣ này đƣợc thực hiện đối với từng tài sản cố định (sau đây viết tắt là TSCĐ) của doanh nghiệp.

**Điều** **2.** **Các** **từ** **ngữ** **sử** **dụng** **trong** **Thông** **tƣ** **này** **đƣợc** **hiểu** **nhƣ** **sau:**

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Tài sản cố định hữu hình: là những tƣ liệu lao động chủ yếu có hình thái vật chất thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định hữu hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh nhƣng vẫn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu nhƣ nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị, phƣơng tiện vận tải...
2. Tài sản cố định vô hình: là những tài sản không có hình thái vật chất, thể hiện một lƣợng giá trị đã đƣợc đầu tƣ thoả mãn các tiêu chuẩn của tài sản cố định vô hình, tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh, nhƣ một số chi phí liên quan trực tiếp tới đất sử dụng; chi phí về quyền phát hành, bằng phát minh, bằng sáng chế, bản quyền tác giả...
3. Tài sản cố định thuê tài chính: là những TSCĐ mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê đƣợc quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính. Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tƣơng đƣơng với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Mọi TSCĐ đi thuê nếu không thoả mãn các quy định nêu trên đƣợc coi là tài sản cố định thuê hoạt động.

1. Tài sản cố định tƣơng tự: là TSCĐ có công dụng tƣơng tự trong cùng một lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tƣơng đƣơng.
2. Nguyên giá tài sản cố định:
   * Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đƣa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
   * Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đƣa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.
3. Giá trị hợp lý của tài sản cố định: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.
4. Hao mòn tài sản cố định: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn của tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật... trong quá trình hoạt động của tài sản cố định.
5. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng giá trị hao mòn của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.
6. *Khấu* *hao* *tài* *sản* *cố* *định:* *là* *việc* *tính* *toán* *và* *phân* *bổ* *một* *cách* *có* *hệ* *thống* *nguyên* *giá* *của* *tài* *sản* *cố* *định* *vào* *chi* *phí* *sản* *xuất,* *kinh* *doanh* *trong* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *của* *tài* *sản* *cố* *định.*
7. *Thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *TSCĐ:* *là* *thời* *gian* *cần* *thiết* *mà* *doanh* *nghiệp* *thực* *hiện* *việc* *trích* *khấu* *hao* *TSCĐ* *để* *thu* *hồi* *vốn* *đầu* *tư* *TSCĐ.*
8. Số khấu hao lũy kế của tài sản cố định: là tổng cộng số khấu hao đã trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh qua các kỳ kinh doanh của tài sản cố định tính đến thời điểm báo cáo.
9. Giá trị còn lại của tài sản cố định: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ và số khấu hao lũy kế (hoặc giá trị hao mòn lũy kế) của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.
10. Sửa chữa tài sản cố định: là việc duy tu, bảo dƣỡng, thay thế sửa chữa những hƣ hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản cố định.
11. Nâng cấp tài sản cố định: là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lƣợng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đƣa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trƣớc.

###### Chƣơng II:

**QUY** **ĐỊNH** **VỀ** **QUẢN** **LÝ** **TÀI** **SẢN** **CỐ** **ĐỊNH**

**Điều** **3.** **Tiêu** **chuẩn** **và** **nhận** **biết** **tài** **sản** **cố** **định:**

1. Tƣ liệu lao động là những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào thì cả hệ thống không thể hoạt động đƣợc, nếu thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn dƣới đây thì đƣợc coi là tài sản cố định:
   1. Chắc chắn thu đƣợc lợi ích kinh tế trong tƣơng lai từ việc sử dụng tài sản đó;
   2. Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
   3. **Nguyên** **giá** **tài** **sản** **phải** **đƣợc** **xác** **định** **một** **cách** **tin** **cậy** **và** **có** **giá** **trị** **từ**

**30.1.1** **đồng** **(Ba** **mƣơi** **triệu** **đồng)** **trở** **lên.**

Trƣờng hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện đƣợc chức năng hoạt động chính của nó nhƣng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản thì mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định đƣợc coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm, thì từng con súc vật thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của tài sản cố định đƣợc coi là một TSCĐ hữu hình.

Đối với vƣờn cây lâu năm thì từng mảnh vƣờn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời ba tiêu chuẩn của TSCĐ đƣợc coi là một TSCĐ hữu hình.

1. Tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả ba tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, mà không hình thành TSCĐ hữu hình đƣợc coi là TSCĐ vô hình.

Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả ba tiêu chuẩn nêu tại khoản 1 Điều 3 Thông tƣ này thì đƣợc hạch toán trực tiếp hoặc đƣợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)***Riêng*** ***các*** ***chi*** ***phí*** ***phát*** ***sinh*** ***trong*** ***giai*** ***đoạn*** ***triển*** ***khai*** ***được*** ***ghi*** ***nhận*** ***là*** ***TSCĐ*** ***vô*** ***hình*** ***tạo*** ***ra*** ***từ*** ***nội*** ***bộ*** ***doanh*** ***nghiệp*** ***nếu*** ***thỏa*** ***mãn*** ***đồng*** ***thời*** ***bảy*** ***điều*** ***kiện*** ***sau:***

* 1. *Tính* *khả* *thi* *về* *mặt* *kỹ* *thuật* *đảm* *bảo* *cho* *việc* *hoàn* *thành* *và* *đưa* *tài* *sản* *vô* *hình* *vào* *sử* *dụng* *theo* *dự* *tính* *hoặc* *để* *bán;*
  2. Doanh nghiệp dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
  3. Doanh nghiệp có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
  4. Tài sản vô hình đó phải tạo ra đƣợc lợi ích kinh tế trong tƣơng lai;

đ) Có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó;

* 1. Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó;

g) Ƣớc tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho tài sản cố định vô hình.

1. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trƣớc khi thành lập doanh nghiệp, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm, chi phí mua để có và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thƣơng mại, lợi thế kinh doanh không phải là tài sản cố định vô hình mà đƣợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Luật thuế TNDN.
2. Đối với các công ty cổ phần đƣợc chuyển đổi từ công ty nhà nƣớc theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trƣớc Nghị định số 59/2011/NĐ- CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nƣớc thành công ty cổ phần, có giá trị lợi thế kinh doanh đƣợc tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phƣơng pháp tài sản và đƣợc cấp có thẩm quyền phê duyệt theo qui định thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tƣ số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hƣớng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần đƣợc chuyển đổi từ công ty nhà nƣớc.

**Điều** **4.** **Xác** **định** **nguyên** **giá** **của** **tài** **sản** **cố** **định:**

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:
   1. TSCĐ hữu hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nhƣ: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tƣ mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trƣớc bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trƣờng hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nhƣ: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trƣớc bạ (nếu có).

Trƣờng hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô

hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, còn TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc thì nguyên giá là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đƣa TSCĐ hữu hình vào sử dụng.

Trƣờng hợp sau khi mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, doanh nghiệp dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ để xây dựng mới thì giá trị quyền sử dụng đất phải xác định riêng và ghi nhận là TSCĐ vô hình nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này; nguyên giá của TSCĐ xây dựng mới đƣợc xác định là giá quyết toán công trình đầu tƣ xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tƣ và xây dựng hiện hành. Những tài sản dỡ bỏ hoặc huỷ bỏ đƣợc xử lý hạch toán theo quy định hiện hành đối với thanh lý tài sản cố định.

* 1. TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tƣơng tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của TSCĐ đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, nhƣ: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trƣớc bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tƣơng tự, hoặc có thể hình thành do đƣợc bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tƣơng tự là giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đem trao đổi.

* 1. Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đƣa vào sử dụng. Trƣờng hợp TSCĐ đã đƣa vào sử dụng nhƣng chƣa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đƣa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi đƣợc trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý nhƣ vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vƣợt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

* 1. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do đầu tƣ xây dựng:

Nguyên giá TSCĐ do đầu tƣ xây dựng cơ bản hình thành theo phƣơng thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tƣ và xây dựng hiện hành cộng (+) lệ phí trƣớc bạ, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trƣờng hợp TSCĐ do đầu tƣ xây dựng đã đƣa vào sử dụng nhƣng chƣa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm, vƣờn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vƣờn cây đó từ lúc hình thành tính đến thời điểm đƣa vào khai thác, sử dụng.

đ) Tài sản cố định hữu hình đƣợc tài trợ, đƣợc biếu, đƣợc tặng, do phát hiện

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)thừa:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đƣợc tài trợ, đƣợc biếu, đƣợc tặng, do phát hiện thừa là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp.

* 1. Tài sản cố định hữu hình đƣợc cấp; đƣợc điều chuyển đến:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đƣợc cấp, đƣợc điều chuyển đến bao gồm giá trị còn lại của TSCĐ trên số kế toán ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng nhƣ chi phí thuê tổ chức định giá; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử…

g) Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp:

TSCĐ nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông sáng lập định giá nhất trí; hoặc doanh nghiệp và ngƣời góp vốn thoả thuận; hoặc do tổ chức chuyên nghiệp định giá theo quy định của pháp luật và đƣợc các thành viên, cổ đông sáng lập chấp thuận.

1. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình:
   1. Tài sản cố định vô hình mua sắm:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa tài sản vào sử dụng.

Trƣờng hợp TSCĐ vô hình mua sắm theo hình thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua tài sản theo phƣơng thức trả tiền ngay tại thời điểm mua (không bao gồm lãi trả chậm).

* 1. Tài sản cố định vô hình mua theo hình thức trao đổi:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua theo hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tƣơng tự hoặc tài sản khác là giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi (sau khi cộng thêm các khoản phải trả thêm hoặc trừ đi các khoản phải thu về) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế đƣợc hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đƣa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dƣới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tƣơng tự, hoặc có thể hình thành do đƣợc bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tƣơng tự là giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi.

* 1. Tài sản cố định vô hình đƣợc cấp, đƣợc biếu, đƣợc tặng, đƣợc điều chuyển

đến:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đƣợc cấp, đƣợc biếu, đƣợc tặng là giá trị hợp lý ban

đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến việc đƣa tài sản vào sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ đƣợc điều chuyển đến là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp có tài sản điều chuyển. Doanh nghiệp tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm hạch toán nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại của tài sản theo quy định.

* 1. Tài sản cố định vô hình đƣợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp:

Nguyên giá TSCĐ vô hình đƣợc tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp là các chi phí liên quan trực tiếp đến khâu xây dựng, sản xuất thử nghiệm phải chi ra tính đến thời điểm đƣa TSCĐ đó vào sử dụng theo dự tính.

Riêng các chi phí phát sinh trong nội bộ để doanh nghiệp có nhãn hiệu hàng hoá, quyền phát hành, danh sách khách hàng, chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và các khoản mục tƣơng tự không đáp ứng đƣợc tiêu chuẩn và nhận biết TSCĐ vô hình đƣợc hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

đ) TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất:

- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất đƣợc nhà nƣớc giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhƣợng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trƣớc ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trƣớc tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã đƣợc trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và đƣợc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất đƣợc xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trƣớc bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

- Quyền sử dụng đất không ghi nhận là TSCĐ vô hình gồm:

+ Quyền sử dụng đất đƣợc Nhà nƣớc giao không thu tiền sử dụng đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đƣợc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất đƣợc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất.

+ Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất đƣợc hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tƣơng ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

- Đối với các loại tài sản là nhà, đất đai để bán, để kinh doanh của công ty kinh doanh bất động sản thì doanh nghiệp không đƣợc hạch toán là TSCĐ và không đƣợc trích khấu hao.

* 1. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ: là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra để có đƣợc quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

g) Nguyên giá TSCĐ là các chƣơng trình phần mềm:

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Nguyên giá TSCĐ của các chƣơng trình phần mềm đƣợc xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chƣơng trình phần mềm trong trƣờng hợp chƣơng trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

1. Tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính phản ánh ở đơn vị thuê là giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

1. Nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp chỉ đƣợc thay đổi trong các trƣờng hợp sau:
   1. Đánh giá lại giá trị TSCĐ trong các trƣờng hợp:

* Theo quyết định của cơ quan nhà nƣớc có thẩm quyền.
* Thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, chuyển đổi hình thức doanh nghiệp: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
* Dùng tài sản để đầu tƣ ra ngoài doanh nghiệp.
  1. Đầu tƣ nâng cấp TSCĐ.
  2. Tháo dỡ một hay một số bộ phận của TSCĐ mà các bộ phận này đƣợc quản lý theo tiêu chuẩn của 1 TSCĐ hữu hình.

Khi thay đổi nguyên giá TSCĐ, doanh nghiệp phải lập biên bản ghi rõ các căn cứ thay đổi và xác định lại các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại trên sổ kế toán, số khấu hao lũy kế, thời gian sử dụng của TSCĐ và tiến hành hạch toán theo quy định.

**Điều** **5.** **Nguyên** **tắc** **quản** **lý** **tài** **sản** **cố** **định:**

1. Mọi TSCĐ trong doanh nghiệp phải có bộ hồ sơ riêng (gồm biên bản giao nhận TSCĐ, hợp đồng, hoá đơn mua TSCĐ và các chứng từ, giấy tờ khác có liên quan). Mỗi TSCĐ phải đƣợc phân loại, đánh số và có thẻ riêng, đƣợc theo dõi chi tiết theo từng đối tƣợng ghi TSCĐ và đƣợc phản ánh trong sổ theo dõi TSCĐ.
2. Mỗi TSCĐ phải đƣợc quản lý theo nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ sách kế toán:

Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ

Nguyên giá

= của tài sản cố định

Số hao mòn lũy kế của

- TSCĐ

1. Đối với những TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý nhƣng chƣa hết khấu hao, doanh nghiệp phải thực hiện quản lý, theo dõi, bảo quản theo quy định hiện hành và trích khấu hao theo quy định tại Thông tƣ này.
2. Doanh nghiệp phải thực hiện việc quản lý đối với những tài sản cố định đã khấu hao hết nhƣng vẫn tham gia vào hoạt động kinh doanh nhƣ những TSCĐ thông thƣờng.

###### Điều 6. Phân loại tài sản cố định của doanh nghiệp:

Căn cứ vào mục đích sử dụng của tài sản cố định, doanh nghiệp tiến hành phân loại tài sản cố định theo các chỉ tiêu sau:

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý, sử dụng cho các mục đích kinh doanh của doanh nghiệp.
   1. Đối với tài sản cố định hữu hình, doanh nghiệp phân loại nhƣ sau:

Loại 1: Nhà cửa, vật kiến trúc: là tài sản cố định của doanh nghiệp đƣợc hình thành sau quá trình thi công xây dựng nhƣ trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nƣớc, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đƣờng xá, cầu cống, đƣờng sắt, đƣờng băng sân bay, cầu tầu, cầu cảng, ụ triền đà.

Loại 2: Máy móc, thiết bị: là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhƣ máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, giàn khoan trong lĩnh vực dầu khí, cần cẩu, dây truyền công nghệ, những máy móc đơn lẻ.

Loại 3: Phƣơng tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn: là các loại phƣơng tiện vận tải gồm phƣơng tiện vận tải đƣờng sắt, đƣờng thuỷ, đƣờng bộ, đƣờng không, đƣờng ống và các thiết bị truyền dẫn nhƣ hệ thống thông tin, hệ thống điện, đƣờng ống nƣớc, băng tải.

Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý: là những thiết bị, dụng cụ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhƣ máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lƣờng, kiểm tra chất lƣợng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt.

Loại 5: Vƣờn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm: là các

vƣờn cây lâu năm nhƣ vƣờn cà phê, vƣờn chè, vƣờn cao su, vƣờn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...; súc vật làm việc và/ hoặc cho sản phẩm nhƣ đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò…

Loại 6: Các loại tài sản cố định khác: là toàn bộ các tài sản cố định khác chƣa liệt kê vào năm loại trên nhƣ tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật.

* 1. Tài sản cố định vô hình: quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tƣ này, quyền phát hành, bằng sáng chế phát minh, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sản phẩm, kết quả của cuộc biểu diễn nghệ thuật, bản ghi âm, ghi hình, chƣơng trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chƣơng trình đƣợc mã hoá, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thƣơng mại và chỉ dẫn địa lý, giống cây trồng và vật liệu nhân giống.

1. Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng là những tài sản cố định do doanh nghiệp quản lý sử dụng cho các mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng trong doanh nghiệp. Các tài sản cố định này cũng đƣợc phân loại theo quy định tại điểm 1 nêu trên.
2. Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ là những tài sản cố định doanh nghiệp bảo quản hộ, giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nƣớc theo quy định của cơ quan Nhà nƣớc có thẩm quyền.
3. Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp, doanh nghiệp tự phân loại chi tiết hơn các tài sản cố định của doanh nghiệp trong từng nhóm cho phù hợp.

**Điều** **7.** **Đầu** **tƣ** **nâng** **cấp,** **sửa** **chữa** **tài** **sản** **cố** **định:**

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tƣ nâng cấp tài sản cố định đƣợc phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không đƣợc hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
2. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không đƣợc tính tăng nguyên giá TSCĐ mà đƣợc hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhƣng tối đa không quá 3 năm.

Đối với những tài sản cố định mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp đƣợc trích trƣớc chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp đƣợc tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch đƣợc hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

1. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu đƣợc đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì đƣợc phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu đƣợc hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

###### Điều 8. Cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhƣợng bán, thanh lý TSCĐ:

1. Mọi hoạt động cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhƣợng bán, thanh lý tài sản cố định phải theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Đối với tài sản cố định đi thuê:
   1. TSCĐ thuê hoạt động:

* Doanh nghiệp đi thuê phải có trách nhiệm quản lý, sử dụng TSCĐ theo các quy định trong hợp đồng thuê. Chi phí thuê TSCĐ đƣợc hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
* Doanh nghiệp cho thuê, với tƣ cách là chủ sở hữu, phải theo dõi, quản lý TSCĐ cho thuê.
  1. Đối với TSCĐ thuê tài chính:
* Doanh nghiệp đi thuê phải theo dõi, quản lý, sử dụng tài sản cố định đi thuê

nhƣ tài sản cố định thuộc sở hữu của doanh nghiệp và phải thực hiện đầy đủ các

nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

* Doanh nghiệp cho thuê, với tƣ cách là chủ đầu tƣ, phải theo dõi và thực hiện đúng các quy định trong hợp đồng cho thuê tài sản cố định.
  1. Trƣờng hợp trong hợp đồng thuê tài sản (bao gồm cả thuê hoạt động và thuê tài chính) quy định bên đi thuê có trách nhiệm sửa chữa tài sản trong thời gian thuê thì chi phí sửa chữa TSCĐ đi thuê đƣợc phép hạch toán vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh nhƣng thời gian tối đa không quá 3 năm.

###### Chƣơng III:

**QUY** **ĐỊNH** **VỀ** **TRÍCH** **KHẤU** **HAO** **TÀI** **SẢN** **CỐ** **ĐỊNH**

###### Điều 9. Nguyên tắc trích khấu hao TSCĐ:

1. Tất cả TSCĐ hiện có của doanh nghiệp đều phải trích khấu hao, trừ những TSCĐ sau đây:
   * TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhƣng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
   * TSCĐ khấu hao chƣa hết bị mất.
   * TSCĐ khác do doanh nghiệp quản lý mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp (trừ TSCĐ thuê tài chính).
   * TSCĐ không đƣợc quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp.
   * TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ ngƣời lao động của doanh nghiệp (trừ các TSCĐ phục vụ cho ngƣời lao động làm việc tại doanh nghiệp nhƣ: nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà thay quần áo, nhà vệ sinh, bể chứa nƣớc sạch, nhà để xe, phòng hoặc trạm y tế để khám chữa bệnh, xe đƣa đón ngƣời lao động, cơ sở đào tạo, dạy nghề, nhà ở cho ngƣời lao động do doanh nghiệp đầu tƣ xây dựng).
   * TSCĐ từ nguồn viện trợ không hoàn lại sau khi đƣợc cơ quan có thẩm quyền bàn giao cho doanh nghiệp để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học.
   * TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhƣợng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp.
2. Các khoản chi phí khấu hao tài sản cố định đƣợc tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trƣờng hợp TSCĐ sử dụng trong các hoạt động phúc lợi phục vụ cho ngƣời lao động của doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tƣ này có tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp căn cứ vào thời gian và tính chất sử dụng các tài sản cố định này để thực hiện tính và trích khấu hao vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý để theo dõi, quản lý.
4. TSCĐ chƣa khấu hao hết bị mất, bị hƣ hỏng mà không thể sửa chữa, khắc phục đƣợc, doanh nghiệp xác định nguyên nhân, trách nhiệm bồi thƣờng của tập thể, cá nhân gây ra. Chênh lệch giữa giá trị còn lại của tài sản với tiền bồi thƣờng của tổ chức, cá nhân gây ra, tiền bồi thƣờng của cơ quan bảo hiểm và giá trị thu hồi đƣợc (nếu có), doanh nghiệp dùng Quỹ dự phòng tài chính để bù đắp. Trƣờng hợp Quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp, thì phần chênh lệch thiếu doanh nghiệp đƣợc tính vào chi phí hợp lý của doanh nghiệp khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Doanh nghiệp cho thuê TSCĐ hoạt động phải trích khấu hao đối với TSCĐ cho thuê.
6. Doanh nghiệp thuê TSCĐ theo hình thức thuê tài chính (gọi tắt là TSCĐ thuê tài chính) phải trích khấu hao TSCĐ đi thuê nhƣ TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Trƣờng hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, doanh nghiệp thuê TSCĐ thuê tài chính cam kết không mua lại tài sản thuê trong hợp

đồng thuê tài chính, thì doanh nghiệp đi thuê đƣợc chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

trích khấu hao TSCĐ thuê tài

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)*Trường* *hợp* *đánh* *giá* *lại* *giá* *trị* *TSCĐ* *đã* *hết* *khấu* *hao* *để* *góp* *vốn,* *điều* *chuyển* *khi* *chia* *tách,* *hợp* *nhất,* *sáp* *nhập* *thì* *các* *TSCĐ* *này* *phải* *được* *các* *tổ* *chức* *định* *giá* *chuyên* *nghiệp* *xác* *định* *giá* *trị* *nhưng* *không* *thấp* *hơn* *20%* *nguyên* *giá* *tài* *sản* *đó.* *Thời* *điểm* *trích* *khấu* *hao* *đối* *với* *những* *tài* *sản* *này* *là* *thời* *điểm* *doanh* *nghiệp* *chính* *thức* *nhận* *bàn* *giao* *đưa* *tài* *sản* *vào* *sử* *dụng* *và* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *từ* *3*

*đến* *5* *năm.* *Thời* *gian* *cụ* *thể* *do* *doanh* *nghiệp* *quyết* *định* *nhưng* *phải* *thông* *báo* *với* *cơ* *quan* *thuế* *trước* *khi* *thực* *hiện.*

Đối với các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ nói trên là thời điểm doanh nghiệp đƣợc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

1. Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nƣớc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phƣơng pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nƣớc giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không đƣợc ghi nhận là TSCĐ vô hình và đƣợc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhƣng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh).
2. Việc trích hoặc thôi trích khấu hao TSCĐ đƣợc thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng hoặc giảm. Doanh nghiệp thực hiện hạch toán tăng, giảm TSCĐ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán doanh nghiệp.
3. Đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đƣa vào sử dụng, doanh nghiệp đã hạch toán tăng TSCĐ theo giá tạm tính do chƣa thực hiện quyết toán. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã đƣợc cấp có thẩm quyền phê duyệt. Doanh nghiệp không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đƣa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán đƣợc phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán đƣợc xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định đƣợc phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.
4. Đối với các tài sản cố định doanh nghiệp đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tƣ số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tƣ này thì giá trị còn lại của các tài sản này đƣợc phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành của Thông tƣ này.

**Điều** **10.** **Xác** **định** **thời** **gian** **trích** **khấu** **hao** **của** **tài** **sản** **cố** **định** **hữu** **hình:**

1. Đối với tài sản cố định còn mới (chƣa qua sử dụng), doanh nghiệp phải căn cứ vào khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tƣ này để xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định.
2. Đối với tài sản cố định đã qua sử dụng, thời gian trích khấu hao của tài sản cố định đƣợc xác định nhƣ sau:

Thời gian trích khấu hao của TSCĐ

Giá trị hợp lý của TSCĐ

= x

Giá bán của TSCĐ cùng loại mới 100% (hoặc của TSCĐ tƣơng đƣơng trên thị

Thời gian trích khấu hao của TSCĐ mới cùng loại xác định theo Phụ lục 1 (ban hành kèm theo Thông tƣ này)

trƣờng)

Trong đó: Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trƣờng hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của TSCĐ hoặc giá trị theo đánh giá của tổ chức có chức năng thẩm định giá (trong trƣờng hợp đƣợc cho, đƣợc biếu, đƣợc tặng, đƣợc cấp, đƣợc điều chuyển đến ) và các trƣờng hợp khác.

1. Thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định:
   1. Trƣờng hợp doanh nghiệp muốn xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định mới và đã qua sử dụng khác so với khung thời gian trích khấu hao quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tƣ này, doanh nghiệp phải lập phƣơng án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định trên cơ sở giải trình rõ các nội dung sau:
      * Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế;
      * Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thế hệ tài sản, tình trạng thực tế của tài sản);

* Ảnh hƣởng của việc tăng, giảm khấu hao TSCĐ đến kết quả sản xuất kinh doanh và nguồn vốn trả nợ các tổ chức tín dụng.
* Đối với các tài sản hình thành từ dự án đầu tƣ theo hình thức B.O.T, B.C.C thì doanh nghiệp phải bổ sung thêm Hợp đồng đã ký với chủ đầu tƣ.
  1. Thẩm quyền phê duyệt Phƣơng án thay đổi thời gian trích khấu hao của tài sản cố định:
* Bộ Tài chính phê duyệt đối với:

+ Công ty mẹ các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty, công ty do nhà nƣớc nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên do các Bộ ngành, Thủ tƣớng Chính phủ quyết định thành lập.

+ Các công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ trở lên.

* Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ƣơng phê duyệt đối với các Tổng công ty, công ty độc lập do Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ƣơng quyết định thành lập, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác có trụ sở chính trên địa bàn.

*Trên* *cơ* *sở* *Phương* *án* *thay* *đổi* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *tài* *sản* *cố* *định* *đã* *được* *cấp* *có* *thẩm* *quyền* *phê* *duyệt,* *trong* *thời* *hạn* *20* *ngày* *kể* *từ* *ngày* *được* *phê* *duyệt* *Phương* *án,* *doanh* *nghiệp* *phải* *thông* *báo* *với* *cơ* *quan* *thuế* *trực* *tiếp* *quản* *lý* *để* *theo* *dõi,* *quản* *lý.*

* 1. *Doanh* *nghiệp* *chỉ* *được* *thay* *đổi* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *TSCĐ* *một* *lần* *đối* *với* *một* *tài* *sản.* *Việc* *kéo* *dài* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *của* *TSCĐ* *bảo* *đảm* *không* *vượt* *quá* *tuổi* *thọ* *kỹ* *thuật* *của* *TSCĐ* *và* *không* *làm* *thay* *đổi* *kết* *quả* *kinh* *doanh* *của* *doanh* *nghiệp* *từ* *lãi* *thành* *lỗ* *hoặc* *ngược* *lại* *tại* *năm* *quyết* *định* *thay* *đổi.* *Trường* *hợp* *doanh* *nghiệp* *thay* *đổi* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao* *TSCĐ* *không* *đúng* *quy* *định* *thì* *Bộ* *Tài* *chính,* *cơ* *quan* *thuế* *trực* *tiếp* *quản* *lý* *yêu* *cầu* *doanh* *nghiệp* *xác* *định* *lại* *theo* *đúng* *quy* *định.*

1. [](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)*Trường* *hợp* *có* *các* *yếu* *tố* *tác* *động* *(như* *việc* *nâng* *cấp* *hay* *tháo* *dỡ* *một* *hay* *một* *số* *bộ* *phận* *của* *tài* *sản* *cố* *định)* *nhằm* *kéo* *dài* *hoặc* *rút* *ngắn* *thời* *gian* *sử* *dụng* *đã* *xác* *định* *trước* *đó* *của* *tài* *sản* *cố* *định,* *doanh* *nghiệp* *tiến* *hành* *xác* *định* *lại* *thời* *gian*

*trích* *khấu* *hao* *của* *tài* *sản* *cố* *định* *theo* *ba* *tiêu* *chuẩn* *nêu* *trên* *tại* *thời* *điểm* *hoàn* *thành* *nghiệp* *vụ* *phát* *sinh,* *đồng* *thời* *phải* *lập* *biên* *bản* *nêu* *rõ* *các* *căn* *cứ* *làm* *thay* *đổi* *thời* *gian* *trích* *khấu* *hao,* *trình* *cấp* *có* *thẩm* *quyền* *quyết* *định* *theo* *quy* *định* *tại* *tiết* *b* *khoản* *3* *Điều* *này.*

**Điều** **11.** **Xác** **định** **thời** **gian** **trích** **khấu** **hao** **của** **tài** **sản** **cố** **định** **vô** **hình:**

1. Doanh nghiệp tự xác định thời gian trích khấu hao của tài sản cố định vô hình nhƣng tối đa không quá 20 năm.
2. Đối với TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian đƣợc phép sử dụng đất của doanh nghiệp.
3. Đối với TSCĐ vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu trí tuệ, quyền đối với giống cây trồng, thì thời gian trích khấu hao là thời hạn bảo hộ đƣợc ghi trên văn bằng bảo hộ theo quy định (không đƣợc tính thời hạn bảo hộ đƣợc gia hạn thêm).

**Điều** **12.** **Xác** **định** **thời** **gian** **trích** **khấu** **hao** **của** **tài** **sản** **cố** **định** **trong** **một** **số** **trƣờng** **hợp** **đặc** **biệt:**

1. Đối với dự án đầu tƣ theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T); Dự án hợp đồng hợp tác kinh doanh (B.C.C), thì thời gian trích khấu hao tài sản cố định đƣợc xác định từ thời điểm đƣa tài sản cố định vào sử dụng đến khi kết thúc dự án. Trƣờng hợp các dự án trên có phát sinh doanh thu không đều trong các năm thực hiện dự án mà việc tính khấu hao theo nguyên tắc trên làm ảnh hƣởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thì doanh nghiệp báo cáo Bộ Tài chính xem xét quyết định việc tăng, giảm khấu hao theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Thông tƣ này.
2. Đối với dây chuyền sản xuất có tính đặc thù quân sự và trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh tại các công ty quốc phòng, công ty an ninh, thì căn cứ vào quy định tại Thông tƣ này, Bộ Quốc phòng, Bộ Công An quyết định khung thời gian trích khấu hao của các tài sản này.

###### Điều 13. Phƣơng pháp trích khấu hao tài sản cố định:

1. Các phƣơng pháp trích khấu hao:
   1. Phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng.
   2. Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh.
   3. Phƣơng pháp khấu hao theo số lƣợng, khối lƣợng sản phẩm.
2. Căn cứ khả năng đáp ứng các điều kiện áp dụng quy định cho từng phƣơng pháp trích khấu hao tài sản cố định, doanh nghiệp đƣợc lựa chọn các phƣơng pháp trích khấu hao phù hợp với từng loại tài sản cố định của doanh nghiệp:
   1. Phƣơng pháp khấu hao đƣờng thẳng là phƣơng pháp trích khấu hao theo mức tính ổn định từng năm vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh tế cao đƣợc khấu hao nhanh nhƣng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phƣơng pháp đƣờng thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ. Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh

đƣợc trích nghiệm;

khấu hao nhanh là máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lƣờng,

thí

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)thiết bị và phƣơng tiện vận tải; dụng cụ quản lý; súc vật, vƣờn cây lâu năm. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, doanh nghiệp phải đảm bảo kinh doanh có lãi. Trƣờng hợp doanh nghiệp trích khấu hao nhanh vƣợt 2 lần mức quy định tại khung thời gian sử dụng tài sản cố định nêu tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tƣ này, thì phần trích vƣợt mức khấu hao nhanh (quá 2 lần) không đƣợc tính vào chi phí hợp lý khi tính thuế thu nhập trong kỳ.

* 1. Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh:

Phƣơng pháp khấu hao theo số dƣ giảm dần có điều chỉnh đƣợc áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực có công nghệ đòi hỏi phải thay đổi, phát triển nhanh.

TSCĐ tham gia vào hoạt động kinh doanh đƣợc trích khấu hao theo phƣơng pháp số dƣ giảm dần có điều chỉnh phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

* Là tài sản cố định đầu tƣ mới (chƣa qua sử dụng);
* Là các loại máy móc, thiết bị; dụng cụ làm việc đo lƣờng, thí nghiệm.
  1. Phƣơng pháp khấu hao theo số lƣợng, khối lƣợng sản phẩm:

Tài sản cố định tham gia vào hoạt động kinh doanh đƣợc trích khấu hao theo phƣơng pháp này là các loại máy móc, thiết bị thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

* Trực tiếp liên quan đến việc sản xuất sản phẩm;
* Xác định đƣợc tổng số lƣợng, khối lƣợng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của tài sản cố định;
* Công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế.

Nội dung của các phƣơng pháp trích khấu hao đƣợc quy định chi tiết tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tƣ này.

1. Doanh nghiệp tự quyết định phƣơng pháp trích khấu hao, thời gian trích khấu hao TSCĐ theo quy định tại Thông tƣ này và thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý trƣớc khi bắt đầu thực hiện.
2. Phƣơng pháp trích khấu hao áp dụng cho từng TSCĐ mà doanh nghiệp đã lựa chọn và thông báo cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý phải đƣợc thực hiện nhất quán trong suốt quá trình sử dụng TSCĐ. Trƣờng hợp đặc biệt cần thay đổi phƣơng pháp trích khấu hao, doanh nghiệp phải giải trình rõ sự thay đổi về cách thức sử dụng TSCĐ để đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp. Mỗi tài sản cố định chỉ đƣợc phép thay đổi một lần phƣơng pháp trích khấu hao trong quá trình sử dụng và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

**PHỤ** **LỤC** **I**

##### KHUNG THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO CÁC LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

*(Ban* *hành* *kèm* *theo* *Thông* *tư* *số* *45/2013/TT-BTC* *ngày* *25/* *04/2013* *của* *Bộ* *Tài* *chính)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Danh** **mục** **các** **nhóm** **tài** **sản** **cố** **định** | **Thời** **gian** **trích** **khấu** **hao** **tối** **thiểu** **(năm)** | **Thời** **gian** **trích** **khấu**  **hao** **tối** **đa** **(năm)** |
| **A** **-** **Máy** **móc,** **thiết** **bị** **động** **lực** |  |  |
| 1. Máy phát động lực | 8 | 15 |
| 2. Máy phát điện, thuỷ điện, nhiệt điện,  phong điện, hỗn hợp khí. | 7 | 20 |
| 3. Máy biến áp và thiết bị nguồn điện | 7 | 15 |
| 4. Máy móc, thiết bị động lực khác | 6 | 15 |
| **B** **-** **Máy** **móc,** **thiết** **bị** **công** **tác** |  |  |
| 1. Máy công cụ | 7 | 15 |
| 2. Máy móc thiết bị dùng trong ngành khai  khoáng | 5 | 15 |
| 3. Máy kéo | 6 | 15 |
| 4. Máy dùng cho nông, lâm nghiệp | 6 | 15 |
| 5. Máy bơm nƣớc và xăng dầu | 6 | 15 |
| 6. Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn mòn kim loại | 7 | 15 |
| 7. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại  hoá chất | 6 | 15 |
| 8. Máy móc, thiết bị chuyên dùng sản xuất  vật liệu xây dựng, đồ sành sứ, thuỷ tinh | 10 | 20 |
| 9. Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh  kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác | 5 | 15 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 10. Máy móc, thiết bị dùng trong các ngành  sản xuất da, in văn phòng phẩm và văn hoá phẩm | 7 | 15 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 11. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành dệt | 10 | 15 |
| 12. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành may  mặc | 5 | 10 |
| 13. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành giấy | 5 | 15 |
| 14. Máy móc, thiết bị sản xuất, chế biến  lƣơng thực, thực phẩm | 7 | 15 |
| 15. Máy móc, thiết bị điện ảnh, y tế | 6 | 15 |
| 16. Máy móc, thiết bị viễn thông, thông tin,  điện tử, tin học và truyền hình | 3 | 15 |
| 17. Máy móc, thiết bị sản xuất dƣợc phẩm | 6 | 10 |
| 18. Máy móc, thiết bị công tác khác | 5 | 12 |
| 19. Máy móc, thiết bị dùng trong ngành lọc  hoá dầu | 10 | 20 |
| 20. Máy móc, thiết bị dùng trong thăm dò  khai thác dầu khí. | 7 | 10 |
| 21. Máy móc thiết bị xây dựng | 8 | 15 |
| 22. Cần cẩu | 10 | 20 |
| **C** **-** **Dụng** **cụ** **làm** **việc** **đo** **lƣờng,** **thí** **nghiệm** |  |  |
| 1. Thiết bị đo lƣờng, thử nghiệm các đại  lƣợng cơ học, âm học và nhiệt học | 5 | 10 |
| 2. Thiết bị quang học và quang phổ | 6 | 10 |
| 3. Thiết bị điện và điện tử | 5 | 10 |
| 4. Thiết bị đo và phân tích lý hoá | 6 | 10 |
| 5. Thiết bị và dụng cụ đo phóng xạ | 6 | 10 |
| 6. Thiết bị chuyên ngành đặc biệt | 5 | 10 |
| 7. Các thiết bị đo lƣờng, thí nghiệm khác | 6 | 10 |
| 8. Khuôn mẫu dùng trong công nghiệp đúc | 2 | 5 |
| **D** **-** **Thiết** **bị** **và** **phƣơng** **tiện** **vận** **tải** |  |  |
| 1. Phƣơng tiện vận tải đƣờng bộ | 6 | 10 |
| 2. Phƣơng tiện vận tải đƣờng sắt | 7 | 15 |
| 3. Phƣơng tiện vận tải đƣờng thuỷ | 7 | 15 |
| 4. Phƣơng tiện vận tải đƣờng không | 8 | 20 |
| 5. Thiết bị vận chuyển đƣờng ống | 10 | 30 |
| 6. Phƣơng tiện bốc dỡ, nâng hàng | 6 | 10 |
| 7. Thiết bị và phƣơng tiện vận tải khác | 6 | 10 |
| **E** **-** **Dụng** **cụ** **quản** **lý** |  |  |
| 1. Thiết bị tính toán, đo lƣờng | 5 | 8 |
| 2. Máy móc, thiết bị thông tin, điện tử và phần mềm tin học phục vụ quản lý | 3 | 8 |
| 3. Phƣơng tiện và dụng cụ quản lý khác | 5 | 10 |
| **G** **-** **Nhà** **cửa,** **vật** **kiến** **trúc** |  |  |
| 1. Nhà cửa loại kiên cố. | 25 | 50 |
| 2. Nhà nghỉ giữa ca, nhà ăn giữa ca, nhà vệ  sinh, nhà thay quần áo, nhà để xe... | 6 | 25 |
| 3. Nhà cửa khác. | 6 | 25 |
| 4. Kho chứa, bể chứa; cầu, đƣờng, đƣờng  băng sân bay; bãi đỗ, sân phơi... | 5 | 20 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 5. Kè, đập, cống, kênh, mƣơng máng. | 6 | 30 |
| 6. Bến cảng, ụ triền đà... | 10 | 40 |
| 7. Các vật kiến trúc khác | 5 | 10 |
| **H** **-** **Súc** **vật,** **vƣờn** **cây** **lâu** **năm** |  |  |
| 1. Các loại súc vật | 4 | 15 |
| 2. Vƣờn cây công nghiệp, vƣờn cây ăn quả,  vƣờn cây lâu năm. | 6 | 40 |
| 3. Thảm cỏ, thảm cây xanh. | 2 | 8 |
| **I** **-** **Các** **loại** **tài** **sản** **cố** **định** **hữu** **hình** **khác**  **chƣa** **quy** **định** **trong** **các** **nhóm** **trên.** | 4 | 25 |
| **K** **-** **Tài** **sản** **cố** **định** **vô** **hình** **khác.** | 2 | 20 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

## PHỤ LỤC II

**Bảng** **1:** **Thừa** **số** **lãi** **suất** **tƣơng** **lai** **FVF(i,** **n)** **=** **(1+i)n**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1%** | | **2%** | **3%** | **4%** | **5%** | **6%** | **7%** | **8%** | **9%** | **10%** |  |
| **1** | 1,0100 | 1,0200 | 1,0300 | 1,0400 | 1,0500 | 1,0600 | 1,0700 | 1,0800 | 1,0900 | 1,1000 |  |
| **2** | 1,0201 | 1,0404 | 1,0609 | 1,0816 | 1,1025 | 1,1236 | 1,1449 | 1,1664 | 1,1881 | 1,2100 |  |
| **3** | 1,0303 | 1,0612 | 1,0927 | 1,1249 | 1,1576 | 1,1910 | 1,2250 | 1,2597 | 1,2950 | 1,3310 |  |
| **4** | 1,0406 | 1,0824 | 1,1255 | 1,1699 | 1,2155 | 1,2625 | 1,3108 | 1,3605 | 1,4116 | 1,4641 |  |
| **5** | 1,0510 | 1,1041 | 1,1593 | 1,2167 | 1,2763 | 1,3382 | 1,4026 | 1,4693 | 1,5386 | 1,6105 |  |
| **6** | 1,0615 | 1,1262 | 1,1941 | 1,2653 | 1,3401 | 1,4185 | 1,5007 | 1,5869 | 1,6771 | 1,7716 |  |
| **7** | 1,0721 | 1,1487 | 1,2299 | 1,3159 | 1,4071 | 1,5036 | 1,6058 | 1,7138 | 1,8280 | 1,9487 |  |
| **8** | 1,0829 | 1,1717 | 1,2668 | 1,3686 | 1,4775 | 1,5938 | 1,7182 | 1,8509 | 1,9926 | 2,1436 |  |
| **9** | 1,0937 | 1,1951 | 1,3048 | 1,4233 | 1,5513 | 1,6895 | 1,8385 | 1,9990 | 2,1719 | 2,3579 |  |
| **10** | 1,1046 | 1,2190 | 1,3439 | 1,4802 | 1,6289 | 1,7908 | 1,9672 | 2,1589 | 2,3674 | 2,5937 |  |
| **11** | 1,1157 | 1,2434 | 1,3842 | 1,5395 | 1,7103 | 1,8983 | 2,1049 | 2,3316 | 2,5804 | 2,8531 |  |
| **12** | 1,1268 | 1,2682 | 1,4258 | 1,6010 | 1,7959 | 2,0122 | 2,2522 | 2,5182 | 2,8127 | 3,1384 |  |
| **13** | 1,1381 | 1,2936 | 1,4685 | 1,6651 | 1,8856 | 2,1329 | 2,4098 | 2,7196 | 3,0658 | 3,4523 |  |
| **14** | 1,1495 | 1,3195 | 1,5126 | 1,7317 | 1,9799 | 2,2609 | 2,5785 | 2,9372 | 3,3417 | 3,7975 |  |
| **15** | 1,1610 | 1,3459 | 1,5580 | 1,8009 | 2,0789 | 2,3966 | 2,7590 | 3,1722 | 3,6425 | 4,1772 |  |
| **16** | 1,1726 | 1,3728 | 1,6047 | 1,8730 | 2,1829 | 2,5404 | 2,9522 | 3,4259 | 3,9703 | 4,5950 |  |
| **17** | 1,1843 | 1,4002 | 1,6528 | 1,9479 | 2,2920 | 2,6928 | 3,1588 | 3,7000 | 4,3276 | 5,0545 |  |
| **18** | 1,1961 | 1,4282 | 1,7024 | 2,0258 | 2,4066 | 2,8543 | 3,3799 | 3,9960 | 4,7171 | 5,5599 |  |
| **19** | 1,2081 | 1,4568 | 1,7535 | 2,1068 | 2,5270 | 3,0256 | 3,6165 | 4,3157 | 5,1417 | 6,1159 |  |
| **20** | 1,2202 | 1,4859 | 1,8061 | 2,1911 | 2,6533 | 3,2071 | 3,8697 | 4,6610 | 5,6044 | 6,7275 |  |
| **21** | 1,2324 | 1,5157 | 1,8603 | 2,2788 | 2,7860 | 3,3996 | 4,1406 | 5,0338 | 6,1088 | 7,4002 |  |
| **22** | 1,2447 | 1,5460 | 1,9161 | 2,3699 | 2,9253 | 3,6035 | 4,4304 | 5,4365 | 6,6586 | 8,1403 |  |
| **23** | 1,2572 | 1,5769 | 1,9736 | 2,4647 | 3,0715 | 3,8197 | 4,7405 | 5,8715 | 7,2579 | 8,9543 |  |

194

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **24**  **25**  **26**  **27**  **28**  **29**  **30** | 1,2697 | 1,6084 | 2,0328 | 2,5633 | 3,2251 | 4,0489 | 5,0724 | 6,3412 | 7,9111 | 9,8497 |  |
| 1,2824 | 1,6406 | 2,0938 | 2,6658 | 3,3864 | 4,2919 | 5,4274 | 6,8485 | 8,6231 | 10,8347 |  |
| 1,2953 | 1,6734 | 2,1566 | 2,7725 | 3,5557 | 4,5494 | 5,8074 | 7,3964 | 9,3992 | 11,9182 |  |
| 1,3082 | 1,7069 | 2,2213 | 2,8834 | 3,7335 | 4,8223 | 6,2139 | 7,9881 | 10,2451 | 13,1100 |  |
| 1,3213 | 1,7410 | 2,2879 | 2,9987 | 3,9201 | 5,1117 | 6,6488 | 8,6271 | 11,1671 | 14,4210 |  |
| 1,3345 | 1,7758 | 2,3566 | 3,1187 | 4,1161 | 5,4184 | 7,1143 | 9,3173 | 12,1722 | 15,8631 |  |
| 1,3478 | 1,8114 | 2,4273 | 3,2434 | 4,3219 | 5,7435 | 7,6123 | 10,0627 | 13,2677 | 17,4494 |  |

###### Bảng 1: Thừa số lãi suất tƣơng lai FVF(i, n) = (1+i)n (tiếp theo)

**14%** **15%** **16%** **17%** **18%** **19%** **20%** **21%** **22%** **23**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | 1,1400 | 1,1500 | 1,1600 | 1,1700 | 1,1800 | 1,1900 | 1,2000 | 1,2100 | 1,2200 | 1, |
| **2** | 1,2996 | 1,3225 | 1,3456 | 1,3689 | 1,3924 | 1,4161 | 1,4400 | 1,4641 | 1,4884 | 1, |
| **3** | 1,4815 | 1,5209 | 1,5609 | 1,6016 | 1,6430 | 1,6852 | 1,7280 | 1,7716 | 1,8158 | 1, |
| **4** | 1,6890 | 1,7490 | 1,8106 | 1,8739 | 1,9388 | 2,0053 | 2,0736 | 2,1436 | 2,2153 | 2, |
| **5** | 1,9254 | 2,0114 | 2,1003 | 2,1924 | 2,2878 | 2,3864 | 2,4883 | 2,5937 | 2,7027 | 2, |
| **6** | 2,1950 | 2,3131 | 2,4364 | 2,5652 | 2,6996 | 2,8398 | 2,9860 | 3,1384 | 3,2973 | 3, |
| **7** | 2,5023 | 2,6600 | 2,8262 | 3,0012 | 3,1855 | 3,3793 | 3,5832 | 3,7975 | 4,0227 | 4, |
| **8** | 2,8526 | 3,0590 | 3,2784 | 3,5115 | 3,7589 | 4,0214 | 4,2998 | 4,5950 | 4,9077 | 5, |
| **9** | 3,2519 | 3,5179 | 3,8030 | 4,1084 | 4,4355 | 4,7854 | 5,1598 | 5,5599 | 5,9874 | 6, |
| **10** | 3,7072 | 4,0456 | 4,4114 | 4,8068 | 5,2338 | 5,6947 | 6,1917 | 6,7275 | 7,3046 | 7, |
| **11** | 4,2262 | 4,6524 | 5,1173 | 5,6240 | 6,1759 | 6,7767 | 7,4301 | 8,1403 | 8,9117 | 9, |
| **12** | 4,8179 | 5,3503 | 5,9360 | 6,5801 | 7,2876 | 8,0642 | 8,9161 | 9,8497 | 10,8722 | 11, |
| **13** | 5,4924 | 6,1528 | 6,8858 | 7,6987 | 8,5994 | 9,5964 | 10,6993 | 11,9182 | 13,2641 | 14, |
| **14** | 6,2613 | 7,0757 | 7,9875 | 9,0075 | 10,1472 | 11,4198 | 12,8392 | 14,4210 | 16,1822 | 18, |
| **15** | 7,1379 | 8,1371 | 9,2655 | 10,5387 | 11,9737 | 13,5895 | 15,4070 | 17,4494 | 19,7423 | 22, |
| **16** | 8,1372 | 9,3576 | 10,7480 | 12,3303 | 14,1290 | 16,1715 | 18,4884 | 21,1138 | 24,0856 | 27, |
| **17** | 9,2765 | 10,7613 | 12,4677 | 14,4265 | 16,6722 | 19,2441 | 22,1861 | 25,5477 | 29,3844 | 33, |
| **18** | 10,5752 | 12,3755 | 14,4625 | 16,8790 | 19,6733 | 22,9005 | 26,6233 | 30,9127 | 35,8490 | 41, |
| **19** | 12,0557 | 14,2318 | 16,7765 | 19,7484 | 23,2144 | 27,2516 | 31,9480 | 37,4043 | 43,7358 | 51, |
| **20** | 13,7435 | 16,3665 | 19,4608 | 23,1056 | 27,3930 | 32,4294 | 38,3376 | 45,2593 | 53,3576 | 62, |
| **21** | 15,6676 | 18,8215 | 22,5745 | 27,0336 | 32,3238 | 38,5910 | 46,0051 | 54,7637 | 65,0963 | 77, |
| **22** | 17,8610 | 21,6447 | 26,1864 | 31,6293 | 38,1421 | 45,9233 | 55,2061 | 66,2641 | 79,4175 | 95, |
| **23** | 20,3616 | 24,8915 | 30,3762 | 37,0062 | 45,0076 | 54,6487 | 66,2474 | 80,1795 | 96,8894 | 116, |
| **24** | 23,2122 | 28,6252 | 35,2364 | 43,2973 | 53,1090 | 65,0320 | 79,4968 | 97,0172 | 118,2050 | 143, |
| **25** | 26,4619 | 32,9190 | 40,8742 | 50,6578 | 62,6686 | 77,3881 | 95,3962 | 117,3909 | 144,2101 | 176, |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **26**  **27**  **28**  **29**  **30** | 30,1666 | 37,8568 | 47,4141 | 59,2697 | 73,9490 | 92,0918 | 114,4755 | 142,0429 | 175,9364 | 217, |
| 34,3899 | 43,5353 | 55,0004 | 69,3455 | 87,2598 | 109,5893 | 137,3706 | 171,8719 | 214,6424 | 267, |
| 39,2045 | 50,0656 | 63,8004 | 81,1342 | 102,9666 | 130,4112 | 164,8447 | 207,9651 | 261,8637 | 329, |
| 44,6931 | 57,5755 | 74,0085 | 94,9271 | 121,5005 | 155,1893 | 197,8136 | 251,6377 | 319,4737 | 404, |
| 50,9502 | 66,2118 | 85,8499 | 111,0647 | 143,3706 | 184,6753 | 237,3763 | 304,4816 | 389,7579 | 497, |

**Bảng** **2:** **Thừa** **số** **lãi** **suất** **hiện** **tại** **PVF(i,** **n)** **=** **(1+i)-n**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1%** | **2%** | **3%** | **4%** | **5%** | **6%** | **7%** | **8%** | **9%** | **10%** | |
| **1** | 0,9901 | 0,9804 | 0,9709 | 0,9615 | 0,9524 | 0,9434 | 0,9346 | 0,9259 | 0,9174 | 0,9091 |  |
| **2** | 0,9803 | 0,9612 | 0,9426 | 0,9246 | 0,9070 | 0,8900 | 0,8734 | 0,8573 | 0,8417 | 0,8264 |  |
| **3** | 0,9706 | 0,9423 | 0,9151 | 0,8890 | 0,8638 | 0,8396 | 0,8163 | 0,7938 | 0,7722 | 0,7513 |  |
| **4** | 0,9610 | 0,9238 | 0,8885 | 0,8548 | 0,8227 | 0,7921 | 0,7629 | 0,7350 | 0,7084 | 0,6830 |  |
| **5** | 0,9515 | 0,9057 | 0,8626 | 0,8219 | 0,7835 | 0,7473 | 0,7130 | 0,6806 | 0,6499 | 0,6209 |  |
| **6** | 0,9420 | 0,8880 | 0,8375 | 0,7903 | 0,7462 | 0,7050 | 0,6663 | 0,6302 | 0,5963 | 0,5645 |  |
| **7** | 0,9327 | 0,8706 | 0,8131 | 0,7599 | 0,7107 | 0,6651 | 0,6227 | 0,5835 | 0,5470 | 0,5132 |  |
| **8** | 0,9235 | 0,8535 | 0,7894 | 0,7307 | 0,6768 | 0,6274 | 0,5820 | 0,5403 | 0,5019 | 0,4665 |  |
| **9** | 0,9143 | 0,8368 | 0,7664 | 0,7026 | 0,6446 | 0,5919 | 0,5439 | 0,5002 | 0,4604 | 0,4241 |  |
| **10** | 0,9053 | 0,8203 | 0,7441 | 0,6756 | 0,6139 | 0,5584 | 0,5083 | 0,4632 | 0,4224 | 0,3855 |  |
| **11** | 0,8963 | 0,8043 | 0,7224 | 0,6496 | 0,5847 | 0,5268 | 0,4751 | 0,4289 | 0,3875 | 0,3505 |  |
| **12** | 0,8874 | 0,7885 | 0,7014 | 0,6246 | 0,5568 | 0,4970 | 0,4440 | 0,3971 | 0,3555 | 0,3186 |  |
| **13** | 0,8787 | 0,7730 | 0,6810 | 0,6006 | 0,5303 | 0,4688 | 0,4150 | 0,3677 | 0,3262 | 0,2897 |  |
| **14** | 0,8700 | 0,7579 | 0,6611 | 0,5775 | 0,5051 | 0,4423 | 0,3878 | 0,3405 | 0,2992 | 0,2633 |  |
| **15** | 0,8613 | 0,7430 | 0,6419 | 0,5553 | 0,4810 | 0,4173 | 0,3624 | 0,3152 | 0,2745 | 0,2394 |  |
| **16** | 0,8528 | 0,7284 | 0,6232 | 0,5339 | 0,4581 | 0,3936 | 0,3387 | 0,2919 | 0,2519 | 0,2176 |  |
| **17** | 0,8444 | 0,7142 | 0,6050 | 0,5134 | 0,4363 | 0,3714 | 0,3166 | 0,2703 | 0,2311 | 0,1978 |  |
| **18** | 0,8360 | 0,7002 | 0,5874 | 0,4936 | 0,4155 | 0,3503 | 0,2959 | 0,2502 | 0,2120 | 0,1799 |  |
| **19** | 0,8277 | 0,6864 | 0,5703 | 0,4746 | 0,3957 | 0,3305 | 0,2765 | 0,2317 | 0,1945 | 0,1635 |  |
| **20** | 0,8195 | 0,6730 | 0,5537 | 0,4564 | 0,3769 | 0,3118 | 0,2584 | 0,2145 | 0,1784 | 0,1486 |  |
| **21** | 0,8114 | 0,6598 | 0,5375 | 0,4388 | 0,3589 | 0,2942 | 0,2415 | 0,1987 | 0,1637 | 0,1351 |  |
| **22** | 0,8034 | 0,6468 | 0,5219 | 0,4220 | 0,3418 | 0,2775 | 0,2257 | 0,1839 | 0,1502 | 0,1228 |  |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **23**  **24**  **25**  **26**  **27**  **28**  **29**  **30** | 0,7954 | 0,6342 | 0,5067 | 0,4057 | 0,3256 | 0,2618 | 0,2109 | 0,1703 | 0,1378 | 0,1117 |  |
| 0,7876 | 0,6217 | 0,4919 | 0,3901 | 0,3101 | 0,2470 | 0,1971 | 0,1577 | 0,1264 | 0,1015 |  |
| 0,7798 | 0,6095 | 0,4776 | 0,3751 | 0,2953 | 0,2330 | 0,1842 | 0,1460 | 0,1160 | 0,0923 |  |
| 0,7720 | 0,5976 | 0,4637 | 0,3607 | 0,2812 | 0,2198 | 0,1722 | 0,1352 | 0,1064 | 0,0839 |  |
| 0,7644 | 0,5859 | 0,4502 | 0,3468 | 0,2678 | 0,2074 | 0,1609 | 0,1252 | 0,0976 | 0,0763 |  |
| 0,7568 | 0,5744 | 0,4371 | 0,3335 | 0,2551 | 0,1956 | 0,1504 | 0,1159 | 0,0895 | 0,0693 |  |
| 0,7493 | 0,5631 | 0,4243 | 0,3207 | 0,2429 | 0,1846 | 0,1406 | 0,1073 | 0,0822 | 0,0630 |  |
| 0,7419 | 0,5521 | 0,4120 | 0,3083 | 0,2314 | 0,1741 | 0,1314 | 0,0994 | 0,0754 | 0,0573 |  |

###### Bảng 2: Thừa số lãi suất hiện tại PVF(i, n) = (1+i)-n (tiếp theo)

**14%**

**15%**

**16%**

**17%**

**18%**

**19%**

**20%**

**21%**

**22%**

**23%**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1**  **2**  **3**  **4**  **5**  **6**  **7**  **8**  **9**  **10**  **11**  **12**  **13** | 0,8772 | 0,8696 | 0,8621 | 0,8547 | 0,8475 | 0,8403 | 0,8333 | 0,8264 | 0,8197 | 0,8130 |  |
| 0,7695 | 0,7561 | 0,7432 | 0,7305 | 0,7182 | 0,7062 | 0,6944 | 0,6830 | 0,6719 | 0,6610 |  |
| 0,6750 | 0,6575 | 0,6407 | 0,6244 | 0,6086 | 0,5934 | 0,5787 | 0,5645 | 0,5507 | 0,5374 |  |
| 0,5921 | 0,5718 | 0,5523 | 0,5337 | 0,5158 | 0,4987 | 0,4823 | 0,4665 | 0,4514 | 0,4369 |  |
| 0,5194 | 0,4972 | 0,4761 | 0,4561 | 0,4371 | 0,4190 | 0,4019 | 0,3855 | 0,3700 | 0,3552 |  |
| 0,4556 | 0,4323 | 0,4104 | 0,3898 | 0,3704 | 0,3521 | 0,3349 | 0,3186 | 0,3033 | 0,2888 |  |
| 0,3996 | 0,3759 | 0,3538 | 0,3332 | 0,3139 | 0,2959 | 0,2791 | 0,2633 | 0,2486 | 0,2348 |  |
| 0,3506 | 0,3269 | 0,3050 | 0,2848 | 0,2660 | 0,2487 | 0,2326 | 0,2176 | 0,2038 | 0,1909 |  |
| 0,3075 | 0,2843 | 0,2630 | 0,2434 | 0,2255 | 0,2090 | 0,1938 | 0,1799 | 0,1670 | 0,1552 |  |
| 0,2697 | 0,2472 | 0,2267 | 0,2080 | 0,1911 | 0,1756 | 0,1615 | 0,1486 | 0,1369 | 0,1262 |  |
| 0,2366 | 0,2149 | 0,1954 | 0,1778 | 0,1619 | 0,1476 | 0,1346 | 0,1228 | 0,1122 | 0,1026 |  |
| 0,2076 | 0,1869 | 0,1685 | 0,1520 | 0,1372 | 0,1240 | 0,1122 | 0,1015 | 0,0920 | 0,0834 |  |
| 0,1821 | 0,1625 | 0,1452 | 0,1299 | 0,1163 | 0,1042 | 0,0935 | 0,0839 | 0,0754 | 0,0678 |  |
| **14**  **15**  **16**  **17**  **18**  **19**  **20**  **21**  **22** | 0,1597 | 0,1413 | 0,1252 | 0,1110 | 0,0985 | 0,0876 | 0,0779 | 0,0693 | 0,0618 | 0,0551 |  |
| 0,1401 | 0,1229 | 0,1079 | 0,0949 | 0,0835 | 0,0736 | 0,0649 | 0,0573 | 0,0507 | 0,0448 |  |
| 0,1229 | 0,1069 | 0,0930 | 0,0811 | 0,0708 | 0,0618 | 0,0541 | 0,0474 | 0,0415 | 0,0364 |  |
| 0,1078 | 0,0929 | 0,0802 | 0,0693 | 0,0600 | 0,0520 | 0,0451 | 0,0391 | 0,0340 | 0,0296 |  |
| 0,0946 | 0,0808 | 0,0691 | 0,0592 | 0,0508 | 0,0437 | 0,0376 | 0,0323 | 0,0279 | 0,0241 |  |
| 0,0829 | 0,0703 | 0,0596 | 0,0506 | 0,0431 | 0,0367 | 0,0313 | 0,0267 | 0,0229 | 0,0196 |  |
| 0,0728 | 0,0611 | 0,0514 | 0,0433 | 0,0365 | 0,0308 | 0,0261 | 0,0221 | 0,0187 | 0,0159 |  |
| 0,0638 | 0,0531 | 0,0443 | 0,0370 | 0,0309 | 0,0259 | 0,0217 | 0,0183 | 0,0154 | 0,0129 |  |
| 0,0560 | 0,0462 | 0,0382 | 0,0316 | 0,0262 | 0,0218 | 0,0181 | 0,0151 | 0,0126 | 0,0105 |  |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **23**  **24**  **25**  **26**  **27**  **28**  **29**  **30** | 0,0491 | 0,0402 | 0,0329 | 0,0270 | 0,0222 | 0,0183 | 0,0151 | 0,0125 | 0,0103 | 0,0086 |  |
| 0,0431 | 0,0349 | 0,0284 | 0,0231 | 0,0188 | 0,0154 | 0,0126 | 0,0103 | 0,0085 | 0,0070 |  |
| 0,0378 | 0,0304 | 0,0245 | 0,0197 | 0,0160 | 0,0129 | 0,0105 | 0,0085 | 0,0069 | 0,0057 |  |
| 0,0331 | 0,0264 | 0,0211 | 0,0169 | 0,0135 | 0,0109 | 0,0087 | 0,0070 | 0,0057 | 0,0046 |  |
| 0,0291 | 0,0230 | 0,0182 | 0,0144 | 0,0115 | 0,0091 | 0,0073 | 0,0058 | 0,0047 | 0,0037 |  |
| 0,0255 | 0,0200 | 0,0157 | 0,0123 | 0,0097 | 0,0077 | 0,0061 | 0,0048 | 0,0038 | 0,0030 |  |
| 0,0224 | 0,0174 | 0,0135 | 0,0105 | 0,0082 | 0,0064 | 0,0051 | 0,0040 | 0,0031 | 0,0025 |  |
| 0,0196 | 0,0151 | 0,0116 | 0,0090 | 0,0070 | 0,0054 | 0,0042 | 0,0033 | 0,0026 | 0,0020 |  |

**Bảng** **3:** **Thừa** **số** **lãi** **suất** **tƣơng** **lai** **của** **chuỗi** **tiền** **tệ** **đều** **FVFA** **(i,** **n)** **=** **[(1+i)n-1]/i**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1%** | | **2%** | **3%** | **4%** | **5%** | **6%** | **7%** | **8%** | **9%** **10%** | |
| **1** | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,00 |
| **2** | 2,0100 | 2,0200 | 2,0300 | 2,0400 | 2,0500 | 2,0600 | 2,0700 | 2,0800 | 2,0900 | 2,10 |
| **3** | 3,0301 | 3,0604 | 3,0909 | 3,1216 | 3,1525 | 3,1836 | 3,2149 | 3,2464 | 3,2781 | 3,31 |
| **4** | 4,0604 | 4,1216 | 4,1836 | 4,2465 | 4,3101 | 4,3746 | 4,4399 | 4,5061 | 4,5731 | 4,64 |
| **5** | 5,1010 | 5,2040 | 5,3091 | 5,4163 | 5,5256 | 5,6371 | 5,7507 | 5,8666 | 5,9847 | 6,10 |
| **6** | 6,1520 | 6,3081 | 6,4684 | 6,6330 | 6,8019 | 6,9753 | 7,1533 | 7,3359 | 7,5233 | 7,71 |
| **7** | 7,2135 | 7,4343 | 7,6625 | 7,8983 | 8,1420 | 8,3938 | 8,6540 | 8,9228 | 9,2004 | 9,48 |
| **8** | 8,2857 | 8,5830 | 8,8923 | 9,2142 | 9,5491 | 9,8975 | 10,2598 | 10,6366 | 11,0285 | 11,43 |
| **9** | 9,3685 | 9,7546 | 10,1591 | 10,5828 | 11,0266 | 11,4913 | 11,9780 | 12,4876 | 13,0210 | 13,57 |
| **10** | 10,4622 | 10,9497 | 11,4639 | 12,0061 | 12,5779 | 13,1808 | 13,8164 | 14,4866 | 15,1929 | 15,93 |
| **11** | 11,5668 | 12,1687 | 12,8078 | 13,4864 | 14,2068 | 14,9716 | 15,7836 | 16,6455 | 17,5603 | 18,53 |
| **12** | 12,6825 | 13,4121 | 14,1920 | 15,0258 | 15,9171 | 16,8699 | 17,8885 | 18,9771 | 20,1407 | 21,38 |
| **13** | 13,8093 | 14,6803 | 15,6178 | 16,6268 | 17,7130 | 18,8821 | 20,1406 | 21,4953 | 22,9534 | 24,52 |
| **14** | 14,9474 | 15,9739 | 17,0863 | 18,2919 | 19,5986 | 21,0151 | 22,5505 | 24,2149 | 26,0192 | 27,97 |
| **15** | 16,0969 | 17,2934 | 18,5989 | 20,0236 | 21,5786 | 23,2760 | 25,1290 | 27,1521 | 29,3609 | 31,77 |
| **16** | 17,2579 | 18,6393 | 20,1569 | 21,8245 | 23,6575 | 25,6725 | 27,8881 | 30,3243 | 33,0034 | 35,94 |
| **17** | 18,4304 | 20,0121 | 21,7616 | 23,6975 | 25,8404 | 28,2129 | 30,8402 | 33,7502 | 36,9737 | 40,54 |
| **18** | 19,6147 | 21,4123 | 23,4144 | 25,6454 | 28,1324 | 30,9057 | 33,9990 | 37,4502 | 41,3013 | 45,59 |
| **19** | 20,8109 | 22,8406 | 25,1169 | 27,6712 | 30,5390 | 33,7600 | 37,3790 | 41,4463 | 46,0185 | 51,15 |
| **20** | 22,0190 | 24,2974 | 26,8704 | 29,7781 | 33,0660 | 36,7856 | 40,9955 | 45,7620 | 51,1601 | 57,27 |
| **21** | 23,2392 | 25,7833 | 28,6765 | 31,9692 | 35,7193 | 39,9927 | 44,8652 | 50,4229 | 56,7645 | 64,00 |
| **22** | 24,4716 | 27,2990 | 30,5368 | 34,2480 | 38,5052 | 43,3923 | 49,0057 | 55,4568 | 62,8733 | 71,40 |
| **23** | 25,7163 | 28,8450 | 32,4529 | 36,6179 | 41,4305 | 46,9958 | 53,4361 | 60,8933 | 69,5319 | 79,54 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **24**  **25**  **26**  **27**  **28**  **29**  **30** | 26,9735 | 30,4219 | 34,4265 | 39,0826 | 44,5020 | 50,8156 | 58,1767 | 66,7648 | 76,7898 | 88,49 |
| 28,2432 | 32,0303 | 36,4593 | 41,6459 | 47,7271 | 54,8645 | 63,2490 | 73,1059 | 84,7009 | 98,34 |
| 29,5256 | 33,6709 | 38,5530 | 44,3117 | 51,1135 | 59,1564 | 68,6765 | 79,9544 | 93,3240 | 109,18 |
| 30,8209 | 35,3443 | 40,7096 | 47,0842 | 54,6691 | 63,7058 | 74,4838 | 87,3508 | 102,7231 | 121,09 |
| 32,1291 | 37,0512 | 42,9309 | 49,9676 | 58,4026 | 68,5281 | 80,6977 | 95,3388 | 112,9682 | 134,20 |
| 33,4504 | 38,7922 | 45,2189 | 52,9663 | 62,3227 | 73,6398 | 87,3465 | 103,9659 | 124,1354 | 148,63 |
| 34,7849 | 40,5681 | 47,5754 | 56,0849 | 66,4388 | 79,0582 | 94,4608 | 113,2832 | 136,3075 | 164,49 |

**Bảng** **3:** **Thừa** **số** **lãi** **suất** **tƣơng** **lai** **của** **chuỗi** **tiền** **tệ** **đều** **FVFA** **(i,** **n)** **=** **[(1+i)n-1]/I** **(tiếp** **the**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **14%** | | **15%** | **16%** | **17%** | **18%** | **19%** | **20%** | **21%** | **22%** |
| **1** | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,0000 | 1,000 |
| **2** | 2,1400 | 2,1500 | 2,1600 | 2,1700 | 2,1800 | 2,1900 | 2,2000 | 2,2100 | 2,220 |
| **3** | 3,4396 | 3,4725 | 3,5056 | 3,5389 | 3,5724 | 3,6061 | 3,6400 | 3,6741 | 3,708 |
| **4** | 4,9211 | 4,9934 | 5,0665 | 5,1405 | 5,2154 | 5,2913 | 5,3680 | 5,4457 | 5,524 |
| **5** | 6,6101 | 6,7424 | 6,8771 | 7,0144 | 7,1542 | 7,2966 | 7,4416 | 7,5892 | 7,739 |
| **6** | 8,5355 | 8,7537 | 8,9775 | 9,2068 | 9,4420 | 9,6830 | 9,9299 | 10,1830 | 10,442 |
| **7** | 10,7305 | 11,0668 | 11,4139 | 11,7720 | 12,1415 | 12,5227 | 12,9159 | 13,3214 | 13,739 |
| **8** | 13,2328 | 13,7268 | 14,2401 | 14,7733 | 15,3270 | 15,9020 | 16,4991 | 17,1189 | 17,762 |
| **9** | 16,0853 | 16,7858 | 17,5185 | 18,2847 | 19,0859 | 19,9234 | 20,7989 | 21,7139 | 22,670 |
| **10** | 19,3373 | 20,3037 | 21,3215 | 22,3931 | 23,5213 | 24,7089 | 25,9587 | 27,2738 | 28,657 |
| **11** | 23,0445 | 24,3493 | 25,7329 | 27,1999 | 28,7551 | 30,4035 | 32,1504 | 34,0013 | 35,962 |
| **12** | 27,2707 | 29,0017 | 30,8502 | 32,8239 | 34,9311 | 37,1802 | 39,5805 | 42,1416 | 44,873 |
| **13** | 32,0887 | 34,3519 | 36,7862 | 39,4040 | 42,2187 | 45,2445 | 48,4966 | 51,9913 | 55,745 |
| **14** | 37,5811 | 40,5047 | 43,6720 | 47,1027 | 50,8180 | 54,8409 | 59,1959 | 63,9095 | 69,010 |
| **15** | 43,8424 | 47,5804 | 51,6595 | 56,1101 | 60,9653 | 66,2607 | 72,0351 | 78,3305 | 85,192 |
| **16** | 50,9804 | 55,7175 | 60,9250 | 66,6488 | 72,9390 | 79,8502 | 87,4421 | 95,7799 | 104,934 |
| **17** | 59,1176 | 65,0751 | 71,6730 | 78,9792 | 87,0680 | 96,0218 | 105,9306 | 116,8937 | 129,020 |
| **18** | 68,3941 | 75,8364 | 84,1407 | 93,4056 | 103,7403 | 115,2659 | 128,1167 | 142,4413 | 158,404 |
| **19** | 78,9692 | 88,2118 | 98,6032 | 110,2846 | 123,4135 | 138,1664 | 154,7400 | 173,3540 | 194,253 |
| **20** | 91,0249 | 102,4436 | 115,3797 | 130,0329 | 146,6280 | 165,4180 | 186,6880 | 210,7584 | 237,989 |
| **21** | 104,7684 | 118,8101 | 134,8405 | 153,1385 | 174,0210 | 197,8474 | 225,0256 | 256,0176 | 291,346 |
| **22** | 120,4360 | 137,6316 | 157,4150 | 180,1721 | 206,3448 | 236,4385 | 271,0307 | 310,7813 | 356,443 |
| **23** | 138,2970 | 159,2764 | 183,6014 | 211,8013 | 244,4868 | 282,3618 | 326,2369 | 377,0454 | 435,860 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **24**  **25**  **26**  **27**  **28**  **29**  **30** | 158,6586 | 184,1678 | 213,9776 | 248,8076 | 289,4945 | 337,0105 | 392,4842 | 457,2249 | 532,750 |
| 181,8708 | 212,7930 | 249,2140 | 292,1049 | 342,6035 | 402,0425 | 471,9811 | 554,2422 | 650,955 |
| 208,3327 | 245,7120 | 290,0883 | 342,7627 | 405,2721 | 479,4306 | 567,3773 | 671,6330 | 795,165 |
| 238,4993 | 283,5688 | 337,5024 | 402,0323 | 479,2211 | 571,5224 | 681,8528 | 813,6759 | 971,101 |
| 272,8892 | 327,1041 | 392,5028 | 471,3778 | 566,4809 | 681,1116 | 819,2233 | 985,5479 | 1.185,744 |
| 312,0937 | 377,1697 | 456,3032 | 552,5121 | 669,4475 | 811,5228 | 984,0680 | 1.193,5129 | 1.447,607 |
| 356,7868 | 434,7451 | 530,3117 | 647,4391 | 790,9480 | 966,7122 | 1.181,8816 | 1.445,1507 | 1.767,081 |

**Bảng** **4:** **Thừa** **số** **lãi** **suất** **hiện** **tại** **của** **chuỗi** **tiền** **tệ** **đều** **PVFA** **(i,** **n)** **=** **[1-** **(1+i)-n]/i**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **1%** | **2%** | **3%** | **4%** | **5%** | **6%** | **7%** | **8%** | **9%** | **1** |
| **1** | 0,9901 | 0,9804 | 0,9709 | 0,9615 | 0,9524 | 0,9434 | 0,9346 | 0,9259 | 0,9174 | 0,9 |
| **2** | 1,9704 | 1,9416 | 1,9135 | 1,8861 | 1,8594 | 1,8334 | 1,8080 | 1,7833 | 1,7591 | 1,7 |
| **3** | 2,9410 | 2,8839 | 2,8286 | 2,7751 | 2,7232 | 2,6730 | 2,6243 | 2,5771 | 2,5313 | 2,4 |
| **4** | 3,9020 | 3,8077 | 3,7171 | 3,6299 | 3,5460 | 3,4651 | 3,3872 | 3,3121 | 3,2397 | 3,1 |
| **5** | 4,8534 | 4,7135 | 4,5797 | 4,4518 | 4,3295 | 4,2124 | 4,1002 | 3,9927 | 3,8897 | 3,7 |
| **6** | 5,7955 | 5,6014 | 5,4172 | 5,2421 | 5,0757 | 4,9173 | 4,7665 | 4,6229 | 4,4859 | 4,3 |
| **7** | 6,7282 | 6,4720 | 6,2303 | 6,0021 | 5,7864 | 5,5824 | 5,3893 | 5,2064 | 5,0330 | 4,8 |
| **8** | 7,6517 | 7,3255 | 7,0197 | 6,7327 | 6,4632 | 6,2098 | 5,9713 | 5,7466 | 5,5348 | 5,3 |
| **9** | 8,5660 | 8,1622 | 7,7861 | 7,4353 | 7,1078 | 6,8017 | 6,5152 | 6,2469 | 5,9952 | 5,7 |
| **10** | 9,4713 | 8,9826 | 8,5302 | 8,1109 | 7,7217 | 7,3601 | 7,0236 | 6,7101 | 6,4177 | 6,1 |
| **11** | 10,3676 | 9,7868 | 9,2526 | 8,7605 | 8,3064 | 7,8869 | 7,4987 | 7,1390 | 6,8052 | 6,4 |
| **12** | 11,2551 | 10,5753 | 9,9540 | 9,3851 | 8,8633 | 8,3838 | 7,9427 | 7,5361 | 7,1607 | 6,8 |
| **13** | 12,1337 | 11,3484 | 10,6350 | 9,9856 | 9,3936 | 8,8527 | 8,3577 | 7,9038 | 7,4869 | 7,1 |
| **14** | 13,0037 | 12,1062 | 11,2961 | 10,5631 | 9,8986 | 9,2950 | 8,7455 | 8,2442 | 7,7862 | 7,3 |
| **15** | 13,8651 | 12,8493 | 11,9379 | 11,1184 | 10,3797 | 9,7122 | 9,1079 | 8,5595 | 8,0607 | 7, |
| **16** | 14,7179 | 13,5777 | 12,5611 | 11,6523 | 10,8378 | 10,1059 | 9,4466 | 8,8514 | 8,3126 | 7,8 |
| **17** | 15,5623 | 14,2919 | 13,1661 | 12,1657 | 11,2741 | 10,4773 | 9,7632 | 9,1216 | 8,5436 | 8,0 |
| **18** | 16,3983 | 14,9920 | 13,7535 | 12,6593 | 11,6896 | 10,8276 | 10,0591 | 9,3719 | 8,7556 | 8,2 |
| **19** | 17,2260 | 15,6785 | 14,3238 | 13,1339 | 12,0853 | 11,1581 | 10,3356 | 9,6036 | 8,9501 | 8,3 |
| **20** | 18,0456 | 16,3514 | 14,8775 | 13,5903 | 12,4622 | 11,4699 | 10,5940 | 9,8181 | 9,1285 | 8,5 |
| **21** | 18,8570 | 17,0112 | 15,4150 | 14,0292 | 12,8212 | 11,7641 | 10,8355 | 10,0168 | 9,2922 | 8,6 |
| **22** | 19,6604 | 17,6580 | 15,9369 | 14,4511 | 13,1630 | 12,0416 | 11,0612 | 10,2007 | 9,4424 | 8,7 |
| **23** | 20,4558 | 18,2922 | 16,4436 | 14,8568 | 13,4886 | 12,3034 | 11,2722 | 10,3711 | 9,5802 | 8,8 |
| **24** | 21,2434 | 18,9139 | 16,9355 | 15,2470 | 13,7986 | 12,5504 | 11,4693 | 10,5288 | 9,7066 | 8,9 |
| **25** | 22,0232 | 19,5235 | 17,4131 | 15,6221 | 14,0939 | 12,7834 | 11,6536 | 10,6748 | 9,8226 | 9,0 |
| **26** | 22,7952 | 20,1210 | 17,8768 | 15,9828 | 14,3752 | 13,0032 | 11,8258 | 10,8100 | 9,9290 | 9,1 |
| **27** | 23,5596 | 20,7069 | 18,3270 | 16,3296 | 14,6430 | 13,2105 | 11,9867 | 10,9352 | 10,0266 | 9,2 |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **28**  **29**  **30**  **31**  **32**  **33**  **34**  **35**  **36** | 24,3164 | 21,2813 | 18,7641 | 16,6631 | 14,8981 | 13,4062 | 12,1371 | 11,0511 | 10,1161 | 9,3 |
| 25,0658 | 21,8444 | 19,1885 | 16,9837 | 15,1411 | 13,5907 | 12,2777 | 11,1584 | 10,1983 | 9,3 |
| 25,8077 | 22,3965 | 19,6004 | 17,2920 | 15,3725 | 13,7648 | 12,4090 | 11,2578 | 10,2737 | 9,4 |
| 26,5423 | 22,9377 | 20,0004 | 17,5885 | 15,5928 | 13,9291 | 12,5318 | 11,3498 | 10,3428 | 9,4 |
| 27,2696 | 23,4683 | 20,3888 | 17,8736 | 15,8027 | 14,0840 | 12,6466 | 11,4350 | 10,4062 | 9,5 |
| 27,9897 | 23,9886 | 20,7658 | 18,1476 | 16,0025 | 14,2302 | 12,7538 | 11,5139 | 10,4644 | 9,5 |
| 28,7027 | 24,4986 | 21,1318 | 18,4112 | 16,1929 | 14,3681 | 12,8540 | 11,5869 | 10,5178 | 9,6 |
| 29,4086 | 24,9986 | 21,4872 | 18,6646 | 16,3742 | 14,4982 | 12,9477 | 11,6546 | 10,5668 | 9,6 |
| 30,1075 | 25,4888 | 21,8323 | 18,9083 | 16,5469 | 14,6210 | 13,0352 | 11,7172 | 10,6118 | 9,6 |

**Bảng** **4:** **Thừa** **số** **lãi** **suất** **hiện** **tại** **của** **chuỗi** **tiền** **tệ** **đều** **PVFA** **(i,** **n)** **=** **[1-** **(1+i)-n]/I** **(tiếp** **theo)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **14%** | **15%** | **16%** | **17%** | **18%** | **19%** | **20%** | **21%** | **22%** | **23%** |  |
| **1** | 0,8772 | 0,8696 | 0,8621 | 0,8547 | 0,8475 | 0,8403 | 0,8333 | 0,8264 | 0,8197 | 0,8130 |  |
| **2** | 1,6467 | 1,6257 | 1,6052 | 1,5852 | 1,5656 | 1,5465 | 1,5278 | 1,5095 | 1,4915 | 1,4740 |  |
| **3** | 2,3216 | 2,2832 | 2,2459 | 2,2096 | 2,1743 | 2,1399 | 2,1065 | 2,0739 | 2,0422 | 2,0114 |  |
| **4** | 2,9137 | 2,8550 | 2,7982 | 2,7432 | 2,6901 | 2,6386 | 2,5887 | 2,5404 | 2,4936 | 2,4483 |  |
| **5** | 3,4331 | 3,3522 | 3,2743 | 3,1993 | 3,1272 | 3,0576 | 2,9906 | 2,9260 | 2,8636 | 2,8035 |  |
| **6** | 3,8887 | 3,7845 | 3,6847 | 3,5892 | 3,4976 | 3,4098 | 3,3255 | 3,2446 | 3,1669 | 3,0923 |  |
| **7** | 4,2883 | 4,1604 | 4,0386 | 3,9224 | 3,8115 | 3,7057 | 3,6046 | 3,5079 | 3,4155 | 3,3270 |  |
| **8** | 4,6389 | 4,4873 | 4,3436 | 4,2072 | 4,0776 | 3,9544 | 3,8372 | 3,7256 | 3,6193 | 3,5179 |  |
| **9** | 4,9464 | 4,7716 | 4,6065 | 4,4506 | 4,3030 | 4,1633 | 4,0310 | 3,9054 | 3,7863 | 3,6731 |  |
| **10** | 5,2161 | 5,0188 | 4,8332 | 4,6586 | 4,4941 | 4,3389 | 4,1925 | 4,0541 | 3,9232 | 3,7993 |  |
| **11** | 5,4527 | 5,2337 | 5,0286 | 4,8364 | 4,6560 | 4,4865 | 4,3271 | 4,1769 | 4,0354 | 3,9018 |  |
| **12** | 5,6603 | 5,4206 | 5,1971 | 4,9884 | 4,7932 | 4,6105 | 4,4392 | 4,2784 | 4,1274 | 3,9852 |  |
| **13** | 5,8424 | 5,5831 | 5,3423 | 5,1183 | 4,9095 | 4,7147 | 4,5327 | 4,3624 | 4,2028 | 4,0530 |  |
| **14** | 6,0021 | 5,7245 | 5,4675 | 5,2293 | 5,0081 | 4,8023 | 4,6106 | 4,4317 | 4,2646 | 4,1082 |  |
| **15** | 6,1422 | 5,8474 | 5,5755 | 5,3242 | 5,0916 | 4,8759 | 4,6755 | 4,4890 | 4,3152 | 4,1530 |  |
| **16** | 6,2651 | 5,9542 | 5,6685 | 5,4053 | 5,1624 | 4,9377 | 4,7296 | 4,5364 | 4,3567 | 4,1894 |  |
| **17** | 6,3729 | 6,0472 | 5,7487 | 5,4746 | 5,2223 | 4,9897 | 4,7746 | 4,5755 | 4,3908 | 4,2190 |  |
| **18** | 6,4674 | 6,1280 | 5,8178 | 5,5339 | 5,2732 | 5,0333 | 4,8122 | 4,6079 | 4,4187 | 4,2431 |  |
| **19** | 6,5504 | 6,1982 | 5,8775 | 5,5845 | 5,3162 | 5,0700 | 4,8435 | 4,6346 | 4,4415 | 4,2627 |  |
| **20** | 6,6231 | 6,2593 | 5,9288 | 5,6278 | 5,3527 | 5,1009 | 4,8696 | 4,6567 | 4,4603 | 4,2786 |  |
| **21** | 6,6870 | 6,3125 | 5,9731 | 5,6648 | 5,3837 | 5,1268 | 4,8913 | 4,6750 | 4,4756 | 4,2916 |  |
| **22** | 6,7429 | 6,3587 | 6,0113 | 5,6964 | 5,4099 | 5,1486 | 4,9094 | 4,6900 | 4,4882 | 4,3021 |  |
| **23** | 6,7921 | 6,3988 | 6,0442 | 5,7234 | 5,4321 | 5,1668 | 4,9245 | 4,7025 | 4,4985 | 4,3106 |  |
| **24** | 6,8351 | 6,4338 | 6,0726 | 5,7465 | 5,4509 | 5,1822 | 4,9371 | 4,7128 | 4,5070 | 4,3176 |  |
| **25** | 6,8729 | 6,4641 | 6,0971 | 5,7662 | 5,4669 | 5,1951 | 4,9476 | 4,7213 | 4,5139 | 4,3232 |  |
| **26** | 6,9061 | 6,4906 | 6,1182 | 5,7831 | 5,4804 | 5,2060 | 4,9563 | 4,7284 | 4,5196 | 4,3278 |  |
| **27** | 6,9352 | 6,5135 | 6,1364 | 5,7975 | 5,4919 | 5,2151 | 4,9636 | 4,7342 | 4,5243 | 4,3316 |  |

[](https://www.studocu.com/vn?utm_campaign=shared-document&utm_source=studocu-document&utm_medium=social_sharing&utm_content=giao-trinh-tcdn-giao-trinh-tai-chinh-doanh-nghiep)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **28**  **29**  **30**  **31**  **32**  **33**  **34**  **35**  **36** | 6,9607 | 6,5335 | 6,1520 | 5,8099 | 5,5016 | 5,2228 | 4,9697 | 4,7390 | 4,5281 | 4,3346 |  |
| 6,9830 | 6,5509 | 6,1656 | 5,8204 | 5,5098 | 5,2292 | 4,9747 | 4,7430 | 4,5312 | 4,3371 |  |
| 7,0027 | 6,5660 | 6,1772 | 5,8294 | 5,5168 | 5,2347 | 4,9789 | 4,7463 | 4,5338 | 4,3391 |  |
| 7,0199 | 6,5791 | 6,1872 | 5,8371 | 5,5227 | 5,2392 | 4,9824 | 4,7490 | 4,5359 | 4,3407 |  |
| 7,0350 | 6,5905 | 6,1959 | 5,8437 | 5,5277 | 5,2430 | 4,9854 | 4,7512 | 4,5376 | 4,3421 |  |
| 7,0482 | 6,6005 | 6,2034 | 5,8493 | 5,5320 | 5,2462 | 4,9878 | 4,7531 | 4,5390 | 4,3431 |  |
| 7,0599 | 6,6091 | 6,2098 | 5,8541 | 5,5356 | 5,2489 | 4,9898 | 4,7546 | 4,5402 | 4,3440 |  |
| 7,0700 | 6,6166 | 6,2153 | 5,8582 | 5,5386 | 5,2512 | 4,9915 | 4,7559 | 4,5411 | 4,3447 |  |
| 7,0790 | 6,6231 | 6,2201 | 5,8617 | 5,5412 | 5,2531 | 4,9929 | 4,7569 | 4,5419 | 4,3453 |  |

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS. TS. Phan Thị Cúc, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *(tập* *1),* NXB Tài chính, 2009.
2. TS. Lê Phú Hào, ThS. Phạm Cao Khanh, ThS. Nguyễn Thị Hải Hằng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* *NXB* *Thanh* *niên,* năm 2009.
3. PGS.TS Lƣu Thị Hƣơng, PGS.TS Vũ Duy Hào, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp,*

NXB Đại học kinh tế quốc dân, năm 2011.

1. TS. Nguyễn Minh Kiều, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *căn* *bản*, NXB Thống kê, 2009.
2. TS. Bùi Hữu Phƣớc, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp*, NXB Tài chính, 2009.
3. ThS. Đặng Thúy Phƣợng, *Giáo* *trình* *tài* *chính* *doanh* *nghiệp,* *NXB* *Tài* *chính,*

năm 2010.

1. GS. TS. Đinh Văn Sơn, *Giáo* *trình* *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thương* *mại,* NXB Giáo dục, 1999.
2. TS. Vũ Công Ty, ThS. Đỗ Thị Phƣơng, *Tài* *chính* *doanh* *nghiệp* *thực* *hành* *(tập* *1)*, NXB Nông nghiệp, 2010.
3. Thông tƣ số 45/2013/TT-BTC về *Hướng* *dẫn* *chế* *độ* *quản* *lý,* *sử* *dụng* *và* *trích* *khấu* *hao* *tài* *sản* *cố* *định* ngày 25/04/2013.

210

Downloaded by ??u Ph? (daup4531@gmail.com)